

Tinh Tấn

MAGAZINE



Nữ giới trong đạo Phật



Chùa Huệ Quang
Hue Quang Buddhist Temple
4918 Westminster Ave.,
Santa Ana, CA 92703
Phone (714) 530-9759



Thiền Viện Chân Nguyên
Chân Nguyên Buddhist Meditation Center
20635 US Highway 395,
Adelanto, CA 92301
Phone (714) 656-5004

MỤC LỤC



4 Ni Sư Diệu Nhân, một thiền sư ‘chẳng cầu thiền Phật, mím miệng ngồi yên’

Viên Khánh

9 Tiểu sử cố Đại Lão Sư Trưởng Hải Triều Âm

Ni chúng Chùa Dược Sư

12 Di huấn của Sư Bà Hải Triều Âm: ‘Đời Thầy có chi đáng kể mà nói tiểu sử’

20 Sư Bà Hải Triều Âm nói về loài vật

21 Mẫu tin về Ni Trưởng Trí Hải tử nạn

Việt Báo

22 Hạt bụi theo về

Huyền Không

24 Ni Trưởng Trí Hải, một đóa sen ngát hương

Thích Nữ Hương Nhũ

26 Nhớ về Ni Sư Trí Hải

Nguyên Hạnh HTD

28 Sư Cô Trí Hải không còn nữa

Nguyễn Tường Bách

31 Nữ giới trong đạo Phật

Thích Nữ Trí Hải

37 Giòng hợp tấu bất tận

TN Huệ Trân

39 Vài nét về cuộc đời hành đạo của Ni Trưởng Như Thủy

NT Như Đức và Văn Tuyên



40 Tưởng niệm Ni Trưởng Thích Nữ Như Thủy

Thích Nữ Như Đức

42 Diếu văn tưởng niệm Giác Linh cố Ni Trưởng Thích Nữ Như Thủy

TT Thích Đồng Trí

46 Bát Phong xuy bất động

Sư Cô Như Thủy

53 Chiếc vali với rẻo vải vàng

Hoàng Mai Đạt

61 Dipa Ma, bà là ai?

Amy Schmidt, Sara Jenkins, và Sharon Salzberg

66 Niềm tin trong tâm khảm

HT Kim Triệu Khippa Panno

67 Cõi thơ của Zukui Jifu, một thiền sư ni Trung Hoa vào thế kỷ 17

Beata Grant / TKN Liên Hòa

70 Hành trình tâm đạo của Ni Sư Satomi Myodo

73 Khi Thiền Ni Chiyono chứng ngộ

Anne Dutton / Nguyễn Giác

77 Thiền sư Ni Liên Nguyệt Otagaki Rengetsu

Ni Sư Thuần Bạch

79 Tâm bình thường

Ni Sư Thuần Tuệ

81 Lễ tưởng niệm Sơ Tổ Ni Kiều Đàm Di lần đầu tiên tại Hoa Kỳ

Ni Sư Giới Hương

84 Những người con gái Phật

TL Thần Phong

86 Hoa sen trên đất tuyết

TL Thần Phong

88 Ngâm lời Đức Thế Tôn ở Chùa Phật Tuệ, Riverside

Đồng Phúc



Phụ trách bài vở, kỹ thuật: Đồng Phúc, Phúc Viên, Hoàng Mai Đạt

Tinh Tấn Magazine, 9082 Jennrich Ave., Westminster, CA 92683

Phone (714) 290-7747. Email: tinhtan2018@yahoo.com

Website: <https://tinhtan.org>



Lời mở đầu cho Tinh Tấn 4

Số báo đặc biệt này đến với quý đạo hữu giữa cơn đại dịch Covid-19. Nhân loại trên toàn cầu đang cùng chứng kiến một thảm họa kinh hoàng chưa từng thấy trong một thế kỷ qua. Chỉ trong vòng nửa năm, hơn ba trăm ngàn người phải vĩnh biệt cõi trần trong hoàn cảnh bị cách ly, không thân nhân ở bên cạnh để gởi gắm lời cầu nguyện, trút hơi thở cuối cùng trong những bệnh viện được trang bị với các dụng cụ y khoa tối tân nhất mà loài người có thể có được. Hàng tỷ người khác phải thay đổi cách sống hoàn toàn, giảm bớt sự xê dịch, ngưng mọi tiếp xúc và bắt buộc phải quay về với chính mình.

Giữa cơn hoạn nạn đầy bất an ấy, Phật pháp vẫn chiếu sáng, rạng ngời như đã từng soi sáng từ muôn nghìn năm trước, dẫn dắt từng mạng sống rời xa bờ cõi của sân hận u minh tiến tới cõi quang minh bằng con thuyền từ bi, trí tuệ. Những sứ giả của Đức Như Lai vẫn tiếp tục lèo lái con thuyền ấy với sứ mạng tự giác, giác tha để đưa chúng sanh đến bờ giác ngộ, cứu chúng sanh không chỉ trong đời này mà còn nhiều đời sau. Các sứ giả của Đức Phật hiển lộ trong cõi trần qua thân người nam cũng như người nữ, và mặc dù các vị tăng nam được nhắc tới nhiều hơn trong lịch sử, những vị tỳ kheo ni cũng đáng kính ngưỡng không kém. Quý Ni cũng là những vị thầy có trí tuệ tuyệt vời tương đương ngài Xá Lợi Phất, thông minh xuất chúng không thua ngài A Nan, thuyết pháp lưu loát không kém ngài Phú Lô Na, và có lẽ ở quý ni còn có một sự cảm thông thiết thực với chúng sanh, gần gũi sự khổ đau của người trần gian như một người mẹ với tình thương vô điều kiện dành cho con.

Với lòng kính ngưỡng và khâm phục ấy, báo Tinh Tấn số 4 này xin đặc biệt dành cho các Tỳ Kheo Ni. Vì sự giới hạn của một tạp chí cũng như thời gian nghiên cứu, chúng tôi không thể liệt kê hết thầy hàng trăm vị ni đáng ghi nhớ trong lịch sử từ thời Đức Phật tại thế đến hôm nay, mà chỉ nhắc sơ lược một số vị đã hoằng pháp trong mấy chục năm trở lại đây, một phần vì tài liệu về họ tương đối dồi dào hơn so với những vị ni khác lâu xa hơn trong quá khứ. Tuy vậy, chúng tôi cũng tìm được một chút ít tài liệu về Ni Sư Diệu Nhân, một trong các vị ni đầu tiên của Phật Giáo Việt Nam. Ni Sư Diệu Nhân đã sống trong thế kỷ 11, tức là khoảng một ngàn năm trước đây.

Vị ni kế tiếp là Sư Bà Hải Triều Âm, một bậc thầy đã di cư từ Bắc vào Nam, giảng dạy hàng trăm ni chúng với kiến thức uyên bác và lòng thương yêu đầy kiên nhẫn. Tiếp đó là Ni Trưởng Trí Hải, một tỳ kheo ni tài hoa về ngôn ngữ, thông minh về Phật pháp từ xứ Huế. Vị ni có tài thuyết pháp, gần gũi với đại chúng từ thôn quê ở Việt Nam đến các phố thị ở Hoa Kỳ là Ni Trưởng Như Thủy. Vị Ni quê quán Biên Hòa này đã mang tấm thân đau yếu của mình để thuyết pháp cho đến những ngày cuối đời. Có thể nói chủ đề Ni Giới cho số báo Tinh Tấn này khởi duyên từ niềm kính phục bậc nữ tu ấy.

Rồi còn các vị ni khác cũng đáng ngưỡng phục như ngài Dipa Ma gốc Ấn Độ, thiền sư ni Sukui Jifu người Trung Hoa, Satomi Myodo người Nhật, và Otagaki Rengetsu cũng người Nhật. Số Tinh Tấn thứ tư còn có những bài viết về các ni Tây Phương ở thiền viện Aloka Vihara, Bắc California, Tỳ Kheo Ni Thích Nữ Tịnh Quang người Canada, và của các ni ở Thiền Viện Diệu Nhân, cũng ở Bắc California, Ni Sư Giới Hương ở Nam California. Kết thúc là thư pháp khắc trên đá của Tỳ Kheo Ni Minh Hòa ở Chùa Phật Tuệ, Nam California.

Vì những thử thách trong thời gian thực hiện số thứ tư này, chúng tôi không thể tránh khỏi các thiếu sót cho dù làm việc với tâm hướng về Phật. Mong quý độc giả niệm tình tha thứ cho, và xin hồi hướng mọi công đức đến tất cả các chúng sanh, cầu nguyện thế giới sớm thoát khỏi cơn đại dịch.

Kính mời quý đạo hữu cùng lật trang và bước vào không gian của nữ giới trong đạo Phật.

Trân trọng,

Tinh Tấn Magazine



Ni Sư Diệu Nhân

một thiền sư ‘chẳng cầu thiên Phật, mím miệng ngời yên’

Bài VIÊN KHÁNH

Lịch sử truyền bá Phật giáo của hàng Ni giới tại Việt Nam được nhắc tới rất ít trong sách vở được lưu truyền từ thời xưa đến nay, đã vậy, khi đất nước bị người Trung Hoa xâm lăng thì các tài liệu, sách vở của Việt Nam lại bị họ đốt phá hoặc mang về Trung Hoa, khiến cho công việc tìm tòi, nghiên cứu về các vị Ni lại càng khó khăn hơn.

Nhưng mặc dù có nhiều tài liệu bị thất truyền như vậy, những kẻ hậu học vẫn còn đủ duyên lành để biết chút ít về Ni Sư Diệu Nhân, là một trong các vị Ni đầu tiên để lại dấu ấn lớn, không chỉ cho hàng ni giới mà còn cho lịch sử Phật Giáo Việt Nam, qua hai tài liệu còn sót lại là bộ Đại Việt Sử Ký Toàn Thư của Ngô Sĩ Liên được viết xong năm 1479 (theo Wikipedia) vào triều đại nhà Lê (1428-1789), và quan trọng hơn nữa là bộ Thiên Uyển Tập Anh Ngữ Lục được viết trước đó vào đời nhà Trần (1225-1400). Hòa Thượng Thích Thanh Từ cũng dựa vào các tài liệu trên để viết bài tóm lược tiểu sử Ni Sư Diệu Nhân trong danh sách các thiền sư Việt Nam mà ngài đã biên soạn đăng trên mạng của Thiền Viện Trúc Lâm.

Bộ sách Thiên Uyển Tập Anh Ngữ Lục, còn được gọi gọn hơn là Thiên Uyển Tập Anh, được viết bằng tiếng Hán ghi lại tiểu sử các thiền sư Việt Nam từ thế kỷ thứ 6 cuối đời nhà Lý đến thế kỷ 13 đầu đời nhà Trần. Thiên Uyển Tập Anh là bộ sách lịch sử Thiền Tông Việt Nam, tuy ghi chép về 87 vị thiền sư, nhưng thực ra có 68 vị được viết thêm phần tiểu sử, trong khi 19 vị thiền sư còn lại chỉ có tên mà thôi. Đó là nhận xét của Hòa Thượng Thích Giác Toàn, Viện Trưởng Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam trong một bài viết nói về Ni Sư Diệu Nhân.

Ni Sư Diệu Nhân là vị Tỳ Kheo Ni duy nhất được nhắc tới trong bộ Thiên Uyển Tập Anh Ngữ Lục. Trong một bài nghiên cứu khá dài và công phu được đăng trên Tạp Chí Khoa Học của Trường Đại Sư Phạm tại Sài Gòn đầu năm 2017, học giả Nguyễn Công Lý khẳng định Ni Sư “là một trong 68 vị cao tăng thiền sư ấy. Tám gương này rất đáng được hậu thế tự hào và ngợi ca.”

Tạp chí Ni Giới Ngày Nay, trong một bài viết đăng năm 2010, cho biết: “Sự kiện này trong Đại Việt Sử Ký Toàn Thư đã chép, và đây là lần đầu tiên tên tuổi một vị Ni Sư được chính sử ghi lại. Cho nên, ta không có gì phải nghi ngờ, điểm lồi cuồn là trong số các công chúa của triều đại nhà Lý gả cho các Châu Mục ở vùng biên cương phía Bắc, thì công chúa Ngọc Kiều được ghi chép tương đối chi tiết nhất với cả năm mất cùng tuổi thọ và một ít hành trạng, một điều mà các công chúa khác không có.”

Ni Giới Ngày Nay cũng viết thêm một chi tiết đặc biệt: “Gần 20 năm sau khi mất, ảnh hưởng của Ni Sư Diệu Nhân vẫn còn mạnh mẽ không chỉ trong quần chúng, mà còn đối với các tầng lớp lãnh đạo quốc gia. Cho nên, vua Lý Thần Tông mới phong làm Ni Sư.”

Và “Đây là một điểm khá khác lạ so với các công chúa khác, vì họ lúc mất rồi ít khi được nhắc tới. Thế mà Diệu Nhân mất từ năm 1113, đến khi vua Lý Thần Tông lên ngôi lại được truy phong là Ni Sư. Thần Tông lên ngôi vào năm 1128 và việc truy phong này chắc cũng xảy ra sau khi lên ngôi vài ba năm.”

Căn cứ vào Thiên Uyển Tập Anh Ngữ Lục và Đại Việt Sử Ký Toàn Thư thì Ni Sư Diệu Nhân (năm sanh 1041, cũng có một số tài liệu ghi là 1042, năm mất 1113) có thể danh là Lý Ngọc Kiều, trưởng nữ của



Tượng Quán Âm Bồ Tát ở sân Chùa Linh Ứng, xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm ngoại thành Hà Nội ngày nay, tức Ni Viện Hương Hải ngày xưa nơi Ni Sư Diệu Nhân đã trụ trì và hoằng pháp. (Hình: Văn Thành Đình)

Phụng Càn Vương Lý Nhật Trung, ông là con của vua Lý Thái Tông và là em trai của vua Lý Thánh Tông. Như vậy, công chúa Lý Ngọc Kiều gọi vua Lý Thái Tông là ông nội và gọi vua Lý Thánh Tông là bác ruột.

Sách ghi rằng bà được vua Lý Thánh Tông (1023-1072) nuôi ở trong cung từ nhỏ. Đến tuổi trưởng thành, vua gả bà cho một quan Châu Mục là Chân Đăng họ Lê. Sau khi người chồng họ Lê mất, bà thể thủ tiết, không tái giá.

Sau cũng chép rằng một hôm bà Ngọc Kiều than phiền, “Ta xem tất cả các pháp trong thế gian đều như mộng ảo, hưởng gì là những thứ vinh hoa phù phiếm mà có thể trông cậy được hay sao?”

Từ đó, bà dốc hết tư trang, gia sản bố thí cho dân chúng rồi xuống tóc xuất gia, tìm đến xin thọ Bồ Tát Giới với Thiền Sư Chân Không (1046-1100) ở xã Phù Đổng. Ni Sư chăm chú học hỏi những điều tâm yếu, được Thiền Sư Chân Không đặt cho pháp danh là Diệu Nhân và đưa đến trụ trì ở Ni Viện Hương Hải, hương Phù Đổng, huyện Tiên Du, trấn Kinh Bắc cũng gọi là Chùa Linh Ứng hiện nay nằm bên cạnh Chùa Kiến Sơ, xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh.

Ni Sư tu tập, hành thiền được chính định, trở thành bậc mẫu mực trong hàng Ni Sư thời bấy giờ.

Trở lại tiểu truyện của Ni Sư được chép trong sách Thiền Uyển Tập Anh Ngữ Lục, đây là nguồn tư liệu duy nhất hiện còn để chúng ta có thể nghiên ngẫm, tìm hiểu về cội nguồn tư tưởng triết lý mà Ni Sư đã chịu ảnh hưởng trong quá trình thiền định tu tập.

Ni Sư Diệu Nhân là đệ tử đặc pháp của Thiền Sư Chân Không, thuộc thế hệ thứ 17 của dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi (Vinitaruci (?-594)).

*

Về sự tu hành của Ni Sư Diệu Nhân, Thiền Uyển Tập Anh Ngữ Lục viết:

Có người đến cầu học, sư tất dạy cho tập Đại Thừa.

Sư nói, Nếu trở về được nguồn tự tính thì đốn ngộ hay tiệm ngộ cũng sẽ tùy đó mà thể nhận. Sư thường thích lặng lẽ, tránh thanh sắc ồn ào.

Có đệ tử hỏi, Hết thầy chúng sinh bệnh thì ta cũng bệnh, tại sao lại cứ phải kiêng kỵ thanh sắc?

Sư dẫn kinh sách đáp:

*Nhược dĩ sắc kiến ngã,
Đĩ âm thanh cầu ngã,
Thị nhân hành tà đạo,
Bất năng kiến Như Lai.*

Lại hỏi: Ngồi yên là thế nào?

Đáp: Xưa nay vốn không đi.

Lại hỏi: Không nói là thế nào?

Đáp: Đạo vốn không lời.

Ngày mùng một tháng sáu năm Hội Tường Đại Khánh thứ tư (1113), Ni Sư lâm bệnh, gọi tăng chúng đến, đọc bài kệ rằng:

*Sinh lão bệnh tử,
Tự cổ thường nhiên.
Dục cầu xuất li,
Giải phọc thêm phiền.
Mê chi câu Phật,
Hoặc chi câu thiền.
Thiền Phật bất cầu,
Uống khẩu vô ngôn.*

Nói xong, bèn gội tóc, tắm rửa sạch sẽ, ngồi kiết già mà tịch, thọ 72 tuổi.

*

Dưới đây là phần trích đoạn từ bài nghiên cứu của tác giả Nguyễn Công Lý, trình bày sâu hơn vào những lời dạy của Ni Sư để lại hậu thế:

Đoạn văn ngữ lục vấn đáp và bài kệ thị tịch của Ni Sư vừa dẫn lại ở trên, có thể thấy kinh văn mà Ni Sư Diệu Nhân đã thấu triệt và chứng đạt là kinh văn hệ Bát Nhã, đặc biệt là kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật. Tư tưởng mà Ni Sư liễu ngộ là tư tưởng triết lý Tánh Không và Vô Trụ, Nhất Thừa Pháp với tinh thần phá chấp triệt để.

Đây là cốt tủy tinh yếu của kinh Kim Cang mà Đức Thế Tôn đã nêu ra khi giảng thuyết cho ngài Tu Bồ Đề cùng đại chúng nghe trong một buổi trưa nọ tại tịnh xá Kỳ Viên gần thành Vương Xá, khi ngài Tu Bồ Đề tham vấn Đức Thế Tôn về việc làm sao để kiềm tâm, hàng phục tâm. Đây là tư tưởng Đại thừa mà trong quá trình hành trì tu tập, Ni Sư thường truyền dạy cho đệ tử. Ở đây, Ni Sư không phân biệt đốn ngộ hay tiệm ngộ, tức giác ngộ tức thời hay giác ngộ từ từ.

Theo Ni Sư, nếu người nào đó trở về được nguồn tự tính, tức là tự nhận chân được bản thể chân như của mình, thấy được chân diện mục của mình và của các pháp là đã giác ngộ rồi. Theo tư tưởng Đại thừa được thể hiện trong kinh văn hệ Bát Nhã, như kinh Kim Cang hay Bát Nhã Tâm Kinh, kinh Tượng Đầu Tịnh Xá có ghi thì về bản thể, các pháp vốn là không.

Lưu ý là, phạm từ “không” ở đây không phải là không có gì mà là cái không chân thật, tức “chân không,” mà “chân không” cũng chính là “diệu hữu”

(cái có tuyệt diệu). Cái “chân không diệu hữu” này nó vượt lên trên “sắc và không,” “hữu và vô” tức “siêu việt hữu vô.” Đây là tinh thần Bát Nhị, hay Nhất Thừa Pháp.

Cũng xin lưu ý thêm, ở Thiên Tông Trung Hoa, từ Tổ Bồ Đề Đạt Ma đến Huệ Khả, Tăng Xán rồi Đạo Tín thì thường dùng yếu chỉ của Kinh Lăng Già để hành trì nhằm hàng phục tâm, an tâm, giúp cho tâm hư tịch lặng lẽ mà kinh văn này đã đề cập. Đến Ngũ Tổ Hoàng Nhãn, bên cạnh tư tưởng Kinh Lăng Già, ngài còn kết hợp với tư tưởng Kinh Kim Cang để khai giáo truyền thừa cho đệ tử. Đến Lục Tổ Huệ Năng thì hầu như ngài chỉ vận dụng tư tưởng của Kinh Kim Cang là chủ yếu khi truyền thừa mạng mạch Phật pháp cho chúng đệ tử.

Ni Sư Diệu Nhân là đệ tử của thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi (Vinitaruci). Mà vị thiền sư này là người Nam Ấn, chịu ảnh hưởng sâu đậm tư tưởng kinh văn hệ Bát Nhã, trong đó chú trọng Kinh Kim Cang và Bát Nhã Tâm Kinh, cùng lấy Kinh Tượng Đầu Tịnh Xá làm nền tảng. Đây là những kinh văn thể hiện tư tưởng Đại Thừa, mà cái đích là đạt đến Nhất Thừa Pháp, tức Phật Thừa.

Dù Tỳ Ni Đa Lưu Chi đặc pháp tại Trung Hoa với Tổ Tăng Xán, vị Tổ thứ ba của Thiên Tông Trung Hoa, nhưng ngài lại ít chịu ảnh hưởng của tư tưởng Thiền của Trung Hoa, mà lại chịu ảnh hưởng tư tưởng Thiền của Nam Ấn qua kinh văn hệ Bát Nhã. Đây là cội nguồn, là nguyên nhân để chúng ta làm căn cứ khi nghiên cứu, tìm hiểu tư tưởng của Ni Sư Diệu Nhân.

Trong đoạn ngữ lục vấn đáp, khi trả lời các câu hỏi của đệ tử, Ni Sư đã khẳng định “Xưa nay vốn không đi” để trả lời câu hỏi “Ngôi yên là thế nào?”

“Đạo vốn không lời” để trả lời câu hỏi “Không nói là thế nào?” đều thuộc về tinh thần Bát Nhị, Nhất Thừa Pháp.

Lục Tổ Huệ Năng (Hoa Nam, Trung Hoa), Vua Trần Thái Tông (Việt Nam) đã chứng ngộ tinh thần Vô Trụ khi đọc đến câu “Ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm” trong kinh, mà trong Pháp Bảo Đàn Kinh của Huệ Năng, Thiên Tông Chỉ Nam Tự của Trần Thái Tông, các ngài đều có nhắc đến. Với Ni Sư Diệu Nhân cũng vậy, nghĩa là Ni Sư đã thấu đạt tinh thần vô sở trụ cùng cái lý Tánh Không của vạn pháp mà kinh văn hệ Bát Nhã đã đề cập.

Cho nên, khi đệ tử hỏi, “Hết thấy chúng sinh bệnh thì ta cũng bệnh, tại sao lại cứ phải kiêng kỵ thanh sắc?”

Sư dẫn kinh sách đáp,
*Nhược dĩ sắc kiến ngã
Dĩ âm thanh cầu ngã,
Thị nhân hành tà đạo
Bất năng kiến Như Lai.*

Câu trả lời của Ni Sư là lấy từ Kinh Kim Cang. Ngài muốn các đệ tử cần buông xả tất cả, không bám víu, chấp trước. Đây là tinh thần Vô Trụ.

Ngài dạy,
*Nếu thấy ta qua sắc tướng
Câu ta qua âm thanh
Thì là người hành tà đạo
Không bao giờ thấy được Như Lai.*



Đọc đến đây sẽ có người thắc mắc: Tại sao trong các kinh như Diệu Pháp Liên Hoa Kinh (Kinh Pháp Hoa), Phật Thuyết A Di Đà Kinh (Kinh Di Đà), Dược Sư Bản nguyện Công Đức Kinh (Kinh Dược Sư)... thì Đức Thế Tôn đã khuyên các đệ tử nên nhiếp tâm tin thọ phụng hành, chiêm bái, dâng lễ và trì tụng thì khi thác sẽ được về cảnh giới Cực Lạc của thế giới Tây Phương nơi Đức Phật A Di Đà ngự trị hay thế giới Đông Phương của Đức Phật Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai.

Trong khi đó, ở Kinh Kim Cang thì Ngài lại dạy đệ tử không nên chiêm bái Phật (Nhược dĩ sắc kiến ngã), không nên đọc tụng, tán thán Phật (Dĩ âm thanh cầu ngã), bởi đó không phải là thực hành chánh đạo, mà là “thực hành tà đạo,” và như vậy là không bao giờ thấy được tự tính, giác ngộ (Bất

năng kiến Như Lai).

Vấn đề đặt ra về logic tưởng chừng như nghịch lý, đối lập. Nhưng thật ra, nếu suy ngẫm kỹ, thì không phải như vậy. Bởi giáo lý tư tưởng nhà Phật là khế cơ, khế thời, khế xứ, khế lý. Tinh thần tùy duyên hóa độ của nhà Phật nằm ở chỗ này. Căn tính, trình độ của tất cả chúng sinh không phải ai ai cũng như nhau, cũng đồng nhất, mà trái lại, vô cùng đa dạng, phong phú với nhiều thứ bậc, trình độ, căn cơ khác nhau. Với bậc hạ trí, thì Đức Phật dạy nên trì giới, sám hối, tụng kinh, niệm Phật, chiêm bái, cúng dường để tích tụ phúc đức, tức gieo thiện nghiệp, gieo nhân lành để hưởng quả phúc về sau.

Trong khi đó, với bậc thượng trí thì Ngài lại chỉ bày những phương pháp hành trì tu tập cao sâu, siêu việt hơn. Kinh văn hệ Bát Nhã với cái lý bàn về Tính Không của các pháp, thể hiện tinh thần phá chấp, không bám víu, tức tư tưởng Vô Trụ, thì chỉ dành cho các bậc thượng trí. Thiên học và Thiên tông vận dụng tư tưởng này của kinh để hành giả hành trì tu tập mà khai ngộ. Đó cũng là lý do để chúng ta hiểu tại sao

trong thời gian thuyết pháp độ sinh với 45 năm (theo Nam truyền) hay 49 năm (theo Bắc truyền), Đức Thế Tôn thuyết giảng rất nhiều, nhưng kinh văn hệ Bát Nhã với tư tưởng Tính Không, Vô Trụ, Siêu Việt Hữu - Vô thì được Ngài giảng sau cùng.

Ở đây, Ni Sư Diệu Nhân đã thông tỏ nghĩa lý của kinh nên khi giải đáp câu hỏi của đệ tử “Hết thầy chúng sinh bệnh thì ta cũng bệnh, tại sao lại cứ phải kiêng kỵ thanh sắc?” thì Ni Sư lại lấy bài kệ trong kinh mà trả lời để giải đáp nhằm phá triệt tư duy logic đầy vọng kiến của đệ tử.

Cuối cùng là bài kệ được Ni Sư đọc để dặn dò đệ tử trước khi lâm chung, dạng kệ này được định danh là “Thị Tịch Kệ” (kệ thị tịch). Các sách truyền đăng của nhà Phật như: Thiên Uyển Tập Anh Ngữ Lục, Phật Tổ Thiên Uyển Kế Đăng Lục ở Việt Nam, hay Cảnh Đức Truyền Đăng Lục ở Trung Hoa có chép lại tiểu truyện, hành trạng của các vị thiền sư thì có chép lại rất nhiều bài kệ thị tịch của các vị. Chúng ta thử tìm hiểu để giải mã bài kệ thị tịch của Ni Sư Diệu Nhân:

*Sinh lão bệnh tử
Tự cổ thường nhiên
Dục cầu xuất ly
Giải phọc thêm triền
Mê chi cầu Phật
Hoặc chi cầu thiên
Thiền Phật bất cầu
Uống khẩu vô ngôn.*

Tức là:

*Sinh lão bệnh tử
Lẽ thường tự nhiên
Muốn cầu thoát ly
Càng thêm trói buộc
Mê mới cầu Phật
Hoặc mới cầu thiên
Chẳng cầu thiền Phật
Mím miệng ngồi yên.*

Hai câu đầu “Sinh lão bệnh tử, Tự cổ thường nhiên,” Ni Sư đã nhắc lại cái quy luật sinh tử vô thường của kiếp người, của cuộc đời, của vạn pháp. Đó là cái lẽ thường tự nhiên từ ngàn xưa, là nguyên lý tự nhiên, nó vốn như thế, sẵn như vậy, tồn tại rồi mất đi, chỉ có như vậy, không gì có thể làm thay đổi, không ai có thể cưỡng lại, hay chống đối, hoặc chế ngự, làm ngưng trệ cái lẽ ấy được. Vấn đề là, bởi đã nhận chân được đó là cái lẽ thường tự nhiên rồi thì hành giả ung dung, thông dong, tự tại khi đón nhận, không lo lắng, sợ hãi trước quy luật vô thường, biến thiên ấy.

Trước Ni Sư một thế kỷ, Thiền Sư Vạn Hạnh (938-1018) đã có tinh thần tự tại như thế. Lúc sắp lâm

chung, ngài đã đọc bài thi kệ dặn dò đệ tử mà người đời sau đặt tên nhan đề là Thị Đệ Tử:

*Thân như điện ảnh hữu hoàn vô
Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô
Nhậm vận thịnh suy vô bố úy
Thịnh suy như lộ thảo đầu phô.*

Tức là:

*Thân như bóng chớp có rồi không
Cây cối xuân tươi, thu nào nùng
Mặc cuộc thịnh suy đừng sợ hãi
Kìa kìa ngọn cỏ giọt sương đông.*

Ở đây, qua bài kệ, tư tưởng của kinh Kim Cang



Sân Chùa Linh Ứng, nơi Ni Sư Diệu Nhân đã tu hành hơn 900 năm trước. (Văn Thành Đình)

cũng đã được Thiền Sư Vạn Hạnh thấu triệt, thông tỏ. Cái lý vô thường của vạn pháp, sự biến đổi của thế giới hiện thực khách quan đã được tái hiện trong bài kệ. Câu đầu nói cái quy luật sinh tử của kiếp người. Câu sau nói cái quy luật biến thiên của tự nhiên. Vấn đề là hành giả cần thấu triệt cái quy luật ấy, hiểu rõ cái lẽ “nhậm vận thịnh suy” ấy. Có nhận chân được quy luật, thì hành giả mới có tinh thần bình thản tự tại, với thái độ “vô bố úy” (không sợ hãi), thể hiện dũng khí trước thực tại đổi dời.

Ở đây, tư tưởng trong bài thi kệ trên của Vạn Hạnh là bắt nguồn từ bài kệ ở cuối bài kinh Kim Cang:

*Nhất thiết hữu vi pháp
Như mộng huyễn bào ảnh
Như lộ diệc như điện
Ứng tác như thị quán.*

Tức là:

*Tất cả các pháp hữu vi
Như giấc mộng, không thật
Như bóng nổi, như bóng hình trong gương.
Như giọt sương, cũng như ánh chớp
Nên quán tưởng như thế.*

Thiền Sư Viên Chiếu (999-1090) đời Lý với bài kệ thị tịch cũng đã nhận chân cái lẽ vô thường, thấy rõ cái Tính Không của các pháp mà kinh văn hệ Bát Nhã có nêu và cũng đã có thái độ bình thản, vô úy như Vạn Hạnh:

*Thân như tường bích dĩ đời thì
Cử thế thông thông thực bất bi
Nhược đạt tâm không vô sắc tướng
Sắc không ẩn hiện nhậm thời di.*

Tức là:

Thân con người ta như bức tường bức vách đến lúc nào đó thì sẽ đổ nát, Người đời thì lật đật vội vàng thật đáng thương xót thay. Nếu đạt cái tâm không, không có tướng sắc, Bởi sắc và không nó luôn ẩn hiện, mặc xoay vần.

Ni Sư Diệu Nhân cũng vậy, ngài đã nhận thức rõ cái quy luật biến thiên vô thường ấy của hiện thực khách quan với một thái độ bình thản, tự tại. Tiếp theo, bài kệ nêu lên tư tưởng Vô Trụ, không bám víu, thể hiện tinh thần phá chấp triệt để: Muốn cầu thoát ly, Càng thêm trói buộc. Mê mới cầu Phật, Hoặc mới cầu thiên. Ni Sư cho rằng, hành giả nếu còn càng mong cầu giải thoát thì càng bị trói buộc thêm, bởi còn mong cầu là còn chấp, còn ham muốn (dục), cầu mà không được thì sinh ra phiền não, khổ đau (cầu bất đắc khổ). Theo Ni Sư, người mê mới đi cầu Phật, người còn nhiều nghi ngờ mới cầu thiên.

Chuyện kể rằng, khi còn là sa di, một hôm ngài Đạo Tín đến đánh lễ Tổ Tăng Xán, thưa, “Xin Hòa thượng từ bi ban cho con pháp môn giải thoát.”

Tổ hỏi, “Ai trói buộc người?”

Đạo Tín nhìn lại một hồi rồi thưa, “Bạch Hòa thượng không ai trói buộc.”

Tổ bảo, “Không ai trói buộc, cầu giải thoát làm gì?”

Đến đây, Đạo Tín tức thời bừng ngộ. Giải thoát có nghĩa là cởi bỏ những sự trói buộc. Ở đây, ngài Phật Hoàng khẳng định rất rõ: chúng ta cầu giải thoát vì cảm thấy mình bị trói buộc. Nhưng ai trói buộc ta? Không có ai trói buộc mình thì mình mong cầu giải thoát làm gì? Chẳng qua là những tâm niệm tham mê đắm trước đã trói buộc chúng ta. Những tâm niệm ấy vừa dấy lên, chúng ta đã thấy nó rồi, tức thì nó tan hoang, còn ai trói buộc mình nữa mà cầu giải thoát? Mỗi khi đã biết rõ các tâm niệm là tạm bợ, hư dối, thì chúng ta không nên chạy theo nó. Đạt được điều này tức có nghĩa là tự mình đã giải thoát cho chính mình rồi.

Theo các thiền giả, và cũng là theo Ni Sư Diệu Nhân, việc tốt nhất mà hành giả nên làm là

*Chẳng cầu thiên Phật
Mím miệng ngồi yên.*

Hành giả nếu đạt cái Trí sáng suốt, nhận chân lẽ biến dịch vô thường của cuộc đời thì sẽ có tinh thần bình thản tự tại, không sợ hãi, không dao động trước sự biến thiên xoay vần ấy, tức sẽ đạt được cái Dững. Cuối cùng là trạng thái tịch tĩnh không lời. Vô ngôn thị đạo. Ngộ rõ chân như tự tại, niết bàn, kiến tính thành Phật. (Ngưng trích dẫn)

*

Trước khi chấm dứt bài viết nơi đây, xin thêm đôi điều về một vị ni đã giữ một vai trò quan trọng trong lịch sử Phật Giáo Việt Nam, mặc dù ngài đã xuất gia không nhắm tới mục đích đó. Trong năm 2019, theo chính sách của nhà nước, một số chùa tại Việt Nam đã vinh danh Ni Sư Diệu Nhân trong những buổi “đại lễ tưởng niệm 906 năm viên tịch” được tổ chức rất long trọng, nhưng có phần rầm rộ, hoành tráng so với cá tính “thích lặng lẽ, tránh thanh sắc ồn ào” của ngài. Ngôi chùa mà Ni Sư đã tu hành là Ni Viện Hương Hải, nay cũng gọi là Chùa Linh Ứng ở xã Phù Đồng, huyện Gia Lâm ngoại thành Hà Nội. Linh Ứng nơi



Cổng Chùa Linh Ứng ngày nay (Hình: Văn Thành Đình)

đây là một ngôi chùa nhỏ, nằm khiêm tốn giữa những căn nhà san sát ở chung quanh. Hình ảnh từ tỉnh Bắc Ninh đăng lại trên mạng không cho thấy dấu vết của Ni Sư Diệu Nhân ở chùa này, như thể muốn nhắc nhở lời kinh mà Ni Sư đã viện dẫn gần thiên niên kỷ trước:

*Nếu thấy ta qua sắc tướng
Câu ta qua âm thanh
Thì là người hành tà đạo
Không bao giờ thấy được Như Lai. ♦*

Tiểu Sử Cố Đại Lão Sư Trưởng Hải Triều Âm

NI CHÚNG CHÙA DƯỢC SƯ ghi chép

Sư Trưởng pháp hựu Hải Triều Âm, tự Đại Thành, hiệu Bác Tế Từ Hòa, thế danh Nguyễn Thị Ni, sinh năm 1920 tại tỉnh Hà Đông, nay thuộc Hà Nội.

Thân phụ là một công chức người Pháp, cụ ông Etienne Catallan. Thân mẫu là một y sĩ người Việt, cụ bà Nguyễn Thị Đắc. Vì thế Sư Trưởng còn có tên thế tục tiếng Pháp là Eugénie Catallan.

Thầy sanh trưởng trong gia đình nề nếp gia phong, được huân ướp một đời sống đạo đức, lễ nghi của người Á Đông. Kiến thức văn hóa, trí tuệ sâu rộng từ trường học Tây Phương. Thầy đã có một lối sống khuôn phép nhưng khoáng đãng, lịch sự nhưng cương trực.

Lấy xong bằng tốt nghiệp Diplôme D'Étude Primaire Supérieur Thầy đi dạy học. Ngay khi còn tại gia, Thầy đã biểu lộ lòng từ bi. Ngày ngày dạy học, ngoài thời giờ Thầy vào các bệnh viện, trại mồ côi, dưỡng lão để giúp đỡ an ủi động viên những mảnh đời bất hạnh.

Cơ duyên được biết Phật pháp là do Sư Cụ Thích Tuệ Nhuận. Bài pháp đầu tiên được nghe Sư Cụ giảng tại Chùa Quán Sứ là kinh Lăng Nghiêm, phẩm Quán Âm Quảng Trần và chương Đại Thế Chí Niệm Phật. Lãnh hội được sự vi diệu của Phật pháp đem lại niềm an vui cho mọi người, sau đó, Thầy thường in những cuốn kinh nhỏ phát cho các Phật tử tới chùa tụng kinh hàng ngày.

Quy y với Hòa Thượng Pháp Chủ đương thời là ngài Thích Mật Ứng, được Ngài đặt cho pháp danh là Hải Triều Âm.

Thầy sáng lập gia đình Phật tử, mở các hội trường lão, thanh thiếu niên, nhi đồng ở Hà Nội, Hải Phòng. Ngoài ra Thầy còn viết bài cho báo Bồ Đề của Sư Cụ Thích Tuệ Nhuận, dưới bút hiệu là Thích Nữ Cát Tường Lan. Các bài pháp rất thực tế, đưa Phật pháp vào tư tưởng thanh thiếu niên trong thời đại giao thoa giữa Nho giáo và Tây học ở những năm cuối của thập niên 40 và 50 của thế kỷ thứ 20.

Năm 29 tuổi, thâm ngộ lẽ vô thường, phước thiện thế gian không thể đưa đến giải thoát, Thầy xuất gia



với Hòa Thượng Thích Đức Nhuận, ở Hà Nội. Hòa Thượng cho y chỉ và thọ giới với Hòa Thượng Ni Tịnh Uyển, chùa Thanh Xuân, làng Phùng Khoang, Hà Nội.

Đến năm 1954, Thầy vâng lời Hòa Thượng Bổn Sư di cư vào Nam, nhập chúng tại Ni Trường Dược Sư, Gia Định, Sài Gòn. Vừa lo tu học, vừa hầu mẹ già bị bệnh bán thân bất toại, vừa lãnh việc chuyên giảng dạy cho Phật tử. Thầy tinh trì giới luật, nghe kinh Kim Cang lãnh ngộ được tông chỉ niệm Phật. Thầy tu quán Tứ Niệm Xứ để khai tuệ giác tỉnh, sở đắc về bộ kinh Lăng Nghiêm để khai tri kiến Phật.

Khoảng năm 1962, sau khi mẹ mất, vì muốn báo hiếu công ơn mẹ, Thầy nhập thất năm năm ở chùa Vạn Đức, Thủ Đức. Những mong nhập Niệm Phật tam muội.

Năm 1968, Hòa Thượng Thích Thiên Tâm khai mở tông Tịnh Độ ở thôn Phú An, Đức Trọng, Lâm Đồng. Mời Thầy về để cùng một số Ni chúng thành lập xã Hoa Sen, noi gương Tổ Huệ Viễn. Nơi đây, Thầy nhập thất bảy năm tại ngôi tịnh thất nhỏ Linh Quang, chuyên tâm niệm Phật.

Năm 1970, Hòa Thượng Thích Thanh Từ mở lớp tu thiền ba năm ở Thiền Viện Chơn Không, Vũng Tàu. Thầy là một trong 10 vị khóa đầu được Hòa Thượng chiêu sinh. Thầy theo khóa học thiền để hỗ trợ cho công hạnh tu Tịnh Độ. Sau thời gian tu tập, Thầy ngộ

được tôn chỉ “Tri vọng vọng tan, chính là quán hạnh Tứ Niệm Xứ.”

Năm 1973, Thầy trở về Tịnh thất Linh Quang, Lâm Đồng nói tiếp công phu tu niệm.

Nhưng từ hoài bi nguyện độ sanh không bỏ, Thầy bắt đầu độ chúng, lúc đó chỉ có vài chục người. Đến nay đã thành lập chín ngôi chùa gồm Ni Liên, Linh Quang, Liên Hoa, Viên Thông, Hương Sen, Dược Sư, Lăng Nghiêm, Bát Nhã và Dược Sư 2. Đủ các căn cơ, già trẻ, lớn bé cho đến người tàn tật, trẻ mồ côi Thầy đều đưa tay tế độ, mong họ được kết duyên với Phật pháp. Phật tử quy y thì không biết bao nhiêu mà kể.

Mặc dù giác biết chúng sanh huyền có, vẫn dùng pháp huyền để độ chúng sanh. Ngày ngày lên lớp giảng dạy, từ sáng đến trưa, từ trưa đến chiều, lời lẽ uyên bác, chỉ mặt phải, răn mặt trái. Nhắc đi nhắc lại, cặn kẽ từng lời, mong sao cho các con thấm nhuần kinh pháp. Lời giảng dạy của Thầy ai nghe cũng thấy đúng với tâm trạng của mình, hợp thời, hợp cơ, giản dị dễ hiểu, lại rất thực tế.

Đối với đại chúng, Thầy khiêm cung, giản dị, từ hòa. Nhưng nghiêm khắc đưa đại chúng vào khuôn khổ giới luật, nội quy. Sửa trị những xấu ác, nhưng bao dung những lỗi lầm chỉ cốt cho đại chúng thành những bậc pháp khí trong Phật pháp. Thầy một lòng lo cho đại chúng, từ tinh thần đến vật chất, hy sinh sức khỏe thời giờ, tận tình từ đời sống tạm thời đến rồi đi, tới đời sống đạo vị lợi ích vĩnh viễn trong kiếp tương lai. Suốt ngày trọn đêm không giờ phút nào Thầy ngơi nghỉ trong bốn phạm tự giác giác tha.

Tấm gương vô ngã vị tha của Thầy, không lời lẽ nào kể hết được. Hạnh đức của Thầy đã gieo vào tâm thức chúng con những ấn tượng khó phai. Lúc Thầy ở Chùa Liên Hoa, Bình Thạnh, Sài Gòn, học chúng đổ về học pháp rất nhiều, không đủ chỗ, Thầy sửa lại phòng tắm làm chỗ nghỉ cho mình, nhường phòng mình làm chỗ ở cho đại chúng. Còn nhớ những ngày đông giá rét ở xứ lạnh cao nguyên, ai ai cũng co ro lo tìm sự an ổn cho mình. Riêng Thầy, áo mền ấm áp nhường tất cả cho các con, ráp những tấm vải thô vừa nặng vừa chẳng đủ ấm làm phần của mình.

Thấy đàn hậu lai trí kém tuệ ít, Thầy toát yếu lại những bộ kinh Hoa Nghiêm, Bát Nhã, Lăng Nghiêm, Pháp Hoa, luật Tỳ Kheo Ni v.v. lời văn giản dị, xác thực để học chúng dễ nắm được yếu chỉ của kinh luật. Mắt đeo kính, dưới ánh đèn dầu, Thầy miệt mài đọc sách dịch kinh. Từng bộ kinh Hán văn dày cộm đầy những chữ với bộ óc tuổi già thật mỏi nhọc, Thầy vẫn hết sức cố gắng cặm cụi dịch sang Việt ngữ để đàn hậu lai có sách học tập. Thầy đã biên dịch, biên soạn, toát yếu hơn 100 đầu sách và in ấn không biết bao nhiêu mà kể. Bậc chân tu liễu đạo thường ẩn danh nên mỗi một cuốn sách viết ra Thầy không để tên mình bao giờ, mà lấy tên của các đệ tử đặt vào sách (sau này khi tái bản, chúng con đã mạo phép ghi tên Tôn Sư vào sách). Ấn tống các kinh Di Đà, Phổ Môn, Dược Sư gởi khắp ba miền Bắc, Trung, Nam, để các Phật tử có

kinh tiếng Việt. Mang bệnh giột cơ trên đầu mấy chục năm nhưng chưa từng vì đó mà nghỉ ngơi. Năm 1983, vì muốn làm cuốn Hai Cánh Nhà Ni cho các Tỳ Kheo Ni mới thọ giới năm vững giới điều, Thầy đã thức suốt cả tháng.

Một lòng tôn kính Phật Pháp Tăng, gặp bất cứ hình tượng Phật nào Thầy đều thành kính dâng lễ. Tận tình học pháp, nghiên cứu pháp, truyền bá giáo pháp, cả đời Thầy nêu cao tấm gương vì pháp quên thân. Đối với Tăng Ni, Thầy khiêm cung, kính trọng, dạy hàng đệ tử chúng con suốt đời phải thực hành Bát Kính Pháp. Dạy chúng con nếp sống lục hòa, trên kính dưới nhường, lấy Giới Định Tuệ làm sự nghiệp chính của mình.

Thầy thường răn nhắc chị em phải tinh tấn tu hành để đền ơn thí chủ. Đời sống giản dị, tiết kiệm từng hạt gạo, tấm vải. Thường răn dạy chúng con không được phung phí vật dụng Tam Bảo, phải biết yêu tiếc như giữ tròn con mắt. Thầy kiệm đức kiệm phước trong từng hành động, 70 tuổi vẫn tự giặt áo, giặt mùng, không phiền nhọc một người hầu hạ. Mãi đến 80 tuổi, Phật sự đa đoan, tuổi già mỗi nhọc, Thầy mới cho hàng đệ tử chúng con trợ giúp. Đến khi già lão, thân suy yếu lại bệnh nhưng chưa bao giờ Thầy hiện tượng mỗi nhọc buồn phiền, gặp ai cũng nở nụ cười từ ái. Ai đến gần Thầy đều cảm nhận được sự mát mẻ từ bi, tất cả bao phiền não đều tiêu tan.

Bởi vì thấu đạt được chân lý “nhất thiết chúng sanh giai hữu Phật tánh,” nên con sâu cái kiến, hàm linh bào thức, các loài chúng sanh, đã có duyên với Thầy đều được thừa hưởng ân đức Thầy ban bố, được thấm nhuần pháp vị. Lòng từ bi của Thầy không chỉ nhân loại được hưởng mà thấm nhuần đến từng cỏ cây, loài vật. Với chúng sanh, đối Thầy cho ăn, khát Thầy cho uống, rét Thầy cho áo mặc, niệm Phật để nó kết duyên với Phật pháp từ đời này đến đời sau. Thầy răn dạy chúng con “đó chính là những huynh đệ chúng ta từ kiếp trước, chỉ vì một chút lỗi lầm phải đọa làm thân chó, nên các con phải tận tình thương xót.”

Xếp đặt cho các con trong hiện tại đã đủ mọi bề khó khăn, lại còn lo mai này, Thầy về cõi Phật, các con nương tựa vào đâu? Thầy làm chùa, xây dựng cho hậu lai nơi ăn chốn ở. Nhưng thế sự vô thường, không bền chắc, chỉ có Phật pháp mới là nơi nương tựa vững vàng nhất. Thầy vì đàn hậu lai mở ra một đường lối tu hành rõ ràng. Năm 1988, Thầy viết một bài Di Chúc, để lại cho đàn hậu lai chúng con. Đó vừa là lời dặn dò, vừa là con đường tu hành của bản thân Thầy và cũng là kim chỉ nam chỉ lối đưa đường cho đàn hậu lai chúng con trên bước đường tu học.

Qua bao thăng trầm thế sự, Thầy vẫn như núi kia bất động trước cảnh đời dâu bể, vẫn cúi xuống tận lực đùm bọc che chở, nuôi dưỡng thánh chủng cho hàng đệ tử chúng con. Sức an định của Thầy như núi cao bất động trước phong ba của tám gió. Trí tuệ của Thầy như trăng sáng chiếu soi, phá tan bao hắc ám của đời sanh tử. Dù nói bao nhiêu cũng không đủ lời để tán dương hạnh đức Tôn sư.



Cung thỉnh Linh Mô Ni Trưởng Hải Triều Âm tham Phật yết Tổ tại Chùa Linh Quang ở thôn Phú An, xã Phú Hội, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng ngày 4 tháng 8, 2013. (Hình: Trung Pháp - Quảng Mãn / Vinhminh.net)

Năm 2009 ngày 6 tháng 7 âm lịch: Thầy để lại bút tích như sau:

*Ký ca ký cốp
Đóng góp nên công
Nhẹ như lông Hồng
Bay về Cực Lạc
Hào quang sáng quốc
Vẫy gọi muôn phương
Cái bướm con mèo
Trời người muôn loại
Mau mau tỉnh giấc
Thoát xác vô minh
Giải nghiệp hữu tình
Lên đường giải thoát.*

Bốn năm sau ngày Sư Trưởng để lại bút tích. Mừng 4 tháng 4 năm Quý Tỵ (13 tháng 5, 2013) là ngày Vía Đức Văn Thù Bồ Tát, cũng là ngày kỷ niệm xuất gia lần thứ 64 của Thầy, một vầng hào quang rực rỡ xuất hiện trên đỉnh tháp khoảng từ 8 đến 12 giờ trưa.

Trước ngày vãng sanh, Thầy cho biết đã nhìn thấy Đức A Di Đà, Đức Văn Thù Bồ Tát, Phổ Hiền Bồ Tát cùng các thánh chúng đến đón.

Vào lúc 11 giờ 56 phút, ngày 31 tháng 7, 2013 (nhằm ngày 24 tháng 6 năm Quý Tỵ), Thầy thu thân thị tịch, hoa sen trắng thắm vãng trời Tây. Thượng thọ 94 tuế thế, 60 hạ lạp.

Thí chủ xây Kim Quang tháp cúng dường tại Ni

Viện Dược Sư, Đức Trọng, Lâm Đồng, nơi an nghỉ cuối cùng của nhục thân trần thế.

*Thần thức lên miền An Dưỡng,
Nghị chương bỏ lại trần lao.
Hoa khai chín phẩm sen vàng,
Phật rử nhất thừa thọ ký.*

Trong suốt những ngày tang lễ đều có vầng hào quang xuất hiện trên đỉnh tháp, dưới sự chứng kiến của những người tham dự.

Liên tiếp các ngày tuần thất cho đến tuần chung thất, cũng đều có hào quang xuất hiện và mây ngũ sắc trên bầu trời.

Sư Trưởng đã thị hiện vô thường, để lại niềm nuôi tiếc khôn nguôi cho hàng trăm, hàng ngàn đệ tử xuất gia và tại gia trên khắp thế giới.

Chúng con mạo muội viết lên ít dòng để nêu lên một phần nào công hạnh của Tôn Sư, mong rằng những người hữu duyên được mong ân pháp vũ.

Nam mô Kim Quang tháp, Tào Động phái, pháp hựu Hải Triều Âm, tự Đại Thành, hiệu Bác Tế Từ Hòa, đại lão Sư Trưởng giác linh.

*Ngày 7 tháng 7, 2014, Chùa Dược Sư chúng con
trân trọng kính ghi đền ơn pháp nhũ. ♦*



Di huấn của Sư Bà Hải Triều Âm

‘Đời Thầy có chi đáng kể mà nói tiểu sử’

Sư bà Hải Triều Âm là một bậc tu hành mẫu mực, một tấm gương sáng ngời cho tất cả những hành giả đang bước theo con đường Đức Phật đã chỉ dạy, cho cả chư Ni lẫn chư Tăng xuất gia và hàng cư sĩ tại gia. Ngài được xem như hiện thân của một Sư Tổ Kiều Đàm Di của Việt Nam thời hiện đại. Bài viết dưới đây có tựa là “Di Chúc Của Sư Bà Hải Triều Âm” được phổ biến trên mạng trong những tháng năm sau ngày Sư Bà mất ngày 31 tháng 7, 2013.

Di huấn này được ghi chép tại Chùa Linh Quang ở thôn Phú An, xã Phú Hội, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng năm Mậu Thìn 1988, tức là khi Sư Bà Hải Triều Âm được 68 tuổi (sinh năm 1920), khoảng 25 năm trước khi Ngài mất năm 2013 tại Chùa Dược Sư cũng ở cùng thôn Phú An. Chùa Linh Quang là nơi Ni Trưởng Hải Triều Âm từng nhập thất suốt bảy năm đầu tiên khi lên vùng đất Đại Ninh.

Các đệ tử ở Chùa Linh Quang viết: “Đây là nguyên văn Di Chúc, Thầy đã để lại cho hàng đệ tử chúng tôi. Ngưỡng mong ai đọc văn này, hiểu được đường lối tu hành chánh pháp, sẽ lợi ích trong hiện đời và cả mai sau.”

Nhận thấy di huấn này là những lời dạy bảo, dặn dò vừa vô cùng khiêm cung vừa rạng ngời trí tuệ, gói ghém tinh túy của sự thông đạt tư tưởng Phật giáo cao siêu của Sư Bà, được thấy một phần qua bài giảng về Kinh Lăng Nghiêm, chúng tôi trích đăng lại đây với tựa khác cho di huấn mà cũng chính là một tác phẩm của Ngài.

Linh Quang ngày Tự Tứ năm con rồng 1988
Đông Tây Nam Bắc chị em nhắc nhở, “Thầy đã 70 tuổi rồi, cho chúng con tiểu sử, để lúc Thầy lâm chung, chúng con có tiểu sử của Thầy, chúng con đọc như đám các Hòa Thượng.”

Đời Thầy có chi đáng kể mà nói tiểu sử. Chỉ có mấy điều đáng ghi là Hòa Thượng Bốn Sư trao cho Thầy năm chữ “Vô Ngã, Vô Ngã Sở.” Thượng Tọa Thanh Từ khi lên thăm Phú An dạy Thầy lưu tâm đến “Nghệp Thức.” Hòa Thượng Bửu Lai khi từ biệt, nói không có quà gì hơn là cho Thầy hai chữ “Nhất Tâm.”

Vậy nay Thầy nói đường lối tu hành Thầy đã tự đi và đang dẫn các con đi.

Đĩ nhiên giới luật là căn bản. Còn Định và Tuệ thì vì Thầy thuộc căn cơ hạ hạ, nội phạm chúng sanh quá nặng nề. Ngoại phạm Thánh Hiền gần như chỉ được học trên Kinh điển, chính bản thân chẳng có chút giác tỉnh nào. Vì thế Thầy cần học Tứ Niệm Xứ. Quán bất tịnh miên mật năm này qua năm khác. Không phải chỉ tưởng, chỉ suy ngẫm mà phải tập thấy cho bằng được sự thật.

Những người chung quanh mình, cũng như bản thân mình, bắt đầu là giọt máu, hóa miếng bầy nhầy, thành một thai bào, rồi một đứa trẻ, một cô gái, một

bà già. Cuối cùng là một thầy ma, một đồng thịt nứt loét. Nếu để trong không khí sẽ hóa dòi, xú khí lừng trời, một bộ xương, một nắm bụi, trả về đất.

Chúng ta bị nghiệp lực cuốn phăng phăng trong biến hóa, không một sức tự tại. Ngu si mê muội nhận nghiệp là mình. Không một chút nghi ngờ huống chi còn biết để ý:

1. Thần thức bị nghiệp dẫn vào tử cung mẹ. Ta lấy máu kinh nguyệt của mẹ làm chỗ ở và thức ăn. Các cụ thường nói, “Khi quý sứ đưa đi đầu thai, nó cho ăn cháo lú.” Nay học Kinh mới biết quý sứ là nghiệp dâm dục, cháo lú chính là thứ máu này. Đã chịu thân cách ám thì Bồ Tát còn quên hết chỗ tu kiếp trước huống kể phạm tình. Tử cung mẹ toàn máu tanh. Quanh tử cung là những vòng ruột toàn phân thối. Một bọng nước tiểu khai. Tất cả các bộ phận này ở trong nước nhớp khắm. Chúng ta thành hình ở trong đó, từ nhơ bẩn mà ra. Ấy thế mà lớn lên trợn mắt cãi mẹ, tự cho mình là kẻ khôn giỏi tài hoa!

2. Cả bảy năm đầu công mẹ phù trì nuôi nấng, nói sao cho hết những nhọc nhằn.

3. Cho đến 21 tuổi, sáu căn bờ ngõ tập làm quen với sáu trần, trong cuốn phim đời chúng ta tự đóng trò và tự ném ý vị.

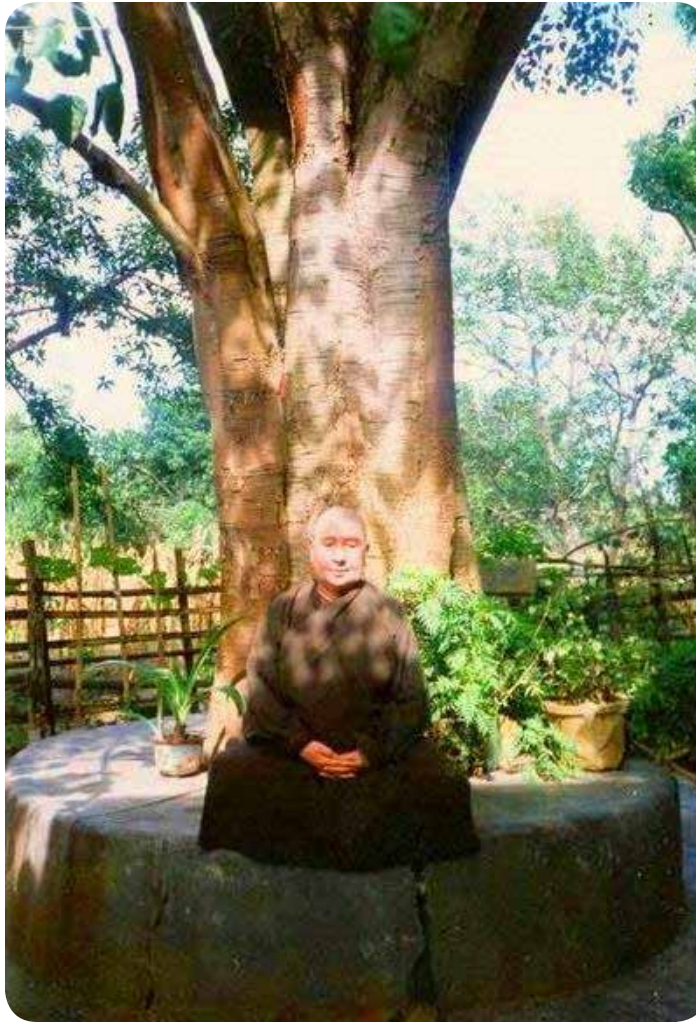
4. Tuổi thành niên là tuổi năm âm xỉ thịnh. Kinh Lăng Nghiêm nói, “Con mắt lưu dật bên sắc.” Dùng ba danh từ liên tiếp để nói sức mạnh của vô minh chạy theo trần cảnh. Lưu là nước chảy xuôi dòng. Dật là lửa bén rừng hoang. Bên là vó ngựa tung trong cánh đồng. Ý nói những sức mạnh này, không phải là không ngăn cản được, nhưng đã tập quá quen từ vô thủy, ít ai để ý kim hãm. Thế là rộng rãi tham sân si... Thế là buông lung sát đạo dâm vọng...

5. Từ trẻ đến già, thân là cái máy đòi ăn uống, áo quần, nhà ở v.v. trăm thứ cần dùng. Ta đã đem hết tinh thần cung phụng. Nó chuyên sản xuất phân tiểu, mồ hôi, cáu ghét. Mắt ra ghèn, tai ra ráy, mũi miệng ra đờm dãi. Ngày này qua ngày khác, trọn đời lo tắm rửa.

Tới khi tất cả gió trong người đồng dứt, cười, nói, cử động, nhất tề lạnh ngắt. Thân ma nằm im. Người ngoài tưởng thế là an nghỉ. Nhưng theo Kinh dạy thì khi hơi thở ngừng, tinh thần bức ngộp khổ vô cùng. Ta cứ thử lấy tay bịt mũi vài phút, sẽ biết chút ít sự khổ của người không được thở. Thiếu dưỡng khí, máu lạnh dần. Từng tế bào, từng thớ thịt, xương tủy như bị dao cắt kim châm. Khổ muốn phát điên mà thân không cử động được một tơ hào. Cứ thế cho tới lúc toàn thân lạnh ngắt, thần thức mới không hiện hành, tinh thần chìm trong mờ昧... để sửa soạn một cuốn phim khác, bước sang đời sau.

6. Từ trong bào thai đến khi vào quan tài, các thứ bệnh hoạn đậu mùa, ho lao, thương hàn, sốt rét, hủ cùi, ung thư v.v. lặng lẽ bất chợt đem đau đớn cho người ta như rắn bò dưới cổ. Nó đến lúc nào không ai biết. Chợt nó phát ra thì già trẻ sang hèn đều bị nó ngự trị hoàn toàn. Da thịt xương tủy đau nhức kiệt quệ. Còn bao nhiêu tai nạn khác như hóc xương, trượt chân, ngã gãy tay vỡ sọ, một viên sỏi rơi trúng đầu, một luồng gió độc thoáng qua...

Đời người là một chuỗi lo âu sợ hãi nhưng trí nhớ con người như dao chém nước, vừa nhắc lên đã mất vết. Không ai dám tự hào ngày mai tôi vẫn còn mạnh khoẻ. Ai cũng biết cuộc đời có lắm bất ngờ, hoạn nạn này, khốn khổ khác. Vậy mà thế gian vẫn vui cười, uống rượu, mê sắc, các thứ ngông nghênh kiêu căng



đáo để, hành hạ lẫn nhau, xoay sở tàn hại nhau. Chỉ vì không thể nhớ rằng mình đã và sẽ khổ.

7. Mục đích cốt làm thế nào thấy rõ sự thật ở mỗi con người, mỗi con chim, con cá... là vô thường, vô ngã, khổ và không. Thấy rõ để giải thoát ba độc tham sân si, xót thương thành thật vạn loài, vui vẻ ở với ai cũng được và ở cảnh nào cũng được.

Đức Bổn Sư vừa giảng sanh đã nói ngay “Thiên thượng, thiên hạ duy ngã độc tôn.”

Thầy hiểu câu ấy nghĩa thế này: Trên trời dưới đất chỉ có cái TA chân thật mới đáng tôn quý. Vì muôn loài sống mê muội. Thân, tâm, cảnh đều hư vọng. Từ vô thủy lẫn quần mãi trong vòng Hoặc Nghiệp Khổ. Phật giảng sanh để khai mở cho nhân loại thấy và trở về sống với cái TA chân thật.

*

Chúng ta học Kinh Lăng Nghiêm:

1. Kiến tinh là tâm linh giác

Người mù tối tăm nhờ Bác Sĩ chữa khỏi, thấy được sự vật, nói rằng, “Mắt thấy.” Người lành trong đêm tối, nhờ ánh đèn thấy được sự vật, đáng lẽ phải nói rằng “Đèn thấy.” Nên biết đèn là vật để hiển sắc còn Thấy là do mắt chứ không phải đèn. Mắt là vật để hiển sắc còn Thấy là do Tâm chứ không phải mắt. Hữu tình nào cũng có Chân tâm. Chân tâm là tánh Phật, tánh tri giác ở sáu căn chúng ta.

2. Kiến tinh bất động

Kiều Trần Như trình bày hai nghĩa Khách-Trần: Trong quán trọ hành khách ăn, nghỉ rồi lại lên đường. Thật chủ nhân không có tới lui.

Ánh nắng mặt trời rọi qua khe cửa, bụi trần giao động lẳng xăng còn hư không vẫn tịch lặng.

Phật dạy: Chúng sanh lấy nghĩa giao động gọi là Trần, bất trụ gọi là Khách. Nay các ông xem đầu Anan giao động, tánh thấy không giao động. Tay ta có nắm có mở, tánh thấy không hề co duỗi. Tại sao các ông cứ lấy động làm thân, lấy động làm cảnh. Từ sanh đến tử, cứ nhận vọng tưởng niệm niệm sanh diệt làm tâm. Quên mất tánh chân thật, điên đảo hành sự, nhận vật là mình, tự chúc lấy luân hồi lưu chuyển.



Sư Bà Hải Triều Âm dự lễ Phật Đản. (Hình của Chùa Đồng Đắc ở Ninh Bình)

Thân chúng ta sanh để diệt. Sắc thanh v.v. sáu trần theo duyên hiện ra rồi tắt. Tâm yêu ghét cũng tới rồi đi. Toàn là khách trần, chỉ có tánh Phật chủ nhân ông vẫn thấy nghe hay biết, bất động.

3. Kiến tinh bất diệt

Vua Ba Tư Nặc bạch Phật: Thân con vô thường biến hoại, niệm niệm không dừng, âm thầm dời đổi lúc nào không biết. Năm 20 tuổi, tuy nói là trẻ mà thật đã già hơn năm lên 10. Năm 30 lại già hơn khi 20. Bây giờ 62 tuổi so với ngày 50, thật kém phần cường tráng. Xét kỹ hàng năm, hàng tháng, hàng ngày, niệm niệm đổi dời. Nên biết thân này chắc chắn hoại diệt.

Phật dạy: Đại vương tự tử thân già tóc bạc da nhăn. Tánh thấy của Đại vương không già không nhăn. Có già có nhăn là có biến hoại. Không già không nhăn là không biến hoại. Kiến tinh đã chẳng theo thân ông có trẻ có già thì biết kiến tinh vốn vẫn không sanh không diệt.

Mắt già đeo kính lại thấy tỏ. Đủ biết con mắt có trẻ có già, kiến tinh không trẻ không già. Từ vô thủy ta đã thấy. Đến ngày thành Phật ta vẫn thấy.

4. Kiến tinh viên mãn

Anan thưa: Tánh thấy bất diệt, sao Phật bảo chúng

con đánh mất chân tánh, điên đảo hành sự?

Phật hỏi: Người thế gian cho cánh tay giơ lên là chánh, rử đầu ngón tay chúc xuống là đảo. Điên đảo chỉ ở chỗ đầu đuôi để lộn chớ cánh tay vẫn y nhiên, không thêm bớt. Vậy ông hãy xét vì sao thân Như Lai gọi là chánh biến tri mà thân các ông gọi là điên đảo tánh?

Anan và cả đại chúng cùng ngần ngại, không biết thân tâm mình điên đảo ở chỗ nào.

Phật thương xót chỉ dạy: Mê muội thành hư không. Trong tâm tối kết ám thành sắc. Sắc tạp với vọng tưởng, tướng của vọng tưởng là thân. Tự duyên giao động bên trong, rong ruổi theo cảnh bên ngoài. Một khi đã nhận cái mịt mờ rối loạn ấy làm tâm tánh thì quyết phải lằm tằm ở trong thân. Đâu có biết rằng cả thân lẫn núi sông thế giới đều là vật hiện trong diệu minh chân tâm. Thí như bỏ cả trăm ngàn biển cá. Chỉ nhận một mảnh bọt nổi. Rồi trở lại cho mảnh bọt là tất cả. Ông là người trong mấy tầng mê, thật đáng thương xót.

Triệt Ngộ đại sư dạy: Khởi niệm bồn sên, tâm biến thành pháp giới quỷ. Khởi niệm sân ác, tâm biến thành pháp giới địa ngục. Cứ thế mười phương chánh báo y báo, bốn Thánh sáu phàm đều từ chân tâm mà

có. Nên biết vạn pháp duy Tâm.

Pháp giới lấy Chân tâm ta làm thể. Nơi nào có pháp là có tâm ta. Tâm ta rộng khắp pháp giới (Đại); đủ hình tướng của muôn loài (Phương); đủ hết công dụng Thánh phàm (Quảng); Tánh là giác (Phật). Ai sống với chân tâm sẽ có những công hạnh rực rỡ tốt tươi (Hoa) để trang nghiêm (Nghiêm) cho mình và vạn loài chung hưởng. Sự nghiệp Hoa Nghiêm đức Thích Ca Mâu Ni Phật đã thành công.

5. Kiến tinh vô sanh

Anan thưa: Con tuy đã hiểu diệu minh tâm địa viên mãn thường trụ. Nhưng hiểu đây là dùng tâm phân duyên chiêm ngưỡng suông chân tâm mà thôi, chớ thật chưa dám nhận là bốn tâm của mình.

Phật dạy: Còn dùng duyên tâm nghe pháp thì chỉ được pháp duyên chớ chưa được pháp tánh. Pháp như ngón tay chỉ mặt trăng. Người nghe nên nhìn ngón tay mà nhìn thẳng mặt trăng.

Nếu phải có âm thanh làm duyên mới nghe thì khi pháp duyên diệt rồi, tâm phân duyên như lũ khách cũng phải theo duyên mà diệt.

Nay ta chỉ cho ông diệu tịnh minh tâm thường trụ. Ông hãy xem các tướng sanh diệt đều có chỗ trả về: Sáng trả về cho mặt trời, tối trả về cho ban đêm, thông trả về cho cửa mở, bít trả về cho tường vách... còn kiến tinh ông định trả về đâu? Những vật có chỗ trả về dĩ nhiên chẳng phải là ông. Thứ không chỗ trả về, nếu không phải của ông thì của ai? Nên biết tâm ông vốn diệu minh tịnh, ông tự mê muội, bỏ chủ theo khách, để chịu trôi dạt trong biển sanh tử, thật là đáng thương.

Sắc thân nhân duyên sanh nên theo duyên mà diệt. Ngoại sắc sáu trần cũng vậy.

Thọ tướng hành thức là vọng tâm, đều cùng nhân duyên sanh diệt. Kiến tinh không do nhân duyên mà có nên không sanh không diệt; không có quá khứ hiện tại vị lai. Bài trên đã nói kiến tinh ở khắp mười phương. Bài này dạy kiến tinh vô sanh bất diệt nghĩa là thường trụ.

6. Kiến tinh chân ngã

Thưa: Làm sao biết được kiến tánh thật là chân tánh của con?

Phật dạy: Anan có tuệ nhãn thấy tới sơ thiên. A Na Luật Đà có thiên nhãn thấy khắp Diêm Phù Đề. Pháp nhãn Bồ Tát thấy biến mãn mười phương. Phật nhãn thấy cả pháp giới. Nhục nhãn chúng sanh chỉ thấy trong gang tấc.

Năm lượng thấy khác nhau nhưng đều là tánh thấy. Vạn vật muôn hình ngàn sắc biến hóa sanh diệt. Tánh thấy chủ nhân ông đứng nhìn vạn vật, tự nó

không thay đổi, không xen tạp. Chẳng những không xen lộn với vạn vật mà công dụng của nó cũng không tạp loạn với tánh thấy của người khác. Ông thấy là ông thấy chứ không phải tôi thấy. Tánh thấy chu biến chẳng ông còn ai? Sao ông cứ tự nghi, không tự nhận lấy chân tánh mà cứ theo tôi câu tâm chân thật.

Kinh Pháp Hoa phẩm Pháp Sư Công Đức dạy: Sáu căn thanh tịnh sẽ có những công dụng siêu phàm. Tánh Phật ở nơi 6 căn, tùy thoát hoặc nghiệp đến đâu, sẽ hiển lực dụng thần thông tới đó. Vậy thì 10 thân, 4 trí, thập lực, vô biên quang minh, đâu có phải chỉ riêng phần đức Thích Ca. Chúng sanh nào có khả năng trở về với chân tâm bốn tánh của mình sẽ tự thấy đầy đủ trí tuệ đức tướng Như Lai.



Địa vị của chúng ta, chúng ta không tự nhận. Cứ cam phận luân hồi, nay nhận ta là người, mai nhận ta là trâu, là gà... Cầu Phật cứu khổ trong khi cứ tự mình dẫn bước vào đường khổ.

7. Kiến tinh tùy duyên bất biến

Anan thưa: Nếu tánh thấy chu biến viên mãn ấy thật là con, thì sao khi con ở ngoài con thấy khắp bầu trời, vào trong nhà con chỉ thấy tường vách. Hay là tánh thấy có co duỗi đứt nối?

Phật dạy: Lớn nhỏ trong ngoài đều là tướng của tiền trần. Ví như trong hộp vuông tựa hồ có hư không vuông. Trong hộp tròn tựa hồ có hư không tròn. Muốn vào cảnh giới

không vuông tròn chỉ cần vứt những hộp đi. Không nên nói phải trừ tướng vuông tròn của hư không. Hết thấy chúng sanh từ vô thủy tới nay mê mình làm vật, quên mất bốn tâm, bị vật lưu chuyển. Nên ở trong đây thấy lớn nhỏ trong ngoài. Nếu chuyển được vật ắt đồng Như Lai, thân tâm viên minh, không động đạo tràng, nơi một đầu lông ngậm khắp 10 phương quốc độ.

Thấy là do ánh sáng mặt trời từ ngoại vật phản chiếu vào mắt. Đứng ở ngoài sân mắt lãnh ánh sáng khác. Vào trong nhà ánh sáng khác nên thấy cảnh khác. Vậy cảnh theo duyên mà biến chớ kiến tinh bất động. Tâm theo cảnh mà biến thành khổ vui yêu ghét chớ kiến tinh bất động. Thân cũng theo nghiệp mà có lớn như voi, nhỏ như vi trùng chớ kiến tinh bất động. Kiến tinh như hư không. Nghiệp ví như những hộp vuông tròn. Tánh Phật ở mắt gọi là thấy, ở tai gọi là nghe, ở sáu căn thành ra sáu dụng. Tánh Phật vô biên diệu dụng chớ đâu phải chỉ có sáu.

8. Kiến tinh bất nhị

Anan thưa: Nếu kiến tinh vô phân biệt thật là diệu tánh của con, vậy thì thân tâm con hiện tại đang biết phân biệt đây là cái gì?

Phật dạy: Ông hãy nhìn khắp trên trời dưới đất



Sư Bà cùng các ni đang niệm Phật hộ niệm cho một người bị bệnh nặng. (Hình của Chùa Đồng Đắc ở Ninh Bình)

rồi đích chỉ xem trong vạn vật cái nào là kiến tinh.

Thưa: Từ giảng đường con nhìn ra thấy sông Hằng, ngửa lên thấy mặt trời. Lấy tay chỉ được, từ mắt xem được, toàn là vật chẳng phải kiến tinh.

Phật dạy: Đúng vậy.

Phật lại bảo: Ông nhìn khắp vạn vật rồi đích chỉ cái nào chẳng phải kiến tinh.

Thưa: Nếu cây chẳng phải kiến tinh làm sao thấy được cái cây? Nay con nhìn khắp, suy ngẫm kỹ càng, tất cả vạn vật chẳng thứ nào không phải kiến tinh.

Phật dạy: Đúng vậy.

Rồi Phật giảng: Kiến tinh diệu minh cùng với hư không và trần cảnh vốn là vô thượng bồ đề tịnh viên chân tâm, hư vọng mà thành sắc không cùng văn kiến. Như mặt trăng thứ hai là mặt trăng thật hay không phải mặt trăng? Chỉ có một mặt trăng chân thật.

Trung gian không có cái gì phải mặt trăng hay không phải mặt trăng. Vì thế nay ông quan sát kiến văn và không sắc, phát minh ra đủ thứ, đều là vọng tưởng. Chẳng thể vượt khỏi những nghị luận vu vơ “phải hay không phải”. Nếu ông biết tất cả đều là chân tịnh diệu giác thì ông liền ra khỏi những rắc rối “chỉ được hay không chỉ được”.

Thế gian gọi là tinh thần và vật chất. Nhà chùa gọi là danh và sắc. Trong Kinh A-va-đà-na, Phật dạy về danh sắc, một người lái thuyền chở đồ vật trên chiếc đò để tượng trưng tư tưởng sai sử cơ thể. Nếu cơ thể không đồng loại với tư tưởng, làm sao hiểu để tùy thuận tư tưởng. Các nhà khoa học ngày nay đã công nhận nước, gỗ, đồng... không có thật thể, đều là nguyên tử, vật chất không phải là vật chất. Đây là nói nghĩa không hai giữa vật chất và tinh thần. Còn chánh văn Kinh nghiêng về nghĩa không hai giữa chân và vọng. Ông Anan ở vào thế khó, muốn xả vọng mà từ xưa tới nay vẫn nhận vọng là mình, đã là mình thì làm sao xả. Muốn cầu chân mà chân tâm không hình không tướng, ở khắp mười phương, mang mác bơ vơ làm sao nắm bắt. Đức Phật dạy toàn vọng tức chân. Như cánh tay chỉ lên là chính, chúc xuống là tà.

Chính hay tà toàn do công dụng chớ cánh tay vẫn là cánh tay. Tâm chính gọi là chân. Tâm tà gọi là vọng. Hôi đầu thị ngạn. Hiện tiền tâm niệm hề cứ tỉnh ra là chân tâm ngay đấy. Kiến tinh bất nhị, không vọng cũng không chân, mà là bản thể của cả chân lẫn vọng.

9. Kiến tinh siêu tình (vượt ngoài tình chấp)

Thưa: Phật ở núi Lăng Già vì các ông Đại Tuệ

nói, “Ngoại đạo chủ trương tự nhiên. Ta nói vạn vật do nhân duyên sanh.” Làm sao ngày nay Phật dạy, “Tánh giác tràm nhiên thường trụ.” Con thấy tựa như không phải nhân duyên. Làm thế nào để chúng sanh hiểu rõ, khỏi lạc về tà thuyết tự nhiên của ngoại đạo?

Phật dạy: Tánh giác diệu minh phi nhân, phi duyên, phi tự nhiên, phi bất phi, không thị phi thị, ly nhất thiết tướng, tức nhất thiết pháp. Sao ông cứ đem những danh tướng hí luận thế gian mà phân biệt. Như người lấy tay nắm bắt hư không, chỉ tự mệt nhọc chớ hư không có bao giờ để ông nắm bắt.

Muốn đo lường trước hết phải có một thước đo chính xác. Muốn biết tánh Phật, trước hết phải y chánh nhân Phật tánh, tu cho tỉnh ra. Tỉnh đến đâu, biết đúng đến đấy. Như người trong mộng phải tỉnh mộng mới biết được thật tại. Không thể đem thân tâm đang mộng suy tìm cảnh thật. Càng suy tìm càng thêm mộng. Như người đau mắt nhìn thấy hoa đốm ở hư không. Càng để ý, càng phân tách, càng thấy thêm hoa đốm.

10. Kiến tinh chưa phải kiến tánh

Kiến tinh còn đeo hai vọng kiến phát sanh hoặc nghiệp, khiến nghiệp thức luân chuyển thọ báo:

a. Biệt nghiệp vọng kiến

Ví như người mắt nhắm thấy quanh đèn có vòng năm sắc. Mắt nhắm và vòng năm sắc đều là bệnh. Thật thể tịnh minh là kiến tánh, tự nó không bệnh.

b. Đồng nghiệp vọng kiến

Hai nước ở bên cạnh nhau. Tất cả nhân dân nước bên này đều thấy sao chổi. Người nước bên kia không thấy gì cả. Phật kết luận: Ông nay thấy tôi cùng mười loại chúng sanh đều là do mắt bệnh. Kiến văn giác tri cùng với trần cảnh đều là bệnh. Kiến tánh thấy được bệnh mê vọng này, tự nó không bệnh. Mười phương quốc độ cùng các chúng sanh đều là giác minh vô lậu diệu tâm, kiến văn giác tri hư vọng bệnh duyên hòa hợp vọng sanh, hòa hợp vọng tử. Nếu có thể xa lìa các duyên hòa hợp cùng bất hòa hợp thì liền có thể diệt trừ các nhân sanh tử mà viên mãn Bồ-đề bất sanh diệt tánh.

Người mắt nhắm ví với thức tâm đeo nghiệp. Vòng năm sắc ví với năm ấm. Tất cả chúng sanh đồng nghiệp vọng thấy luân hồi sanh tử vì cùng nhau sống với nghiệp thức là căn bản sanh tử. Biệt nghiệp là kẻ nặng về sát, người thiên về dâm. Mỗi người đi một ngã, kẻ làm nạ quỷ người làm bàng sanh.

Đại lão hoà thượng Viên Anh giảng hòa hợp duyên

tức là biệt nghiệp thuộc sự thức, là nhân của phận đoạn. Bất hoà hợp duyên tức là đồng nghiệp thuộc nghiệp thức, là nhân của biến dịch sanh tử.

Hòa hợp duyên nghĩa là không những Hoặc hiện mà còn có nghiệp hoà hợp để thành. Như thân chúng sanh phải có nghiệp ái dục mới thành.



Bất hòa hợp duyên tức là nghiệp thức. Tuy còn trần sa hoặc và vô minh hoặc nhưng đã hết kiến hoặc và tư hoặc, không còn những nghiệp để có thể hoà hợp hiện tướng 12 loại sanh.

Vạn pháp quy về Như Lai tạng

Anan, bởi vì ông còn chưa biết hết thấy các tướng huyền hóa phù trần, đương xứ xuất sanh, tùy xứ diệt tận, huyền vọng gọi là tướng. Tánh chân thật của nó là diệu giác minh thể. Như vậy có tới năm ấm, sáu nhập, mười hai xứ, mười tám giới đều là do nhân duyên hư vọng hòa hợp có sanh, nhân duyên biệt ly hư vọng gọi là diệt. Đâu có biết rằng sanh diệt đi lại vốn là Như Lai tạng thường trụ diệu minh bất động chu viên diệu chân như tánh. Trong tánh chân thường cầu các pháp khứ lai, mê ngộ, sanh tử rốt ráo chẳng thể được.

Nhưng Thầy trò ta không thể chỉ nghe chỉ học mà phải tập luyện hàng ngày miên mật, thấy các điểm trên ở thân mình, ở thân môi vật. Tập thấy tánh thể bình đẳng. Nhận biết cái Thấy ở mắt con gà cũng đang thường trụ ở khắp mười phương như cái Thấy của ta không khác. Nghe, ngửi, nếm, xúc, biết cũng thường trụ ở khắp mười phương.

Ta, Phật và chúng sanh đồng thể không sai biệt. Miên mật tập học như vậy, tập tin mỗi vật quanh ta, đều là vị lai Phật. Như vậy dù không đại ngộ, tiểu ngộ hay tí ti ngộ nhưng tâm tri kiến cũng có phần nào được “Hương quang trang nghiêm.” Chúng ta hy vọng tiến vào pháp Vi mật quán chiếu (Samatha). Đời sống của Thầy mới tới đây đã sắp dứt. Ước mong con hơn cha, nhà ta có phước. Các con đủ sức tiến hơn cho tới phần Tam-ma là pháp Phản-văn, phần chánh yếu của Kinh Lăng Nghiêm, nói nghiệp Hòa Thượng pháp chủ Thích Đức Nhuận, tổ sư của chúng ta.

*

Kinh Lăng Nghiêm dạy ba tiệm thứ. Chúng ta phải thiện hiện từ lúc phát tâm đến ngày thành Phật:

1. Trừ trợ nhân sanh tử (năm thứ rau cay)
2. Khoét bỏ tánh chúng sanh (trì giới)
3. Sáu căn sống trái với nghiệp hiện tiền (xả thọ).

Trợ nhân sanh tử nếu chỉ có năm thứ rau cay thì chúng ta chắc đã thành Phật cả rồi. Trợ nhân mạnh



Sư Bà tại Chùa Dược Sư ngày 27 tháng 8, 2012, gần một năm trước mất. (Hình của cư sĩ Huệ Minh)

nhất chính là gia đình, xã hội, cả trái địa cầu đang sống trong Hoặc Nghiệp Khổ. Cho nên chúng ta phải xuất gia, tìm nơi có quy củ đúng chánh pháp, để mong ở bầu được tròn, để tránh ở ống hóa dài.

Kiếp sống phù du, cảnh vốn mây bèo, trí tuệ non cạn, tâm phàm khó gột. Giơ tay cất bước tội đã ngập đầu, ác đạo trầm luân dễ vào mà khó ra. Cho nên ta phải dự chọn một nơi có đủ minh sư thiện hữu để rời thân ngũ ấm này, chúng ta đủ duyên tiếp nối công phu.

Đức Thích Ca dạy:

“Về phương Tây cách đây mười vạn ức cõi Phật, có một thế giới gọi là An Lạc, có đức Phật A Di Đà hiện đang thuyết pháp.

“Đức Phật vì sao hiệu là A Di Đà?

“Xá Lợi Phất này, Phật A Di Đà quang sáng vô cùng vô lượng, soi khắp các nước suốt cả mười phương không đâu chướng ngại. Phật A Di Đà cùng với nhân dân của Ngài sống lâu vô cùng đến bao nhiêu kiếp không thể kể xiết. Phật A Di Đà thành Phật đến nay mới có mười kiếp. Đệ tử Thanh Văn toàn A La Hán hàng sa vô số. Các vị Bồ Tát cũng đông như thế. Mười phương chúng sanh sanh về An Lạc đều là những bậc một đời không thoái. Trong có rất nhiều nhất sanh bổ xứ. Số sanh sang đây nhiều lắm không thể đếm mà biết được. Chỉ có thể nói là nhiều vô số vô lượng vô biên. Chúng sanh nghe rồi thì nên phát nguyện, nguyện sanh sang đây để được cùng các bậc thượng thiện như thế cùng nhóm họp một nơi”.

Tín Nguyễn Hành

Chúng ta cần học tập để ra khỏi ba cõi, tiến tu sự nghiệp, trên cầu Phật đạo dưới giác tỉnh chúng sanh, ngõ hầu đền đáp bốn ân, cứu khổ muôn loài.

Như trên là đường đi do quý Hòa Thượng, liệt vị thiện tri thức đã dắt dẫn. Thầy đã được một đời sống bình an vui vẻ trong hiện tại. Và tương lai hé mở một khung trời đầy ánh sáng hy vọng.

Nam mô tánh tướng bất nhị, minh hợp vô vi, nhất thiết tối thượng Tăng già gia chúng.

Nam mô thập địa, tam hiền, ngũ quả, tứ hương, nhất thiết xuất thế Tăng già gia chúng.

Nam mô Tỳ kheo ngũ chúng, hòa hợp vô tranh, nhất thiết trụ trì Tăng già gia chúng.

Tái Bút: Thầy để lại cho các con một hướng phương cất bước, để đỡ bờ vơ trong biển Phật pháp mênh mông. Nhưng trên con đường mòn này, tùy sở thích các con muốn trì kinh nào cũng quý, Pháp Hoa, Hoa Nghiêm, Bát Nhã, cho tới Di Đà, Phổ Môn, A Hàm... Muôn hoa, hoa nào cũng tươi, cũng đẹp, cũng thơm.

Nguyễn cầu:

Tông phong vĩnh chấn,

Tổ Ân trùng quang,

Giác hoa hương biển khắp rừng thiên.

Mưa pháp tưới nhuận người sơ học.

Cành cành lá lá tiếp nối không ngừng,

Tổ đường rục rở, chánh pháp xương minh.

Nam mô Độ Nhân Sư Bồ-tát ma ha tát (3 lần). ♦

Sư Bà Hải Triều Âm

nói về

loài vật

Lúc thầy tu ở chùa Vạn Đức, Thủ Đức, khi đi kinh hành xung quanh vườn cây thì thầy thấy sâu róm không biết từ đâu về. Các con sâu kích thước nó dài và lông cũng dài. Con thì màu trắng, con thì màu đỏ, con thì màu xanh... bò đầy cả vườn. Thầy thì rất sợ sâu róm, nơm nớp lo mặc dù không muốn để tâm nhưng lúc nào cũng sợ nó vào phòng mình. Có hàng vạn con đầy cả vườn mà không có một con nào vào phòng thầy cả. Cả đàn ở đó đến mấy ngày làm thầy lúc nào cũng lo nhớ nó vào chui vào chần mền thì khổ lắm.

Bỗng một hôm, nửa đêm thầy dậy rồi bật đèn xem có con nào vào phòng không. Thầy rọi đèn ra ngoài thì thấy cả bọn đi thành hàng đôi một tiến ra cổng. Sáng hôm sau thì không còn một con nào ở trong khu vườn của thầy cả. Có lẽ

Trích từ một bài pháp thoại của Sư Bà, đã được ai đó chép lại thành bài viết và đăng trên mạng với tựa “Câu chuyện về loài vật của Sư Bà Hải Triều Âm.” Xin đa tạ vị đạo hữu ấy.



biết thầy sợ nên chúng tự biết mà lũ lượt bỏ đi trong đêm. Nó đi theo kỷ luật và đường lối của nó, chúng tỏ chúng nó có tinh thần kỷ luật và hiểu biết linh cảm.

Khi nhập thất ở Linh Quang, ở đây có rất nhiều chuột. Mỗi ngày một bữa cơm, thầy để một chén cơm cho chúng. Có điều lạ là chén cơm mà mình định phần cho nó thì chén cơm ấy ngày nào cũng hết sạch, còn trái cây để trên bàn thờ không bao giờ nó động đến. Kinh sách Phật để đầy nhà nhưng không bao giờ nó cắn hay gặm nhấm. Không phải nó không cắn giấy vì thầy có một thùng đựng giấy nháp bỏ, thì nó vào lấy cắn tan tành mà mang đi. Dù thầy có ngồi đọc sách kế bên nhưng chúng nó vẫn thản nhiên bò vào tha giấy đi. Thời gian như vậy cũng mấy năm trời nhưng tuyệt nhiên kinh sách Phật chúng không bao giờ dám đụng đến. Cho nên chúng ta thấy loài vật thương tâm lắm, tội nghiệp lắm. Nó hiểu những thứ thầy vứt đi mới dám đụng đến.

Hồi đó, tỳ kheo ni Đức Thanh ở Sài Gòn lên thăm thầy mấy hôm. Một buổi sáng thì cô ấy lại phòng thầy và mang theo túi y đựng một nắm tiền bị chuột cắn nát bét. Tiền này cô ấy giấu trong ba tấm y để trong tủ. Bao nhiêu chần mền không cắn mà chúng nó chui vào túi y để cắn nát số tiền đó. Thầy mới hỏi mang tiền lên làm gì để chuột nó cắn, cô thành thật trả lời rằng “muốn giấu thầy, con tậu

miếng đất ở trên này rồi làm cái thất. Con định xong cả rồi mới cho thầy hay, sự việc đã rồi thì thầy cũng phải cho con làm, nhưng không ngờ tụi chuột cắn như vậy.” Bọn chuột chúng vô cùng thông minh, biết được ý đồ không tốt nên làm vậy. Loài vật nó có linh tính, trực giác, hiểu biết nhưng đời sống của nó nhiều sự vất vả, nhọc nhằn nhiều chướng ngại. Cho nên, đối với loài người chúng ta thương một phần, mà đối với loại vật chúng ta phải thương gấp năm, gấp mười.

Thầy nói thế để mọi người hiểu rằng đừng vì loài vật chúng nó bê tha, bản thủ mà chúng ta đối với chúng nó lạnh lùng, xa lánh. Tội nghiệp! Đối với con chó, con mèo, con gà, con vịt đến những con nhỏ nhất như châu chấu, chuồn chuồn,... phải tận tình, thương xót. Đặc biệt với những con chó, mèo ở bên cạnh mình. Khi trông thấy nó, phải vuốt ve nó một cái cho nó biết là có người thương nó, nó đỡ khổ cái thân nó. Nghe tiếng chó sủa, mèo kêu thì phát tâm niệm Phật cho nó một tiếng. Đối với chúng nó chúng ta không làm gì được nhưng chúng ta niệm Phật, niệm Quan Thế Âm Bồ Tát, Đức Đại Thế Chí Bồ Tát, Đức Địa Tạng Bồ Tát... Như vậy mình sẽ kết duyên với chúng nó, như vậy chúng nó dựa vào thần lực của chư Phật, Tam Bảo mà thoát thân súc sanh về cõi Phật. ♦



(Hình: Todd Trapani/Pexels)



Mẫu tin về Ni Trương Trí Hải tử nạn

Nguồn: VIỆT BÁO ở California

Sư Bà Thích Nữ Trí Hải, một vị Ni Sư có công lớn xây dựng văn học Phật Giáo Việt Nam qua nhiều thời kỳ biến động lịch sử và là một dịch giả nhiều tác phẩm nghiên cứu về Phật Học, đã viên tịch sau một tai nạn giao thông.

Tỳ Kheo Ni Thích Nữ Tuệ Dung, một đệ tử của Ni Sư, từ Úc Đại Lợi đã phổ biến bản Tin Buồn qua mạng lưới Internet: “Ni Sư Thích Nữ Trí Hải, thế danh Công Tăng Tôn Nữ Phùng Khánh, Pháp danh Tâm Hỷ, sinh năm 1938 tại Huế, đã thuận thế vô thường, viên tịch vào lúc 17 giờ chiều Chủ Nhật, 7 tháng 12 năm 2003 nhằm ngày 14 tháng 11 năm Quý Mùi. Trụ thế: 65 năm.”

Trong bản tin ngắn mang tựa đề “Duyên Do Tai Nạn Đụng Xe Làm Ni Trương Trí Hải Tử Nạn” đăng trên nhật báo Việt Báo tại Nam California ngày 25 tháng 12, 2003, một Phật tử tên là P. Mai rất thân cận với Ni Trương Trí Hải đã ghi lại lời kể của “thân nhân

một Phật tử sống sót, tỳ kheo ni Tuệ Như và sa di Diễm bị thương nhẹ.”

Nghe kể lại, Ni Sư Trí Hải vừa đi thăm Sư Bà ở Nha Trang về thì được tin có một Phật tử từ Mỹ về mời Ni Sư đi hành hương Phan Thiết.

Đại đệ tử Tuệ Dung nghe Sư nhận lời trên điện thoại “Ngày mai sẽ đi.” Các đệ tử nghe vậy rất buồn vì sợ Sư mệt nhưng không dám can.

Ngày đó, chiếc xe 12 chỗ ngồi đến rước Sư và ba thị giả, cô Tuệ Nhã, Phước Tịnh và cô Diễm cùng đi. Gia đình Phật tử gồm sáu người nhưng có hai người bị mệt nên không đi được.

Trên đường về, ngày 14 tháng 11 âm lịch (7 tháng 12 dương lịch), xe đi ngang một nơi thấy người ta đang tìm kiếm một người bị chết trôi. Ni Sư Trí Hải yêu cầu tài xế dừng lại để Ni Sư cầu siêu cho người bất hạnh. Tài xế đòi về gấp để xem SEA Games (Đông Nam Á Vận Hội) và mặc cả “nếu cô cúng thì con sẽ chạy mau

cho kịp, cô đừng rầy.”

Sau khi cúng xong, xe chạy càng nhanh. Khi ngang Long Khánh, đến chỗ bị nạn, xe chùa cố tránh một chiếc xe Honda chạy cùng chiều lại gặp một chiếc cam nhông ngược chiều. Xe cam nhông tránh xe chở củi, ra quá giữa đường lọt xuống ổ gà và bị lật. Xe hành hương trở tới và bị xe chở gạo đè lên. Tài xế, hai người đi Honda, ba sư cô, hai Phật tử và hai người đi đường đều chết còn các người khác bị thương. Tai nạn xảy ra gần chùa sư cô Tuệ Như và độ 15 phút sau, sư cô Tuệ Như đã đến bệnh viện gần đó để nhận người thân.

Thân nhân ở Hoa Kỳ về chiều thứ Năm 11 tháng 12, đến Viện Đại Học Vạn Hạnh thì đã thấy kim quan của ba cô đang được làm lễ tại đó. Độ 5 giờ chiều lại có lễ đưa giác linh di ảnh của ba cô lên lầu để Phật tử lễ. 5 giờ sáng ngày thứ Sáu 12 tây là lễ di quan ra xe để về nơi hỏa táng cách chùa độ 45 phút. 11

giờ sáng tro cốt được đưa về gởi ở tháp chùa Già Lam chờ đến 50 ngày mới đưa về Tịnh Thất Học Môn, nơi cô Trí Hải rất yêu thích.

Các Phật tử đã làm suốt ngày đêm để kết một mái xe hoa lan, huệ, sứ, hồng, v.v. đủ loại. Rèm xe được kết bằng nhiều chuỗi hoa lài thơm phức buông rũ xuống bốn bên. Cột nhà cũng được quấn hoa đủ loại.

Nhiều Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức Tăng Ni ba miền Trung, Nam, Bắc về dự lễ. Phật tử bà con ở Mỹ, Canada, Đức, Pháp cũng về được mấy người, trong số có cô Thái Thị Kim Lan.

Cô Tuệ Như cho biết nơi xảy ra tai nạn (Suối Cát) đường thẳng không có ổ gà và nhiều xe đã lật, làm chết nhiều người. Có một cái miếu bên đường để thờ các vong linh. Cô nói thêm “chắc Sư con đã xả thân để siêu độ cho các vong hồn tại đó và hy vọng đoạn đường ấy sẽ được sửa sang cảnh giác để tránh các tai nạn trong tương lai.”♦



Hạt bụi theo về

Bài HUYỀN KHÔNG

Là khách vắng lai của thế giới sinh tử thì gặp gỡ hay ly biệt là thường tình. Thế nhưng, cái lúc nhận được tin một người thân đột ngột lìa bỏ mình, là một giây phút cực kỳ khó khăn. Chấp nhận được vô thường với cõi lòng an nhiên thật là không dễ dàng gì bởi mất mát nào cũng là thương tích. Đồi mắt như sẵn đau niềm đau của kiếp người cũng ướm dẫm những giòng thương cảm, tâm hồn chói với thần thờ.

Hôm nay, lại có thêm một người gần đã vẫy tay đi xa, thêm một tấm lòng thân cận cảm thông già từ lên đường về theo hạt bụi, những hạt bụi tình cờ cho cuộc khứ lai: Ni Sư Thích Nữ Trí Hải, con người thân thuộc của khung trời văn hóa Phật Giáo Việt Nam trong nửa cuối thế kỷ hai mươi, gương mặt tu nữ thạc học mà tâm hồn gắn liền với những trang chữ long lanh diệu pháp; đã bất ngờ bỏ đời, để lại biết bao bùi ngùi xúc cảm trong lòng kẻ ở.

Tôi gặp Phùng Khánh khi cô mới vừa rời mái gia đình quý phái và thâm nghiêm bên bờ sông Hương để lên đường du học. Với dáng dấp đoan trang thanh nhã cộng với một tâm hồn mẫn cảm đã dẫn dắt người thiếu nữ hoàng phái đi vào thế giới sung túc của chữ nghĩa và không khí trí thức trầm mặc của hàng hàng

kệ sách thư viện.

Sống ở Hoa Kỳ những năm đầu thập niên 60 với cõi lòng ẩn mật rất Huế, khi về lại Việt Nam, Cô đã ra mắt với người đọc quê hương hai bản dịch nổi tiếng là “Câu Chuyện Dòng Sông” của Herman Hesse và “Bất Trẻ Đồng Xanh” của Salinger; mà không lâu sau đó người đọc đều đã nhận ra gương mặt tuyệt vời của một dịch giả vừa uyên bác cẩn trọng, vừa trong sáng nghiêm túc. Mãi cho tới mấy chục năm sau, Cô vẫn giữ vị trí của người chuyển ngữ tài hoa nhất.

Sau ngày hồi hương không lâu, Phùng Khánh quyết định cắt ái từ thân xuất gia với Pháp hiệu Trí Hải. Cô về làm việc cho Đại Học Vạn Hạnh với phần vụ Thư Viện Trưởng – một Thư Viện Trưởng độc nhất suốt thời gian hưng thịnh của Vạn Hạnh. Thầy Minh Châu và tôi vô cùng quý Thư Viện và cũng rất nể trọng vị Thủ Thư nên đã nhìn thấy và hoàn toàn cảm thông sự khó tính trong điều hành của Cô Thư Viện Trưởng.

Biết chúng tôi vốn chịu chiều “mệ” trí thức nên các nhân viên thư viện cũng dựa vào cô mà thách thức các nguyên tắc điều hành chung nhưng nhờ biết khéo léo quán trị, chúng tôi duy trì được mọi tôn ti trật tự. Trí Hải là một người rất thương quý sách, biết giá trị của sách nên Cô đã vận động nhiều cách để đem về cho thư viện những mặt sách quý hiếm, làm thuận tiện cho sự nghiên cứu sử dụng không chỉ riêng cho sinh viên Vạn Hạnh mà còn chung cho cả giới trí thức thành phố, không chỉ phong phú cho tầng lớp đạo gia mà còn quá giàu có cho những nhà tìm hiểu thế tục.

Nếu tất cả sách mà Thư Viện Vạn Hạnh hiện có đã tạm là hình ảnh của một đại dương trí thức thì cái Pháp hiệu định phận của Cô Thủ Thư Trí Hải (biển tuệ) đã hòa nhập là Một khiến cho không khí

Huyền Không là đạo hiệu của cố Hòa Thượng Thích Mãn Giác (1929-2006), Phó Viện Trưởng Điều Hành Viện Đại Học Vạn Hạnh cho đến ngày viện đại học này bị cộng sản chiếm năm 1975. Viện Trưởng là Hòa Thượng Thích Minh Châu. Hòa Thượng Mãn Giác vượt biên năm 1977, định cư tại California, là Viện Chủ Chùa Việt Nam Los Angeles và cũng là Hội Chủ Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ. Hòa Thượng đã viết bài này đầu tháng 12, 2003 sau khi nhận được hung tin.

Thư Viện lúc nào cũng thoảng mùi trầm hương: trầm hương tỏa ra từ lòng sách và hồn người. Và từ xứ trầm hương đó, cô Trí Hải đã gửi tặng cho đời những trang chữ thơm tho mầu nhiệm. Nếu nghĩa của Văn là Đẹp thì cả đời Ni Sư đã phụng sự cho cái Đẹp đó hết sức tận tụy và những ai đã có một lần để cho lòng trầm tư theo hồn sách (trong hơn 10 tác phẩm đã được phổ biến) thì sẽ biết cảm ơn sự thanh cao còn lưu lại trong hồn mình từ sự hiến tặng lân mẫn của người vừa mới đi xa.

Cuộc đời cô Trí Hải không chỉ là người bạn thân thiết của sách vở, Cô còn là người chị cả đáng yêu trong gia đình An Sinh Xã Hội Vạn Hạnh. Từ vị trí người chị hiền lành độ lượng này, Cô đã là chiếc cầu nối cho bao lớp trẻ đi vào đời để phụng sự. Người chị mà đôi mắt biết thương xót đã cúi xuống thiết tha trên những nỗi đời bất hạnh, mà đôi tay biết chở che đã đưa ra nâng đỡ những mảnh sống khốn cùng, mà đôi chân vương giả đã không từng biết chối từ đi vào những xóm quê lầy lội, những đường làng tả tơi, những miền đất bão lụt hoang tàn. Mấy mươi năm dài, mặc cho thời thế đổi thay mà tấm lòng vì đời không lay chuyển. Khắp những chốn đau nhức bất an nhất của đất nước, người dân khổ hạnh mãi còn giữ lại trong đôi mắt mến thương của họ hình ảnh tà áo màu lam dịu hiền biểu tượng của cho vui và cứu khổ đã một dạo nào thấp thoáng giữa mưa nắng đời thường. Tà áo ấy đã gắn liền với các công tác từ thiện, thủy chung cho đến ngày cuối cùng phải tay giải nghiệp. Chọn lựa của trái tim từ bi là nhiều lúc tình nguyện hứng chịu khổ nạn thay cho chúng sanh, bị đau đớn riêng mình cho tâm được an vui mà đi tiếp trên con đường cứu độ.

Ni Sư Trí Hải đã vào đời trong ước nguyện, đã

phụng sự con người như thế và hôm nay, già đời giữa lúc đang thật hạnh phúc của trái tim từ bi “chúng con khổ nguyện xin cứu khổ.” Chưa có ai của Ni giới Việt Nam, trong mấy mươi năm máu lệ của quê hương đã nuôi tâm bố thí theo sáu pháp qua bờ nhiệt thành như Ni Sư Trí Hải. Chừng ấy cũng đủ cho Ni Sư, trong cuộc già từ này, cất lên một tiếng cười lớn giữa biển khổ kiếp người.

Một lần mới đây thôi, Ni Sư kể cho tôi biết rằng Ni Sư đã viết và đem treo những câu thơ của Huyền Không trong vườn chùa. Cho thơ nói chuyện với hoa cỏ lá cành, cho thơ cùng thở với gió mùa, cho thơ đi vào mắt rồi ở lại trong lòng người, cho thơ sống với một chút đất trời quê hương. Tôi ở xa mà cũng được ấm lòng vì những dòng thơ viết ra ngày nào đã tìm thấy một tâm hồn bầu bạn.

Mà thôi. Hết rồi. Ngày 7 tháng 12 đã là một ngày tang tóc.

Thị giả của Ni Sư, khi thuật lại cho tôi nghe chi tiết về sự ra đi đột ngột và nặng nhọc này tôi đã không dùng được nước mắt xót thương. Tôi khóc theo niềm cảm xúc từ muôn trùng. Ngày trước, khi nghe tin Huệ Minh và Tiểu Phụng mất tích tại Rạch Giá, tôi có đau buồn nhưng niềm đau thấm chậm. Bây giờ, với cái chết trong tai nạn thảm khốc nơi vùng đất đỏ Long Khánh của Ni Sư thì niềm đau trong tôi mãnh liệt bội phần. Tôi chấp tay lạy Phật, nguyện cầu cho những người thân yêu đó có được những tái sinh thuận lợi, để nối tiếp con đường cứu độ đỡ dang của các vị Bồ Tát nhập thế làm lợi lạc cho đời.

Hạt bụi sẽ luân hồi trở lại bằng nguyện lực vô biên. ♦

Ni Sư Trí Hải thời sinh viên trước khi xuống tóc xuất gia, trong hình không rõ nguồn trên internet. Ni Sư đã tốt nghiệp Thạc Sĩ Văn Chương tại Princeton năm 1964.





Ni Trưởng Trí Hải, một đóa sen ngát hương

Bài THÍCH NỮ HƯƠNG NHŨ

Lật trang sử 2000 năm Phật giáo Việt Nam, thì hình ảnh Ni Trưởng Trí Hải (1938 - 2003) rực sáng như một ngôi sao trên bầu trời văn học Phật giáo Việt Nam.

Ni Trưởng là một bậc thông tuệ tài hoa mà phẩm cách lại thanh cao như một đóa sen vi diệu, tinh khiết và thông thái như một nhà hiền triết. Tài năng đã làm cho Ni Trưởng trở thành một trong những vị tu sĩ xuất sắc của nữ giới Phật giáo.

Một đời hiếu học ham tu

Xuất thân từ một gia đình danh gia vọng tộc nhiều đời thâm tín Phật giáo. Ni Trưởng sinh ngày 9 tháng 3, 1938, tại Vĩ Dạ, Tỉnh Thừa Thiên, Huế, miền Trung Việt Nam trong một gia đình có sáu anh em. Thân phụ của Ni Trưởng là cụ Nguyễn Phước Ứng Thiều thuộc dòng dõi vua chúa thời nhà Nguyễn, và thân mẫu là Đặng Thị Quê, một người mẹ quá đỗi tuyệt vời mà theo lời tự sự của một nhà văn Việt Nam khi nhắc đến mẹ của Ni Trưởng đã viết: “Mẹ ơi! Mẹ hiền như Phật và chu đáo nhất trên đời.” (Nguyễn Đức Sơn, Ký Vết Về Phùng Khánh – Phùng Thăng)

Khi Ni Trưởng tượng hình trong bào thai mẹ mới ba tháng, thì bà mẹ đã lên chùa Tường Vân, Huế, xin Hòa Thượng Tăng Thống Thích Tịnh Khiết ban cho thai nhi pháp danh Tâm Hỷ. Người thiếu nữ lớn lên xinh đẹp, dịu dàng với cái tên Công Tăng Tôn Nữ Phùng Khánh đã làm rung động bao trái tim của những chàng trai thuở ấy... Nhưng vượt thoát ra khỏi tất cả những cám dỗ và dục vọng tâm thường, Phùng Khánh đã chọn cho mình một con đường thanh cao nhất. Với thiên tư thông tuệ, tài hoa, phẩm cách thanh cao, người đã nuôi chí xuất trần vào giữa tuổi hoa niên tươi đẹp.

Năm 1960, Ni Trưởng Trí Hải tốt nghiệp cử nhân Anh Văn tại Đại Học Sư Phạm Huế. Sau vài tháng giảng dạy tại Trường Trung Học Phan Chu Trinh, Đà Nẵng, người xuất dương du học. Năm 1964, Ni Trưởng tốt nghiệp Thạc Sĩ Văn Chương tại Đại Học

Princeton, Hoa Kỳ. Cũng trong năm này, Ni Trưởng phát tâm xuất gia với sư bà Diệu Không, một bậc trưởng lão Ni rất nổi tiếng và giới hạnh tại chùa Hồng Ân và đến năm 1970. Ni Trưởng thọ Cụ Túc Giới tại Đại Giới Đàn Vĩnh Gia, Đà Nẵng.

Mái chùa Hồng Ân đã nuôi dưỡng chí lớn xuất trần của một bậc ni lưu tài đức mà cho đến nay tất cả pháp lữ vẫn không thể nào quên: “Chúng tôi vẫn còn nhớ bước đầu sơ cơ học đạo, Pháp muội tỏ ra là một người xuất chúng, giỏi giang mọi mặt. Pháp muội được Bốn sư thương yêu hết mực và huynh đệ trân trọng vô cùng... Khi Pháp muội vào miền Nam giành nhiều thời gian cho việc nghiên cứu và giáo dục. Chư tôn đức và mọi người thương mến, danh tiếng ngày càng cao làm cho chị em chúng tôi cũng được thơm lây.” (Tuồng Niệm Ni Trưởng Trí Hải (1938 - 2003), Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam)

Ni Trưởng Trí Hải là một trong những giảng viên đầu tiên giảng dạy tại Thiền Viện Vạn Hạnh và Trường Cao Cấp Phật Học Việt Nam được thành lập năm 1984, (nay là Học Viện Phật Giáo Việt Nam) tại Sài Gòn. (Cần lưu ý rằng đây là nhân vật nữ đầu tiên và duy nhất giảng dạy tại một Học Viện Phật Giáo trong thời kỳ đó). Tại ngôi trường này, Ni Trưởng giảng dạy giới luật (Pratimoksa) và đã có nhiều bài thuyết giảng sâu sắc về Trung Bộ Kinh bằng tiếng Anh cho Tăng Ni sinh.

Trụ trì ba ngôi chùa Tuệ Uyển, Diệu Không, Liên Hoa Ni tự, Ni Trưởng từng được cung thỉnh làm Giáo Thọ A-Xà-Lê và trưởng ban giám khảo trong nhiều đại giới đàn tổ chức tại Việt Nam. Đầu tháng 12 năm 2003 với khả năng và tài đức của một vị Ni khiêm cung, đạo hạnh người chính thức được cử làm Phó Viện Trưởng Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam.

Ngày 7 tháng 12, 2003, người đã vĩnh viễn ra đi. Thế hệ Ni giới chúng tôi mất đi một bậc thầy tài đức tuyệt vời, bầu trời văn học Phật giáo Việt Nam vụt tắt một vì sao sáng đẹp; nhưng đúng với nhận định của Hòa Thượng Hiền Pháp - một vị cao tăng của Phật Giáo Việt Nam: “Hiện tượng độc đáo Trí Hải tuy hôm nay đã trở thành quá khứ, nhưng quá khứ tốt đẹp luôn là động lực, là sức mạnh để hàng hậu học ni giới phấn đấu học tập, nêu cao đức tính cao quý của người phụ

Bài này trích từ tuyển tập ‘Ni Trưởng Trí Hải, Một Đóa Sen Ngát Hương’ đăng trên Thư Viện Hoa Sen năm 2018.

nữ Việt Nam trên bước đường hoàng pháp độ sinh, phục vụ Giáo hội và dân tộc, đem lại an lạc hạnh phúc cho chúng sinh.” (Tướng Niệm Ni Trưởng Trí Hải (1938 - 2003), Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam)

Dấn thân cho sự nghiệp giáo dục và hoạt động xã hội

Với kiến thức Phật học và thế học uyên thâm, Ni Trưởng đặc biệt có uy tín trong lãnh vực văn học Phật giáo với nhiều công trình nghiên cứu, trước tác và dịch thuật có giá trị. Với tài hoa sẵn có, cộng với sự tinh tế trong việc chọn lựa tác phẩm, Ni Trưởng đã biến việc dịch thuật thành nguồn vui và niềm hạnh phúc lớn lao cho cuộc đời.

Tarhang Tulku Rinponche, tác giả của *Làm Việc - Một Nguồn Vui*, tập sách được Ni Trưởng phiên dịch và xuất bản năm 2000 đã viết: “Nhờ tập sử dụng phương tiện khéo trong mọi việc ta làm, chúng ta có thể chuyển cuộc sống hàng ngày thành một nguồn vui, một thành tích còn hơn cả mọi giấc mơ đẹp nhất của mình.”

Ni Trưởng đã sống như thế, Người đã để lại trên 100 tác phẩm và dịch phẩm. Đó là một công trình to lớn phản ánh một quá trình làm việc miệt mài, không mệt mỏi bao gồm cả những tác phẩm dịch thuật và trước tác, Ni Trưởng đã trở thành một nhân vật nổi bật của lịch sử văn học Việt nam, đặc biệt là văn học Phật giáo. Đúng với nhận định của Hòa Thượng Thiện Nhơn - một cao tăng trong Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam: “Ni Trưởng là một nhà dịch thuật lỗi lạc, một nhà nghiên cứu uyên thâm, am hiểu cả hai hệ thống giáo lý Nam truyền và Bắc truyền của Phật giáo... cống hiến rất nhiều cho sự nghiệp giáo dục và nghiên cứu Phật học.”

Ni Trưởng Trí Hải với sự tinh tế và trí thông minh xuất chúng, các tác phẩm của Ni Trưởng được tuyển dịch từ những tác phẩm Hán cổ, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức và cả Hán hiện đại. Nhiều học giả cho rằng, từ xưa đến nay ở Việt Nam chưa có một vị Ni nào am tường kiến thức Đông Tây kim cổ, giới chữ Hán, cổ ngữ Pali và Sankrit, thông thạo cả tiếng Anh, tiếng Pháp và tiếng Đức như Ni Trưởng Trí Hải. Người đã vận dụng ngòi bút sáng tạo, linh động, tao nhã và súc tích... thổi vào bản dịch một sức sống mới, khiến cho dịch phẩm trở nên độc đáo, điển hình như của J.D. Salinger, Gandhi, H.Hesse, Will Durant và của Erich Fromm,... đặc biệt phải kể đến “*Câu Chuyện Dòng Sông*” một tuyệt phẩm rất thâm sâu của nhà văn thi sĩ Hermann Hesse mà Ni Trưởng đã dịch từ nguyên văn tiếng Đức khi vừa rời ghế nhà trường. Dưới ngòi bút dịch thuật điêu luyện của Ni Trưởng, tác phẩm đã biến thành một kiệt tác văn chương với nội dung khác hẳn với các tác phẩm nhuộm màu triết học hiện sinh (existentialism) của phương Tây đang chiếm lĩnh văn đàn miền Nam Việt Nam lúc đó.

“Bản dịch của cô đẹp và chân đến nỗi người đọc có thể đọc đi đọc lại mà vẫn thấy như là một nguyên bản tiếng Việt với lời văn chải chuốt tự nhiên, đầy thơ mộng.” (Bác sĩ Trần Ngọc Ninh, In Memoriam,



Tướng Niệm Ni Trưởng Trí Hải (1938 – 2003), Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam)

Ngay trong lời tựa dịch phẩm này Ni Trưởng đã thể hiện nhận thức về cuộc đời ngay khi còn là một tỳ kheo ni trẻ tuổi: “Trọn tác phẩm của Hermann Hesse là lời Thánh Ca bay vút lên nỗi đau đớn vô cùng của kiếp sống và lòng hướng

vọng nghìn đời của con người, dù bơ vơ bất lực mà vẫn luôn luôn tha thiết đi tìm sự giải thoát ra ngoài mọi giới hạn tầm thường của đời sống tẻ nhạt.”

Với sự hiểu biết sâu sắc và là tác giả của nhiều tác phẩm có giá trị, nhưng Ni Trưởng vẫn luôn cần mẫn thực hiện hạnh nguyện của mình như hiện thân của vị Bồ Tát Quán Âm, lòng từ bi của người đã xoa dịu được nỗi đau của nhân loại.

Ni Trưởng tâm sự, “*Làm từ thiện không chỉ là ủng hộ về tài chính mà còn có nghĩa là làm giảm thiểu nỗi đau về tinh thần cho họ.*”

Trước những năm 1975, khi còn tham gia công tác tại học viện, Ni Trưởng đã từng làm từ thiện, và cho đến những năm sau 1975 cũng thế. Với trái tim yêu thương và lòng nhân ái vô biên, Ni Trưởng vẫn tiếp tục làm nhiều việc cho người nghèo như, những người già, người tàn tật, những bệnh nhân tâm thần và những người dân tộc thiểu số, Ni Trưởng đến với họ bằng bức thông điệp ngàn đời của đạo Phật đó chính là lòng từ bi và chất liệu của trí tuệ. Không một ai có thể quên được những giọt nước mắt của Ni Trưởng đã lăn xuống khi người nói đến những hoàn cảnh cơ nhỡ của những người cùng khó.

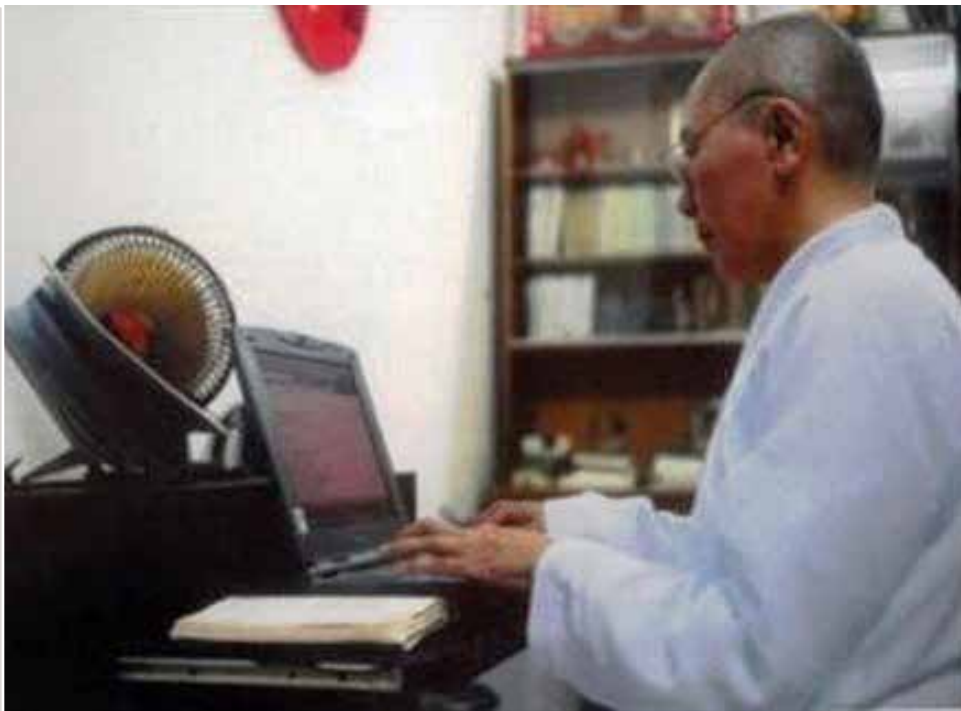
Đặc biệt là Ni Trưởng còn chăm sóc cho bệnh nhân nhiễm HIV trước những ngày mà họ mất, người luôn nói về những nỗi cô đơn của họ và tìm mọi cách để có thể giúp họ có được nội tâm bình an trước khi chết. Trái tim bồ tát của người luôn đau với nỗi đau của nhân loại, đau lòng khi nhìn thấy cả chó hay mèo bị bỏ rơi. Lòng từ chính là một liều thuốc hữu hiệu để có thể cứu khổ cho nhân loại. Lòng từ lớn cũng chính là một trong những năng lực kỳ diệu để người đạt được sự giác ngộ như Ni Trưởng đã viết:

*Tâm đại bi như hoa,
Nở từ chân không Tuệ,
Đại bi như ánh sáng,
Tỏa từ ngọn đèn Thiền*

Ni giới Việt Nam luôn tự hào về Ni Trưởng Trí Hải, nơi người thấp thoáng hồn nghệ sĩ, phóng khoáng trên gương mặt sáng ngời, nụ cười rộng lượng bao dung, một nụ cười có muôn nẻo đi vào giác ngộ. Ni Trưởng quả là một ngôi sao sáng, một đóa sen ngát hương của từ bi và trí tuệ giữa chốn hồng trần, lòng từ bi và hạnh nguyện vị tha của người đang chiếu soi từng bước chân. ♦

Nhớ về Ni Sư Trí Hải

Bài NGUYỄN HẠNH HTD



Trước đây, nhân dịp về đám tang Ba tôi; sau khi ghé Đại Học Vạn Hạnh nghe Ni Sư Trí Hải thuyết pháp, chúng tôi đã được Ni Sư dẫn về thăm Tịnh Thất ở Nhà Bè mà dân cư ngụ quanh vùng gọi là “Chùa Các Sư Cô.”

Lối đi vào là con đường đất hẹp. Chỗ còn đọng vại vũng nước, chỗ thì sỏi đá gập ghềnh, hai bên đường bụi bờ sinh lầy rác rưởi. Dưới trời nắng chang chang, chúng tôi cố đi nhanh cho mau tới nhưng thỉnh thoảng Ni Sư lại dừng bước, trườ mển xoa đầu thăm hỏi đám con nít, áo quần lem luốc đang chơi đùa trên đường. Thấy Ni Sư đi tới, các cháu chấp tay “Sen búp” cúi chào rồi ngơ ngác, mắt mở to nhìn chúng tôi theo gót Ni Sư về Tịnh Thất.

Thấp thoáng qua lớp rào cây, bóng các Sư Cô áo lam đang lui tới trong sân vườn. Dưới những dãy nhà mái lợp tôn, gió lùa mát mẻ, bàn ăn sắp sẵn ngay ngắn với chén đĩa đầy đủ, các Sư Cô bắt đầu dọn cơm trưa. Ni Sư đãi chúng tôi một bữa cơm chay ngon thật là ngon: Canh chua ăn với bún, gỏi trộn, chả giò, rau xào... Món nào cũng đặc biệt hấp dẫn. Vừa ăn vừa nói chuyện, không phải chỉ những câu chuyện trong Đạo giữa Thầy và đệ tử nhà Phật mà còn nhắc những kỷ niệm ngày ấu thơ; những ngày sống trên mảnh đất “Thôn Vỹ” thân yêu, bên bờ sông Hương êm đềm thơ mộng của xứ Huế, những ngày vui đùa dưới mái trường Đồng Khánh. Cô còn nhắc những ngày vui đùa trên sông Hương, khi thì bơi đua, khi thì rủ nhau qua Cồn Hến bẻ bắp, nhổ đậu phụng. Đồi lúc bị phát giác, lo hít hơi thật dài rồi nín thở, lặn xuống nước, bơi nhanh về gần đến nhà mới dám ngóc đầu lên, nhiều khi ngộp muốn chết mà cũng phải ráng. Cô còn cho là ngày còn đi học, nghịch như con trai, không kém nam sinh chút nào hết.

Ngày đi học, Cô chăm học lắm, thuộc loại “Gạo.” Mỗi khi chị ruột Cô là chị Phùng Mai đọc sách Pháp-

Anh, gặp bao nhiêu chữ khó, đều bảo Cô học thuộc, xong hỏi đầu Cô đều trả lời đó. Bạn của chị đến nhà, khi cần tra tự điển, chị bảo cứ hỏi cô em chị là nó sẽ trả lời vanh vách. Từ đó các cô bạn chị truyền miệng nhau và đặt biệt danh cho Cô là “Cuốn tự điển sống.”

Ni Sư còn kể cho chúng tôi nghe, nhờ lòng tin và cầu nguyện mà Ni Sư đã chữa lành bệnh cho nhiều người. Bao nhiêu chuyện mới, chuyện cũ cứ tuôn ra hết, mọi người vui cười thoải mái, lưu luyến nhau mãi không muốn ra về dù nắng đã tắt và chiều đang dần xuống!

Ni Sư đã dẫn chúng tôi đi khắp nơi trong Tịnh Thất: Chỗ thờ Phật, phòng kinh sách, phòng của Ni Sư, chỗ ở của các Sư Cô, chỗ của các em mồ côi ở, các lớp học chữ, học cắt may, chằm nón, v.v..

Một năm sau, Ni Sư được giấy phép xây cất thành nhà Như Lai, có điện thờ Phật, có giảng đường, có chỗ cho các Sư Cô ngồi thiền.

Trong khi xây cất nhà Như Lai, cũng có nhiều tai nạn xảy ra. Trong thư gửi cho Sư Bà Cát Tường (Ni Trưởng Tịnh xá Hoàng Mai - Huế) có đoạn Ni Sư đã viết:

“Ba tai nạn đã xảy ra rất nguy hiểm nhưng đều qua khỏi nên con nguyện với Chư Phật có tai nạn gì con xin gánh chịu hết vào bản thân, đừng để bất cứ ai vì xây chùa này mà gặp phải tai nạn. Bây giờ những việc nguy hiểm đã qua, con vô cùng cảm ơn Chư Phật, Chư Bồ Tát và con sẽ đặt tên Lâu Cát Tường để đánh dấu điềm lành và cũng để niệm đức Ân Sư.”

Có ai ngờ chỉ sau một thời gian ngắn, nhà Như Lai đã vắng bóng Ni Sư để cho biết bao người thương tiếc đau buồn:

*Hoàng dương Phật Pháp cứu độ chúng sanh.
Tâm nguyện của em, nửa đường đứt đoạn!
(Khóc em của bác sĩ Phùng Mai)*

Khi đi cứu trợ ở huyện Bù Đăng, Ni Sư bị té chấn thương cột sống. (Đây là lần thứ hai, lần thứ nhất té ở Suối Tiên - Nha Trang, cột sống cũng bị thương khá nặng) phải nằm liệt trên giường sáu tuần, đau đớn như vậy mà vẫn sáng tác những tập thơ “Ngọa Bệnh Ca”, “Báo Ân Ca” với lời thơ thanh thản nhẹ nhàng, lạc quan, đầy Phật tính:

Ngọa Bệnh Ca

*Nhờ bệnh khởi tâm lành
Nhờ bệnh ngộ vô sinh
Chỉ cần tâm không vướng
Niết Bàn vượt tử sinh.*

*Nhờ bệnh thấy vô thường
Thấy thân như đồ gốm
An nhiên tâm nhìn ngắm
Mọi cảnh sắc phù vân.*

*Thân này như bọt nước
Vô thường là lẽ thường
Chấm dứt ngay vọng tưởng
Sực tỉnh con mộng trường.*

*Nếu không bệnh liệt giường
Làm sao ngộ sinh diệt
Diệt sinh từng hơi thở
Hết sinh diệt, chân thường.
Chẳng thà sống một ngày
Thấy được lẽ sinh diệt
Còn hơn sống trăm năm
Mê mẩn theo sắc trần.*

*Hãy để tâm vắng lặng
Theo dõi hơi ra vào
Thấm nhuần Chân, Diệu, Pháp
Trong từng mỗi tế bào.*

Ni Sư đã chuẩn bị sẵn sàng vì cái chết của con người xảy ra bất ngờ và nhanh chóng lắm:

*Tôi sẽ lo thanh toán nợ nần
Của người không dính một hào phân
Nhẹ nhàng trở gót khi lâm sự
Rũ sạch trần ai hết nợ nần!*

Dù sao Ni Sư cũng được mãn nguyện phần nào, vì sau đó - ngoài Tịnh Thất ở Nhà Bè, Ni Sư đã mua được một mảnh đất vừa ý để lập chùa ở Hóc Môn và mộ phần của Ni Sư đã tọa lạc ở nơi đây.

Tiền mua đất phần lớn do một Phật tử ở xa vì ngưỡng mộ đức độ và lòng từ bi của Ni Sư mà cúng dường. Phải tìm kiếm vất vả lắm mới mua được mảnh đất vừa ý này.

Vào cổng, phía tay trái có cái Cốc lợp tranh. Những năm tháng ban đầu Ni Sư hay về đây làm việc và nghỉ ngơi. Ni Sư thích nơi này lắm nên về hoài, Ni Sư đã đem treo những câu thơ của Ngài Huyền Không

trong vườn chùa:

“Cho thơ nói chuyện với hoa cỏ lá cành, cho thơ cùng thở với gió mưa, cho thơ đi vào mắt rồi ở lại trong lòng người, cho thơ sống với một chút đất trời quê hương!”

Mộ phần của Ni Sư ở bên trái của con đường dẫn vào chùa. Bức chân dung hiền hòa đôn hậu tạc trên đá cẩm thạch đen xám. Ni Sư đang mỉm cười chào đón mọi người đến viếng thăm mộ phần. Cây cảnh xanh tươi, những con vật bằng đá xinh xắn nằm chen trong hoa lá trông như những con vật thật đang quanh quẩn bên mộ phần của Ni Sư. Dưới bức chân dung nổi bật giữa màu xanh của lá là đóa sen trắng nuốt. Bên dưới là hũ cốt của Ni Sư.

Trên cõi đời này đã mất đi một người nhiều tài năng đức hạnh, hiền lành, độ lượng, học bác uyên thâm, luôn luôn xả thân cho việc từ thiện, cứu khổ. Ni Sư đã không quản nắng mưa, bão lụt, không ngại đường xá xa xôi, vào tận các xóm quê nghèo lây lội, đến tận những mảnh đất tả tơi, hoang tàn sau cơn thiên tai để giúp đỡ biết bao người khổ cực khôn cùng.

Ngoài cứu trợ bão lụt, thiên tai, Ni Sư còn có chương trình bảo trợ hàng năm cho trường Mẫu giáo bán trú như ở xã Hương Quảng, xã Hương Lộc. Nuôi nấng dạy chữ, dạy nghề cho các trẻ mồ côi, thường xuyên giúp đỡ, ủy lạo những bệnh nhân ung bướu, những người già yếu, những người đau ốm tật nguyên, phong cùi, mù lòa. Ni Sư còn đến những nơi xa xôi hẻo lánh để cứu trợ việc đắp cầu, đào giếng nước cho dân nghèo.

Ni Sư rất có tình với bà con, họ hàng. Có dịp thì ghé thăm viếng, nhất là đối với những vị già nua đau yếu. Ni Sư thường mang đến cho họ sự an ủi, dịu dàng, thân mật, chịu khó hàng giờ nghe những lời tâm sự làm cho họ cảm thấy ấm cúng và bớt cô đơn. Vì thương quý Ni Sư họ nghe lời khuyên và chuyên tâm niệm Phật nên lòng được yên tịnh, trí được thanh thoi hơn.

*Than ôi! Ni Sư đã ra đi:
Một hoa Đàm đã rụng!
Một đóa tuệ đã tàn!*

Nhưng hình ảnh của Ni Sư vẫn còn hiện hữu trong trái tim của biết bao nhiêu người. Hình ảnh một vị chân tu với trái tim Bồ tát sẽ mãi mãi không phai mờ trong ký ức của những người dân Việt Nam bất hạnh, đã từng được Ni Sư cứu mang cứu khổ.

Ôi! Cao cả thay một đóa Sen trần ngát hương hoa mà hương thơm vẫn còn tỏa ngát muôn phương!

*Tại nạn đến em ra đi chớp nhoáng.
Ánh Kim Quang tô điểm mảnh trăng treo.
Kiếp số tròn, em về với hư vô.
Trăng mười bốn có thêm màu huyền diệu!
(Khóc em của bác sĩ Tôn Nữ Phùng Mai)*

Mùa Thu 2015 ♦

Sư Cô Trí Hải không còn nữa



Bài NGUYỄN TƯỜNG BÁCH

Thiền viện Vạn Hạnh trên đường Nguyễn Kiệm tại Sài Gòn là một tòa nhà uy nghi to lớn. Bên cạnh thiền viện là một con hẻm nhỏ dẫn đến một ngôi chùa khiêm tốn, được gọi là tịnh thất của các tử kheo ni. Mỗi lần khách bấm chuông lại thấy một ni cô tuổi còn trẻ chạy ra cẩn thận hỏi tên khách mới mở cửa.

Kể từ hơn mười lăm năm nay, mỗi lần về thăm nhà tôi đều đến đó bấm chuông để tìm gặp và thăm Sư Cô Trí Hải. Thường thì tôi đến buổi sáng hơi muộn giờ, ngôi chùa đầy một tiếng đã thấy nhà chùa chuẩn bị thọ trai nên tôi xin về. Tuy thời gian không nhiều nhưng mỗi lần tôi vẫn cảm nhận một thiên vị nhẹ nhàng, quên hẳn mình đang ngồi không xa đường Nguyễn Kiệm ồn ào đầy tục lụy của những hàng quán gần đó. Ngôi ngoài sân chùa, tôi thường được nghe tiếng tụng kinh trong trẻo và đầy khí lực của các vị ni và nhất là được nghe Cô Trí Hải đàm luận Phật pháp. Từ lúc ban đầu tôi đã gọi Cô bằng “cô” và về sau giật mình khi nghe các vị ni khác cũng như các vị cư sĩ đến thăm đều gọi Cô bằng “sư”. Thế nhưng đã lỡ thì tôi cho lỡ luôn và hình như Cô cũng không quan tâm gì đến việc xưng hô.

Thời gian trước khi gặp Cô tôi đã biết Cô là một

tu sĩ Phật giáo xuất sắc, giỏi ngoại ngữ, giỏi viết văn dịch sách, yêu văn thơ. Nghe tôi dịch sách Phật, Cô tặng tôi cuốn từ điển Pali-Việt do Cô soạn. Hồi đó cuốn từ điển đó được đánh máy trên giấy pelure mỏng dính.

Trong những năm tám mươi, tôi chưa kịp mong Cô đi học đánh máy vi tính thì ngày nọ nghe Cô nói, “Thì ra cái máy vi tính hần cũng giống tâm người.”

“Giống chỗ nào Cô?”

“Mình ở trong một cái file nào thì mình không thể erase nó. Mình ra khỏi file thì mới erase nó được.”

“Thì giống chỗ nào?”

“Tâm cũng thế thôi. Đang giận thì khó biết mình đang giận lắm, khó ra khỏi lắm.”

Thì ra Cô đi học vi tính để viết lách mà Cô cũng không quên Phật pháp. Tôi nghiệm ra rằng Cô sống trong nhận thức luận của Phật pháp nên không có chuyện “quên” hay “không quên.” Mỗi lần ghé thăm tôi đều mang theo ít sô-cô-la, thực tế là tôi không biết đem theo vật gì ngoài thứ đó.

Có lần Cô nói, “Cứ mỗi lần anh về thì tôi thấy mình như con nít, được sô-cô-la.”

Thực tình tôi không biết Cô bao nhiêu tuổi và thấy không có gì quan trọng để hỏi. Tôi chỉ thấy Cô thực là dẻo dai, đi cứu trợ đường xa dài ngày không biết mệt. Nhìn quanh thấy nhà chùa chất đầy mì gói, tôi hỏi Cô, “Sao Cô không đem tiền phát cho khỏe, đem phẩm vật vừa công kênh vừa mua bán mất công?”

“Biết thế nhưng đem cho tiền, đàn ông họ lấy đi nhậu hết cả, vợ con không còn gì. Cuối cùng mì gói vẫn hơn.”

Thì ra đi cứu trợ mà cũng có chiến thuật chiến lược hẳn hoi. Thời gian giữa các lần cứu trợ Cô dùng để nhập thất hay dạy học, viết lách, dịch thuật.

Ngày nọ tôi nói với Cô, “Thưa Cô, con tìm được một chữ dịch cho từ appearance hay lắm, chữ đó ta

Ông Nguyễn Tường Bách sinh năm 1948 tại Huế, du học tại Đức từ 1967 học ngành xây dựng, tốt nghiệp tiến sĩ ngành vật lý tại Đại Học Stuttgart năm 1979, sau là giám đốc kinh doanh và giám đốc điều hành trong ngành công nghiệp cho đến khi về hưu năm 2008. Sau đó ông về Việt Nam định cư. Tuy là một khoa học gia, ông được biết đến là một người viết văn, dịch thuật với các tác phẩm dịch Con Đường Mây Trắng, Đạo của Vật Lý, Đối Diện Cuộc Đời, Sư Tử Tuyết Bờm Xanh; tác phẩm Đem Qua Sân Trước Một Cảnh Mai, Lưới Trời Ai Dệt, Mùi Hương Trâm.

nên dịch là sự trình hiện.”

“Hay chỗ nào?”

“Đó, thì sự vật trình hiện lên đúng như tâm thức của ta. Đúng quá chứ còn chi nữa.”

“Tôi thì tôi dịch là giả tướng,”

“Thưa Cô, trong chữ giả tướng có chữ giả. Mà nói giả tức là ta phê phán rồi. Ta không được phê phán, ta phải khách quan.”

Cô cười khanh khách. Tôi không rõ tại sao lần đó Cô cười lớn, Cô thú vị điều gì? Tôi nghiệm ra rằng chỉ đối với Cô Trí Hải tôi mới mạnh dạn nói những điều tôi nghĩ. Tôi đã từng gặp các vị tu sĩ khác và ít có những cuộc đàm luận tự nhiên và bình đẳng như với Cô. Một điều đặc biệt nữa là Cô biết lắng nghe. Có lẽ đó là điều mà Cô học của Hòa Thượng Thiện Siêu. Thầy Thiện Siêu và Cô là hai người mà tôi được gặp, hai vị tu sĩ chịu lắng nghe những ý kiến của một người tại gia sơ cơ như tôi.

Đời sống xã hội của Cô có nhiều phiền toái, Cô cũng chịu lắm điều khổ nạn. Ngày nọ Cô nói với tôi, “Tôi mong kiếp sau sẽ được tái sinh ở cõi Phật A Di Đà. Tôi không muốn làm kiếp người nữa.”

Cô nói với một giọng thanh thản và vững chắc. Tôi không ngạc nhiên lắm mặc dù thông thường Cô ít nói về cõi Cực Lạc Phương Tây. Phải thôi, kiếp của một Ni Sư trong đời làm người thật là khó khăn, nhất là khi trên thế giới bóng tối nhiều hơn ánh sáng. Con người phải kiên quyết lắm, nghị lực lắm mới vừa giáo hóa học trò, vừa đi cứu trợ, vừa sống trong thế gian tục lụy, vừa trau dồi Phật pháp, vừa tự mình sáng tác, vừa dịch thuật và giới thiệu kinh sách. Ai đã từng sống ở thành phố ồn ào hẳn phải biết đây thật là một điều bất khả.

Ngày nọ Cô nói, “Anh biết không, Ngài Đạt Lai Lạt Ma có thần thông đó nghe.”

“Thiệt không Cô, sao Cô biết?”

“Cách đây không lâu tôi có viết thư cho Ngài xin một tấm hình. Không ngờ, không những Ngài gửi cho một tấm hình mà còn có cả chữ ký nữa. Vừa rồi đây, tôi dịch một tác phẩm của Ngài và nguyện chỉ uống nước thôi, không ăn suốt mười ngày để dịch cho xong. Tôi để tấm hình của Ngài trước mặt và quả nhiên không hề thấy mệt mà còn khỏe lên nữa.”

Sau đó Cô gọi người đem tặng tôi một chồng sách do Cô viết và dịch, trong đó có tác phẩm nọ của Đạt Lai Lạt Ma. Cô lắng nghe tôi kể đã gặp Ngài tại Bonn và lời tôi tâm sự, sao giọng của Ngài nghe rất quen thuộc đối với tôi. Cô muốn nói điều gì nhưng cuối cùng giữ im lặng.

Ngày nọ trên đường từ Tây Tạng về, tôi “gửi” trong ba-lô một bức tượng của Bồ Tát Văn Thù đem đến cúng dường trong chùa. Tôi biết tuy Cô mong thác sinh về cõi Cực Lạc nhưng con người của Cô không phải chỉ chuyên tâm niệm Phật mà là người lấy trí tuệ làm sự nghiệp. Thế nên Văn Thù tay cầm kiếm bén chém màn vô minh phải là tính cách của Cô. Và

quả như thế, nội dung của các câu chuyện giữa Cô và tôi đều thuộc về nhận thức luận, lý giải cảnh đời, cảnh người, tác động của nghiệp, về các bậc thầy đã xuất hiện trên thế gian trong thế kỷ 20. “

Ngày nọ Cô nói, “Đau răng mới biết rõ ý nghĩa của vô ngã!”

“Răng cõ với vô ngã ăn thua gì đâu Cô?”

“Khi răng không đau thì mình không để ý tới hần, coi như không có. Khi hần lên tiếng là có chuyện. Cũng thế, nếu mình vô ngã thì môi trường xung quanh mình sẽ rất dễ chịu. Còn mình lên tiếng có tôi đây thì có chuyện ngay. Bởi vậy muốn lành mạnh là vô ngã, vô ngã là lành mạnh.”

Lần nọ tôi kiểm thăm Cô và kể chuyện vừa đi chiêm bái Linh Thứu ở Ấn Độ về. Cô chăm chú nghe và mừng cho tôi được đi thăm các thánh địa. Tôi hơi có chút xấu hổ vì kể nhập môn như mình mà đã được đi chiêm bái, còn Cô thì chưa. Trong giọng nói của Cô tôi nhận ra có một niềm mong ước rất lớn được đi thăm dấu chân của Đức Phật.

Cách đây chưa đầy một năm, cuối tháng 12, 2002, Cô đưa chúng tôi về thăm tịnh thất tại Nhà Bè và Hóc Môn. Nhờ Cô mà tôi được gặp thầy Nhật Từ trong lần này. Thầy Nhật Từ gọi Cô bằng “Ni Trưởng” hết sức trân trọng, còn tôi xưng hô cứ như cô cháu trong nhà. Nhà Bè là một cơ sở nuôi dạy các cháu mồ côi, nay đã khang trang. Còn Hóc Môn là một ngôi chùa khiêm tốn mới xây, có phòng giảng pháp và lớp cho trẻ em học. Đất ở Hóc Môn do một đệ tử cúng dường để cho Cô có một chỗ yên tĩnh để làm việc và nghỉ ngơi, xa bót đường Nguyễn Kiệm bụi bặm. Chúng tôi ngồi uống trà trong một cái cốc lợp bằng tre lá, nghe tiếng gió bên ngoài xào xạc chen giữa các hàng cây.

Tôi nói giọng cải lương, “Bây giờ Cô cũng có một chốn để về rồi!”

“Tôi mà cũng có phước báo sao?”

Chúng tôi mỉm cười. Phước báo hiểu theo nghĩa nhà đất, tài sản thì đúng là xưa nay Cô không có và Cô cũng chưa bao giờ cần có. Bao nhiêu năm gặp Cô tại Nguyễn Kiệm chưa bao giờ tôi nghe Cô nói cần một cái gì, thậm chí chưa bao giờ Cô than “không có thì giờ.” Còn hiểu phước báo là tài năng và trí tuệ thì Cô có thừa và đang chia sẻ cho tăng ni sinh của Cô. Trong dịp này Cô cho hay là được cấp lại hộ chiếu rồi. Tôi thầm mong có đủ nhân duyên để Cô đi thăm thánh địa và qua Châu Âu thăm Phật tử một chuyến.

Ngày 11 tháng 10, 2003 vừa qua, tôi lại bấm chuông nơi chiếc cửa sắt màu bạc của ngôi chùa nhỏ trên đường Nguyễn Kiệm. Ni cô thị giả mở cửa cho tôi vào. Vị ni cô cho hay cách đây vài tháng Sư bị té ngã nằm nhà thương tưởng nguy hiểm tính mạng nhưng bây giờ lành rồi.

Gặp tôi Cô tiếp câu chuyện tai nạn đó và kể, “Lúc tôi té xuống, thật tâm tưởng mình sắp chết, tôi hết sức vui mừng sắp thoát được kiếp người.”

“Thật sao Cô?”

Tôi ngẩn người nhìn Cô. Nhưng tôi liền nhớ ngay đến câu chuyện Cực Lạc Phương Tây và tin là Cô nói thật. Đúng thôi. Đối với một người sống từ nhỏ trong Phật pháp như Cô thì sống chết có nghĩa gì, chết là đi từ một cảnh giới này qua một cảnh giới khác thôi. Tôi bỗng nhớ đến thân phận mình.

“Cô được tự tại như thế chứ con thì không. Người tại gia bị vướng bận lắm Cô ạ. Vướng bận vợ con, nhất là con cái. Con không biết tới cái ngày đó mình sẽ ra sao.”

“Ừ thì tại gia xuất gia chỉ khác nhau chỗ đó,” Cô nói nhỏ tiếng.

Tôi ngẫm nghĩ một lát., “Nhưng nếu cho con được ước nguyện thì con không thích về cõi Cực Lạc. Con thích về cung trời Đâu Suất nghe Đức Di Lạc giảng pháp hơn.”

“Anh coi chừng về Đâu Suất thì phải nhớ Đâu Suất nội viện nghe.”

“Đâu suất mà cũng có nội ngoại sao Cô?”

“Có chứ. Ngài Di Lạc ở Đâu Suất nội viện, còn Đâu Suất ngoại viện chỉ là vòng ngoài vui chơi hưởng lạc thôi.”

Thấy tôi cười, Cô nói tiếp, “Thì cũng như có người tới chùa không vô nội điện lạy Phật mà chỉ ở vòng ngoài ăn cơm chay thôi.”

Tôi càng cười lớn tiếng. Tôi ghé qua nội điện của chùa thì thấy tượng Văn Thù “của tôi” được thờ ở đó, nhưng lại có thêm một bức thứ hai. Cô nói có một Phật tử ở Hồng Kông cũng thỉnh về một bức Văn Thù cho Cô. Cô nói trí huệ thì không bao giờ đủ. Thứ Bảy hôm đó Cô hẹn tuần sau tôi hãy đến trình bày đề tài “Sự tái sinh trong quan điểm của đạo Phật.”

“Bắt đầu sáu giờ sáng đó nghe. Anh dậy sớm nổi không?”

“Dạ được chứ!”

Tôi mạnh miệng như thế chứ không ngờ tăng ni sinh của cô bắt đầu khóa học sớm như vậy. Tuần sau, ngày 18 tháng 10, tôi dậy năm giờ sáng, lần đầu tiên tôi cả gan đi giảng bài cho môn đệ của Sư Cô Trí Hải. Đường từ quận năm đến Nguyễn Kiệm khá xa, xem như chạy từ đầu này qua đầu kia của thành phố. Đến nơi đúng sáu giờ thì các vị tăng ni sinh đã ngồi đầy sân, có vài vị cư sĩ do Cô thân hành mời riêng. Tôi bắt đầu buổi trình bày và thấy Cô ngồi tuốt đằng sau, gần các vị cư sĩ. Sau này mới biết Cô chu đáo ngồi xa nhất để xem người ngồi sau có nghe rõ. Trong phần trình bày tính chất của ý chí và ước nguyện, nói rằng những niệm lực này có thể tồn tại từ đời này qua kiếp khác, tôi lấy ví dụ, “Vị như đời này ta có ước nguyện đi hành hương đất Phật mà chưa đủ điều kiện thì ước nguyện đó vẫn tồn tại và đợi nhân duyên hình thành, đời sau hay đời sau nữa sẽ thực hiện được.”

Tôi bất giác nhìn Cô, thấy Cô mỉm cười gật đầu.



Ni Sư Trí Hải cứu trợ ở A Lưới, Huế (Hình không rõ ngày và nguồn)

Tôi cảm nhận có một sự rúng động nơi Cô. Ngờ đâu, đó là lời thưa gửi cuối cùng của tôi đối với Cô.

Chưa đầy hai tháng sau, chiều Chủ Nhật 7 tháng 12 tôi đọc một bức điện thư của một người bạn cho hay Cô đã bị tai nạn từ trần. Nửa tin nửa ngờ tôi gọi ngay về Nguyễn Kiệm. Một ni cô giọng đầy nước mắt xác nhận hung tin kinh hoàng đó. Sau khi viết thư báo tin cho thầy bạn, tôi tự hỏi năm nay Cô bao nhiêu tuổi. Trước sau, tôi vẫn không biết đến tuổi Cô.

Tôi vào Google, gõ từ “trí hải.” Vô số tài liệu mang tên Cô hiện ra. Tôi lạc vào một website nọ và chợt thấy tác phẩm “Tâm Bất Sinh,” ngữ lục của thiền sư Bankei, Việt dịch Thích Nữ Trí Hải. Tôi đọc lại “ghi chú của người chuyển ra Việt ngữ” và nhận ra lại văn phong nhẹ nhàng, lấp lánh trí huệ của Cô. Chiều nay lời văn vô cùng sống động như Cô đang trực tiếp nói với tôi. Tôi đọc lại Bankei và chợt thấy lời dạy của Ngài thật giống với Krishnamurti, một người mà Cô Trí Hải cũng vô cùng quý trọng và đã dịch khá nhiều.

Khi tôi đọc xong thì bên ngoài trời đã tối. Cô ra đi đã hơn sáu tiếng đồng hồ rồi. Cõi nhân sinh lại vắng thêm một người đầy tài năng, đức hạnh và nhiệt tâm phục vụ con người và đạo pháp. Ôi, những con người này càng ngày càng ít ỏi. Tôi lại không tìm thấy số tuổi của Cô vì mãi đọc Bankei nhưng bây giờ điều đó không còn quan trọng nữa. Tâm bất sinh thì làm gì có tuổi. Tôi đến cửa sổ nhìn ra bên ngoài. Trăng 14 rực sáng trong một bầu trời hoàn toàn không mây hiếm có của mùa đông Châu Âu. Ánh trăng dường như có màu xanh, in rõ bóng đậm của mái nhà trên vách tường. Tôi đang đau buồn nhưng biết đâu Cô đang tiêu dao cùng trăng sao? Cô chẳng đã nói “vui mừng sắp thoát được kiếp người” ư?

Nghĩ lại thì ra trước khi chia tay, tôi kịp thưa gửi Cô một câu về chuyện hành hương, còn Cô cũng kịp nhắn gửi cho tôi một câu về lòng “vui mừng.” May cho tôi được nghe câu đó, nếu không thì lòng tôi bây giờ đau xót đến bao nhiêu. Thế nhưng vẫn xin hỏi Cô, Cô có nhất định muốn thác sinh về cõi A Di Đà hay cuối cùng Cô “đổi ý” tái sinh làm lại kiếp người để tiếp tục giáo hóa và để đi thăm thánh địa?

(Ngày 9 tháng 12, 2003)◆

Nữ giới trong đạo Phật

Bài THÍCH NỮ TRÍ HẢI

Thông thường, nói đến phụ nữ, người ta nghĩ ngay đến những phong trào đòi bình quyền, đòi quyền sống, đến những quan niệm kỳ thị nam nữ, những ý kiến ủng hộ hay chống đối trước những quan niệm ấy, chia ra hai phe rõ rệt mà người bên vực sự kỳ thị đa số là phái nam, và người chống đối luôn luôn là phái nữ. Tự trung, vấn đề kỳ thị nam nữ cũng như kỳ thị chủng tộc, tôn giáo... bao hàm tranh chấp quyền lợi và thế lực. Ở đâu còn tranh chấp, ở đấy sẽ còn đủ loại kỳ thị. Sự kỳ thị chỉ chấm dứt khi nào con người vươn lên bình diện tâm linh, nơi không còn tranh chấp.

Trong địa hạt vật chất cũng như tinh thần, khi một người no tất phải có những kẻ khác đói, một người dư dật thì kẻ khác phải thiếu thốn, một người được gọi là tài giỏi hay ho tất phải có kẻ chịu tiếng vụng về khờ khạo. Niềm hân hoan, sự chiến thắng của một cá nhân hay một đoàn thể này bao hàm nỗi tủi nhục, sự thất bại của một cá nhân, một tập đoàn khác. Chỉ trong địa hạt tâm linh, niềm vui của ta mới không phải trả giá bằng nỗi khổ của người, mà còn tỏa rộng bóng mát của nó cho mọi kẻ chung quanh.

Chỉ trong địa hạt tâm linh, mỗi con người mới có



thể đạt đến tự do tuyệt đối mà không phương hại đến kẻ khác, và chỉ trong địa hạt tâm linh, tình yêu mới không thể biến thành ganh ghét hận thù. Cho nên chỉ có những bậc Thầy tâm linh vĩ đại mới không có thành kiến về phụ nữ, vì họ đã vượt ra ngoài tranh chấp, ra ngoài yêu ghét thường tình. Đức Phật chính là bậc Thầy tâm linh vĩ đại đã mở ra cho nữ giới con đường giải phóng không những ra khỏi một thân phận đen tối thấp hèn, lệ thuộc vào nam giới, mà còn ra khỏi ngục tù bản ngã nhỏ hẹp để vươn lên Chân Lý, Niết Bàn.

Nói chung, những đức tính và thói xấu của phụ nữ khác hẳn của nam giới. Nếu ở nam giới Trí Tuệ được đề cao, thì đức tính được đề cao ở nữ giới là Từ Bi, bởi thế mà tượng Bồ Tát Từ Bi đều có dạng nữ. Nếu ở nam giới, can đảm chí khí được tán dương thì ở nữ giới người ta chờ đợi sự nhẫn nhục ôn hòa, đức bao dung tha thứ. Thánh Gandhi đã xem phụ nữ là hiện thân của đức khoan hồng. Nếu ở nam giới, sự ăn to nói lớn, hoạt bát hùng hồn là một đức tính thì trái lại, đức tính của phái nữ nằm trong sự nhũn nhặn. Nếu ở nam giới, quyền lực uy phong được ca tụng thì ở nữ giới, đức tính cần thiết là khiêm tốn.

Nhưng những đức tính nữ có những mặt trái đánh lừa ta, ví dụ ta dễ lẫn lộn sự si ái với từ bi, hoặc có khi ta tưởng mình từ bi mà kỳ thực chỉ là thói bám víu và ưa che chở quá mức cần thiết. Vì người đàn bà đóng một vai trò quan trọng trong việc đem lại

Trích từ 'Nguồn Diệu Pháp' và tuyển tập 'Ni Trưởng Thích Nữ Trí Hải - Một Đóa Sen Ngát Hương.'

sự sống, nên họ dễ xem mình là tất cả, dễ nghĩ rằng không có ta đây thì không xong. Đức tính im lặng nhẫn nhục nơi phụ nữ có thể có mặt trái là chấp trước, ôm hận xuống tuyến đài, khó giải thoát. Đức tính nhũn nhặn khiêm tốn của phụ nữ có thể chỉ là thói nhút nhát ý lại, đờm dáng, luôn lệ thuộc vào kẻ khác. Chính vì muốn phát huy những đức tính và sửa trị những thói xấu nơi phụ nữ, mà đức Phật đã chế ra Bát Kinh Pháp và những giới luật riêng cho hàng nữ xuất gia.

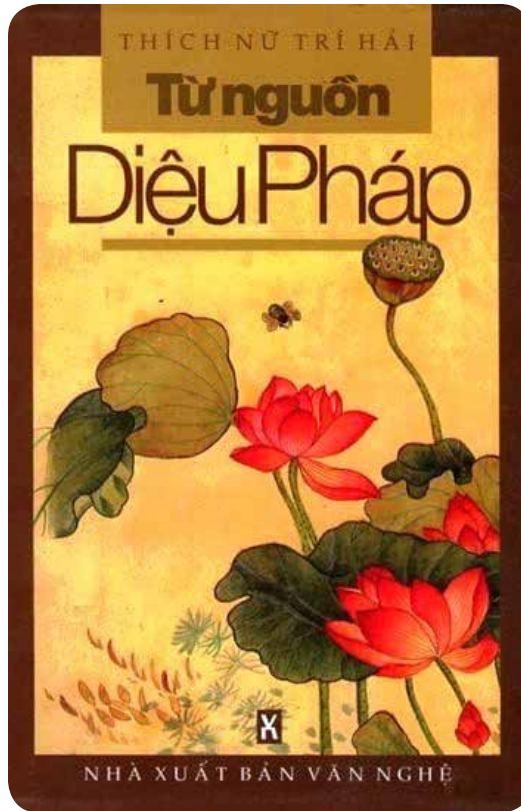
Nhiều người đã căn cứ vào Bát Kinh Pháp (tức 8 điều mà Ni phải tuân giữ đối với Tỷ Kheo Tăng) và căn cứ vào việc Phật chế giới cho Ni nhiều hơn Tăng, mà cho rằng Phật kỳ thị nam nữ. Thật ra, vì phái nữ có những điều kiện vật lý tâm lý khác hẳn nam giới cho nên giới luật cũng khác. Riêng về Bát Kinh Pháp, chúng ta có thể đi ngược dòng lịch sử để xét lý do Phật chế tám điều cung kính. Trong đoàn thể xuất gia đầu tiên của Phật không có nữ lưu.

Mãi đến nhiều năm sau khi thành lập tăng đoàn, bà mẹ nuôi Đức Phật là Hoàng Hậu Mahaprajapati (Đại Ái Đạo) cùng với 500 nữ nhân dòng Thích Ca mới đến xin Phật thể phát xuất gia. Phật từ chối. Lần thứ hai khi nghe Đức Phật đang ở Kỳ Hoàn Tinh xá, Hoàng Hậu cùng 500 nữ nhân ấy từ xa xôi lội, đi bộ rách cả gót chân, y phục lấm lem đất bụi, đến nơi đứng ngoài cửa khóc lóc thảm thương. Ngài A Nan thấy thế động lòng can thiệp giúp cho Hoàng Hậu và sau ba lần Ngài nài nỉ Phật mới bằng lòng cho bà và 500 nữ nhân xuất gia với điều kiện phải tuân Bát Kinh Pháp. Phật biết tâm lý kiêu căng cố hữu của người phụ nữ, mặt trái của bản năng làm mẹ, ưa bảo bọc và tự cho mình quan trọng.

Bà Mahaprajapati là một vị đương kim Hoàng Hậu, lại là Mẹ nuôi đã chăm sóc Thái Tử (Phật trước khi xuất gia) từ khi mới ra khỏi lòng mẹ được bảy ngày. Bà có đủ tất cả lý do để kiêu căng ngã mạn khi bước vào hàng ngũ xuất gia. Nếu Phật không chế ra Bát Kinh Pháp thì rất có thể bà sẽ trở trời mà lên, không coi ai vào đâu nữa. Nếu ở đời Bà đã sai bảo được lính tráng quan hầu, thì không lý do gì khi vào đạo và lại là Mẹ của Phật, Bà không sai bảo được những nam tu sĩ choai choai đáng đầu con cháu bà? Một kinh pháp có lẽ cốt chia vào Kiêu Đàm Di Mẫu chứ không ai khác, vào thời gian sớm sửa ấy khi chưa có nữ nhân nào xin đi tu: “Một vị Tỷ Kheo Ni dù 100 tuổi hạ cũng phải cung kính vái chào mời ngồi một Tỷ Kheo Tăng dù mới 1 tuổi (thật ra là 21 tuổi vì tuổi tối thiểu để

thọ tỷ kheo giới là 20, cộng thêm một năm tuổi hạ).”

Một lý do khác là để giữa Tăng và Ni phải có khoảng cách trong hòa khí. Nữ giới hay quá đà: hoặc quá thân thì mất cung kính, dễ lờn hoặc quá sơ thì dễ đi đến chỗ kiêu căng tự phụ cho rằng ta đây có thể tự lập không cần ai dắt dẫn. Do đó một kinh pháp khác bắt buộc Ni phải thỉnh thoảng đi đến tỷ kheo Tăng xin chỉ giáo, để luôn luôn nhớ địa vị khát sĩ của mình, nghĩa là phải cầu pháp. Ta cần lĩnh hội Bát Kinh Pháp một cách sâu xa hơn, ấy là phải kính trọng tất cả, vì trở ngại lớn nhất cho người tìm Đạo là thói kiêu căng.



Thánh Gandhi nói, “Người tìm chân lý phải xem mình hèn mọn hơn cát bụi. Vũ trụ nghiền nát cát bụi dưới chân mình, song kẻ đi tìm chân lý phải nghĩ mình nhỏ nhoi đến độ bụi cát cũng có thể nghiền nát mình. Chỉ khi đó con người mới mong có được một tia sáng nào của chân lý.”

Như vậy, người nữ nào thực tình muốn xóa ngã chấp thì không nên mặc cảm về Bát Kinh Pháp, và nam tu sĩ cũng không có lý do gì để tự hào.

Phái nữ có những lãnh vực hoạt động khác hẳn lãnh vực nam, không thể so sánh. Nếu trong xã hội, đàn ông nắm giữ những địa vị then chốt thì trong gia đình, giềng mối lại do đàn bà nắm giữ. Bởi thế đức Phật thường dùng danh từ Mātugāma những bà Mẹ, để tỏ ý kính trọng khi nói về những phụ nữ lớn tuổi và danh từ Pāramāsakhā (những bạn tốt của chồng) để chỉ những phụ nữ đã kết hôn. Đông phương có danh từ “nội tướng” chỉ những bà mẹ đảm đang trong gia đình, những bà Mẹ có một ảnh hưởng vô cùng quan trọng trong sự giáo dục con cái.

Về điểm này chúng ta có thể tìm ví dụ trong tiểu sử những bậc Thánh như ngài La Thập, mà thân mẫu đã đóng góp một phần không nhỏ trên đường tiến tu đạo nghiệp; Ngài Dhammapala một vị hộ pháp có công chấn hưng Phật Giáo tại Tích Lan và sáng lập hội Mahabodhi cũng đã nhờ công lao rất nhiều của thân mẫu. Tiểu sử ghi rằng thân mẫu Ngài đau buồn trước tình cảnh nền tín ngưỡng Phật Giáo cổ truyền của xứ sở bị cuốn trôi trước những làn sóng xâm lăng của dị giáo, đã thường tha thiết cầu nguyện sinh được một người con trai đầy đủ tài đức để phục hưng tôn giáo nước nhà.

Bà đã được toại nguyện, ngài Dhammapala đã ra đời giữa tiếng kinh vang rền của chư Tăng, hương trầm nghi ngút. Bà sống một đời thánh thiện trong thời kỳ hoài thai bậc Thánh, mong người con sau này phải trở thành cứu tinh của dân tộc.

Bà Mạnh mẫu cũng đã chọn chỗ ở thích hợp để nuôi dạy người con về sau đã trở thành một vị á Thánh của Trung quốc. Thân mẫu của Mahatma Gandhi cũng đã gây một ảnh hưởng lớn trong đời bậc vĩ nhân này, và triết gia Anh lỗi lạc là Bertrand Russell cũng đã được giáo huấn từ tấm bé bởi một bà nội đầy nghị lực quả cảm không thua gì nam giới.

Những tỉ dụ ấy đầy rẫy trong các tiểu sử những vĩ nhân của nhân loại. Những bà mẹ ấy đã dễ dàng bị lãng quên trước sự thành công sáng chói của những người con, nhưng chính sự lãng quên ấy lại là một phần làm nên sự vinh quang của những bà mẹ, với đức hy sinh vô bờ không chờ đợi được đền đáp hay được nhắc nhở. Đức hy sinh xả kỷ của những bà mẹ vĩ nhân nói chung ấy đáng lẽ chúng ta phải xây đài kỷ niệm như chúng ta đã xây đài kỷ niệm những chiến sĩ vô danh.

Vai trò then chốt của những bà mẹ trong gia đình được tỏ rõ qua kinh nghiệm: ta thường thấy rằng khi một gia đình có người cha vô trách nhiệm nhưng được bà mẹ đảm đang đức hạnh thì gia đình vẫn còn vững, con cái vẫn có thể làm nên nậu chín. Trái lại khi một gia đình có bà mẹ bê tha thì gia đình ấy kể như tan rã, con cái bơ vơ không nơi nương tựa. Một văn hào Pháp đã nói, “Chính phụ nữ là những người tạo dựng và phá hoại gia đình!” (Ce sont les femmes qui font et défont la maison.)

Trong khi công việc của nam giới là khai sáng dựng xây, thì công việc của nữ giới là duy trì, bảo vệ và hỗ trợ cho những công trình công ích. Trong những phong trào, những tổ chức văn hóa và tôn giáo, phụ nữ thường là những người bảo trợ và hưởng ứng, như bà bá tước Chatelet với lâu đài Cirey đã giúp văn hào Voltaire trú ẩn chính quyền Pháp, tại đây ông đã sáng tác những tác phẩm bất hủ cho nhân loại.

Trong lãnh vực tôn giáo, vai trò hỗ trợ của phụ nữ lại càng quan trọng hơn. Vào thời Đức Phật còn tại thế, đã có rất nhiều phụ nữ trong số những đệ tử Phật, điều ấy được chứng tỏ qua Kinh Tạng và Luật Tạng bằng tiếng Pali. Luật Pali (Vinaya Pitaka) có hai chương dành cho nữ giới là Bhikkhunivibhanga và Bhikkhuni khandhaka nói đến những giới luật mà Tỷ Kheo Ni và những nữ nhân tập sự xuất gia phải tuân giữ. Họ là những phụ nữ thoát ly gia đình để đi tìm sự an tịnh nội tâm, sự tự chủ, ánh sáng tri thức, và trên tất cả tìm Giải Thoát, trọng tâm căn rễ của Phật Giáo như Đức Thế Tôn dạy: “Cũng như nước trong bốn biển chỉ có một vị mặn, Đạo của ta cũng chỉ thấm nhuần một vị, ấy là vị Giải Thoát.”

Trong số đông đảo phụ nữ xuất gia hồi Đức Phật còn tại thế, có nhiều người đã chứng đến quả A La Hán, quả vị cao tột mà một đệ tử đương thời của Phật có thể chứng đắc, mà chứng tích còn tồn tại đến chúng ta qua những bài thơ (kệ) họ thốt ra sau khi đắc quả, những bài kệ này được ghi lại trong Kinh Tạng Pali gồm ba phần: phần thứ nhất quan trọng hơn cả gọi là Therigàthà (Trường Lão Ni kệ) gồm những bài thơ của 73 vị nữ tu lớn tuổi gọi là Trường Lão Ni.

Phần thứ hai là Bhikkhuni Samyutta, một phần trong kinh Samyutta Nikàya (Tạp A Hàm) sưu tập những bài kệ của 10 vị Trường Lão Ni trong số kể trên; và phần cuối cùng là Apadàna là tập tiểu sử viết bằng thơ kể lại đời của 40 vị Ni sống đồng thời với Đức Phật, so với 547 tiểu sử của các vị Tăng. Đương thời đức Phật, trong khi Tăng bộ có hai vị là Sariputta (Xá Lợi Phất) và Mogallàna (Mục Kiền Liên) cai quản, thì Ni cũng do hai vị Ni đã đắc quả A La Hán hướng dẫn là bà Khemà và Uppalavannà.

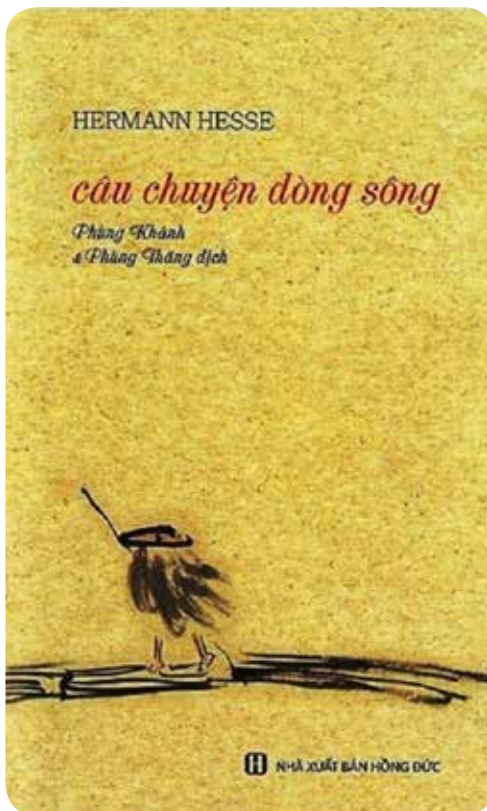
Nhiều vị nữ đệ tử khác cũng đã được Đức Phật liệt vào hàng lỗi lạc thành. Sự thành lập Ni bộ của Đức Phật đã được các nhà dân tộc học cho là một việc làm vô cùng cách mạng, nếu ta xét đến yếu tố thời gian cách đây 2500 năm và không gian là xứ Ấn Độ đầy thành kiến đối với phái nữ. Không những ngày xưa mà ngay hiện tại nhiều nơi ở Ấn vẫn còn giữ tục lệ Purdah tức tục che mặt của phụ nữ khi ra đường, và họ phải sống trong phòng the

khóa kín.

Theo tục lệ Ấn giáo, phụ nữ không được giáo dục, không được làm những công việc ngoài đường dù nhỏ mọn như bán trâu thuốc, rau cải, tất cả đều do đàn ông đảm trách. Sinh con gái là một điều bất hạnh cho mọi gia đình, vì phải lo việc gả chồng và sắm của hồi môn. Hơn nữa trong xã hội Ấn Độ thời bấy giờ, cũng như ở Trung Hoa, Nhật Bản hay Việt Nam, mọi gia đình đều xem con trai là rường cột trong việc nắm giữ giềng mối tổ tông và lo việc tế tự thờ cúng.

Việc tế lễ trong đó nhiều sinh vật thường bị giết làm vật hy sinh, được thực hành sâu rộng và người ta tin rằng khi người cha trong gia đình chết đi mà không có con trai nối dõi tông đường thì linh hồn ông sẽ thành ma trở về quấy phá. Do đó nếu một người đàn bà không sinh được con trai, thì người chồng có thể cưới vợ khác và ngay cả có thể trục xuất bà ra khỏi gia đình. Nhưng kể từ khi đạo Phật ra đời, những truyền thống của xã hội Ấn đã trải qua một cuộc đổi thay.

Phật giáo dạy rằng sự tế tự phải bắt nguồn từ



nội tâm, bằng cách gột rửa những tư tưởng ngã chấp, thiêu đốt tham sân si. Sự tế tự phải tránh xa mọi hành vi tàn bạo độc hại đối với mọi sinh vật khác. Hoàng Hậu Mallikà nhờ thấm nhuần những tư tưởng ấy của đạo Phật, đã trở thành một Phật tử tại gia. Bà đã thuyết phục được vua Pasenadi khỏi nghe lời một giáo sĩ Bà La Môn, giết nhiều muôn sinh trong một đại tế đàn để thế mạng vua.

Lại nữa, lý thuyết Phật giáo theo đó mỗi người chịu trách nhiệm việc sinh tử của mình, đã bật tung gốc rễ của truyền thống tế tự thần linh để cầu sinh con trai, hay tin rằng linh hồn người cha sẽ trở về quấy nhiễu nếu việc cúng tế không được chăm sóc chu đáo. Với lý thuyết nghiệp, đạo Phật không tin vào những vụ cúng tế dù để xin con trai hay để chuộc tội lỗi. Vị trưởng lão Ni tên Punna trong một bài kệ có nhận xét rằng nếu lễ tắm rửa trong nước sông có thể tẩy sạch tội lỗi và thanh hóa con người thì những loài tôm cua rùa cá và rắn nước đáng lẽ phải được lên thiên đàng tất cả.

Như vậy, với sự xuất hiện của Phật Giáo, người phụ nữ Ấn không còn phải quá lo ngại và bị ngược đãi khi không sinh được con trai, vì người ta đã nhận thức được rằng cuộc sống đời sau của người cha hoàn toàn tùy thuộc vào những hành vi thiện tại của ông, chứ không phải do sự cúng tế của người con trai hay con gái nào cả. Và sự kế nghiệp gia đình cũng không còn quá lệ thuộc vào người trưởng nam như trước. Ngày nay ở bờ biển Tây Ấn còn có một giai cấp Bà La Môn rất xưa cũ gọi là Nairs có truyền thống chỉ trao quyền thừa kế cho con gái. Điều này có thể là do một ảnh hưởng của đức Phật. Chúng ta được kể rằng khi vua Pasenadi tỏ vẻ buồn bã thất vọng vì Hoàng Hậu Mallikà sinh con gái, đức Phật đã an ủi vua bằng những lời lẽ như sau:

"Tâu Đại vương, một cháu gái có thể còn tốt hơn cả một bé trai

"Cô bé có thể trở thành một thiếu nữ hiền đức

"Biết kính trọng mẹ chồng, và làm một người vợ tốt

"Nàng có thể sinh một người con làm nên việc lớn

"Cai trị những vương quốc lớn rộng

"Trở thành một người lãnh đạo quốc gia."

Một truyền thống khác cũng đã được Đức Phật xóa bỏ với cuộc cách mạng của Ngài là thành kiến khinh bỉ đối với những phụ nữ sống độc thân cho đến già. Với sự xuất hiện của Phật Giáo và đoàn thể Ni chúng, đoàn thể phụ nữ độc thân có tổ chức đầu tiên, người phụ nữ không lập gia đình dù chưa phải là Phật tử cũng bắt đầu thấy tự do thoải mái, nàng có thể ra đường mà không bị phỉ báng, hài lòng với công việc thích hợp như phụng dưỡng cha mẹ, săn sóc đàn em, chăm lo nhà cửa.

Nàng có thể trở thành chủ nhân những gia sản lớn, có nhiều nô bộc đất đai ruộng vườn như trường hợp nàng Subhà con gái người thợ kim hoàn. Sau khi nghe pháp nàng đắm chán ngấy mọi thú vui thế tục và gia nhập đoàn thể Ni. Như vậy ta thấy giáo pháp của Phật đã mở rộng cho tất cả hàng phụ nữ không phân giai cấp: bà Mahapajapati mẫu hậu cao sang quyền quý, nàng Subhà giàu có, nàng Isidasi đau khổ, nàng Ambapali ăn chơi.

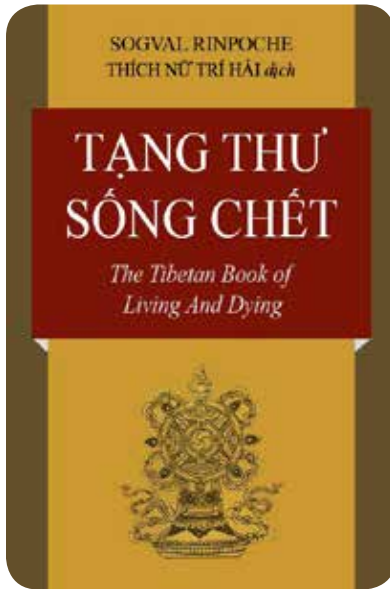
Theo các bài kệ và tiểu sử những vị này, về sau đều trở thành những bậc Trưởng Lão Ni và đều đắc quả. Chúng ta được biết Isidasi là một phụ nữ đau khổ có bốn đời chồng, khi xuất gia sống đời giải thoát Bà đã diễn tả trong một bài thơ nỗi niềm vui sướng vì đã thoát khỏi một cách vinh quang ba điều khó chịu là "cối, chày, và người chồng bất chính" và khi đắc quả Bà đã hân hoan thốt lên, "Tôi đã thoát khỏi sống chết, tôi đã cắt đứt sợi dây luân hồi" (Trưởng Lão Ni kệ 11).

Bà Pàtàcàra, một phụ nữ bị mất một lượt hai con, chồng, cha, mẹ và anh trong một tai nạn thảm khốc. Nhờ thần lực Phật, Bà được gặp Ngài và ngay sau khi nghe Pháp từ chính Kim Khẩu Đức Thế Tôn, Bà đã đắc sơ quả và xin xuất gia. Một hôm xuống rửa chân trong dòng suối, nhìn những giọt nước từ bàn chân nhỏ xuống tan trong dòng nước trôi đi, bất giác Bà nghĩ đến sự mong manh của đời người chẳng khác nào những giọt nước kia, sớm muộn cũng tan rã, chấm dứt.

Đức Phật đọc được những ý nghĩ ấy và biết tâm Bà đã sẵn sàng chứng quả cao hơn, đã thuyết pháp cho Bà. Nghe xong thời pháp Bà đã đắc quả A la hán, và từ đấy trở thành nguồn an ủi cho nhiều phụ nữ bất hạnh khác.

Đến trường hợp nàng Ambapali là một kỹ nữ kiêu diễm ăn chơi của kinh thành Vesali mà nhan sắc đã làm cho vua Bimbisara suýt mất mạng, Đức Phật cũng đã cảm hóa được và khiến nàng trở thành một người xuất gia thanh tịnh trong hàng ngũ ni chúng. Sự kiện Phật độ cho nàng Ambapali xuất gia đã chứng tỏ đức bình đẳng và lòng từ bi bao la của Phật, hơn nữa đây còn là một bằng chứng hùng hồn cụ thể của lời Phật dạy là ai cũng có Phật tính, có thể đắc đạo miễn là họ chịu nỗ lực rèn luyện bản thân.

Nhưng không phải đoàn thể ni chúng chỉ gồm những phụ nữ muốn thoát ly gánh nặng gia đình và đời sống cam go; những người đau khổ tìm đến niềm an ủi của một đoàn thể, mà còn gồm cả những phụ nữ có khả năng tâm linh cao vượt, muốn thăng tiến lên con đường của các bậc thánh. Đó là những người như Bà Bhaddhà Kundalakesin trước kia là một đồ đệ Kỳ Na Giáo, chuyên môn đi khắp xứ để tranh biện với những người uyên bác. Một ngày kia Bà tranh luận với Tôn Giả Xá Lợi Phất.



Tôn giả đã giải được tất cả những vấn nạn của bà và đưa bà đến Đức Phật. Vừa nghe Phật thuyết pháp bà đã đắc quả A la hán và gia nhập đoàn thể Ni. Đây là một trường hợp hiếm thấy nơi phụ nữ, đắc quả trước khi xuất gia. Bà lại còn có cái vinh dự được chính Đức Phật cho xuất gia với mấy lời đơn giản: “Lại đây hỡi nữ khất sĩ.” (Ehu bhikkhuni thien lai, ty kheo ni.) Một vị Trưởng Lão Ni khác nữa có trình độ tâm linh cao là Bà Bhaddhà Kàpilani (Trưởng Lão Ni kệ 63). Bà này đã xuất gia cùng một lượt với chồng là Kassapa.

Việc này rất thường xảy ra vào thời Phật tại thế, khi nhân cách sáng chói của Ngài chiếu thẳng vào mọi tâm hồn và cảm hóa được tất cả, khiến cho người ta có thể lia bỏ những gì thân yêu nhất để đi theo tiếng gọi của chân lý. Hai người này đã thỏa thuận cùng nhau xuất gia sống đời lang thang như chính đức Phật và các đệ tử của Ngài. Họ khởi hành cùng lúc nhưng liền chia tay để đến nơi Đức Phật theo những con đường khác nhau, vì sợ người ta lầm tưởng họ còn ái luyến, và sự nghi quấy này có thể rước lấy ác báo. Trong Trưởng Lão Kệ có ghi rằng mãnh lực của quyết định này nơi đôi bạn đã làm chấn động quả đất.

Một phụ nữ đặc biệt khác nữa là Bà Dhamadinna, vợ Visàkha một đệ tử tại gia thuần thành của Phật. Khi Bà xin phép xuất gia, Visàkha tiễn đưa Bà đến một Ni viện, nhưng ông thì vẫn làm cư sĩ tại gia. Sau khi đắc quả A La Hán Dhamadinna có lần thảo luận về Pháp với ông Visàkha. Những cuộc trao đổi này được ghi lại trong Kinh Cùlaveddala Sutta, Pali tạng. Phật xem vị sư nữ Dhamadinna là một trong những đệ tử “thuyết pháp đệ nhất” và ấn chứng cho tất cả những gì Bà đã nói. Ngài bảo Visakha rằng nếu hỏi Ngài, Ngài cũng sẽ dạy hết như Dhamadinna đã nói, và những lời của Bà được trở thành Buddhavacana, Phật ngôn.

Một trường hợp khác mà lời một vị Ni được xem như Phật ngôn là khi Phật xác nhận lối giải thích của vị Ni (khuyết danh) ở Kajangala. Vị Ni này đã giải đáp 10 câu hỏi quan trọng.

Riêng về sự ủng hộ Phật pháp bằng cách cung cấp tứ sự cúng dường cho đoàn thể Tăng Ni, và sống một đời tại gia hợp với chánh pháp, hàng phụ nữ đương thời đức Phật cũng đóng một vai trò khá quan trọng. Một trong những thí chủ hào phóng thời ấy là Bà Visakhà được Đức Phật chuẩn y cho phép thi hành tám điều công đức gồm: cúng dường vật thực cho chư tăng khi vào thành Xá vệ, khi rời thành, cúng dường vật thực cho người bệnh, người nuôi bệnh, thuốc men cơm cháo cho những người cần, y phục cho chư Tăng vào mùa mưa và áo tắm cho Ni.

Những nữ đệ tử tại gia nổi tiếng khác là Hoàng Hậu Mallikà (Mạt Lợi Phu Nhân) đã có công hướng

dẫn vua Pasenadi (Ba Tư Nặc) theo chánh đạo. Bà Nakulamàtā đã cứu chồng thoát khỏi tử thần. Những ví dụ tương tự rải khắp tạng kinh Pali cho ta thấy phụ nữ đã là những người ủng hộ đắc lực cho đoàn thể Tăng chúng trong thời Phật tại thế, và hộ trì chánh pháp không những bằng sự cúng dường vật thực, bằng lòng kính thành sùng đạo của họ, mà quan trọng nhất là chính họ đã hướng dẫn gia đình theo chánh đạo, từ bỏ những thói tục dị đoan và trở thành những đệ tử trung kiên của Phật.

Trong Phật Giáo hiện đại cũng thế, những công tác xã hội để hàn gắn những vết thương của đồng loại trong lúc gặp chiến tranh ách nạn, phần nhiều là do Ni và nữ Phật tử nhiều từ tâm xả kỷ. Hàng nữ xuất gia cũng như tại gia hiện tại cũng đóng một vai trò hộ trì không kém phần quan trọng đối với những công trình lớn lao của Giáo Hội, thông thường là việc gây ngân quỹ.

Về phương diện tinh thần, đoàn thể Ni chúng là một tấm gương sáng, một niềm khích lệ an ủi cho nhiều phụ nữ bất hạnh trong sinh hoạt gia đình. Những lúc tinh thần căng thẳng rối loạn vì đời sống hôn nhân, họ đến chùa và được tăng thêm tự tin khi thấy có những người con gái đáng đầu con cháu họ đang dạn dĩ bước đi một mình trên đường đời, lấy Chân Lý làm bạn và lấy chúng sinh đau khổ làm gia đình. Họ bỗng nhận ra rằng một gia đình nhỏ với dăm ba đứa con hóa ra không phải là mục tiêu duy nhất của người phụ nữ, nhiều phụ nữ khác có thể sống trọn vẹn hơn mà không cần gì đến những phụ tùng phiến toái như họ.

Biết bao nhiêu người đàn bà đau khổ đã được cảm hóa khi biết hương tâm hồn của họ về ánh sáng Phật pháp thay vì quanh quẩn trong bóng tối của một bản ngã nhỏ hẹp với những vấn đề bất tận dàn ra trước mắt mà họ không thể nào giải quyết. Nhiều phụ nữ đã thú thật nếu không nhờ Phật pháp có lẽ họ đã hóa điên hay ra thân tàn ma dại. Quả thế trong thời buổi chiến tranh nhiều tang tóc này, chắc chắn Phật giáo đã cứu vớt rất nhiều phụ nữ. Bao nhiêu gia đình nhờ thấm nhuần chánh pháp mà giữ được bình tĩnh trước những tai biến tầy đình trút lên đầu họ.

Có thể nói trong một nước chịu nhiều chiến tranh, phụ nữ là thành phần đau khổ nhất. Vì họ là những người đã trực tiếp mang lại sự sống, nên cũng xót xa nhất trước cái chết của những người con. Nhưng nhờ Phật giáo, có những bà mẹ đáng lẽ héo mòn trong đau khổ, đã tìm thấy con đường phục vụ, tham gia công tác cứu khổ của Phật giáo để thấy Khổ Đế lan khắp mặt đất chứ không riêng gì bản thân mình. Khi nhận ra điều này, cõi lòng họ sẽ lắng lại, và trong họ nảy sinh một tình thương lớn, lan dần, tỏa rộng ra đến tất cả mọi người và mọi loài đau khổ, nỗi khổ đau mà họ đã hơn một lần thực chứng.





Ni Trưởng (bên trái) trong hình chụp với đại gia đình, không rõ ngày và nguồn.

Để kết luận, có thể nói Phật Giáo đã đem lại một niềm an ủi vô bờ cho những phụ nữ đau khổ, đã mở ra một con đường vinh quang cho những phụ nữ có khả năng giác ngộ. Ngược lại, phụ nữ cũng đóng góp một phần quan trọng trong việc duy trì bảo vệ Chánh Pháp. Dưới ánh sáng tâm linh của đức Phật, không có vấn đề kỳ thị mà trái lại, mọi người mọi loài đều được hiển lộ đúng chỗ của nó và đều quan trọng, đều cần thiết như nhau.

Quan niệm bình đẳng giữa nam nữ càng được tỏ rõ trong đại thừa giáo như trường hợp Long Nữ thành Phật trong kinh Pháp Hoa, hay trường hợp Phật thọ ký cho các Bà Ma Ha Ba Xà Ba đề và Da Du Đà La thành Phật, hoặc trường hợp trong kinh Duy Ma Cật với đoạn ứng đối hào hứng giữa Tôn Giả Xá Lợi Phất và Long Nữ. Nhưng quan niệm bình đẳng của Phật giáo phải được đặt căn bản trên tài và đức thì sự bình đẳng ấy mới có ý nghĩa thực thụ chứ không phải chỉ có tính cách chính trị, mị dân.

Chính người phụ nữ phải nỗ lực gột bỏ những thói xấu cố hữu và trau dồi những đức tính, khả năng của họ để tạo nên sự bình đẳng ấy chứ không phải ngồi một chỗ kêu gào người ta đem đến cho mình, vì khi ấy sự bình đẳng nếu có thì cũng chỉ trên lý thuyết. Đức Phật dạy rằng chỉ có tự chúng ta làm cho chúng ta thanh cao hay hèn hạ, không ai khác có thể nâng cao hay hạ thấp phẩm giá của ta.

Trong vấn đề phụ nữ cũng vậy, khi người đàn bà chấm dứt những tệ đoan thường thấy, khi họ không tự hạ giá bằng cách biến mình thành một thứ hoa chỉ để trang hoàng cho vui mắt, khi họ không quá chú trọng bề ngoài mà biết thực sự đề cao, theo đuổi những giá trị tinh thần tâm linh, biết sống vì chân lý, thì họ không có lý do gì để mặc cảm về thân phận mình, lại càng không có lý do gì để kiêu căng, mà chỉ sống như một con người, đơn thuần là một con người, và theo Phật Giáo, đây là một địa vị thuận lợi mở ra muôn ngàn khả năng đạt đến Tuyệt Đối, Niết Bàn. ♦



Giòng hợp tấu bất tận

Thành kính bái vọng Giác Linh Ni Sư Thích nữ Trí Hải,
đóa Ưu Đàm vẫn ngào ngạt tỏa ngát thiên hương cho hậu thế.
(9/3/1938 – 7/12/2003)
TN Huệ Trân cẩn bái

Người-làm-vườn chậm rãi quét lá.

Chớm đông, những cây phong - lá đổi màu từ xanh tươi sang đỏ, vàng - đang rụng những lá cuối. Thời gian không âm thanh, không hình tượng mà lại hiện hữu rõ rệt ở mọi nơi, mọi vật qua những đổi thay, luân chuyển của đất trời. Hoa ấy rụng rờ đầu hè, đã úa tàn cuối thu; mầm ấy trỗi xanh thánh lạnh, cành lá đã xum xê khi nắng ấm; quỳnh vừa nẩy nụ ngày xuân, đêm trắng rằm thánh hạ đã chợt ngát ngào hương sắc.....

Người- làm-vườn đã thông dong quét lá, nhặt hoa bao năm thánh. Không vui cũng chẳng buồn, không mong cũng chẳng đợi. Người ấy lặng lẽ và an nhiên.

Khi lá đã gom, rác đã dọn, người ấy ngồi bên gốc, lắng nghe giòng nhựa ấm luân lưu trong thân cây.

Ồ, âm thanh đó thật là tuyệt diệu! Không phải âm thanh của suối, của biển mà là âm thanh của vòng tay ôm, của nguồn sữa mẹ.

Có âm thanh từ vòng tay ôm, từ nguồn sữa mẹ ư? Có chứ, vì giòng nhựa đó chính là lá khi chưa thành, là hoa khi chưa nở, là nụ khi chưa đơm.

Thì ra, thấy bông mai nở trong mùa xuân nhưng chẳng phải chỉ mùa xuân mai mới đến, mà bông mai đó đã đến từ bao giờ, từ vô thủy, từ ngay nơi giòng nhựa ấy.

Cũng thế, chiếc lá vàng vừa rụng chẳng phải từ đêm qua mới rụng mà nó thực đã rụng từ khi chưa sinh vì nó chính là chu kỳ của lá xanh, của trỗi non, của nụ hé.

Lá biết thế nên khi lìa cành mà vẫn lao xao ca hát cùng gió. Sương biết thế nên khi long lanh vẫn đùa vui với ánh mặt trời dù biết rằng mặt trời rực rỡ bao nhiêu thì nó sẽ tan nhanh bấy nhiêu.

Đó chính là giá-trị-của-phút-giây-hiện-tại. Nếu

sống trong hiện tại mà chỉ hoài tưởng quá khứ, mong ngóng tương lai thì kẻ ấy đang chưa-từng-sống!

Khi quán tưởng sâu sắc hoa lá, cỏ cây, người-làm-vườn biết rằng chúng đã hiểu rõ điều đó nên lá lìa cành mà vẫn hát, sương đang tan mà vẫn vui. Cỏ cây, vạn hữu tuy thâm lặng mà vẫn thể hiện được sự an nhiên dũng mãnh trước luật tuần hoàn.

Vậy mà, sao đôi lúc, con người, với trí tuệ vượt trội, lại chìm đắm trong bi thương với những toan tính vô thường chẳng trọn?

Người-làm-vườn cảm nhận được lý duyên sinh vô ngã, vô thường như thế nên bao năm qua, người ấy đã an nhiên tự tại mà quét lá, nhặt hoa trong Vườn-Bát-Nhã.

Nhưng hôm nay, người-làm-vườn đang ngồi dưới gốc cây, ôm mặt khóc!!!

Gã không còn nghe được tiếng thì thầm của cây, tiếng đùa vui của lá, tiếng xôn xao của gió mơn man trên vạt nắng lung linh. Gã không nghe thấy gì nữa bởi lòng gã chẳng còn tĩnh lặng! Gã đang phẫn nộ, đang uất ức! Lòng gã đang như biển lửa! Phải, đúng thế, nếu ngay lúc này mà trở thành biển lửa, gã sẽ không ngần ngại đốt cháy cả tam thiên đại thiên thế giới!

“Sao thế, hỏi người bạn từng thâm lặng dọn vườn-tâm-thế-gian? Tôi là gốc thông già, tôi là hàng tre Mạnh Tông, tôi là bụi hồng Tiểu Muội, còn tôi là khóm Thủy Trúc góc hồ sen đây. Nay người bạn thâm lặng nhu hòa, sao bạn ngồi đây mà khóc? Chẳng phải bạn đã thấu hiểu lẽ vô thường rồi ư? Mà khi vạn hữu đã vô thường thì do đâu còn phiền não?”

Bỏ thế ngồi bó gối thăm não, gã khoan chân, kiết già. Không buồn trả lời vườn cây, gã lặng lẽ thiền định. Nhưng, vọng lập tức nổi lên như sóng cồn!

Ta hiểu được lá vàng thì rụng, hoa héo thì rơi nên đã bỏ lòng thương tưởng lá xanh hoa đẹp. Nhưng, những Cây-Trí-Tuệ đang hiển dăng lợi ích cho đời, sao cuồng phong vô tình lại tràn qua, gây đổ?

Những Cây-Trí-Tuệ xum xuê cành-lá-lợi-ích, đầy ắp nhựa Từ-Bi-Hỷ-Xả đã và đang hiển dăng nguồn nhựa ấm trong thân cho khắp chúng sanh; không phải chỉ “lợi mình lợi người” mà lấy “việc mình” làm “lợi người”.

Ôi, đất Ta-Bà nào có thể vun trồng nên những Cây-Trí-Tuệ như thế, để cho trận cuồng phong tình cờ mà oan nghiệt nhường bao!?

“Này người bạn thâm lặng nhu hòa, bạn đã từng biết, chẳng phải tiếng gió, chiếc lá, bông hoa chỉ mới hiện hữu khi tai nghe, mắt thấy mà thực ra chúng đã đến, đã đi từ vô thủy, từ nguồn mạch vô hình luân lưu trong vạn hữu? Cây-Trí-Tuệ mà bạn đang nghẹn ngào thương tưởng, trận cuồng phong mà bạn đang phần uất rửa nguyên, có đi ra ngoài giòng luân lưu bất tận đó không? Giòng luân lưu đó có bao giờ đứt quãng, có bao giờ ngừng trôi không?”

Ồ, không, gã đã biết là không. Vạn hữu trùng trùng duyên khởi, lý duyên sinh vô ngã, vô thường cũng trôi chảy trong Giòng-Hợp-Tấu bất tận đó. Sự có mặt của cái này nói lên sự hiện hữu của cái kia. Cái này được tiếp nối là từ cái kia đang ra đi. Không bao giờ, không nơi nào, sự hợp tấu kỳ diệu ấy mất đi.

Lạ thay, vườn cây như thấu suốt từng niệm khởi trong gã, nên gã lại nghe những lời ân cần từ hàng tre, từ khóm trúc:

“Trận cuồng phong vừa làm đổ gập Cây-Trí-Tuệ kia cũng chỉ là một chuyển hóa. Không có gì bắt đầu, không có gì chấm dứt. Cây-Trí-Tuệ vừa đổ gập nơi đây, chẳng phải là đang xanh tươi bát ngát ở nơi nào đó chăng? Và, với giòng-hợp-tấu bất tận, chẳng phải là nơi đó cũng đang hưởng bao lợi ích mà Cây-Trí-Tuệ tiếp tục hiển dăng trong tinh thần “lợi người” là “việc mình” đó chăng?”

Gã-làm-vườn vụt đứng bật dậy.

Biển lửa trong lòng gã hốt nhiên lặng tắt.

Giữa không gian thơm ngát hương sen, gã quỳ xuống, đánh lễ Cây-Trí-Tuệ vừa hóa thân.

Đó chính là vị Bồ Tát đã tùy duyên chuyển hóa - Ni-sư Thích Nữ Trí Hải - người chỉ “Ra đời và sống vì lợi lạc chúng sanh” để lại bao thương tưởng trong lòng tứ chúng, dù biết rằng Người-Con-Gái-Dòng-Họ-Thích đó vẫn đang tận tụy hiển dăng hoa ngọt trái lành trong Giòng- Hợp- Tấu luân lưu bất tận.

Xuất thân từ giòng dõi hoàng tộc với thế danh là Công Tăng Tôn Nữ Phùng Khánh, nhưng người con gái cành vàng lá ngọc đó đã không thụ hưởng đời sống vàng son, nhưng lựa như bao thiếu nữ con nhà giàu sang khác, mà chùng tử Bồ Đề dường như đã sẵn từ muôn kiếp trước nên khi mới chỉ là bào thai 3 tháng vừa tượng hình trong bụng mẹ, Ni-sư đã được thân mẫu thỉnh cầu xin quy y Tam Bảo với Đức Tăng Thống thượng Tịnh hạ Khiết.

Ngay từ thời thanh xuân, Ni-sư đã biểu lộ những tài năng vượt bậc trong nhiều lãnh vực, đặc biệt là Văn Học Nghệ Thuật.

Với tư cách thanh tao, giòng dõi quý tộc. tài cao học rộng, thường là con đường danh lợi thênh thang đối với nhân gian; Nhưng người thiếu nữ đó đã vượt trên mọi lẽ thường mà “trước Như-Lai-Y, nhập Như-Lai-Thất” từ năm 26 tuổi.

Từ đây, người thiếu nữ mang họ Thích đã cống hiến tất cả trí tuệ, tài năng, tâm huyết, tải đạo vào đời bằng bất cứ hình thức nào, bất cứ trạng huống nào, bất cứ hoàn cảnh nào, để ban vui cứu khổ, dù điều đó lớn như núi Tu Di hay nhỏ như hạt cát ...

Suốt bao dặm đường ngược xuôi phụng sự đạo, cứu độ đời, Ni-sư chưa hề từ nan khi còn sức để đi, còn hơi để thở. Nhưng bất ngờ (hay chẳng phải tình cờ!) chuông báo dứt nghiệp cõi Ta-bà đã điểm vào một buổi chiều mùa đông, năm Quý Mùi. Đoàn xe chở ni-sư cùng hai thị giả đi cứu trợ, từ miền Trung về lại miền Nam đã gặp nạn.

Ni-sư và hai thị giả cùng xả bỏ báo thân, trong niềm bàng hoàng và kính tiếc, nhớ thương vô biên của Phật tử khắp năm châu!

Những những trung tâm an sinh xã hội mà ni-sư tạo dựng, đã và đang cứu giúp bao người khốn khó, còn đó.

Trên bục giảng tại các Thiền Viện Đại Học Vạn Hạnh, Học Viện Phật Giáo Việt Nam, tại các chùa, tại các Trường Hạ trong mùa An Cư suốt dọc từ Trung vào tới miền Nam, đã thỉnh mời ni-sư thuyết giảng, đều còn lưu dấu vị giảng sư rất mực khiêm cung mà vô cùng uyên bác!

Những trang cao thơm từ tâm huyết ni-sư vẫn còn kia, và sẽ còn mãi nơi các thư viện, tự viện, tư gia, từ Âu sang Á với văn, thơ, dịch thuật, tra cứu tư tưởng đông, tây về Đạo Giác Ngộ

Những cơ sở đó, những dấu tích đó, những hàng châu ngọc đó là gia tài vô giá cho hàng hậu học, là sự hiện hữu mẫu nhiệm của ni-sư, như Giòng Hợp-Tấu bất tận của vạn hữu trong không gian ... Vì gió có bao giờ ngừng bay, mưa có bao giờ ngừng rơi, nắng có bao giờ ngừng tắt mà chỉ là tạm ẩn nơi này để đang hiện nơi kia...

Gã-làm-vườn đã quỳ bao lâu trong khu vườn thân quen, gã không biết, và cũng không cần biết. Gã chỉ cảm thấy thân tâm mát rượi dưới cơn mưa đang rạt rào ca múa quanh vườn, quanh gã, và gã nghe rõ, tiếng mưa đang rơi cũng là âm thanh đang hòa vào giòng hợp tấu nhiệm mầu, bất tận mà vạn hữu vừa giúp gã quán chiếu được...Cứ thế, người-làm-vườn quỳ dưới mưa, và cùng mưa ca hát ...

*Tháng ngày lặng lẽ qua
Giòng sông xưa vẫn chảy
Thuyền dẫu tách bến xa
Cảo thơm còn lưu lại*

(Tào-Khê Tịnh Thất - TN Huệ Trân cảm bái)◆



Vài nét về cuộc đời hành đạo của Ni Trưởng Như Thủy

Ni Trưởng Thích Nữ Như Thủy, pháp hiệu Huệ Hạnh, thế danh Nguyễn Xuân Yến, sanh năm 1950 tại Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Ni Trưởng Như Thủy là một bậc danh ni tài đức, uyên thâm Phật học, một đời tận tụy trong việc hoằng pháp, giáo dục; từng giảng dạy, dẫn đạo cho mấy thế hệ Ni ở Việt Nam cũng như tại hải ngoại. Mặc dù không giữ chức vụ trong bất cứ tổ chức Giáo Hội nào, Ni Trưởng đã được các Phật tử mà đặc biệt ở hải ngoại quý trọng qua các thời pháp ở các ngôi chùa mời Ni Trưởng tới thuyết pháp, và trên mạng YouTube.

Thân phụ là cụ Nguyễn Tài Đức, về sau xuất gia với Hòa Thượng thượng Thanh hạ Từ, pháp danh Kiến Châu, kiến thức tinh thông Nho và Phật pháp. Thân mẫu là cụ Phan Thị Thì, là bậc mẹ hiền hết dạ chăm sóc lo cho con. Gia đình có năm chị em, Ni Trưởng là người thứ ba, người chị đầu mất cuối năm 2017, mấy tháng trước Ni Trưởng.

Thân mẫu mất sớm, một mình thân phụ gà trống nuôi con, sau được kế mẫu cũng thương lo cho các chị em như con đẻ. Ni Trưởng được nương với Bốn Sư là Sư Bà Minh Đức ở Tịnh Thất tại Cây Thị, Gia

Định. Năm 17 tuổi (1966), Ni Trưởng thế phát xuất gia, pháp danh Như Thủy, thuộc hàng cháu trong hệ phái của Ni Trưởng chùa Từ Nguyên, Sa Đéc.

Năm 20 tuổi, Ni Trưởng học Đại Học Vạn Hạnh, Phân Khoa Phật Học và Triết Học Đông Phương, cùng lớp và cùng thời với Ni Trưởng Tuệ Đăng. Ni Trưởng nhập chúng Ni Trường Dược Sư, bản chất hoan hỷ năng động, luôn là gương mặt triển vọng trong hàng Ni chúng bấy giờ. Tốt nghiệp Thủ Khoa Cử Nhân Phật Học năm 1974, và cùng năm này theo học khóa thiền tại Tu Viện Chân Không, Vũng Tàu, là một trong những thiền sinh của Thiền Viện Bát Nhã, đem thân tâm và tuổi trẻ quyết một trận với con đường đơn đao trực nhập. Năm 1975, Ni Trưởng thọ Cụ Túc Giới tại Giới Đàn chùa Từ Nghiêm.

Tháng Năm, năm 1975, sau khi cộng sản chiếm miền Nam, Ni Trưởng Như Thủy là một trong mười Ni Chúng đầu tiên phải rời núi Vũng Tàu về khai hoang vùng Viên Chiếu, thuộc Phước Bình, Đồng Nai. Với tất cả năng lực và nhiệt tâm, được sự hỗ trợ của thân phụ là thầy Kiến Châu hướng dẫn, Ni Trưởng dùng hết tâm hết sức, chống chọi với bệnh tật sốt rét, với rừng xa đất lạ, là người tiên phong đảm nhận công tác khó khăn, thay đại chúng đi lao động vùng Trị An. Tác phẩm “12 Ngày Trên Công Trường Vĩnh An” của

Hình từ Khóa Tu Tịnh Uyển 2017, đăng trên trang mạng của Chùa Đức Viên, San Jose, California.

Tiếp theo trang 40 →



Tưởng niệm Ni Trưởng Thích Nữ Như Thủy

Bài NT. THÍCH NỮ NHƯ ĐỨC

Vài nét về cuộc đời của Ni Trưởng

Tiếp từ trang 39

Ni Trưởng là bản văn không thể quên.

Tài tình trong mọi lãnh vực, cất nhà lợp mái tranh, văn thơ ký họa vẽ nét đời thiền sinh, giảng thuyết thao thao, mọi Phật tử đều quý kính, cảm phục. Cuốn sách nổi tiếng nhất của Ni Trưởng là Hư Hư Lục được viết từ mấy thập niên trước, có trích đăng trên nhiều tạp chí Phật Giáo cũng như được lưu trữ trên hầu hết các trang mạng Phật Giáo.

Trên được Hòa Thượng Ân Sư hoan hỷ chấp nhận, dưới các huynh đệ luôn nể phục thương mến. Ni Trưởng sống đời nông thiền vô ngại, tùy duyên giải quyết mọi khó khăn trong đại chúng. Cuộc đời lưu dấu như một bức tranh rất nhiều màu và đậm nét, Ni Trưởng sang Mỹ thuyết giảng nhiều đạo tràng, cũng với lời nói dí dỏm đầy chân tình, thu phục và đưa mọi người về với Phật pháp. Ni Trưởng đóng góp nhiều phúc lợi xã hội, dùng lòng thương chia sẻ cho mọi hoàn cảnh khổ đau, chỉ mong đem sức mình cứu giúp an ủi những mảnh đời bất hạnh.

Ni Trưởng không an trụ ở chùa nào, chỉ sống ở một ngôi nhà nhỏ trong một xóm lao động ở Vĩnh Long, miền Tây Việt Nam. Ở hải ngoại, Ni Trưởng rày đây mai đó ở các đạo tràng nhỏ, giảng pháp cho các Phật tử vốn rất bận rộn với chuyện cơm áo ở xứ người, hướng dẫn các ni trẻ, và nhận cúng dường chỉ để gửi về miền Tây giúp những gia đình nghèo.

Năm 2018, khoảng đầu tháng Ba, Ni Trưởng lâm trọng bệnh, an dưỡng và viên tịch lúc 8:13 phút sáng ngày 17 tháng 3, 2018 nhằm ngày mùng 1 tháng 2 năm Mậu Tuất, tại chùa Phổ Hiền, thành phố Worcester, tiểu bang Massachusetts, thọ 69 tuổi, 43 hạ lạp.

Tang lễ được tổ chức trọng thể tại Indio, Nam California trong niềm kính tiếc của các thân hữu và huynh đệ. Toàn thể Phật tử Việt Nam và Hoa Kỳ hay tin đều vô cùng cảm xúc, chí thành tiễn biệt.

(Nguồn: bài viết của Ni Trưởng Như Đức, trụ trì Thiền Viện Viên Chiếu; và bài của Văn Tuyền) ♦

Nam mô Phật Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni
Kính thưa Ban Tổ chức Tang lễ

Hôm nay huynh đệ chúng con, đại diện Ni Chúng Thiên Viện Viên Chiếu vô cùng xúc động trước tin buồn Ni Trưởng Như Thủy viên tịch. Nơi xa xôi, chúng con xin hướng về Giác Linh Ni Trưởng Như Thủy kính thành một tác lòng tưởng niệm.

Thật là đất trời ảm đạm, buồn tiếc thương khắp mấy không gian. Ni Trưởng Như Thủy, một đời tài đức vô song, cả huynh đệ không ai sánh kịp. Một thuở học chung nơi Vạn Hạnh, đi về chung lối Được Sư. Bạn bè đồng liêu chia ngọt sẻ bùi, trong đại chúng tiếng cười còn đọng. Văn thơ lưu loát, vẽ một nét nên tranh, thơ đôi câu làm ngỡ ngàng biết bao cô ni trẻ.

*Một đôi thùng gánh hai trăng
Một tâm tư trải mấy hằng hà sao.
(thơ Như Thủy)*

Tiếng khánh quá đường kêu gọi giờ thọ thực, chiếc bát chõ ngồi cùng huynh đệ bèn nhau. Giờ niệm Phật, tụng kinh, màu y áo vẫn thơm hương trầm chánh điện. Đi dạy học nơi Huệ Lâm, tiếng giảng bài làm xao động cả lớp. Bài văn đăng nơi Giác Ngộ, ý tứ ngôn từ làm khâm phục độc giả gần xa.

*Ta đừng đó áo nâu dài sáu hồi
Nhặt nhòa bay quên ngày tháng si mê.
(thơ Như Thủy)*

Vì thao thức trên đường học đạo, chân diện mục chưa khám phá, chưa thấu tỏ nguồn tâm, không đành để một đoạn nhân duyên qua mắt.

*Mùa xuân ta lên núi
Hầm hờ làm sơn đồng
Bỏ con đường khói bụi
Cho sách vở vờ trông.
(thơ Như Thủy)*

Trên núi Tao Phùng, đánh lễ Hòa Thượng Ân Sư, nhập Ni Chúng Bát Nhã, học thiền kinh thiền lý, tọa thiền sám hối, vất vả chiến đấu với ma hôn trầm trạo cử. Gánh nước từ dưới núi lên viện, vác củi qua mấy đoạn dốc gập ghềnh, mồ hôi tuôn ướt áo, vẫn mơ làm thiền sinh, đầu gậy khêu nhật nguyệt.

*Học trồng hoa trên đá
Chân bước mòn sơn khê
Bao mùa thu trút lá
Sao chưa tỏ lối về.
(thơ Như Thủy)*

Đường Thạch Đầu, đường Đại Mai, đôi Tự Tại bao phen nhìn tà áo Thầy bay như giấc mộng. Tiếng giảng kinh, lời nhắc nhở, thiền đường Chân Không vang lời Thầy thức tỉnh. Hãy ra khỏi lối mòn chấp vọng tình vọng thức, hãy buông đi bóng hình hư ảo không thật. Nhận lấy ông chủ nơi mình, tự do tự tại, không chịu để người khuất phục. Một phen giữ chặt đường lối nhà Thiền, dù nóng bức khó khăn, tâm không lay chuyển.

Chưa đủ nội lực công phu, thời thế một phen chuyển động, làm người đầu tiên xuất phát xuống rừng. Thiền Viện Viên Chiếu, đất Long Thành rừng hoang gai góc bốn bề. Tay cào tay cuốc, con dao cây rựa dọn rẫy đắp bờ đê. Sức vóc như thanh niên, không con ma khó khăn nào làm nhụt chí. Đất bốn bề có chao nghiêng, một nụ cười hòa tan tất cả. Chị em bên củ khoai củ sắn, trở tài làm tàu hũ nắm rơm. In một cái bánh khoai mì to bằng bàn tay, chấm nước tương muối ớt cho đầy bụng đói.

Không hề gì, không gian thời gian của một miền rừng heo hút. Đốt lửa nấu bánh, ca hát suốt đêm đợi giao thừa năm mới. Làm đạo diễn xúi bầy em đóng vai trò, cười nghiêng ngả bên gốc cây rừng. Dựng tấm bảng dạy chữ Nho “Chi hồ giả dã”, chị và em lấm bùn đất đầy áo, vẫn miệt mài ôn kinh kệ lời xưa. Thầy từ núi Chân Không về khuyên dỗ, sương sớm còn đầm hoàng y. Từng lời Tổ, từng lời thiền, chim trên cành nằm im nghe ngóng.

*Gió rừng vắng tiếng Honda
Rủ nhau ta vác cuốc ra đón Thầy.
(thơ Như Thủy)*

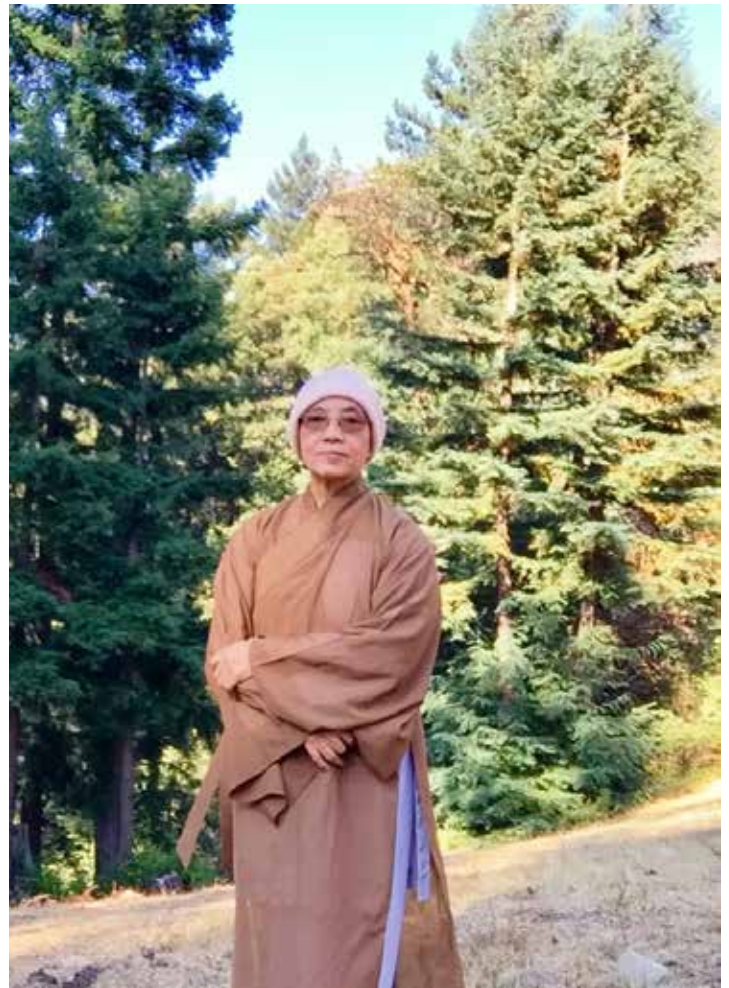
Một tập tranh ký họa, còn như in Viên Chiếu Lục, vẽ lại một thời thế đó. Mười hai ngày lao động, công trường Vĩnh An nổi tiếng như cồn. Mới hay, sẵn ngòi bút tài hoa thì thế gian trở thành tranh vẽ. Lên pháp tòa thuyết pháp, chuyện xưa chuyện nay, Hư Hư Lục đến giờ vẫn còn xuất bản. Ngôn ngữ như lưu, cười nói giảng dạy mà trẻ già cuộn cuộn kéo theo. Cô Như Thủy, một thời là biểu tượng chư ni ái mộ.

Với huynh đệ tận tâm hết lòng, với biển đời cơ khổ lòng bi thương muốn làm Bồ Tát ra tay tế độ. Chẳng ngại ngần với cuộc đời nhiều bí mật chông gai. Rồi từ đó, tiếng tăm lại in thêm một trang sách khác.

Xa cách bấy lâu, vẫn trông về chùa xưa chúng cũ, tin tức hỏi han, chia sẻ với huynh đệ mỗi lúc gặp việc bất bình. Như ngày xưa hay ngâm câu thơ Lục Vân Tiên:

*Anh hùng tiếng đã gọi rằng
Giữa đường đâu thấy bát bằng mà tha.*

Người như vậy, tài hoa như vậy, sao chẳng để cho trọn hưởng tuổi trời. Đất Việt, đất Mỹ xa xôi, chẳng thể nào có mặt trong giây phút cuối.



Kèm theo tám ảnh này, Ni Trưởng viết lời nhắn gửi bằng điện thoại tháng Tám 2017: "Cô sắp kết thúc khóa an cư trên núi cùng quý Sư Cô Đức Viên (San Jose). Gửi Phúc Viên hai tấm ảnh để làm bằng chứng... và hết mè nheo là sao Cô không gửi hình cho coi...! Cô nhớ ngày xưa, khoảng 1972, có ai đó gửi cho Cô một bài thơ, mà Cô quên mất tên tác giả:

*'Người một thuở đã làm ni trên núi
Áo đà bay bát ngát lá thiên thu
Ta uống nước bên dòng đời khuất tịch
Nhớ thương người nên vẫn khát khôn nguôi...'
Chúc các em luôn an lạc.*

Một nén tâm hương, đôi dòng chữ thảo, có khi đợi mất đi rồi mới tỏ cạn nỗi niềm. Thầy như bậc Ân sư, cha già trông chờ cùng tử. Lòng bi mẫn nhuần thấm trọn pháp giới, đợi con về trao cho gia tài còn đó. Người thông minh tánh linh không mờ, xin nhớ cho, Phật tánh không hạn cuộc nơi thân tứ đại. Chóng nhận lại nếp áo nhà thiền, bờ giác ngộ chỉ quay đầu là tới bến. Một đời như mộng, ta chỉ thích mộng lành. Rũ sạch vướng mắc nợ nần, bước thẳng lên vị vô sanh, hòa cùng tánh sáng. Phật pháp quang huy đâu có che lấp một ai. Minh sẵn có hạt châu trong ché áo, mở ra, mở ra liền, xua tan nghèo khổ. Tặng nhau một câu Bát Nhã, “Qua đi, qua đi, qua hết đi, rốt ráo là giác ngộ, bồ đề.”

Như Thủy giác linh chứng tri. ♦



Điếu văn tưởng niệm Giác Linh cố Ni Trưởng Thích Nữ Như Thủy

Bài TT THÍCH ĐỒNG TRÍ

**Huệ chiếu đông tây - Hạnh soi muôn thuở
Kính bạch Giác Linh Cố Ni Trưởng Thích Nữ Như Thủy!**

Một sáng Hoa Kỳ báo hung tin
Tôi nghe chết lặng cả tim mình
Tiếng gâm sư tử từng vang dội
Thôi đã thôi rồi, tắt âm thanh...!

Tôi không biết có phải là sự giao cảm đặc biệt hay không mà mới hôm qua, tôi vừa nói chuyện và hỏi thăm một vị sư cô trụ trì ở Hoa Kỳ là: Mùa Vu Lan năm nay có mời Ni Trưởng Như Thủy đến làm chủ lễ và ban Pháp thoại như năm ngoái không? Có sắp xếp đi dự Khóa An Cư Kiết Hạ để tiếp thu những chia sẻ

lợi lạc từ chư vị tôn đức tăng - ni từ Đạo Tràng An Cư Như Lai Thiên Tự San Diego hay không?

Thế mà hôm nay, trên khắp các diễn đàn Internet và website Phật giáo, tôi nhận được hung tin: Ni Trưởng Như Thủy đã mãn phần, viên tịch. Tôi bàng hoàng xúc động. Tôi chưa từng một lần gặp Ni Trưởng và có lẽ Ni Trưởng cũng không biết tôi là ai. Thế nhưng tôi biết về Ni Trưởng khá nhiều, có nhiều kỷ niệm ân tình gắn bó với Ni Trưởng. Đêm nay hẳn là một đêm không ngủ, tôi hướng về chùa Phổ Hiền, Massachusetts, Hoa Kỳ, về Giác Linh Đài với bao nhiều hình ảnh, âm thanh kỷ niệm sống lại mồn một trong tâm thức của tôi.

Tôi biết đến Ni Trưởng lúc tôi còn nhỏ, khi theo mẹ đi sinh hoạt ở Tịnh xá Ngọc Như Nhơn (nay là Tịnh xá Ngọc Nhơn) và thường ghé thăm sư cô ở Tịnh

Chú thích hình: Ni Trưởng Như Thủy đang nói lời khẩn nguyện trước khi bắt đầu bài giảng Pháp lần đầu tiên tại Ni Viện Phổ Hiền, Port Orange, tiểu bang Florida năm 2015, được tải lên YouTube ngày 16 tháng 11, 2015.

Thất Chợ Gồm, Phù Cát, tỉnh Bình Định của những năm thập niên 80 (trước năm 1990). Ở những nơi ấy tôi nghe cassetts băng giảng của Ni Trưởng và mọi người rất tâm đắc và ca ngợi về cách giảng của Ni Trưởng giúp họ hiểu được căn bản về Phật pháp. Thời đó, Ni Trưởng còn trẻ, mới hơn 30 tuổi và toàn quốc có rất ít người giảng Pháp và lưu hành rộng rãi, khó khăn nhiều so với thời đại tin học, công nghệ truyền thông và mạng lưới Internet như hiện nay, thế mà Ni Trưởng đã nổi danh vang dội khắp nơi rồi.

Vào năm Nhâm Tuất 1982, Ni Trưởng đã cho ấn hành sách “Hư Hư Lục.” Đây quả thật là cuốn tư liệu phong phú cần thiết với nhiều câu chuyện đạo lý mà các hành giả và giảng sư Phật giáo nên có để tham khảo. Tôi vốn là người có năng khiếu văn chương khi học Phổ Thông và trưởng thành trong gia đình thuần kính Tam Bảo nên trong đầu tôi đã phát khởi lên một ý niệm: nếu sau này tôi chọn con đường xuất gia thì cố gắng trau dồi để Pháp âm vang khắp gần xa, lợi lạc như Ni Trưởng đã làm.

Thế rồi sau đó đủ duyên tôi xuất gia và sau này tìm hiểu về cuộc đời của Ni Trưởng tôi cũng tự thắc mắc là trong khoảng 11 năm từ 1993-2004, tôi ít nghe về hoạt động của Ni Trưởng, cũng như ít thấy lưu hành về các bài giảng mới của Ni Trưởng. Sau này tôi mới được biết, khoảng trầm lặng ấy là Ni Trưởng đến ở nơi vùng xa xôi, hẻo lánh, một ngôi nhà nhỏ trong một xóm nghèo ở miền Tây Việt Nam, nơi Ni Trưởng thường lấy quạ cúng từ Phật tử hải ngoại để giúp trẻ em nghèo đi học. Thật là hạnh “Ứng vô sở trụ,” tự tại vô ngại, không màng chùa to, Phật lớn, đệ tử thị giả đông mà người sống ẩn thân, lặng lẽ dành thời gian để chiêm nghiệm thực hành giáo pháp và phổ độ cho những người dân quê, dân làng nơi đó...

Đến năm 2004, sau khi học xong các chương trình Phật học ở Đại Học Vạn Hạnh Saigon và trải qua 8 năm tu học ở Ấn Độ, tôi đến Hoa Kỳ bắt đầu giai đoạn vừa học vừa hoằng Pháp. Ở ngôi chùa Lục Hòa, Dorchester, Massachusetts, nhất là khi trải qua trời mưa tuyết cả tuần một mình trong chùa, tôi âm thầm “luyện nội công” và tự tu nghiệp: lắng nghe Pháp thoại của các giảng sư nổi tiếng như: HT. Thích Thanh Từ, HT. Huyền Vi, HT. Nhất Hạnh, HT. Tâm Thanh, HT. Từ Thông, HT. Chơn Thiện, Sư Bà Hải Triều Âm, Ni Sư Trí Hải, Ni Sư Như Thủy,...

Tôi rất kết với cách giảng Pháp của Ni Trưởng: hài hước, sống động, gần gũi, thực tế, sâu sắc, sáng kiến độc đáo, lồng nhiều câu chuyện triết lý, đầy cảm thông. Ni Trưởng không ngần ngại kể lại những “tật xấu” ngày xưa của Ni Trưởng và các tỷ muội để rồi cùng nhau tu tập chuyển hóa như vậy tạo sự đồng điệu, gần gũi và có sức khuyến khích rất lớn đối với người nghe.

Rồi đến năm 2006, tôi về trụ trì và sinh hoạt Phật sự tại chùa Viên Quang, Cleveland, tiểu bang Ohio đồng thời là chủ nhiệm diễn đàn Phật Pháp Toàn Cầu thông qua Internet Paltalk Phật Pháp Nhiệm Mầu. Những giờ không có giảng sư hoặc thiện tri thức chia sẻ, các Phật tử trực diễn đàn thường cho phát lại các

bài giảng Chư tôn đức, đặc biệt họ ưa thích và truyền âm bài giảng của Ni Trưởng. Tôi vào nghe và tùy hỷ tán thán, bảo họ rằng: truyền âm những bài giảng của Ni Trưởng thì có nhiều người thích nghe và lợi lạc cho cuộc đời của mình.

Có Phật tử của tôi là Quảng Trí ở Minnesota khoe rằng: được có duyên làm thị giả cho Ni Trưởng đi các chùa gần đây viếng thăm và giảng Pháp, tôi sách tấn thêm: Vậy cố gắng nhé, trợ duyên cho Ni Trưởng tham quan và hoằng Pháp là cơ duyên quý hóa và công đức lớn lao, không phải ai cũng có được. Có những lúc Ni Trưởng được thỉnh vào với các thời Pháp đàm vấn đáp trong các diễn đàn Paltalk với đạo hiệu là Huệ Hạnh. Tôi rất tâm đắc với lối trả lời của Ni Trưởng: chân thật, thông minh, sắc bén, uyển chuyển, vừa đủ, chính xác và sâu sắc.

Vốn nổi tiếng từ khi ở lứa tuổi đôi mươi và ở độ tuổi 55 chín muồi về tài năng, thâm nhập Phật pháp và kinh nghiệm giảng dạy, Ni Trưởng đến Hoa Kỳ và thật dễ hiểu khi có biết bao nhiêu chùa ở Hoa Kỳ mời thỉnh Ni Trưởng quang lâm hướng dẫn tu tập và giảng Pháp. Tôi tiếp tục tò mò theo dõi hành trạng của Ni Trưởng, Người đi khắp các thành phố, các tiểu bang Hoa Kỳ không phân biệt chùa lớn hay chùa nhỏ, đạo tràng có đông Phật tử hay ít Phật tử, trụ trì có quen hay không quen,... bởi vì làm tu sĩ hoằng Pháp chứ có phải làm ca sĩ đầu mà lựa “sô lớn” hoành tráng, có đông khán giả để “giữ tiếng,” cho “xứng tầm” với cái “danh” của mình?

Thế đó, hơn 13 năm trôi qua hoằng Pháp hải ngoại, sau khi đã có nhiều cống hiến cho Phật giáo Việt Nam ở quê nhà, Ni Trưởng nêu tấm gương của Như Lai sứ giả, đi khắp nơi hoằng hóa chúng sinh, nơi nào cần thì đến, trải qua khắp các tiểu bang Hoa Kỳ, không ngại gian lao, không nề khó nhọc để mang ánh sáng Phật pháp đến với những ai có duyên muốn nghe, đến tận mọi hang cùng ngõ hẻm cuộc sống.

Đặc biệt mùa hè vừa qua, tôi có hai kỷ niệm thâm lặng đối với Người. Thứ nhất là việc làm chủ lễ và ban Pháp thoại trong Đại lễ Vu Lan cho một chùa ni ở California. Tôi đạo ấy cũng khá bận vì vừa làm lễ thứ Bảy xong là Chủ Nhật được mời về chùa đó. Tôi hỏi: Nếu tôi không đến được thì ai phụ trách? Vị trụ trì trả lời: Có Ni Trưởng Như Thủy. Tôi hoan hỷ trả lời: Có Ni Trưởng Như Thủy thì tốt quá rồi, vậy cứ thỉnh Ni Trưởng làm chủ lễ và giảng Pháp luôn, tôi không đến cũng không sao mà.

Kỷ niệm thứ hai là về việc chia sẻ Phật pháp cho các đạo tràng an cư kiết hạ. Giảng Pháp cho vài ngàn Phật tử thì một vị giảng sư có kinh nghiệm có thể giữ được sự bình tĩnh, tự tin, sáng suốt nhưng mà chia sẻ Phật pháp cho Chư tôn đức, hành giả tu sĩ trong đạo tràng an cư kiết hạ lại là chuyện khác: rất dễ bị khớp, mất tự tin, bối rối như vậy thật khó mà sáng suốt, trình bày lưu loát được.

Tôi đã chia sẻ Phật pháp, thảo luận ở ba đạo tràng an cư, chùa Điều Ngự, Nam California, chùa Quang Minh, Chicago, Tu Viện Kim Cang, Atlanta nên hiểu

rất rõ về những cảm giác ấy.

Thật hữu duyên, đến giờ thảo luận Phật pháp đạo tràng Như Lai Thiền tự San Diego, vào ngày 5 tháng 8, 2017, Ni Trưởng Như Thủy phụ trách chia sẻ với đề tài: “Vai trò của nữ giới trong tăng đoàn.” Tôi tò mò theo dõi đầy đủ và rất kỹ thời chia sẻ này được truyền trực tiếp (livestream) qua Facebook nick Như Lai Thiền Tự, San Diego với hai lý do: xem phong thái trình bày Phật pháp của Ni Trưởng trước tăng đoàn có được tự nhiên, tự tin hay không; và đó là đề tài nóng (Hot), có những phong trào đòi bỏ Bát Kinh Pháp, có những tranh luận xôn xao liên quan đề tài và vào năm 2006, khi còn ở Boston, chính tôi cũng có viết một khảo luận mang tính “bút chiến” tựa đề là: “Nên hiểu và hành trì Bát Kinh Pháp như thế nào?” được lưu giữ trên mạng Thư Viện Hoa Sen.

Đúng là “gừng càng già càng cay.” Vẫn cái dáng nhanh nhẹn, mỉm cười, ung dung, tự nhiên, hài hước đó, Ni Trưởng trình bày thật sống động hấp dẫn suốt 90 phút nói về những kỷ niệm ni chúng ở Viên Chiếu và những tự viện gần đó nỗ lực tu học ra sao trong giai đoạn khó khăn nhất về kinh tế và điều kiện sinh hoạt của Việt Nam 1975-1986. Tuy tôi trẻ hơn Ni Trưởng đúng 20 tuổi, giai đoạn đó, tôi cũng đã trải nghiệm bao nhiêu nỗi khổ khăn và phần đầu vươn lên trong học hành của mình ra sao, Ni Trưởng ở trong thiền viện lại càng khó khăn gấp bội: về kinh tế tự túc, phải lo canh tác, bao nhiêu chuyện khó cũng cố gắng làm chứ không ỷ lại và nhờ vả như là: đan tranh, lợp nhà, cày cuốc,... chong đèn học và “chị em” chia sẻ Phật pháp với nhau, sau này có nhiều Phật tử và có những vị tăng nữa muốn đến “nghe ké.”

Sách vở tài liệu thiếu thốn, may quá có người cho mượn từ điển và sách từ Sài Gòn xuống, phải chong đèn thức khuya, tra soạn đến đâu giảng đến đó, giảng tức là học chuyên sâu. Khi được hỏi: “Ni Trưởng và ni giới chúng ta ngày nay có nên hoan hỷ chấp nhận

Bát Kinh Pháp hay không?”, Ni Trưởng trả lời thật gọn lỏn và thật không thể sáng tạo và bất ngờ hơn: “Đừng hỏi ni giới có nên chấp nhận không mà hãy hỏi chư tăng có chịu hay không? Bởi vì rõ ràng quyền lợi thuộc về bên ni và chư tăng phải khổ công chăm sóc, bảo bọc, điều dắt như người anh điều dắt cho em gái trong gia đình.”

Rồi Ni Trưởng kể lại trước kia, chư ni khi đi làm sứt cán cuốc, cán rựa, hư hao cái gì cũng tấp vào Chân Không, Thường Chiếu cho chư tăng sửa, sửa xong ngon lành thì chư ni đến vác ra mà làm. Cái gì khó khăn nặng nề thì nhường lại các “Su huynh.” Vậy thì vừa khỏe nhẹ vừa an vui, chứ can chi mà đòi bỏ Bát Kinh Pháp?

Đó, cái lối giảng Pháp cụ thể sống động, sáng tạo và hùng biện, say sưa thao thao bất tuyệt của Ni Trưởng là như vậy đó.

Khi được hỏi: “Ước nguyện lớn nhất của Ni Trưởng bây giờ là gì?” Ni Trưởng trả lời: “Đó là tri hành hợp nhất, dành thời gian nhiều hơn để thực hành chuyên sâu những gì mình đã đọc, đã biết, đã giảng nói.”

Ni Trưởng chia sẻ hay đến nỗi vị Hòa Thượng Thiền Chủ đạo tràng an cư đó nêu nhận xét là: “Tôi đã tự dặn lòng mình là nhìn thẳng vào hướng hội chúng chứ không nhìn vào Ni Trưởng, nhưng suốt thời gian Ni Trưởng trình bày như có sức cuốn hút mãnh liệt nào đó, tôi phải vừa nghe vừa chăm chú nhìn Ni Trưởng thể hiện. Thật là tuyệt vời, thật là vi diệu. Đại chúng có một cơ duyên vô cùng quý giá để được tiếp xúc và lắng nghe Ni Trưởng giảng giải Phật pháp. Mong sao Ni Trưởng thường đến đây và đến với hội chúng để ban những Pháp lạc nhiều hơn nữa...”

Nhỏ hơn Ni Trưởng đúng 20 tuổi, tôi được xem là đi sau Ni Trưởng một thế hệ. Ni Trưởng là một trong số hiếm hoi chư ni Việt Nam trong thời cận và hiện đại mà tôi đặc biệt kính trọng như: Ni Trưởng Như



Hình ảnh trong Khóa Tu Tịnh Uyển 2017, California dưới sự hướng dẫn của Ni Trưởng Như Thủy..



Ni Trưởng Như Thủy tại Khóa Tu Tịnh Uyển 2017, trong hình từ trang mạng của Chùa Đức Viên, San Jose, California.

Thanh, Diệu Không, Hải Triều Âm, Như Thủy, NS Như Hải,... Ni Trưởng đã hình thành được hình ảnh, phong cách, cái chất riêng của mình trong hành đạo và hoằng Pháp. Xin tri ân những cassetts, MP3, CDs, DVDs bài giảng của Ni Trưởng và cái nguồn cảm hứng vô biên mà Ni Trưởng trao truyền lại cho những ai có duyên tiếp xúc người và cho thế hệ sau.

Người đã ra đi nhưng người còn ở lại.

Hoa Đàm tuy rụng vẫn còn ngát hương.

Tuy tôi chưa gặp Người trực tiếp nhưng tôi giao cảm với Người rất nhiều thông qua sách và những bài giảng của Người giúp tôi suy tư sâu hơn, tham khảo được nhiều chiều, nhiều ý hướng mà Người đã trình bày, nhất là trong phong cách giảng Pháp làm sao lời cuốn được người nghe và họ dễ dàng tiếp thu được, cũng như về gương nếp sống đạo thanh cao: không màng danh lợi, vật chất, không chiếm hữu cái chi cho riêng mình, chu du tự tại khắp nơi, có lúc ẩn mình lặng lẽ, hoằng Pháp độ sinh tới hơi thở cuối cùng và gửi thân xác chốn nào cũng được, tùy duyên.

Lòng sắt son với đạo, chí nguyện kiên cường, lòng vị tha yêu thương vô bờ bến và sức làm việc chăm chỉ miệt mài, trân quý và tận dụng từng phút giây cuộc sống một cách tốt nhất với sứ mạng: tự độ, độ tha, tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn.

Ni Trưởng già từ trần thế ra đi, tăng đoàn mất đi một thành viên tích cực, dân thân miệt mài, đàn hậu học mất đi một bậc thân giáo sư thương kính, hàng Phật tử mất đi một vị thầy, một giảng sư tài hoa, hùng biện, người mang cả suối nguồn Phật pháp lúc nào cũng cứ như tuôn trào bất tận. Đó là một sự mất mát lớn lao không gì bù đắp được, tuy rằng thời nay có nhiều Ni Sư có học vị cao hơn, có nhiều giải thưởng hơn, đủ điều kiện hơn, đi đây đi đó nhiều hơn, nhưng thật khó để tạo được sức ảnh hưởng lớn lao và có thể sánh được với Người, một người sinh ra và hoạt động

trong giai đoạn cực kỳ khó khăn, luôn tự nỗ lực trau dồi vươn lên để làm tốt đạo, đẹp đời.

Hơn 69 năm thị hiện nơi trần thế, vào những hoàn cảnh đặc biệt điển hình nhất, những gì cần nói, cần viết, cần thể hiện Ni Trưởng đã làm xong cho Phật giáo và nhân sinh trong nước lẫn hải ngoại. Chúng ta hãy trân quý những di sản to lớn mà Người đã để lại chứ còn mong chờ gì nơi Người nhiều hơn thế nữa. Người lại thị hiện và nhắc nhở chúng ta về bài học vô thường, trần gian là cõi tạm, có hợp ắt có tan, hoa nở rồi tàn, đến rồi lại đi.

Chúng ta không còn được nghe Người nói, không còn gặp Người với hình hài đó nữa. Người đã trở về cảnh giới vô sinh bất diệt nhưng công đức và đạo hạnh sáng ngời, giới đức trang nghiêm ân tình kỷ niệm, ý Pháp thâm sâu của Người vẫn còn sống mãi với thời gian vô cùng và không gian vô tận, với pháp giới chúng sinh vô biên, cây lá ở Dược Sư còn vẫy gọi, nước Chân Không còn gọi tên, trăng Viên Chiếu còn ngời sáng lung linh hình ảnh của Người.

Nguyện cầu hồng ân Tam Bảo gia bị Giác Linh Ni Trưởng cao đăng Phật quốc rồi sớm hồi nhập Ta Bà, chèo thuyền Bát Nhã, cứu độ quần sinh ra khỏi biển khổ sông mê, trở về bến giác, hỷ lạc chân thường.

Với nén tâm hương, xin hướng về trời Tây nơi Giác linh đài của người với vần thơ cung tiễn:

*Huệ Tâm chơi sáng khắp Đông Tây
Hạnh nguyện lợi sanh thật tròn đầy
Như cánh nhạn trời không lưu dấu
Thủy chung hình ảnh mãi còn đây.*

Nam mô tự Lâm Tế Chánh Tông, Tứ Thập Tam Thế, Dược Sư đường thượng, hỷ Như Thủy, hiệu Huệ Hạnh, Ni Trưởng Giác Linh thù từ chiếu giám.

Sài Gòn, ngày 18 tháng 3, 2018

Khê thủ - Hậu học: Thích Đồng Trí♦



Lời giảng của SƯ CÔ NHƯ THỦY

Hôm nay tôi xin nói với quý vị một đề tài mà khi còn là một cư sĩ tôi thắc mắc. Đó là khi tôi đọc về kinh điển của Nam Phương cũng như của Bắc Phương trong đó có nói về Đức Phật sơ sinh, tức là Đức Phật ngồi ở tượng chúng ta thờ đây, Đức Phật Thích Ca.

Theo như trong sử nói, lúc Ngài mới sinh ra thì từ ở trên hư không có hai dòng nước, một nóng, một lạnh, xối xuống và Đức Phật sơ sinh tắm, đó là một truyền thuyết. Truyền thuyết thứ hai là Long Vương Bát Hải, tức là tám biển, đến và xịt cái vòi rồng cho

Đức Phật sơ sinh của mình tắm.

Tôi nhớ, tôi học được chuyện đó từ năm chưa tới mười tuổi. Lần đầu tiên, khi học chuyện đó tôi đưa tay lên thắc mắc với vị giảng sư; tôi nói, “Con nghĩ một đứa con nít mới sinh ra là bà mẹ phải tắm trong cái chậu, và nước rất là ấm hoặc là nhẹ nhàng; mà hai dòng nước của hai ông rồng từ trên hư không dội xuống, hoặc là tám con rồng phun xuống, giống như là tám cái máy bơm vậy đó, thì làm sao chịu cho nổi! Thành ra, con không tin sự kiện đó.”

Tôi nhớ vị giảng sư đó, ngài cười, ngài nói như thế này, “Bởi vậy mới gọi là Phật con; qua được mấy dòng nước đó mà còn sống mới gọi là Phật con, qua không nổi thì coi như phàm phu.”

Từ đó tôi mới hiểu ý nghĩa này. Hóa ra trong kinh có nói những cái nghĩa đen, những cái nghĩa bóng. Có nghĩa là khi một người được sinh ra trên thế gian này, dù người đó là Phật, là phàm phu, là thánh nhân đi nữa, ít nhất đầu tiên chúng ta cũng bị tắm bởi hai dòng nước, lạnh và nóng, tức là Nghịch và Thuận; nếu qua được thì được gọi là người giác ngộ, là thánh nhân, là Phật; còn nếu không qua nổi thì thuộc về phàm phu. Và nói về tám dòng nước tức là Bát Phong. Bây giờ chúng tôi đã được Thầy dạy cho cách qua được, cách tắm hai dòng nước, hay là cách tắm giữa tám dòng nước.

Bài này được tóm lại từ toàn bài thuyết pháp “Bát Phong Xuy Bất Động” khá dài của Sư Cô Như Thủy được lưu truyền qua băng cassette mà không rõ được giảng ở đâu, lúc nào. Đạo hữu Lưu Minh Quyền đã chép lại từ băng ghi âm, đạo hữu Châu Ngọc đã đánh máy lại, và đạo hữu Minh Quang gửi đăng trên diễn đàn truyền thông vn buddhism@saigon.com ngày 14 tháng 6, 1998. Đa tạ công đức của ba vị đạo hữu và xin chia sẻ với quý độc giả. (Hình trong bài này được chụp trong một ngày thư giãn ở Chùa Lam Viên, Pearland, Texas mùa hè 2015, được Ni Trưởng gửi cho Phúc Viên và Đồng Phúc ở California.)

Làm sao khi sinh ra ở thế gian này, giữa những cảnh Nghịch và Thuận người ta chia ra làm bốn cặp là Được-Mất, Khổ-Vui, Khen-Chê, và Tiếng Tốt-Tiếng Xấu, giữa những cái đó mà chúng ta vẫn tự tại được, thì chúng ta được gọi là một người Phật tử, còn không thì là phàm phu.

Do đó, ở trong lớp học, khi học trò đến mừng tuổi, vào tuổi hạ hoặc vào tuổi đời, tôi hay bắt học trò trả bài, bằng cách định nghĩa chữ “Phật tử.”

Quý vị hiểu Phật tử là cái gì?

Ta thường nói Phật tử là con Phật, nhưng tôi không bằng lòng; vì nếu mình dịch Khổng tử là Đức Khổng, thầy Khổng, Mạnh tử dịch là thầy Mạnh, thiện nam tử là ông thiện nam, thì Phật tử là vị Phật hay ông Phật. Đó là cách tôi dạy học trò: Phật tử có nghĩa là vị Phật.

Như vậy, sự khác nhau giữa Phật giáo và các tôn giáo khác là khi chúng ta mới bước chân vào chùa quy y và nhận cái pháp danh thì chúng ta được gọi là Phật tử, có nghĩa là một vị Phật. Nhà Thiền nhấn mạnh cái ý nghĩa Phật tử là chúng ta làm sao tự tại giữa Bát Phong hay là tám giữa hai dòng nước Thuận và Nghịch mà chúng ta vẫn không đau khổ. Hiểu được điều đó thì gọi là một vị Phật, qua không được điều này thì được gọi là phàm phu.

1. Được và mất

Trước hết, chúng ta coi hai dòng nước đầu tiên là Được và Mất. Thường thường nếu chúng ta Được thì mừng, Mất thì buồn; chúng ta cho Được là may mắn, là hạnh phúc, và Mất là thất bại, là đau khổ. Tôi xin kể một câu chuyện trong Cổ Học Tinh Hoa để quý vị thấy cái Được cái Mất rất là phù du, và không thể nào hiểu được Được và Mất, cái nào là hạnh phúc, cái nào là đau khổ hết.

Có một ông họ Tái, cho nên người ta gọi là Tái ông; một hôm con ngựa yêu quý và tốt nhất trong nhà ông nó lạc đi đâu mất, tức là bị mất. Vậy hàng xóm mới đến chia buồn và nói, “Tội nghiệp ông cụ quá, người nhân từ phúc hậu như vậy có con ngựa quý mà mất.”

Tái ông mỉm cười và nói, “Cũng chưa chắc, biết đâu trong cái rủi, có cái may.”

Mà may thiệt, vài bữa sau con ngựa đi lạc đi trở về và dắt theo con ngựa còn đẹp hơn nữa, là ngựa bạn của nó. Khi đó hàng xóm đến chúc mừng, và nói, “Đúng là người có phước, tưởng đâu là mất hóa ra còn được con ngựa khác.”

Nghe vậy, ông cụ cười và nói, “Cũng chưa chắc, biết đâu trong cái may có cái rủi!”

Và rủi thiệt, là người con trai độc nhất của ông thấy con ngựa mới về hay quá, tốt quá, cho nên cậu mới leo lên cưỡi và té xuống bị gãy chân. Khi đó, hàng xóm mới đến chia buồn, nói, “Tội nghiệp ông cụ quá, có một người con trai mà bây giờ bị gãy chân, có tật; như vậy là rủi phải không?”

Thì ông cụ nói, “Chưa chắc, biết đâu trong cái rủi

có cái may!”

Mà may thiệt; khi đó, nhà vua bắt thanh niên đi lính thú, thì cậu con trai này nhờ bị gãy chân cho nên được ở nhà và sống với cha già trọn vẹn.

Chuyện đó còn kéo rất dài. Cho nên theo luân lý của Đông phương là khoan mừng và khoan buồn, tại vì trong cái may có cái rủi, trong cái rủi có cái may.

Riêng trong nhà Thiền, Tổ Bồ Đề Đạt Ma có dạy là khi chúng ta gặp chuyện bất như ý thì ngay khi đó, chúng ta nên tu hạnh báo oán, tức là nghĩ rằng chuyện đó không phải khi không mà có, mà do cái duyên xấu của mình. Thì thôi, hồi trước mình gieo nhân xấu, bây giờ mình chịu quả xấu, cho nên gặp khổ không buồn, hay là gặp những điều bất như ý, chúng ta không buồn; còn khi chúng ta gặp cái may mắn thì cũng khoan mừng, tại vì cái này là do phước báu của mình, còn phước thì mình hưởng, hết phước thì thôi. Thành ra được may mắn cũng không tự tôn, hay tự kiêu, đó gọi là tùy duyên hạnh. Hiểu được điều này thì đứng trước cái Được cái Mất, chúng ta sẽ tự tại.

2. Khen và chê

Thường thường, nghe lời khen chúng ta mừng lắm, mà nghe lời chê là chúng ta buồn. Tôi không có dịp chung đụng ngoài đời như quý vị, nhưng có một vị Phật tử miền Tây lên kể cho tôi một câu chuyện như thế này, “Con là một người có bằng cấp, có nhan sắc, có tiền tài, tức là có mọi thứ phụ tùng để khởi nghiệp tựa vào một người đàn ông khác, và nhất là con có nghề nghiệp; khi con chọn nghề dạy học, hồi trước, là con muốn sống tự lập, để phụ dưỡng ba má rồi thôi, sau này rảnh rang thì tu hành.”

Tức là cô này có tất cả lợi khí mà một người thiếu nữ mơ ước, và cô không lập gia đình, chỉ muốn sống độc thân, tự lực cánh sinh, rồi phụ dưỡng ba má thôi. Cô ấy nói, “Con sống như vậy đến hai mươi lăm tuổi thì bắt đầu nghe hàng xóm họ xâm xì, họ nói cái bà ấy vô duyên thành ra không ai dám rước, rồi cái thứ hai nữa là họ phê bình, ba má ăn ở không có đức thành ra con ế.”

Sau khi nghe bị chê như vậy, cô ấy tức quá, cổ nói, “Con lấy chồng liền để chứng minh cho họ biết rằng mình không ế và nhà mình không phải người vô phước.”

Sau khi cô ấy lập gia đình xong thì cô nghĩ rằng thời đó là thời chinh chiến, ông chồng thì đi lính đi tráng, mà mình ở nhà vừa cuu mang cha mẹ chồng, vừa cuu mang cha mẹ mình, nếu có con cái nữa thì khổ dữ lắm; hơi sức đâu và công sức khỏe ở đâu mà bỏ ra để lo cho con cái nữa, thành ra cô ấy không dám sinh con.

Cô sống đến gần ba mươi tuổi thì bắt đầu nghe họ xâm xì, nói là, “Chị thấy không, cây độc không trái, gái độc không con đó,” tức là cô ấy không sinh con, người ta nói là cô ấy độc ác thành ra không có con.

Thành ra cô ta tức quá, chịu cho đến năm ba mươi tuổi, cô ta sinh một hơi năm đứa con, cứ mỗi năm một đứa vậy. Lúc đó cô vừa đi dạy, vừa lo nuôi năm đứa

con; ông chồng thì đi lính đóng miền xa, còn cố lo cuc mang gia đình bên chồng, gia đình bên mình, thành ra nhan sắc tàn phai, đầu bù tóc rối, lúc đó mệt quá không còn nghĩ gì hết... thì bây giờ ông chồng bắt đầu “vườn mới thêm hoa,” có nghĩa là có bà vợ bé.

Khi đó cố nói chồng của cố mà như vậy thì còn khỏe cho cố, “Mình bao nhiêu đây đủ mệt rồi, ai rình ông đi tôi còn bù lỗ thêm nữa.”

Nhưng không ngờ lúc đó người ta xúm chung quanh, người ta xúi cố, “Sao chị ngu quá vậy, chị để cho nó đập nát gia đình chị! Chị làm tới đi, tui tui phụ, chị phải đi rạch mặt con nhỏ đó, giết ông về đây chớ!” tức là xúi, xúi riết, từ từ cho đến năm bầm bảy, bầm tám tuổi gì đó, cố cầm lòng không đậu, cố thấy mình ngu thiệt, cho nên cố cùng một nhóm bạn gái đi đánh ghen.

Cạo được cái đầu của tình địch, đổ lên đầu nó một bình mực rồi giết được ông chồng về. Khi đó đám bạn bè của cố xúi cố, “Bây giờ chị chạy đi, kiếm tiền chạy cho ông về gần nhà đi thì ông không có lẹo tạo với ai hết!”

Giết được ông về rồi, chạy được cái giấy hoãn dịch cho ông về sum họp gia đình rồi, thì bây giờ thêm cái nợ nữa là hầu chồng. Mà ông về ông còn làm eo, ông không làm gì nữa, ông đi ra đi vô, rồi ăn hàng hút thuốc, nghĩa là đi chơi không, hoàn toàn giao cả bấy con, gia đình chồng, gia đình cố cho cố lo nuôi, còn thêm cuc mang một ông chồng nữa. Cô nói cô giữ vững hạnh phúc gia đình được cho tới bây giờ, hơn sáu mươi tuổi rồi; con cái gả hết rồi, và ông mất rồi, coi như cố khỏe; thì bây giờ người ta đến chia buồn, “Tội nghiệp chị quá, sao ở có một mình!”

Cố nói, “Nếu con còn son trẻ chắc con bước thêm bước nữa quá, vì họ xúi.”

Quý vị thấy không? Như vậy chúng ta thấy những lời khen, tiếng chê đó có giá trị thật hay không?

Hóa ra chúng ta quá ngây thơ khờ dại! Quý vị thấy rõ chỗ này chớ! Thành ra vị nữ Phật tử đó sau khi kể cho tôi nghe câu chuyện của bà, bà nói, “Bây giờ đi chùa, con mới thấy con ngu, là mình cứ sống theo mình chứ mắc mớ gì sống theo lời khen chê của người khác; vì lời khen chê của người ta mà suốt đời con khổ, đến bây giờ hoàn toàn tay trắng. Biết được cảnh này, thời con gái thà rằng con sống phòng không gối chiếu còn khỏe hơn.”

Nói về khen và chê, tôi đọc trong kinh thấy chưa ai mà bị chê như Đức Phật hết, và trong Trường Bộ Kinh có ghi một câu chuyện:

Một hôm Đức Phật đi trước, có một đám sa môn ngoại đạo đi theo phía sau; những vị sa môn trẻ mới khen Đức Phật là một vị có trí huệ, biết bỏ cung vàng, điện ngọc, vợ đẹp, con xinh, để đi tu, và là một vị giáo chủ xứng đáng nhất của thời đó. Khi nghe như vậy, các vị tỳ kheo tùy tùng Đức Phật rất là khoái chí, tại vì người ta khen ông thầy mình, mình cũng được thơm lây.

Rồi lát sau gặp một người nói rằng, “Đức Phật

là người phá hoại sự sống; trên đời này có những niềm vui là tài, là sắc, là ăn, là ngủ, thì ông đã phủ nhận rồi; mà những người đi theo ông, ông cũng cấm không cho xài những thứ đó nữa, đó là điều thứ nhất. Điều thứ hai, Đức Phật là người phá hoại gia cang của người ta; ông đi tới đâu thì vợ mất chồng, con mất cha, tại vì người ta bỏ đi tu theo ông hết; và nhà tan, cửa nát, là cũng một tay ông.”

Như vậy, mình thấy khen cũng có, chê cũng có. Nghe như thế đó, Đức Phật ngài vẫn bình tĩnh, trong khi đó các vị tỳ kheo rất là bực bội. Lúc đó Đức Phật mới dẫn các môn đệ ngồi xuống rồi Đức Phật mới thuyết một bài pháp như thế này, “Khi nghe lời khen tui con khoan mừng, vì mừng thì sẽ mất bình tĩnh, mà hễ mất bình tĩnh thì không biết người ta khen đúng hay khen sai; và khi nghe người ta chê thì con đừng có buồn, vì buồn thì sẽ mất bình tĩnh, mà mất bình tĩnh thì không biết lời chê đó đúng hay sai.”

Thành ra chúng ta sống trên thế gian này, phải nghe lời khen tiếng chê để chúng ta biết mà sửa mình, nhưng phải bình tĩnh, nghĩa là khoan mừng, khoan buồn, khoan giận, khoan ghét, thì chúng ta mới sáng suốt để nhận thức được điều đó đúng hay sai, và chúng ta sẽ chỉnh những cái sai thành những cái đúng.

3. Khổ và vui

Thế nào là khổ và thế nào là vui? Thường thường phân biệt hai cái khổ: cái khổ tâm lý và cái khổ sinh lý.

Khổ sinh lý

Cái khổ sinh lý ở đây là cái khổ lệ thuộc vào thân. Chẳng hạn chúng ta khổ vì chúng ta bị bệnh, khổ vì chúng ta bị già, khổ vì chúng ta bị bệnh hoạn bức bách, hoặc đói bụng, thế này thế khác, thì những cái khổ này chúng ta có thể thoát khỏi được. Bệnh thì chữa bệnh cho hết, đói bụng ăn cơm cho no thì hết đói. Chúng ta có thể chỉnh cái khổ sinh lý này, tức là thuộc về thân.

Tôi nhớ khi nghe Thầy dạy về bộ Kinh Kim Cang. Trong kinh có kể một câu chuyện về tiền thân của Đức Phật Thích Ca, khi Ngài còn là tu nhân, có ông vua tới hỏi ngài tu hạnh gì, Ngài nói là Nhẫn. Khi đó ông vua mới chặt Ngài một cái tay, hỏi, “Nhẫn được không?”

Ngài trả lời, “Nhẫn được.”

Chặt thêm cái tay nữa, Ngài vẫn nói, “Nhẫn được.”

Rồi chặt hai chân, theo mắt, theo lỗ tai mà Ngài vẫn nhẫn được.

Khi nghe tới đó tôi nghĩ, “Con người của Ngài không biết đau cho nên Ngài nhẫn được, còn ai nhéo mình một cái là mình la làng rồi, làm sao nhẫn cho được.” Thành ra tôi mới nói với Thầy, “Con mà thân không biết đau, không còn cảm giác, con sẽ làm Bồ tát. Còn bây giờ, hãy còn đau, nên con không làm Bồ tát đâu!”

Thầy đưa thí dụ, “Giả sử như bây giờ, một đứa con nít năm tuổi bị bệnh, má nó mời ông y tá đến chích thuốc; khi ông y tá chích thuốc, cây kim găm vô thịt



của nó thì đứa bé đau, nó la khóc, rồi sau đó nó hận, nó không thèm nhìn mặt ông y tá nữa. Đó là thái độ của con nít. Nhưng đến khi mà một người lớn bị bệnh thì người lớn tự động đi tìm bác sĩ và năn nỉ bác sĩ tiêm thuốc cho mình. Cây kim tiêm vô da thịt người lớn có đau không? Đau chớ! Con nít đau, người lớn cũng đau chớ! Nhưng mà người lớn có trí thông minh, biết là đằng sau mũi kim tiêm này chúng ta hết bệnh cho nên cảm ơn, trả tiền ông y tá, và bữa sau gặp ổng còn tay bắt mặt mừng nữa; còn đứa con nít thì nó ghét đi, nó hận ổng tới lớn.

“Như vậy, bị đau thì người lớn đau, con nít cũng đau; nhưng người lớn có trí huệ cho nên chịu cơn đau đó mà mang ơn cái người làm cho mình đau; đứa con nít trái lại, sau khi rút mũi kim ra rồi, từ đó về sau nó gặp ông y tá nó sợ và nó oán ổng là bởi vì nó chưa có trí huệ.

“Ở đây cũng vậy, các vị Bồ tát hay Phật khi mang thân phàm phu như con, các Ngài vẫn đau, tức là vẫn đói, vẫn bệnh, vẫn khổ, nhưng mà các Ngài có trí huệ, biết cái thân này là hư giả, là vì trí huệ của các Ngài mạnh, thắng lướt được cơn đau thể xác.”

Khổ tâm lý

Bây giờ bước qua cái đau tâm. Giả sử có một người đến chửi bới mình, và người đó tát mình một bộp tai, đó là cái đau của thân, đau sinh lý. Nhưng nếu người này không tát mình, người này lại chửi mình “đồ vô duyên, đồ vô học” hay gì đó, thì chúng ta cũng cảm thấy đau. Tuy cái đau này không có tổn thương đến thể xác mình, nhưng chúng ta vẫn thấy đau, và đây là cái đau về tâm thần.

Chúng ta thấy đau vì người đó nhục mạ mình, coi mình không ra gì. Giả sử họ chửi “đồ giả dối, đồ vô học” tới cùng năm người, đến lỗ tai năm người

cùng lúc, nhưng chỉ có một người bị trúng tên thôi, thì người đó là người chấp ngã.

Chẳng hạn như bây giờ tôi nói với quý vị: “Đồ vô học!” sau khi tôi nói như vậy, quý vị không biết là tôi nói ai, thành ra chữ bồng lỏng như vậy, cả một trăm cái lỗ tai ở đây đều nghe hết, nhưng mà chưa thấy đau. Nhưng nếu bây giờ tôi nói rằng tôi nói là tôi nhắm đến một bà, bà đó ở Châu Đốc mới lên, thì bây giờ, mấy người ở Châu Đốc đều rúng động hết. Nếu tôi nói bà đó bả bán đồ chay, bả tên là cô Út chẳng hạn, thì một người này bị thôi, mấy người kia trắng án, quý vị thấy không? Như vậy mình thấy, âm thanh là những làn sóng đến lỗ tai mình bình đẳng, nhưng mà người nào chấp cái chữ cô Út là tên mình, thì người đó thấy đau khổ, còn những người không thấy chữ cô Út là mình, thì người này thấy khoẻ dữ lắm.

Bây giờ, để cho cô Út buồn bã đã đời, rồi tôi mới nói, “Quý vị chưa hiểu chữ vô học đó; ở trong nhà thiền, ở trong nhà Phật đó, hữu học là những người còn tham sân si, còn phải học tu mới đạt đến bậc vô học. Vô học là người đã hết trơn phiền não, đã chứng A La Hán rồi. Thành ra ở trong này chỉ có cô Út là người vô học.” Nghe như vậy, tức thì cô Út khoái chí quá, tự nhiên cơn đau đó nó mất.

Như vậy cái đau, cái buồn về tâm lý nó phát xuất từ đâu?

Trong kinh, chúng ta có câu chuyện về Phá Táo Đọa. Có một vị Thiền tăng nọ, không biết tên gì, chỉ ghi là ông đi qua một thôn xóm kia, thấy người ta đang giết heo để cúng thần Táo. Ông mới hỏi là, “Thần Táo ở đâu, ra sao?”

Dân địa phương mới nói, “Ông thần Táo ổng linh dữ lắm, người nào qua đây mà giở nón, cúi đầu chào, và giết thú vật cúng ổng thì cầu gì được nấy. Còn người nào qua miếu ổng mà không tụt xuống bái lễ

thì ổng sẽ bắt bệnh, có khi ổng giật cho học máu nữa, thành ra ổng rất là linh.”

Vị Thiền tăng nghe nói mới tò mò đi vô miếu thờ ông Táo; vô trong đó chỉ thấy ba ông đầu gạo, tức là ba cục gạch bắt thành cái bếp, còn ngoài ra không thấy gì hết. Vị Thiền tăng mới đứng mà nói thế này, “Ủa, nghe nói linh thiêng lắm mà sao chỉ có ba cục gạch hà; ba cục gạch này mà thiếu một cục thì không thành cái bếp được. Mà phải ba cục bắt trong tư thế này mới thành cái bếp. Hóa ra nhờ bất tình cờ mà thành cái bếp, không biết linh thiêng chỗ nào?”

Ông vừa nói tới đó, thì ba cục gạch rã ra thành bụi hết. Ông sợ bị người ta bắt lỗi là cái miệng ăn nói tầm bậy tầm bạ, làm sập đồ của người ta, cho nên ông lật đặt bỏ đi. Khi ra đi được một dặm đường, ông thấy có một cụ già mặc áo sạm quỳ bên vệ đường và nói, “Con xin đánh lễ thầy ba lạy, cảm ơn thầy vì con mà thuyết pháp vô sinh.”

Vị Thiền tăng này rất đỗi ngạc nhiên, “Ủa, mà tôi có gặp cụ lần nào đâu?”

Khi đó ông già mới nói, “Con nguyên là một vị quỷ thần đi ngang qua vùng này, con vào trú mưa trong cái miếu, và thấy ba cục gạch bắt như vậy, thì con chấp vào ba cục gạch và cái miếu này, con cho là thân con. Cho nên khi ai đi ngang mà cúi đầu, thì con cho là kính trọng con, và cúng dường thì con ban phúc; còn người nào đi ngang mà không cúi đầu, con cho là khi dễ, con sẽ giáng họa. Vì ba cục gạch chấp là thân mình cho nên con tạo không biết bao nhiêu là nghiệp ác và nghiệp thiện trong thời gian qua.

“Hồi nãy trong lúc con đang chứng kiến cuộc tế lễ thì nghe thầy nói, Ba cục gạch bắt thiếu một cục không thành, linh thiêng ở chỗ nào? thì con mới khám phá ra rằng, trong thời gian vừa qua, con ngu quá thành ra con bị cột vào cái miếu này không đi đâu



được hết; nhờ thầy nói, cảnh tỉnh cho con biết ba cục gạch đó không phải là thân con, cho nên ngày hôm nay con là một vị thần tự do, đi đâu tùy ý, không cần phải cột vào đây để làm tội mọi cho cư dân vùng này bằng cái lời khen chê nữa.”

Câu chuyện đó mình không biết là thiệt hay hư; nhưng ông thần Táo này là một người tự do, mà vì chấp ba cục gạch là của mình cho nên ông ban phúc, giáng họa và tạo không biết bao nhiêu nghiệp thiện và nghiệp ác để làm vừa lòng cư dân chung quanh mà mua lấy những lời khen chê; bây giờ, khi khám phá ra ba cục gạch không phải là của mình thì ông được giải thoát.

Ở đây, chúng ta thấy rằng, chúng ta khi sinh ra đời, thân mượn tinh cha, mượn huyết mẹ, mượn đồ ăn, mượn sữa, mượn cơm, mượn gạo và đắp đổi để nuôi thành cái thân này. Và chúng ta cũng chấp vào thân này là mình cho nên ai đi qua mà giở nón, cúi đầu, ai mà cúng dường, tôn trọng cái thân này thì chúng ta ban phúc, còn người nào khi dễ, chê bai, không giở nón, cúi đầu thì chúng ta giáng họa. Cho nên, khi chúng ta chấp vào thân này là mình, thì chúng ta bị đọa đày vào cái thân này; còn không chấp thân này là mình, thì chúng ta vẫn có thể sử dụng thân này mà giải thoát.

Cái tu đầu tiên của người Phật tử trong chùa là phá ngã, tức là phải nhìn cho đúng vào cái ngã của mình, thực chất nó là cái gì? Quý vị nhớ khi chúng ta được sinh ra đời, một tấm tã cũng không có, bây giờ ít nhất đồ phụ tùng cũng rất nhiều; khi chết đi, chúng ta cũng đem theo ít nhất là một rương. Nhưng rồi tất cả cũng đều trở về cho cát bụi hết. Chúng ta còn là cái gì? Như một người cỡi chiếc xe Honda, khi phải đi đây đi đó, thì chúng ta phải sử dụng cái xe; mà cái xe đó phải đổ xăng đổ nhớt, phải bảo trì để chúng ta đi. Nhưng mà nhớ là xe không phải là mình! Giả sử họ chê cái xe này xấu quá, cổ lỗ sĩ quá thì mình cũng đừng buồn; chê là chê cái xe chứ không phải là chê mình.

4. Tiếng tốt và tiếng xấu

Tôi đang trình bày những cặp Được-Mất, Khen-Chê, Tiếng Tốt-Tiếng Xấu, Khổ-Vui, tất cả đều là tương đối thôi, không biết cái nào là khổ, không biết cái nào là vui. Và thường thường chúng sinh ưa cái vui, ghét cái khổ, ưa cái khen, ghét cái chê, ưa tiếng tốt, ghét tiếng xấu, và ưa cái được, ghét cái mất; trong khi đó trong nhà Thiền, người ta sử dụng nghịch cảnh để tu.

Như vậy ngày hôm nay, tôi trình bày về Bát Phong là giả sử quý vị được thuận cảnh, thì điều đó đáng mừng, phước báu dữ lắm mới xuôi chèo mát mái giữa thế gian này; nếu quý vị rủi ro gặp nghịch cảnh, thì cũng nên mừng đi, sắp ngộ đạo tới nơi. Trong nhà thiền có nói thế này: “Chỗ mà phạm phu sợ bắt chết là chỗ thánh nhân đại ngộ.” Thành ra khi gặp những cảnh làm mất, khi bị chê, khi bị tiếng xấu, và khi gặp cảnh khổ, chúng ta khéo một chút xíu thì đây là chân trời mới được mở ra.

Chuyện kể, có một vị hòa thượng có năm trăm đồ đệ, tuổi già, bệnh hoạn mà chưa có đồ đệ nào giác ngộ để nối pháp; bữa đó, ông lập mưu để chọn nhân tài kế thế cho ông. Ông cứ lâu lâu lén giấu một món đồ trong chùa, rồi ông phao tin là mất, cho nên tăng chúng rất là hỗn loạn, vì cứ thấy mất tiền, mất đồ hoài, và ai cũng bực, muốn tìm cho ra tên ăn trộm trong chúng này.

Một bữa ông đang ngủ, ông la lên, “Ăn trộm, ăn trộm!”

Tên đệ tử cứng nhứt và mạnh dạn nhứt của ông đang ở bên ngoài, nghe vậy chạy vô thiệt lẹ. Ông thộp ngay cổ áo và nói, “Bắt được rồi.”

Khi đó tên đệ tử nói, “Không, con nghe la ăn trộm, con chạy vô phụ thầy bắt ăn trộm.”

Ông nói không, ông bắt được rồi! Và khi đó mọi người lục tục kéo tới. Giả sử quý vị tới đây, thấy thầy nắm áo tôi, thầy nói bắt được tôi ăn trộm, quý vị tin lời thầy chứ đâu có tin lời tôi. Cho nên vị đệ tử này bị khai trừ ra khỏi chùa; và ông thầy còn viết giấy truyền cho các chùa xung quanh không được chứa, vì nó là cái tên mà bữa nay chày nhà mới ra mặt chuột, lâu nay trong chùa mất không biết bao nhiêu đồ đạc, mà bữa nay mới bắt được quả tang.

Tên đệ tử, ngày hôm qua còn là thượng thủ trong chùa, còn là người mô phạm dạy dỗ em út, bữa nay bị mang tên là ăn trộm và bị đích thân thầy mình viết bằng và khai trừ. Nó đau khổ kinh khủng. Suốt ba ngày đau khổ như vậy, đi đứng nằm ngồi không yên gì hết, bao nhiêu kinh điển mình học, mà bây giờ gặp nghịch cảnh mình qua không được.

Cho nên tên này mất ăn mất ngủ, đến bữa thứ ba, chạy đến phòng thầy gõ cửa. Ông thầy hỏi có chuyện, nó nói, “Con ngộ rồi.” Khi đó hòa thượng mới truyền y bát cho đệ tử này; và ông mới nói, chuyện ăn trộm là tạo lập ra để đưa người đệ tử vô cái khổ cùng cực.

Như vậy, nếu không có gặp cái khổ kinh khủng này, người đệ tử không ngộ đạo. Mà giả sử người nào yếu, khi bị vu oan như vậy, dám đi đến chỗ tự vận. Còn người nào mạnh, bắt buộc phải đem tất cả vốn liếng kinh điển, bao nhiêu công lực của mình để chống đối với cái khổ. Ngày hôm qua cái ngã mình được khen, được danh thơm, được vui sướng, được hạnh phúc; chỉ một lời nói của ông thầy là bị đảo lộn qua cái mất, qua cái thất bại, qua tiếng xấu và qua cái khổ đau. Nếu mà vượt qua được cái này, thì gọi là tối thượng thừa, cho nên sau ba ngày, người đệ tử ngộ ở chỗ này, ông thầy truyền Y Bát lại.

Cảnh khổ là nấc thang cho bậc anh tài, một kho tàng cho người hiểu biết, và một vực thẳm cho người yếu đuối. Ông thầy biết rõ người đệ tử qua được cảnh huống này, và phải tạo cho nó cái khổ cùng cực nó mới qua được. Như vậy gặp nghịch cảnh người này qua được, qua được rồi thì thành một vị Phật chớ gì, thành ra được Tổ truyền y.

Làm sao đạt được Bát Phong Bất Động?

Cuối cùng tôi xin kể một câu chuyện để truyền

kinh nghiệm chống chọi với Bát Phong. Chuyện kể thế này:

Có một chàng chiến sĩ nọ, con của một kiếm sĩ lừng danh, nhưng mà cha không truyền nghề, nói anh không có cái thiên tài, cái khả năng để học nghề cung kiếm. Anh buồn quá vì thấy bao nhiêu người đến học và thành tài, trong khi mình là con cưng mà cha không truyền, cho nên anh đến một vùng khác, tìm một ông kiếm sư khác cũng nổi danh như ba mình để xin học. Anh đến nói với ông kiếm sư đó thế này, “Con còn cha già, mẹ già, và bốn phận phải phụng dưỡng ba má, xin ngài dạy cho con biết hết kỹ xảo của nghề kiếm. Con học bao lâu mới thành tài?”

Ông thầy nói, “Bộ vó của người cỡ mười năm!”

Anh ấy nói, “Mười năm lâu quá đi, là tại vì con phải phụng dưỡng ba má, và có biết là bao nhiêu bốn phận chờ đợi. Bây giờ con xin thầy, con sẽ làm một người ở đợ không công, gánh nước, nấu ăn, và làm tất cả những việc như một người ở mà xin thầy đem hết tất cả tài nghệ truyền cho con. Con trả giá học và chuyên cần như vậy, học suốt ngày đêm không quản ngại điều gì hết, thì thầy nhắm con bao lâu?”

Ông Thầy nói, “Cả cuộc đời còn lại của người đó!”

Khi đó, người đệ tử mới nhận ra cái khuyết điểm của mình là quá nôn nóng đi; và nôn nóng thì không thể học được gì hết, cho nên anh ta không đòi nữa. Anh mới đến nên anh làm những chuyện rất bình thường, như quét nhà, nấu ăn, bửa củi, đi chợ, ẵm con cho ông thầy. Ba năm như thế trôi qua, ông thầy không nói chuyện gì về cung với kiếm hết. Biết bao nhiêu chàng thanh niên đến học, tốt nghiệp ra đi, mà anh chàng này chưa bao giờ được rời tới thanh kiếm.

Một hôm anh buồn bã, đang ngồi chẻ củi thì ông thầy núp đằng sau và phóng vào lưng anh một thanh kiếm gỗ. Thanh kiếm đó dù bằng gỗ nhưng rất đau. Từ đó, bất cứ lúc nào, ngủ hay là thức, ở bên vườn rau, ở ao cá, ở ngoài chợ, trong bếp nấu ăn, bất cứ ở đâu, ông thầy cũng lén đánh anh bằng thanh kiếm gỗ hết; cho nên anh bắt buộc đặt mình trong trạng thái đề phòng, để né thanh kiếm gỗ của ông thầy.

Ông thầy đánh lén như vậy được ba năm, thì anh chàng này cũng phát triển khả năng tránh né đường kiếm bất cứ từ đâu, dù trong bóng tối, ánh sáng, trước mặt hay sau lưng. Khi đó ông thầy tổ chức một buổi lễ và tuyên bố người đệ tử đã thành nghề. Đây là người đệ tử tuyệt luân, ưng ý nhất mà ông tìm kiếm.

Có nghĩa là khi chúng ta né tránh được những đường kiếm đánh lén thì sẽ né được những đường kiếm đánh trước mặt. Ông thầy truyền nghề đánh kiếm lại cho anh chàng này bằng kiểu đó. Học kiếm mà không có học về lý thuyết mà cũng không có thực hành gì hết, chỉ né những đường kiếm đánh lén mà người này thành nghề; nghệ thuật đó gọi là kiếm đạo trong nhà thiền của Nhật Bản.

Chúng ta học Phật cũng vậy, có những người học Phật bằng kinh chữ Nho, chữ Pali, rồi chúng ta ngồi thiền, lễ Phật, tụng kinh... đủ thứ, đó là học theo công

thức. Nhưng có một cách học Phật ngoài công thức đó giúp chúng ta tránh được những đường kiếm của thế gian này là Bát Phong.

Tức là khi gặp những cảnh Khổ Vui, Khen Chê, Được Mất... những cái đó là những nghịch cảnh, thuận cảnh, mà chúng ta giữ được tâm mình bình tĩnh và sáng suốt thì người đó sẽ đạt được nghệ thuật Thiền.

Chúng ta thấy các Phật Học Viện, khi các vị tăng sĩ đi vô thì sẽ học kinh, từ bộ này sang bộ khác, còn các Thiền Viện là học để chơi thôi, cho nó đúng quy ước vậy, chứ thiệt ra người thiền sinh mới vô sẽ học nấu cơm, học xách nước, học trồng rau, học trồng tiêu, học trồng nho, học tất cả mọi việc bình thường, không dính dáng gì đến thiền hết. Nhưng trong những cảnh đó, chúng ta thấy cuộc đời này là ông thầy rất tận tâm, luôn luôn đánh chúng ta bằng những thanh kiếm gỗ; có nghĩa là khi chúng ta bị chê, bị mất, bị khổ, bị tiếng xấu, bị những niềm đau ray rứt mà chúng ta vẫn giữ được sự bình tĩnh sáng suốt, thì khi đó người này được gọi là Bát Phong Bất Động.

Và Bát Phong Bất Động là một nghệ thuật mà các vị Thiền sư muốn truyền cho người đệ tử của mình. Ở trong nhà Thiền, thầy chúng tôi dạy thế này, “Tụi con tu không cốt để có thần thông, không cốt để thuyết pháp hay, không cốt để viết văn làm thơ giỏi, mà chỉ làm sao đạt được cái mức giữa Thuận và Nghịch, giữa Bát Phong mà vẫn bình tĩnh, thì đó là điều mà thầy muốn truyền cho bọn con.”

Những điều này chúng tôi học trong chùa, quý vị cũng có thể học ở nhà; tức là ở giữa chợ, ở gia đình, làm dâu, làm vợ, làm cha, làm mẹ, làm tất cả mọi việc bình thường của một thế nhân, nhưng mà lúc nào chúng ta cũng bị ông thầy đánh bằng thanh kiếm gỗ mà này giờ tôi đã nói.

Khi bị đánh đầu tiên chúng ta bị đau, sau đó chúng ta tìm cách chống chọi với cái đau đó, và làm sao giữ được sự bình tĩnh và sáng suốt thì đó là nghệ thuật đánh kiếm, nghệ thuật sống, nghệ thuật Thiền.

Nếu quý vị được hạnh phúc, được khen, được gặp thuận cảnh, điều này nên cảm ơn nhân duyên tốt là mình có phước báu vô cùng mới được những hoàn cảnh như ý này, giả sử như chúng ta bị những điều trái ý làm khổ lòng, rối trí thì nhớ rằng cơ duyên giác ngộ rất gần, nếu chúng ta biết một điều là nên bình tĩnh. Giống như Đức Phật dạy, “Khi gặp cảnh thuận con nên khoan mừng, là vì nếu mừng sẽ mất bình tĩnh. Khi gặp cảnh nghịch con khoan buồn tại vì buồn sẽ mất bình tĩnh.”

Chỉ bình tĩnh thôi. Cái bình tĩnh này trong Thiền gọi là Định. Do bình tĩnh cho nên chúng ta duy trì được sự sáng suốt, và duy trì được sự sáng suốt đó trong nhà Thiền gọi là Huệ. Như vậy chúng ta chỉ sử dụng được có hai cái để tu thôi. Là bình tĩnh thì sẽ sáng suốt, nhờ sáng suốt nên duy trì sự bình tĩnh, và do đó chúng ta sống trên thế gian này có thể tắm được những dòng nước nóng lạnh, gọi là tắm nước của Bát Hải Long Vương mà vẫn không bị sứt mẻ gì.

Một vị Phật được ra đời là như vậy! ♦

Chiếc vali với rẻo vải vàng

Bài HOÀNG MAI ĐẠT

“**K**ính lạy thập phương chư Phật, chư vị Bồ Tát, chư Hiền Thánh Tăng. Đệ tử chúng con hôm nay hội đủ duyên lành quy tụ về đạo tràng này cùng nhau ôn lời Phật dạy.

“Ngưỡng mong chư Phật, chư vị Bồ Tát, chư vị Thiên Long Hộ Pháp từ bi gia hộ cho chúng con trong khi nói pháp thoại không sai Thánh ý, không lầm nhân quả, để người nói lẫn người nghe đều được lợi ích hầu đạt đến sự giải thoát viên mãn.

“Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.”

Thầy tôi thường mở đầu một bài pháp với lời kính nguyện trên.

*

Vào khoảng cuối năm 2017, Thầy bất ngờ quyết định ghé thăm và ngủ lại nhà chúng tôi một đêm qua một cú phone báo trước chỉ một ngày.

Thầy không có chùa, hôm nay giảng ở nơi này, ngày mai ở nơi khác, có khi trong cùng tiểu bang, cũng có khi bay từ bờ Tây qua bờ Đông của nước Mỹ. Tùy duyên, nơi nào liên lạc và sắp xếp được thì Thầy đến. Đối với một người trẻ tuổi thì chuyện du hành đó đây chắc hẳn là không khó, vui thú nữa là đằng khác vì được thỏa chí tang bồng. Riêng đối với Thầy, chuyện đêm nay ngủ trong tầng xá của một mái chùa lâu năm ở miền Tây, đêm mai nghỉ tạm dưới basement của một ngôi chùa đơn sơ mới lập nơi bờ Đông, thậm chí có đêm ngủ trên tấm nệm trải nơi garage lạnh lẽo, là điều không dễ cho tấm thân của một phụ nữ đã quá tuổi 60 từ lâu. Nhưng Thầy vẫn an nhiên chấp nhận. Vì đó là hạnh nguyện của người.

Lần thăm bất chợt cuối năm ấy, khác với những khi ghé căn nhà ở gần khu phố Bolsa của chúng tôi, nơi Thầy thường chia sẻ những bài thơ Thầy sáng tác,

hay kể những câu chuyện văn chương lồng trong ý đạo với hai đệ tử, Thầy cùng đến với một người nữa, một thân nhân từ Việt Nam mới qua hội ngộ với Thầy. Thầy nói chị ấy sẽ cùng tháp tùng du hành đây đó trên nước Mỹ với Thầy, và vì có những sự thay đổi chương trình vào giờ chót như thế nên Thầy không muốn bay thẳng từ San Jose qua Phoenix mà chấp nhận ngồi xe đò từ Bắc Cali xuống Nam Cali và sau đó qua Arizona cũng bằng xe đò cho đỡ tốn kém.

“Mua thêm một cái vé đột xuất mắc tiền quá, mà Cô thì cần tiết kiệm tiền để giúp cho người nghèo, cho dù Phật tử sẵn sàng đài thọ cho Cô hết thấy,” Thầy giải thích như vậy.

Quay sang vợ tôi, mà cũng là đệ tử của Thầy, Thầy bảo, “Con muốn đi chung với Cô một chuyến cho biết thì xin phép Đạt đi, Cô bao tiền xe đò cho.”

Thầy nói với nụ cười hiền từ của một người mẹ chiều lòng con, hay của một người chị vừa nhún chút tiền để mua cho hai đứa em một gói xôi, một chén chè, khi thấy chúng tôi lộ vẻ vui mừng, nhìn nhau như hai đứa trẻ thơ ngây. Thầy ở độ tuổi chị của chúng tôi, nếu tính theo tuổi đời, còn nghiệm theo tuổi tâm linh, Thầy là một người cha, một người mẹ, một bậc thầy từ muôn kiếp trước.

Thế nên câu chuyện tôi sắp kể cho bạn nghe sau đây là hồi ức theo kinh nghiệm tâm linh, không cách nào khác. Như thuật lại một giấc mơ sau một đêm chiêm bao đầy mộng đẹp, có những điều tôi biết là có thật, đã xảy ra thật, rồi cũng có những điều rất mơ hồ, mông lung, khó có thể nắm bắt bằng cách nhìn của đời thường, cũng không thể diễn giải bằng lời nói, hay câu viết. Nhưng tôi tin bạn sẽ hiểu, sẽ cảm nhận được những điều tôi muốn nói.

Tôi nhớ lúc đó là khoảng cuối năm, vì phòng khách



Cô viết trong thư email ngày 5 tháng 12, 2017 gửi kèm với bức ảnh này về California: "Các em và gia đình có khoẻ không? Cô đang ở Boston... Khoảng 19/12 đến Noel, Cô sẽ về Nam Cali. Mong gặp lại các em. Chúc an lạc. Cô: Huệ Hạnh."

còn trưng cây Nô En mừng lễ như bao mùa Giáng Sinh khác. Mặc dù các con đã lớn khôn, đã tung cánh bay xa, vào mỗi mùa lễ cuối năm vợ chồng chúng tôi vẫn khệ nệ khiêng ra cây thông nhựa từ trong một thùng giấy quen thuộc, bụi bặm, dựng lên đặt sát bên cửa sổ phòng khách, treo mấy món trang trí biểu tượng cho mùa đông ở xứ Bắc Âu, đặt vài món quà tượng trưng ở dưới gốc cây có lớp tuyết giả, giăng thêm dây đèn vòng quanh cây chờ đến giờ đèn bật sáng vào những buổi chiều đông. Đó là làm theo một thói quen như thể để qua đó được nắm lấy đôi chút hạnh phúc còn sót lại từ mấy mươi năm nuôi nấng các con.

Chiều hôm ấy, trong phòng khách chúng tôi, người bà con của Thầy ngồi say sưa ngắm nghía cây thông nhựa có treo lơ lửng nhiều món trang trí nhỏ, lấp lánh, dễ thương như những món quà tí hon từ một thế giới thần tiên nào đó trong truyện cổ tích. Bất giác chị đưa tay sờ lá thông và buột miệng, “Đẹp quá, cây giả hay thiệt vậy anh chị?”

Ánh mắt Thầy vui lên khi dành cho vợ chồng chúng tôi một lời khen, “Có cái cây Nô En phòng khách thấy ấm áp hơn, có không khí của một gia đình đầm ấm. Các con biết sống hòa mình với xã hội người Mỹ dù mình không cùng tôn giáo với họ.”

Nghe vậy tôi cũng chỉ biết đáp lại bằng một cái “Ừ” nhỏ vừa đủ nghe, biết rằng Thầy là một nhà tu đã ly gia cắt ái từ thuở thiếu thời, không sống gần gia đình quyến thuộc, không có được cái ấm cúng của một

gia đình truyền thống. Rồi còn một điều nữa mà tôi không dám nói ra, chỉ nghĩ tới trong đầu và giữ nó ở đó thêm vài giây lâu hơn, để hưởng một khoảng khắc hạnh phúc được chia sẻ trong cùng một không gian với Thầy. Vị tăng ngồi đó, đang ngược mặt ngắm xem cây Nô En với ánh mắt vừa tìm tòi, suy ngẫm, vừa vui vui như đang phát hiện ra điều gì, đã xuất hiện trong ngôi nhà chúng tôi như một vị thánh giáng trần, một vị Bồ Tát đến với hạnh nguyện đem Phật pháp xoa dịu những đau khổ nhân sinh.

Giờ đây hồi tưởng lại, mọi việc như vừa mới xảy ra hôm qua. Chiếc vali đã xuất hiện và ở lại ngôi nhà chúng tôi trong lần ghé thăm kỳ diệu đó, lần đầu tiên và cũng là lần cuối cùng Thầy ngủ qua đêm ở nhà chúng tôi.

Đó là một cái vali bình thường, được cột thêm một rẻo vải nhỏ màu vàng ở quai cầm. Trong những cuộc du hành khắp nước Mỹ để hoằng pháp ở những ngôi chùa ni bất kể đường xa diệu vợi hay quê mùa hẻo lánh, hành lý của Thầy luôn được kéo theo với mảnh vải vàng làm dấu để dễ nhận ra giữa khối vali, thùng giấy hỗn tạp ở phi trường cũng như trạm xe buýt, theo lời Thầy giải thích.

*

Giữa hai vợ chồng thì tôi là người đầu tiên tiếp xúc với Thầy, mặc dù vợ tôi là người cùng quê Biên Hòa, học cùng trường Ngô Quyền với Thầy - điều này về sau chúng tôi mới biết. Đến đây cũng xin nói Thầy tôi

là Sư Cô Như Thủy mà chúng tôi thường quen miệng gọi một cách thân thương, là Ni Trưởng Thích Nữ Huệ Hạnh hay Thích Nữ Như Thủy thì chính xác hơn, đối với đại chúng, cũng với lòng thương kính.

Thầy xuất gia từ năm 15 tuổi, trải qua những năm tu hành rất khó khăn sau khi cộng sản cưỡng chiếm miền Nam. Trong giai đoạn đen tối ấy, Thầy vừa làm ruộng tay lấm chân bùn, vừa bồi đắp thêm kiến thức kinh điển vừa truyền dạy giáo lý cho biết bao thế hệ ni chúng đàn em. Rồi Thầy ngã bệnh. khi chống chọi thập tử nhất sinh với chứng ung thư tưởng sẽ không qua khỏi, Thầy khẩn nguyện nếu còn đủ phước duyên sống sót thì xin được dùng trọn cuộc đời còn lại tận hiến cho đạo pháp. Như có phép màu, những chuyện may mắn đã diễn ra làm thay đổi hoàn cảnh tưởng đã bế tắc của Thầy, và Thầy hồi phục sức khỏe, sống thêm vài mươi năm. Ước nguyện hy sinh tấm thân để đi hoằng pháp độ sanh và nhất là góp tay giáo dưỡng ni chúng đàn em vốn rất thiết thòi so với tăng chúng, đã được Thầy thực hiện trong khoảng thời gian đó, dù phải trải qua nhiều thử thách, chướng ngại về mặt xã hội cũng như về thể lực.

Trong thời gian ở Vĩnh Long, khi được phép và có đủ điều kiện, Thầy bắt đầu có những chuyến đi hoằng pháp ở hải ngoại. Nhờ vậy chúng tôi được dịp nghe Thầy giảng ngay tại vùng tôi đang ở vào năm 2008 qua sự sắp xếp của Hội Phật Học Đốc Tuệ. Vào khoảng thời gian đó tôi đang bắt đầu tìm hiểu sâu hơn về đạo pháp, ngoài những cuốn sách căn bản cho người học Phật như Đường Vào Ánh Sáng Đạo Phật, Đức Phật và Phật Pháp, những truyện phóng tác rất hấp dẫn như Hành Trình Về Phương Đông, rồi đến những băng giảng của nhiều vị cao tăng, như Hòa Thượng Thích Thanh Từ, Thiền Sư Nhất Hạnh, Sư Bà Hải Triều Âm, Thượng Tọa Thích Trí Siêu, vân vân.

Trong buổi pháp thoại ở Quận Cam năm đó, diễn ra chừng ba tiếng trong một hội trường được thuê của trường Sarah McGarvin High vào một trưa Chủ Nhật của tháng Tư ngay trong khu Little Saigon, trước khi đi vào đề tài chính là Tri và Hành, Sư Cô Như Thủy đã chia sẻ với thính chúng những mẫu chuyện gian khổ của một người tu sau năm 1975.

Thầy đã mở đầu buổi giảng với lời kính nguyện:

“Kính lạy thập phương chư Phật, chư vị Bồ Tát, chư Hiền Thánh Tăng. Đệ tử chúng con hôm nay hội đủ duyên lành quy tụ về đạo tràng này cùng nhau ôn lời Phật dạy.

“Ngưỡng mong chư Phật, chư vị Bồ Tát, chư vị Thiên Long Hộ Pháp từ bi gia hộ cho chúng con trong khi nói pháp thoại không sai Thánh ý, không lầm nhân quả, để người nói lẫn người nghe đều được lợi ích hầu đạt đến sự giải thoát viên mãn.

“Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.”

Sau này tôi được biết Thầy từng là thủ khoa Phật Học tại Viện Đại Học Vạn Hạnh và đã có lúc muốn từ bỏ đời tu hành để chọn một sự nghiệp khác, như bác sĩ, giáo sư chẳng hạn, để có thể đóng góp cho xã hội một cách cụ thể hữu hiệu hơn như các bạn đồng trang



Cô với chiếc vali đợi máy bay tại phi trường Iowa, ngày 27 tháng 5, 2015.

lúa. Nhưng may sao cho các chúng sanh như tôi đây, Thầy chọn đi tiếp trên con đường tu hành, dầu có lúc, sau năm 1975, đó là con đường đầy nghiệt ngã chông gai, phải lao động khổ nhọc giữa đồng không khác gì một bác nông dân chưa hề làm quen với chữ nghĩa, văn chương.

Cảm phục trước một tấm gương tu hành mà mình có dịp được nghe tận tai, được thấy tận mắt hai bàn tay thô sần của một vị sư có tài thuyết giảng bằng ngôn ngữ có lúc thanh cao của một học giả uyên thâm Phật pháp, có lúc bình dân dễ hiểu của một người hàng xóm trong phố lao động, nhưng lúc nào cũng sinh động, trôi chảy như pháp danh “Như Thủy” của Thầy, vào đầu tháng Năm sau buổi giảng đó tôi đã nghĩ đến Thầy và mong có dịp tiếp xúc để được học hỏi thêm. Bên cạnh đó tôi cũng thấy mình cần viết một bài về đạo để góp phần làm phong phú hơn cho một tờ báo vốn nặng chuyện chính trị mà tôi đang làm việc là Nhật Báo Người Việt, cho nên tôi tìm đến Sư Cô Như Thủy.

Một cú điện thoại, đôi lời xã giao giữa hai người chưa hề quen biết ở thế gian này, mà hình như đã có thâm tình của thầy trò từ muôn kiếp trước. Nay tôi thấy vậy khi nhớ về những kỷ niệm không nhiều mà tôi đã có được với Thầy, qua câu chuyện chiếc vali Thầy để lại ở nhà chúng tôi.

Trước khi gọi Thầy, tôi tìm ra số phone tay của người bằng cách liên lạc với Hội Phật Học Đốc Tuệ,

rồi từ Hội tôi được cho số của anh Huỳnh Sơn lúc đó còn là một cư sĩ. Hội nói nhà của vợ chồng anh chị ấy là nơi Thầy thường đến ở tạm mỗi khi ghé Quận Cam. Không hiểu sao, anh đã mau chóng cho tôi số của Thầy, không chút do dự. Kể cũng lạ, vì trong đời làm báo của tôi, việc bị từ chối nói chuyện, từ chối cho số điện thoại, là điều rất thường tình. Lúc ấy Thầy đang trú trong một ngôi chùa nào đó tại tiểu bang Massachusetts. Thế là tôi đã có dịp thưa chuyện với Thầy ngay từ tòa soạn.

Nghe ý định có người muốn viết bài về mình, Thầy không tán thành chút nào, nói rằng Thầy không xứng đáng vì còn biết bao nhiêu người khác đang hoằng pháp, đang làm từ thiện đáng được người đời biết tới hơn. Tôi nói là tôi thán phục cách sống của một người tu như Thầy, sẵn sàng chấp nhận mọi gian khổ, hy sinh mọi hạnh phúc của đời thường cho bản thân mình, để âm thầm cống hiến khả năng và mang kiến thức Phật pháp đến với các chúng sanh đang khổ đau. Tôi chỉ mong bài viết của mình sẽ giúp một ai đó nếm được chút đạo vị như tôi đã từng hưởng được từ một buổi pháp thoại của Thầy.

Cuối cùng Thầy cũng đồng ý cho tôi viết bài, với điều kiện không đăng hình, không nhắc tới chính trị vì Thầy còn phải về Việt Nam, nơi mà Thầy thường xuyên bị chính quyền gây khó dễ, bị cấm thuyết pháp và còn có thể bị tước ân huệ được ra nước ngoài. Rồi bất ngờ, Thầy cho biết là Thầy sắp phải quay lại Quận Cam để trở về Việt Nam sớm trước hai tháng, vì cha của Thầy đang bị bệnh nặng ở Vĩnh Long, và hy vọng được gặp tôi trước khi rời nước Mỹ.

Nghe vậy, tôi vừa cảm thấy nôn nao, vừa ngần ngại vì tự biết mình chỉ là một kẻ viết báo sống qua ngày, một kẻ tầm thường ở chốn Bolsa này, mà Thầy lại là một vị cao tăng ẩn mình trong lớp áo lam âm thầm độ sanh giữa chốn Ta Bà, làm sao tôi có đủ phước báu để tiếp nhận được một “đại nhân duyên” như thế?

Thế rồi bài báo tôi viết về Sư Cô Như Thủy đã được đăng trang trọng trên báo Người Việt giữa tháng Năm với cái tựa rất ư là... giật gân giật cốt: “Chuyện đời tu của một sư cô: Dịch kinh trong bóng tối, làm ruộng bị đĩa hút máu.”

Vài ngày sau, tôi bất thành linh được anh Sơn gọi báo tin Thầy đang ở nhà anh và sẽ có một buổi nói chuyện thân mật với các đạo hữu ngay chiều hôm ấy, trước khi Thầy lên đường về Việt Nam vào sáng hôm sau. Bữa ấy tôi làm việc khá căng, đến gần 9 giờ tối mới thoát khỏi tòa soạn. Tìm đến được nhà anh Sơn thì buổi pháp thoại của Thầy đã đến hồi kết thúc. Tôi chỉ có thể đứng ở cửa dự thính vì phòng khách nhỏ, không thể chứa hơn 10 người.

Mặc dù chẳng nghe được chút nào về bài giảng, tôi cũng nán đợi cho đến khi mọi người về hết để ở lại thưa chuyện làm quen với Thầy. Điều kỳ lạ là vừa thấy tôi chấp tay xá chào, nghe tôi tự giới thiệu thì Thầy liền nở nụ cười, bước tới ôm tôi với vòng tay rộng mở. Tuy là cái ôm xã giao nhưng chuyện ôm chào

giữa hai người khác phái không thường có trong văn hóa Việt Nam, lại càng hiếm hơn khi Thầy là một vị tăng mà tôi chỉ là kẻ phàm phu. Buông tôi ra, Thầy mỉm cười và nói nhỏ như muốn xóa tan sự e dè lúng túng của tôi, “Ở Mỹ người ta tiếp nhau như vậy phải không?” Giọng Thầy bình thường và nghe rất thân quen. Thầy trò thăm hỏi nhau thêm vài phút rồi tôi phải kiếu từ vì gia chủ cần đi ngủ để hôm sau đi làm.

Về nhà, tôi kể lại mấy chi tiết về buổi gặp gỡ đầu tiên ấy cho vợ nghe, nàng thốt lên, “Chắc Cô và anh đã là thầy trò từ kiếp trước.” Mà cũng có thể đúng như vậy. Nếu không thì không thể giải thích vì sao tôi đã quý mến Cô, cảm nhận có một sự thân thiết ngay từ lúc nghe Cô giảng pháp lần đầu.

Một duyên lành nữa cũng đã xảy đến cho tôi như một phép mầu. Việc đó xảy ra đúng vào lúc tôi đang chán ngán trong việc “thi hành nghĩa vụ làm rể” cho đại gia đình trung học Ngô Quyền của vợ tôi, nghĩa là lê đéo theo nàng dự họp mặt hàng năm của trường cũ nàng. Đang ngồi lùng khùng tiếp chuyện với mấy chàng “con rể” khác trong khi mấy nàng “con ruột” thì tíu tít thăm hỏi nhau, bỗng dưng tôi nhận ra dáng Thầy với màu áo lam đơn sơ bình dị giữa bao sắc màu hào nhoáng chung quanh. Thì ra Thầy cũng là một cựu học sinh thuộc hàng đàn chị của vợ tôi và vì nể tình bạn bè quen biết cũ, lần đầu tiên trong tháng ngày xuất dương hoằng pháp, Thầy dự một buổi họp mặt có tính cách thế tục như vậy.

Lẽ dĩ nhiên vợ chồng chúng tôi không bỏ lỡ dịp may ngàn vàng để đến chào người. Có thể nói đó là một cơ duyên vô cùng quý báu khởi đầu cho tình thầy trò giữa chúng tôi. Từ ngày đó trở đi, mỗi khi có dịp ghé Nam California, chỉ một hoặc hai lần mỗi năm, Thầy luôn email cho chúng tôi - hay gọi vợ tôi thì đúng hơn - để báo tin Thầy sẽ giảng ở một ngôi chùa nào đó, hoặc đang ngụ ở nhà ai đó để chúng tôi có thể đến thăm. Thầy và vợ tôi ngày càng siết chặt mối thâm tình, nhất là sau khi nàng chính thức trở thành đệ tử của người. Họ có trình độ khá về văn chương; kiến thức về Phật pháp của vợ cũng sâu hơn tôi. Vợ tôi quý trọng, tôn kính Thầy đã đành mà Thầy cũng thương mến cái chân thành lẫn rụt rè của nàng.

Ngày Thầy quy y cho vợ tôi cũng là một kỷ niệm khó quên trong tôi. Một lần trong buổi hàn huyên nọ, nghe vợ tôi mong được quy y với người để chính thức thọ ngũ giới vì hồi còn bé nàng chỉ được ban cho pháp danh mà chưa hiểu gì, Thầy từ bi nhận lời và bảo sẽ đến tận nhà chúng tôi để làm lễ. Theo hẹn, sáng hôm đó vợ tôi lái xe đón Thầy từ nơi người tạm trú để về làm lễ quy y cho nàng. Hôm ấy tuy tôi có mặt ở nhà nhưng bận làm việc dưới garage chứa xe, phải cong lưng chạy đua với kim đồng hồ để dịch tin cho đài truyền hình Little Saigon TV lúc bảy giờ. Lễ quy y chỉ có hai thầy trò nhưng đầy đủ nghi thức và ý nghĩa diễn ra trước bàn thờ Phật đơn sơ của gia đình chúng tôi. Rồi Thầy giảng một bài pháp cho trò nghe. Lúc Thầy sắp rời nhà thì tôi cũng vừa tạm xong phần đầu của công việc nên chạy lên chào Thầy và được nghe Thầy nói đùa, “Nhà có phòng khách, phòng ngủ,



Ni Truong đang giảng tại Thiền Viện Như Lai, thành phố Phoenix, tiểu bang Arizona vào tháng Giêng 2018.

có lầu, vậy mà con phải làm việc kiếm cơm ở dưới garage. Hình như đời sống ở xứ Mỹ này đại thể cũng là như vậy, phải không Đạt. Sung túc mà vất vả.”

Tôi nhớ hoài câu nói đó, không phải vì tủi thân, mà vì một điều khác nữa, tôi sẽ kể tiếp ở đoạn sau.

*

Trong không khí chan hòa niềm cảm thông từ ái, mỗi người chúng tôi ngồi yên như để thưởng thức một điều gì không thể diễn tả bằng lời. Đã gần một thập niên trôi qua từ ngày thầy trò hội ngộ tại nhà anh Sơn. Và đêm nay Thầy sẽ ngụ tại căn nhà của chúng tôi, trong căn phòng mà từ lâu chúng tôi đã chuẩn bị để đón người.

Có dịp gần gũi với nếp sinh hoạt của Thầy vợ chồng tôi mới biết không phải dễ để được đón tiếp Thầy lưu ngụ. Ban đầu chúng tôi cứ suy nghĩ một cách thiển cận rằng “chắc phải là đại gia mới mời được Thầy.” Thiệt là trật lất. Thì ra những chọn lựa nơi lưu trú của Thầy cũng giống như hạnh nguyện độ sanh của người: không kể giàu nghèo, nơi nào cần sự có mặt của Thầy nhất thì Thầy tới ở, dù nơi đó khó khăn, thiếu tiện nghi, hoặc có khi nguy hiểm cho chính bản thân mình. Khi thì Thầy về ngụ với một bác Phật tử đơn chiếc sống với người con trai bị bệnh tâm thần trong một khu chung cư chật chội. Khi thì tới với một chị Phật tử đang trải qua một giai đoạn khó khăn vì người bạn đời vừa rời vợ con để dứt khoát xuất gia.

Bởi thế nói làm sao hết được niềm vui của tôi đêm đó, và cả những ngày sau nữa. Thầy nói qua Mỹ lần

này có lẽ Thầy sẽ tính chuyện ở lại, và khi nào gói mỗi lưng còng thì Thầy sẽ về đây và “xí phần” một gian phòng khác trong nhà chúng tôi, loại “phòng cho share có lối đi riêng” và hiện đang có người thuê. Cũng vì mẩu đối thoại đó mà buổi sáng hôm sau, khi tiễn Thầy rời nhà tôi đi Phoenix giảng pháp tại chùa Như Lai, tôi vui mừng khấp khởi bung cái vali mà Thầy gửi lại đem cất vào phòng guest room để chờ ngày Thầy trở lại.

Đó là một chiếc vali màu đen bình thường như bao vali khác như tôi đã tả ở đoạn trước, chỉ khác chằng là cái rọ vải màu vàng buộc ở quai cầm và những hệ lụy có lẽ đã nảy sinh từ những vọng tưởng trong tôi. Thầy nhờ chúng tôi giữ gìn vì Thầy sẽ quay lại không lâu, và lại trong đó toàn là quần áo Phật tử may tặng cho Thầy mà rộng quá, bây giờ Thầy đã gầy đi, không mặc vừa nữa.

Buổi sáng đó cũng là những phút giây vô cùng êm ả giữa thầy trò chúng tôi. Từ 5 giờ sáng thầy đã thức dậy, phụ giúp vợ chồng chúng tôi bày biện để làm lễ an vị Phật, dời bàn thờ Phật ở chỗ cũ tới một gian phòng vừa được tân trang sạch sẽ sáng sủa mà Thầy dạy rất tốt cho việc thờ phượng. Gian phòng này chính là cái góc garage chật tối mà nhiều năm về trước Thầy đã quan ngại khi nghe tôi làm việc ở trong đó.

Vì vợ tôi sẽ rời nhà để cùng đi Phoenix, nên Thầy quyết định làm lễ an vị Phật thật sớm, trước khi mọi người lên đường. Giọng xương lẽ của Thầy tuy mỏng, yếu nhưng trang trọng, uy nghiêm đầy đạo lực vang



Kỷ niệm lần cuối tại Thiền Viện Như Lai, Phoenix tháng Giêng 2018.

vang trong căn phòng mới. Ba người chúng tôi tụng theo. Gian garage từ nay đã biến thành một chánh điện đầy trang nghiêm thanh tịnh với dấu ấn sâu đậm còn in lại từ Thầy, một vị nữ du tăng thực sự không có chùa.

Sau lễ an vị, ngồi thoải mái bình dị trong phòng bếp, Thầy vừa cười đùa vui vẻ với chúng tôi, vừa ăn sáng. Bữa ăn đơn sơ với bắp dẻo Thái Lan và bánh croissant do chính tay tôi nấu (lại) và nướng (lại). Lần đầu tiên Thầy “chịu” ăn ở nhà tôi, dù chỉ ăn nhẹ, còn niềm vui nào hơn cho tôi. Sau này ngẫm nghĩ lại, những gì đã xảy ra hầu hết đều là “lần đầu tiên” mà cũng là lần cuối cùng. Vậy mà ngay lúc đó, tôi không có chút linh cảm nào, chỉ biết mơ mộng về vời những hình ảnh tương lai tuyệt diệu nhất mà nhà Phật gọi là vọng tưởng.

Trong lúc vợ tôi lãng xảng chuẩn bị cho buổi du hành với sư phụ lần đầu tiên trong đời, Thầy ung dung kéo hành lý ra khỏi nhà và đứng quan sát mảnh sân phía trước. Chỉ tay vào một cây trồng ở góc sân ngay đầu lối vào nhà, Thầy giải thích, “Ở Việt Nam người ta gọi cây này là huyết dụ, trồng ở chỗ này tốt lắm, ngăn trừ ma vương. Đôi khi tụi con cũng cần biết thêm vài điều hỗ trợ cho đường tu để tu hành được tinh tấn.”

Tôi hỏi cho có hỏi vậy thôi, “Làm sao Thầy biết nó là cây huyết dụ?”

“Nè, có những lần sắc đỏ đây nè,” Thầy chỉ cho tôi xem hai lần đỏ chạy hai bên rìa của lá.

Tôi lại hỏi, “Vậy làm sao biết mình tu có tinh tấn hay không?”

“Khi con không còn thấy phiền não, không còn dính mắc thì là có tinh tấn,” Thầy nói, mắt vẫn nhìn

cây huyết dụ cao chưa tới một thước và đang có ba mầm xanh mới nhú lên.

Đưa mọi người ra bến xe xong, tôi trở về nhà, trông thấy cây - mà từ nay tôi được biết tên là cây huyết dụ - tôi chợt thấy vui vui trong lòng với ý tưởng là mai kia, khi Thầy cảm thấy đến lúc cần ngừng nghỉ, không thể rày đây mai đó như một du tăng thêm nữa, thì chắc chắn Thầy sẽ về sống với chúng tôi, cho chúng tôi có cơ hội được phụng dưỡng và học đạo.

Bước vào nhà, thấy chiếc vali căng phồng có thắt rẻo vải vàng dựng trong căn phòng mà Thầy đã ngủ qua đêm, tôi càng tin rằng chiếc vali là biểu tượng cho sự có mặt của một vị tăng trong nhà của mình, trong cuộc đời của chúng tôi.

Vài ngày sau tôi đến bãi đậu xe đón vợ về, thích thú nghe vợ thuật lại những mẩu chuyện vui vui trong chuyến theo chân sư phụ du hành hồng hóa. Từ Westminster tới

Phoenix, một đoạn đường quá ngắn so với con đường thiên lý mà Thầy hằng dong ruổi mười mấy năm qua. Vợ tôi trở về nhà, còn Thầy thì mai đây tung cánh bay tới miền Đông nước Mỹ như hạnh nguyện giảng dạy cho chư ni khắp nơi trên thế giới. Chỉ trong vài ngày nhưng có rất nhiều chuyện để kể, chuyện nào cũng bàng bạc một điều mà lúc đó tôi và cả nàng đều không nhận ra: dường như Thầy muốn nhân cơ hội đầu tiên và cuối cùng này để bày tỏ tất cả niềm thương mến sâu xa, sự săn sóc chu đáo, việc dạy bảo chi ly dành cho người đệ tử thân yêu của mình. Có dịp gần Thầy, vợ tôi mới biết người không chủ trương thâm nhận nhiều đệ tử nhưng ai đã có duyên tôn người làm Thầy đều được người hết lòng chăm lo, thương mến.

Vợ tôi huyền thuyên kể cho tôi nghe, “Cô hy sinh, không ngụ trong căn phòng dành cho chư khách tăng mà ở chung với các đệ tử trong một gian phòng không mấy tiện nghi. Cô cùng ăn, cùng ngủ với đệ tử. Thương Cô ghê.”

Thầy được cúng dường thức ăn nhiều lắm vì đang là pháp hội. Sợ bỏ thức ăn mang tội nên Thầy trò rán ăn một nghỉ. Cô nói đùa với nàng, “Con có lộc ăn đó, chớ cũng có khi Cô phải tự nấu mì gói mà ăn; bởi vậy trong ba lô của Cô lúc nào cũng thủ sẵn vài gói mì, một nồi cơm điện nhỏ xíu con thấy không?”

Thật ra, có lẽ Thầy chỉ muốn khôi hài hóa những đức tính cao đẹp của một người tu chân chính: tinh thần tự lực cánh sinh, không muốn làm phiền ai, không bao giờ đòi hỏi một điều gì cho bản thân mình.

*

Niềm vui của tôi không kéo dài được bao lâu.

Chưa đầy ba tháng sau, tháng Ba năm 2018, tin Thầy mất đến với tôi thật bất ngờ, bất ngờ còn hơn

tin Thầy báo sẽ tới ngụ nhà tôi một đêm. Thầy ra đi ở một ngôi chùa ở Massachusetts, hình như cũng là nơi Thầy từng tiếp nhận cuộc gọi của tôi từ California gần mười năm trước. Tôi đã choáng váng, mất thăng bằng như vừa bị giạt mất chỗ tựa. Thầy đã ra đi vĩnh viễn, không bao giờ trở lại nơi chúng tôi đã sắp xếp, chuẩn bị cho một dịp được đón Thầy về. Việc duy nhất tôi có thể làm được lúc đó là mang chiếc vali có rỏ vải vàng từ guest room trang trọng và đặt nó vào phòng thờ Phật, coi nó như một Phật cụ thiêng liêng.



Lễ tưởng niệm Ni Trưởng Thích Nữ Như Thủy ở Massachusetts, lễ hỏa táng ở California

đã được cử hành long trọng, trang nghiêm trong niềm thương tiếc của hàng ngàn Phật tử, mà nhiều nhất có lẽ là của các vị ni từng được Thầy giáo hóa với tấm lòng thương yêu vô bờ.

Thời gian trôi qua, sự thương nhớ Thầy cũng vơi bớt trong tôi nhờ sự hiểu biết về Phật pháp, nhưng mỗi lần nhìn chiếc vali dưới phòng thờ Phật, tôi vẫn ngậm ngùi thương cho một nhà tu đã hy sinh rất nhiều từ ngày bước vào cửa Phật, tiếc nuối không được học hỏi thêm từ một vị cao tăng đứng lúc tâm tôi đang hướng về con đường giải thoát mãnh liệt nhất, tiếc rề không được đi theo Thầy một lần trong một chuyến hoằng pháp, để thấu cảm được sự kham nhẫn từ một tấm thân tuy cận kề lần ranh sống chết mà vẫn an nhiên mang đạo mẫu đến với chúng sanh.

Sau gần một năm từ ngày Thầy mất, một bữa kia vợ tôi bàn nên trao chiếc vali của Thầy cho ai đó là người thân của Thầy, không thể giữ nó hoài ở trong nhà.

Thoạt nghe, phản ứng đầu tiên trong tôi là chống lại. Tôi muốn giữ chiếc vali, xem nó như một món quà thân quen gợi nhắc đến Thầy, một hiện vật chứng minh mối liên hệ giữa chúng tôi với Thầy, mỗi khi tôi xuống phòng thờ Phật và trở về với sự tĩnh lặng quý báu. Trước khi Thầy đến, garage đây là chốn làm việc kiếm cơm của tôi ở đất Mỹ “sung túc mà vất vả” (như lời Thầy nói) này, Thầy đã mang “pháp Phật nhiệm mầu” để dạy cho tôi “hàng ngày an vui tu tập,” biến cái garage Ta Bà này thành cõi an vui. Đường như tôi đã liên kết cái garage-chánh điện, rồi tới cái vali, với Thầy. Nhưng rồi tôi nhận ra chiếc vali thất mảnh vải vàng kia lại chính là một bài học cuối cùng mà Thầy

muốn chúng tôi mau học thuộc lòng. Đó là bài học buông xả, buông bỏ ngay cả những thứ mà mình trân quý nhất trên thế gian này.

Chúng tôi nghĩ đến Chùa Đức Viên ở San Jose, nơi Thầy vẫn thường lưu trú và hướng dẫn khóa tu cho chư ni mỗi năm. Chúng tôi muốn tận tay trao chiếc vali cho quý ni ở chùa đó. Nhưng khổ nỗi, hoàn cảnh riêng của tôi trong việc kiếm sống hiện nay chưa cho phép tôi thực hiện chuyến đi xa để làm việc đó.

Đang phân vân chưa biết tính sao với chiếc vali thì bỗng một chuyện lạ xảy ra.

Từ ngày Thầy mất, vợ tôi thỉnh thoảng kể cho tôi nghe những việc mà nàng cho là “bất khả tư nghị” về sự linh hiển của sư phụ. Tôi nghe rồi quên vì sự việc không trực tiếp liên hệ đến tôi. Nhưng sáng hôm ấy, khi ghé một tiệm bán đậu hũ để mua một món xôi mà đáng lẽ tôi nên mua ở chỗ khác, tôi bỗng gặp Ni Sư viện chủ Chùa Phước Quang một cách thật tình cờ. Sư Như Quang ngoắc tôi lại, nhờ tôi đăng thông báo khóa tu của chùa lên báo Viễn Đông và cho biết thêm chùa sắp có một khóa tu dành cho quý ni vào đầu tháng Tư, nhân dịp giỗ đầu tiên của Ni Trưởng Như Thủy.

Về nhà báo tin cho vợ nghe về khóa tu của chư ni nhân lễ tiểu tường sư phụ ấy, tôi thấy vợ im lặng một phút. Một hồi sau nàng mới nói, “Sư phụ linh quá. Mới đêm qua em cầu nguyện với Cô, xin Cô cho một tín hiệu về cách giải quyết chiếc vali, thì bây giờ lại nghe tin này. Biết nói sao đây?”

Đầu tháng Tư đã tới. Cuối cùng thì vợ chồng chúng tôi cũng làm được một điều đường đột và gan góc cùng mình là canh giờ giặc hành lễ của quý chư ni tại Chùa Phước Quang để kéo chiếc vali vào chánh điện, đồn

hết khả năng ăn nói vốn không mấy lưu loát của tôi, để trình bày cho quý ni nghe về lai lịch của nó và xin họ nhận giùm. Bữa đó, ngoài quý ni trú xứ tại Quận Cam và các vùng lân cận, còn quy tụ được một số Ni Sư từ xa về như từ Chùa Đức Viên ở San Jose, California, Chùa Huệ Lâm ở Fitchburg, Massachusetts, vân vân. Thế rồi, sau khi nghe tôi trình bày, quý ni đã nhìn nhau và cuối cùng một vị ni trưởng tràng cao hạ nhất đã đứng ra đại diện nhận chiếc vali, và nói rằng các ni đã không ngờ Ni Trưởng Như Thủy đã để lại món quà này cho họ. Tôi trao vali cho các ni, chỉ xin lại miếng vải vàng làm kỷ niệm.

Sau, tôi được biết hôm ấy mỗi ni đã thỉnh một vài món trong vali để giữ làm kỷ niệm về ngày giỗ đầu của Thầy. Phần tôi, rẻo vải vàng đã được tôi cất sau di ảnh của người trên bàn thờ Thầy ở dưới phòng garage, nơi Thầy từng làm lễ an vị Phật cho hai vợ chồng trong một buổi sáng tinh mơ êm đềm như một giấc chiêm bao. Tấm hình thờ Thầy tuy không rõ nét và tươi đẹp như hình ở các chùa, nhưng là bức ảnh chúng tôi có được trong dịp vợ tôi theo Thầy đến Arizona.

Mặc dù không còn thấy chiếc vali mỗi buổi sáng khi niệm Phật, tôi vẫn nhớ lời khuyến tu của Thầy, và không quên lời Phật dạy cho các đệ tử trước khi Ngài nhập Niết Bàn. Đó là hãy xem Phật pháp chính là vị Thầy của mình, khi Phật không còn ở thế gian.

Phật Thích Ca Mâu Ni đã không còn tại thế hơn hai ngàn năm, Thầy của chúng tôi cũng không còn ở thế gian hơn một năm, chiếc vali cũng thế, đã rời chúng tôi từ mấy tháng trước. Nhưng lời khuyến tu “Hãy luôn tinh tấn” của Thầy vẫn ở lại với tôi. Mà muốn được vậy thì không còn cách nào hơn là hiểu rõ lời Phật dạy, sống đúng với Phật pháp, thể hiện một cuộc sống có ý nghĩa đối với tha nhân như Sư Cô Như Thủy đã sống và hành.

*

Mỗi ngày, trước khi bắt đầu làm việc vào buổi sáng, tôi vẫn thâm đọc lời kính nguyện đã học thuộc từ những buổi giảng của Thầy, như tự nhắc nhở mình phải sống một cuộc sống có ý nghĩa với tha nhân:

“Kính lạy thập phương chư Phật, chư vị Bồ Tát, chư Hiền Thánh Tăng. Đệ tử chúng con hôm nay hội đủ duyên lành quy tụ về đạo tràng này cùng nhau ôn lời Phật dạy.

“Ngưỡng mong chư Phật, chư vị Bồ Tát, chư vị Thiên Long Hộ Pháp từ bi gia hộ cho chúng con trong khi nói pháp thoại không sai Thánh ý, không lầm nhân quả, để người nói lẫn người nghe đều được lợi ích hầu đạt đến sự giải thoát viên mãn.

“Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.”◆



Trích từ “Mười Hai Ngày Cuối Cùng Bên Ni Trưởng Như Thủy”:

Thứ Tư, ngày 7 tháng 3, 2018, tại Bệnh Viện Umass Memorial, thành phố Worcester., Massachusetts, lúc 8 giờ sáng, bác sĩ Elizabeth B. Pelkofski vào thăm và cho Ni Trưởng biết kết quả xét nghiệm qua thông dịch viên Tuấn, “Ni Trưởng bị ung thư và mạng sống chỉ còn vài tuần đến vài tháng.” Khi đó, bác sĩ hỏi, “Sư cảm thấy thế nào khi nghe tin mạng sống của mình chỉ còn vài tuần đến vài tháng?”

Ni Trưởng trả lời, “Mạng sống trong Phật giáo được tính bằng hơi thở và đây là món quà mà ai cũng một lần đón nhận. Giờ đến phiên tôi, tôi sẵn sàng nhận món quà này.”

Nghỉ chút, Ni Trưởng vừa nói vừa mỉm cười, “Chiếc xe này cũ rồi, không xài được, để thay xe mới.”

Bác sĩ nghe Ni Trưởng nói, bà nghĩ Ni Trưởng bị hoảng loạn tinh thần nên nói lung tung. Bà thắc mắc tinh thần Ni Trưởng, “Ni Trưởng có biết mình đang ở đâu không?”

“Bệnh viện.”

“Đây là thành phố nào?”

“Worcester.”

“Thuộc tiểu bang nào?”

“Massachusetts, đất nước Hoa Kỳ.”

“Đương kim Tổng Thống Hoa Kỳ tên gì?”

“Donald Trump, ông trước là Obama.”

Bác sĩ tỏ vẻ khâm phục, không hỏi thêm câu nào trước thái độ an nhiên, bình tĩnh của Ni Trưởng.

Ni Trưởng mất ngày 17 tháng 3, 2018 tại chùa Phổ Hiền.

(Ghi chép bởi Ni chúng chùa Phổ Hiền, chùa Huệ Lâm & Phật tử Nguyễn Dung)

Dipa Ma

bà là ai?

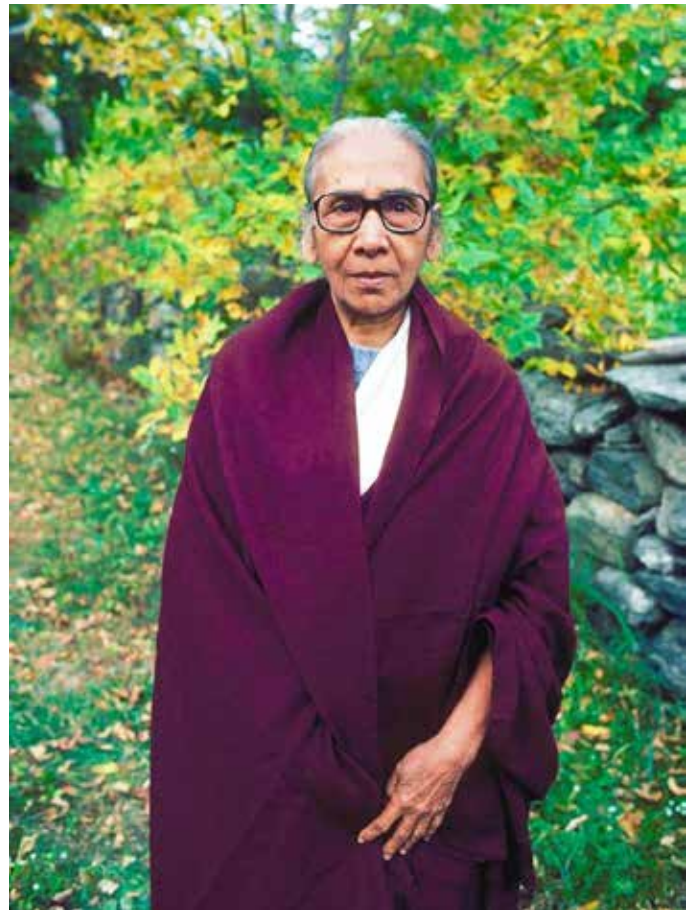
Câu chuyện Thái Tử Tất Đạt Đa rời bỏ cung điện, vợ con, một cuộc sống sung túc về vật chất để đi tìm một cuộc sống tâm linh và trở thành Phật là một câu chuyện quen thuộc. Bà Dipa Ma cũng đi theo một con đường tương tự, nhưng hành trình tâm linh của bà đã có một khúc quanh bất ngờ. Cuối cùng bà trở về nhà, mang theo sự tu tập của mình, sống trong sự tĩnh thức với con gái trong một căn chung cư tầm thường như bao gia đình khác trong một xóm lao động của thành phố. Trách nhiệm làm mẹ của bà đã được làm sáng tỏ bằng sự tu tập; mọi quyết định của bà không vì mặc cảm tội lỗi hay bốn phận, mà vì trí tuệ và tâm từ bi xuất phát từ sự hành trì Phật pháp. Thay vì nhập thất trong hang động hay vào rừng sâu để tu luyện, bà Dipa Ma đã ở nhà và giảng pháp ngay từ phòng ngủ của mình, một căn phòng không có cửa ngăn che, thật không còn gì thích hợp hơn để nói rằng phòng ngủ ấy chính là “vô môn thiên tự.”

Người phụ nữ phi thường mang “pháp danh” Dipa Ma này đã chào đời với thế danh là Nani Bala Barua vào năm 1911, tại một ngôi làng trong vùng trung nguyên Chittagong mà nay thuộc xứ Bangladesh. Ở nơi đây nếp sống theo văn hóa Phật Giáo vẫn còn tồn tại được truyền thừa từ thời Đức Phật Thích Ca. Khi Dipa Ma chào đời thì miền đất này hầu như không còn ai biết đến pháp môn thiên quán, họ chỉ biết duy trì những nghi thức, tục lệ theo truyền thống Phật Giáo mà thôi.

Mặc dù rất muốn học hỏi nhiều hơn về đạo Phật từ thời niên thiếu, Dipa Ma cũng không thoát được số phận dành cho hầu hết phụ nữ trẻ thuộc thế hệ của bà. Họ có rất ít cơ may được dự những khóa tu nghiêm chỉnh. Tuy vậy, đến tuổi trung niên thì bà được cơ hội dốc hết thời giờ để học thiền, và chỉ trong một thời gian rất ngắn bà đã đạt được sự tĩnh giác ở những mức độ thiền quán thâm sâu. Đồng thời bà cũng khám phá cách thức đưa cuộc sống gia đình vào hành trình tâm linh của mình. Và rồi bà đã có thể giảng dạy lại những cách thức tu tập để có chánh niệm ngay trong những sinh hoạt của đời thường.

Ảnh hưởng của bà Dipa Ma đã lan rộng đến các

Bài viết này được tổng hợp từ những bài viết của Amy Schmidt, Sara Jenkins, và Sharon Salzberg trong những năm 2003, 2017, và 2020 đăng trên tạp chí *The Lions Roar*, và của Joseph Goldstein trong lời giới thiệu quyển ‘*Dipa Ma - The Life & Legacy of a Buddhist Master*’ của bà Amy Schmidt.



Dipa Ma tại Barre, Massachusetts, 1978 (Janice Rubin)

nước Tây Phương, một phần là nhờ những mối liên hệ giữa bà với ba người đã sáng lập Insight Meditation Society (IMS) tức Hội Thiền Quán theo Phật Giáo Nguyên Thủy đặt trụ sở tại thị xã Barre, tiểu bang Massachusetts. Trong ba vị này, hai người từng là đệ tử của bà là ông Joseph Goldstein và bà Sharon Salzberg. Sáng lập viên thứ ba là ông Jack Kornfield mà một trong các vị thầy của ông này cũng chính là học trò của bà Dipa Ma.

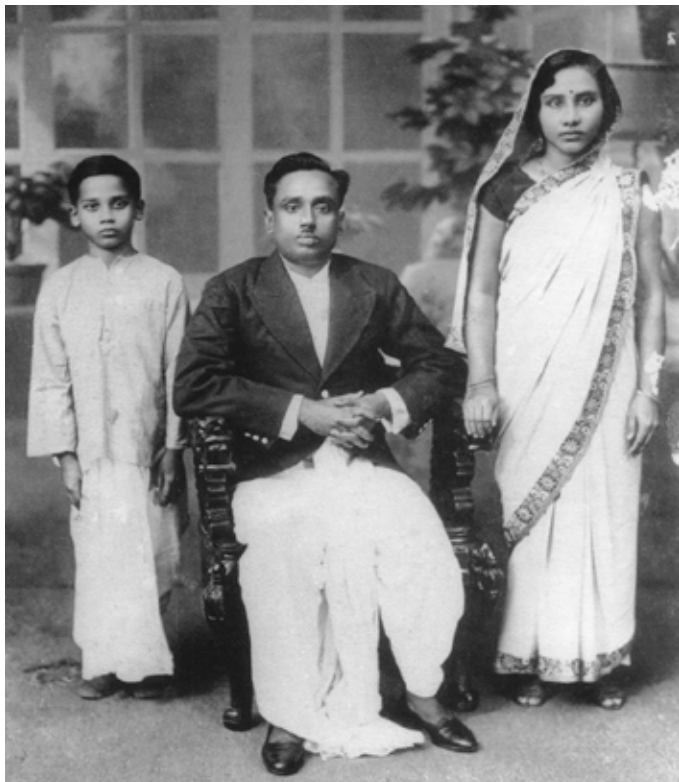
Ông Joseph Goldstein viết: “Tôi được nghe nói về bà (Dipa Ma) lần đầu khi theo học thiền với sư phụ Anagarika Munindra tại Bồ Đề Đạo Tràng (Bodhi Gaya) bên Ấn Độ vào năm 1967. Sư phụ tôi đã rèn luyện bà Dipa Ma ở Miến Điện khi thầy còn hành thiền và giảng dạy trong chín năm trước đó. Thầy thường kể lại, bà là một thiền giả được nhiều sự chứng đắc khác thường, mà quý vị sẽ đọc thấy trong tập sách này. Điều mà sư phụ tôi không nói thành lời nhưng lại nổi bật hẳn trong lần gặp gỡ đầu tiên là phong cách đặc biệt của bà đã làm cảm động bất cứ ai được tiếp xúc bà. Đó là sự hài hòa của một vẻ bình an thanh tịnh nhất với một tình thương luôn tràn đầy. Sự tĩnh lặng và tình thương đó rất khác lạ với những gì tôi kinh nghiệm qua. Cả hai đức tánh đó chẳng phải là cái bản ngã, và chúng không đòi hỏi gì, cũng không cần đến bất cứ gì đền đáp lại. Thật giản dị, trong sự vắng bóng của tự ngã, tình thương và an hòa là những gì còn lưu lại đó... [...] Bà đặt niềm tin tưởng chẳng hề lay chuyển nơi khả năng của mỗi ai đang bước trên

con đường đạo pháp. Lòng tin cậy đó được trang trải cùng với phương cách biết tùy thuận vào bất cứ cảnh huống nào của chúng ta đang sống kèm theo sự kiên trì nhắc nhở ta luôn phải đào sâu hiểu biết qua công phu thực tập liên tục.”

Ông Kornfield kể rằng mỗi khi gặp ông hay bất cứ ai, bà Dipa Ma luôn luôn hỏi những câu đầu tiên này, “Bạn đang cảm thấy thế nào? Sức khỏe của bạn ra sao? Bạn ăn có thấy ngon không?” Dipa Ma hỏi như thế với khách đến thăm bà, bất kể họ là ai hoặc đang trong tình trạng như thế nào, và đặc biệt hơn nữa, bà hỏi han với một tình thương chân thật. Cả hai, bà Sharon Salzberg và ông Joseph Goldstein, cũng mô tả bà Dipa Ma là “người có tấm lòng thương yêu chân thành nhất mà tôi từng gặp trong đời.”

Bà Michele McDonald-Smith, một trong các giảng viên tại IMS, đã xem cuộc gặp gỡ lần đầu với Dipa Ma là một khúc quanh quan trọng trong đời mình. Bà Michele kể, “Khi tôi gặp bà ấy thì hầu hết những tấm gương trong đạo Phật thời bấy giờ đều là phái nam - họ là thầy, là hình ảnh Phật thuộc nam giới. Được gặp một bà nội trợ sống với con gái và cháu ngoại trai, một phụ nữ đã giác ngộ ở bậc cao như thế, thật là một điều quý hiếm sâu đậm mà tôi không thể nói nên lời. Bà Dipa Ma là biểu tượng cho tất cả những gì mà tôi muốn chính mình được trở thành. Tôi cũng là một bà nội trợ, và ngay lập tức tôi cảm thấy, Nếu bà ấy có thể làm được thì tại sao mình không thể làm được.”

Đối với hàng cư sĩ có ý chí quyết tâm tu hành nhưng không thể rời nhà, rời gia đình, rời việc làm để sống trong một ngôi chùa hay một tu viện, thì Dipa Ma là một tấm gương sáng chói cho thấy những gì họ có thể làm được. Ngay cả cái tên Dipa Ma của bà cũng



Dipa Ma với chồng và em trai Bijoy

nói lên ý nghĩa của một người nội trợ sống trong tinh thức. Sau 20 năm mong mỏi được làm mẹ, mãi đến tuổi trung niên, như một phép mầu Nani Bala Barua mới hạ sanh được một bé gái nhưng bé đau nặng và chết lúc mới ba tháng. Bốn năm sau, bà sanh được một bé gái nữa, đặt tên là Dipa. Thế rồi mọi người đều gọi bà là “Dipa Ma,” tức là “mẹ của Dipa.” Chữ *dipa* trong ngôn ngữ Ấn Độ có nghĩa là “ánh sáng hoặc ngọn đèn đạo pháp,” như thế “mẹ của ánh sáng” đã kết hợp hai điểm nổi bật trong cuộc đời của bà Dipa Ma - Phật pháp và mẹ.

Trong thời niên thiếu, cuộc đời của bà Dipa Ma diễn ra theo thông lệ dành cho một bé gái sống trong thôn làng ở East Bengal (Đông Hồi thời bấy giờ). Đến tuổi 12, cô bé được gả cho anh Rajani Ranjan Barua, một kỹ sư lớn hơn cô gấp đôi tuổi. Chỉ một tuần sau lễ cưới, anh phải qua Miến Điện để nhận việc làm. Sau hai năm sống cô đơn trong gia đình nhà chồng, cô bé được gửi theo chồng đến Rangoon. Cuộc sống của họ tiếp tục gặp những thất vọng. Dipa Ma trẻ tuổi đã không thể thụ thai, một điều rất khó chấp nhận trong xã hội Ấn Độ thời ấy. Bồi thêm cho sự khó khăn này, mẹ cô qua đời ở quê nhà trong lúc cô mới 18 tuổi và còn đang loay hoay thích ứng với cuộc sống mới ở Miến Điện. Gần hai mươi năm sau Dipa Ma mới thụ thai được, nhưng lại mất cả hai đứa con lúc còn sơ sinh (chị và em trai của bé Dipa). Rồi chính Dipa Ma cũng lâm trọng bệnh vì xuống tinh thần. Trong suốt thời gian đầy thử thách, ông Rajani đã là một người chồng tốt, rất kiên nhẫn, thương yêu vợ và sáng suốt. Cặp vợ chồng đã nhận nuôi đứa em trai út của Dipa Ma là Bijoy (bé chỉ mới 18 tháng lúc vừa mồ côi mẹ), xem bé như con ruột. Ông Rajani đã khuyên người vợ đau khổ vì mất con rằng hãy thương mọi đứa bé mình gặp như thương yêu con của chính mình.

Tuy không hoàn toàn vui hết niềm sâu muộn vì không có con trai, bà Dipa Ma đã nuôi nấng em trai út, sanh bé gái Dipa và săn sóc chồng. Thế nhưng đến năm Dipa Ma được khoảng 45 tuổi, sau khi Bijoy khôn lớn và ra riêng, người chồng mà bà hằng nương tựa với đầy tình yêu thương, bỗng đột ngột từ trần, khiến bà Dipa Ma bị khủng hoảng đến tột cùng. Trong nhiều năm, bà yếu đến nỗi phải nằm liệt giường vì bệnh tim và cao huyết áp, hầu như không thể tự chăm sóc mình và đứa con nhỏ dại. Lúc đó bà nghĩ rằng mình sẽ chết nếu không tìm ra được một con đường thoát ra khỏi những khổ đau đang đè nặng trên đôi vai. Bà nghĩ đến việc học thiền, tin rằng đó là cách duy nhất bà có thể dùng để tự cứu mình. Thế rồi trong một giấc mơ, bà nghe tiếng tụng kinh êm dịu của Đức Phật. Ngài đã tụng bốn câu trong Kinh Pháp Cú (Dhammapada), phẩm thứ 16 về Hỷ Ái:

*Piyato jayati soko,
piyato jayati bhayam
piyato vipparamuttassa,
natthi soko kuto bhayam.*

*Do ái sinh sầu ưu
Do ái sinh sợ hãi*

*Ai giải thoát tham ái
Không sâu, đâu sợ hãi*
(Bản dịch của Sư Sán Nhiên)

Thức giấc giữa cơn mơ, bà Dipa Ma cảm nhận trong sự bình tĩnh rằng bà phải quyết tâm tu thiền. Sau đó bà giao hết tài sản do chồng để lại cho một người láng giềng, nhờ họ chăm sóc đứa con gái để bà có thể tham dự một khóa thiền tại Kamayut Meditation Center ở Rangoon, với ý định là sẽ sống suốt đời còn lại tại thiền viện này.

Vào buổi sáng đầu tiên tại thiền viện, bà Dipa Ma được hướng dẫn căn bản cùng cách thực tập thiền trong một căn phòng và cũng được dặn dò rằng sau đó hãy đến chánh điện vào buổi trưa. Trong buổi thực tập thiền đầu tiên sáng ngày hôm đó, sự tập trung của bà đã mau chóng đi sâu vào thiền định. Đến trưa, khi đi trong hành lang hướng vào chánh điện, trải qua nhiều phút bà đã không hiểu tại sao mình không thể đưa chân lên để tiếp tục bước đi. Khó hiểu quá. Và rồi bà nhận ra rằng chân bà đang bị hàm răng của một con chó ngoạm chặt. Thật không ngờ, sự tập trung cao độ trong mấy giờ đồng hồ đã khiến cho bà không cảm thấy đau đớn chút nào. Cuối cùng thì nhờ sự tiếp tay của mấy vị sư ở đó, con chó mới được lôi ra khỏi chân của bà. Thế là Dipa Ma mỗi sáng phải đi đến bệnh viện để được chích ngừa bệnh dại trong nhiều ngày liên tiếp. Vì quy luật không ăn quá ngộ của thiền viện, Dipa Ma - phải mất bữa ăn vì về trễ - đã yếu đuối lại càng mất sức hơn. Cuối cùng bà phải trở về nhà để hồi phục sức khỏe.

Thấy mẹ về nhà, cô bé từng buồn bã từ lúc mẹ đi học thiền đã nhất định không cho mẹ rời nhà một lần nữa. Thế rồi với cá tính thực tế và hữu dụng bẩm sinh, bà Dipa Ma nhận thấy hành trình tâm linh của mình cần được thực hiện dưới một hình thức khác. Dựa theo những hướng dẫn mà bà đã nhận được tại thiền viện, Dipa Ma đã kiên nhẫn tập thiền tại nhà, quyết chí tu tập với sự tỉnh thức trong từng phút giây ngay nơi mình ở.

Sau nhiều năm, bà được một người bạn của gia đình, sống gần nơi bà ở và là một thiền sư, ông Munindra, khuyên hãy đi học thiền với vị thầy nổi tiếng lúc bấy giờ là ngài Mahasi Sayadaw. Lúc bấy giờ bà Dipa Ma đã 53 tuổi, và ông Munindra đang tu tập cũng như nghiên cứu kinh điển với ngài Mahasi Sayadaw. Chỉ tới ngày thứ ba của khóa tu, bà Dipa Ma đã vào sáu trong thiền định. Sự thêm ngủ của bà bỗng

biến mất, nhu cầu ăn cũng không còn. Trong những ngày sau đó, bà đã vượt qua những giai đoạn cổ điển của cái gọi là “tiến triển của thiền quán” diễn ra trước khi thiền sinh đạt giác ngộ. Khi qua giai đoạn đầu tiên, bà thấy huyết áp trở lại mức bình thường, nhịp đập của tim giảm xuống đáng kể, tình trạng yếu đuối từng khiến bà không bước nổi lên những bậc thang nay không còn và bà cảm thấy mạnh mẽ hẳn lên. Cuối cùng, như Đức Phật đã tiên đoán trong giấc mơ, những ưu sầu, sợ hãi mà bà từng nghe chịu nặng trên vai nay bỗng biến mất.

Trong thời gian còn lại của năm đó, bà Dipa Ma thường xuyên đến tu tập tại thiền viện Kamayut ở Rangoon, nơi bà đã nhanh chóng đạt được những bước tiến trong tiến trình đến giác ngộ (Được mô tả trong Thanh Tịnh Đạo Luận - Visuddhimagga - theo truyền thống Nguyên Thủy gồm bốn giai đoạn, cho thấy sự thay đổi rất rõ rệt của tâm.) Những ai từng quen biết Dipa Ma đều ngạc nhiên trước sự thay đổi rất rõ ràng của bà, từ một phụ nữ suy nhược với nhiều đau bệnh, sáu đời, trở thành một người an nhiên tự tại, khỏe mạnh, đầy nghị



Dipa Ma và Munindra

lực và tỏa sáng.

Sự chuyển hóa của Dipa Ma đã khích lệ những người bạn cũng như người trong gia đình, kể cả cô con gái từng cùng theo mẹ đến dự những buổi thiền tập tại trung tâm Kamayut. Một trong những người đầu tiên đến với bà là Hema, người em gái của Dipa Ma vừa từ Ấn Độ qua định cư ở Miến Điện không lâu. Hema có tám người con trong đó có năm người còn sống chung nhà. Tuy vậy, bà Heman vẫn cố gắng sắp xếp để có thời giờ tập thiền với chị suốt gần một năm. Trong thời gian học sinh nghỉ học, hai phụ nữ trung niên này có tới sáu đứa con để chăm lo. Tại thiền viện, họ được sống chung như một gia đình nhưng phải tuân theo những quy luật rất khắt khe tại thiền viện, kể cả giữ tịnh khẩu, không nhìn vào mắt của nhau, và không được ăn quá giờ ngộ.

Trong sách “Dipa Ma, Cuộc Đời và Di Huấn” của Amy Schmidt do sư Thiện Nhựt dịch, có đoạn kể như sau:

“Đến năm 1965, Dipa Ma được thu hút theo một chiều hướng mới của việc thực tập thiền. Biết trước thiền sư Munindra sắp trở về Ấn Độ, Đại Lão Hòa Thượng Mahasi bảo đệ tử rằng, trước khi quay về với mảnh đất của thân thông, sư cũng nên biết đôi chút về các năng lực tâm linh này. Ngài muốn truyền thọ cho Munindra các phép thần thông, nhưng Munindra

quá bận bịu với việc giảng dạy không đủ thời giờ để tập luyện. Vì thế, Munindra quyết định huấn luyện các người khác để có thể phân nào chứng minh rằng thân thông là điều có thật. Nhằm mục tiêu này, ông chọn các đệ tử tiên bộ nhất của ông - Dipa Ma cùng con gái, chị và cháu gái bà - và huấn luyện họ theo phương pháp được rút thẳng từ trong sách Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga). Munindra biết rõ thân thông chẳng những phi luân lý và còn có tiềm năng cảm dỗ nữa. Nguy cơ lạm dụng rất lớn, trừ phi căn bản đạo đức của người đệ tử được bảo đảm. Dipa Ma được tuyển chọn, chẳng những vì định lực thâm hậu mà còn là vì đức độ toàn bích của bà nữa.

“Chị em bà Dipa Ma cùng ba người con gái của họ được mời làm quen với các môn: phân tán vật chất, phân thân, nấu nướng không cần lửa, tha tâm thông, du hành cõi trời và địa ngục, vượt thời gian, tức mạng thông, và nhiều môn khác nữa. Trong hàng các đệ tử của Munindra về thân thông, Dipa Ma là hành giả thâm hậu nhất mà cũng lại hay hí lộng nhất. Bà thường hững hờ đến trình pháp với Munindra bằng cách đi xuyên qua tường, hoặc bất chợt hiện hình giữa khoảng không khí loãng. Bà học cách sử dụng theo ý mình muốn mọi khả năng về tâm trí và chế phục được tất cả năm loại thân thông.”

Đến năm 1967, chính quyền quân phiệt Miến Điện đã yêu cầu tất cả người ngoại quốc phải rời đất nước này. Các sư đã trấn an Dipa Ma rằng bà có thể được cấp giấy phép đặc biệt để được ở lại. Đây là một vinh dự cho một phụ nữ, người mẹ đơn thân, một người không có một địa vị nào trong xã hội. Thế nhưng, tuy rất muốn ở lại Rangoon, bà Dipa Ma đã quyết định đến Calcutta ở Ấn Độ, để con gái có cơ hội khá hơn trong xã hội cũng như trong giáo dục.

Cuộc sống mới của họ ở Calcutta đã tương đối khiêm tốn, ngay cả so với tiêu chuẩn thấp ở Calcutta. Hai mẹ con sống trong một căn phòng rất nhỏ nằm bên trên một cửa tiệm chuyên mài kim loại ở trung tâm thành phố. Họ không có nước máy, bếp là một cái lò than đặt trên sàn nhà, và họ dùng chung một phòng vệ sinh với một gia đình khác. Bà Dipa Ma ngủ trên một tấm chiếu mỏng.

Thế rồi tin được loan nhanh khắp Calcutta rằng một thiên sư đã từ Miến Điện đến sống ở thành phố này. Những phụ nữ muốn có thời gian tu tập giữa vô số công việc không bao giờ hết của một người nội trợ đã rủ nhau đến căn chung cư của bà Dipa Ma, mong được bà chỉ dạy. Bà sẵn sàng chấp nhận phải dạy thiên cho từng người tùy thuộc vào cuộc sống đầy áp công việc của họ, nhưng không chấp nhận việc họ viện lý do quá bận rộn để không học thiên.

Sự nghiệp dạy thiên cho những bà nội trợ của Dipa Ma đã thật sự bắt đầu khi bà còn sống ở Miến Điện. Một trong những học trò đầu tiên của bà là cô Malati, một góa phụ đang phải chăm sóc sáu đứa con nhỏ. Dipa Ma đã chế ra những cách tập thiên riêng cho Malati, giúp cô không cần phải rời các con, chẳng hạn như tập chú tâm đến các cảm giác khi cho con bú. Đúng như sự hy vọng của Dipa Ma, sự việc tập giữ

chánh niệm trong lúc cho em bé ăn sữa đã giúp Malati đạt được tầng thiền định đầu tiên.

Tại Calcutta, bà Dipa Ma duy trì phương pháp dạy thiên đó trong các trường hợp khác nhau. Sudipti là một phụ nữ vừa phải điều hành một doanh nghiệp, vừa phải chăm sóc đứa con bị bệnh tâm thần và người mẹ tật nguyền. Dipa Ma muốn dạy cho Sudipti cách thiền vipassana, nhưng Sudipti nói rằng cô không có thời giờ cho thiền quán vì cô quá bận với những trách nhiệm cho gia đình và cho kinh doanh. Dipa Ma nói với Sudipti rằng khi nào cô lo nghĩ đến việc gia đình hay việc kinh doanh, thì cô chỉ cần có chánh niệm khi nghĩ đến những việc đó. Bà Dipa Ma từng dạy, “Nhân loại không thể nào giải quyết hết mọi vấn đề của họ. Chỉ có một cách là hãy có chánh niệm khi đang bị phiền não. Và nếu có thể dành xếp để có năm phút thiền mỗi ngày, thì bạn hãy nên làm như vậy.”

Trong lần gặp gỡ đầu tiên, bà Dipa Ma hỏi Sudipti rằng cô có thể ngồi thiền ngay lúc đó trong năm phút được không. Sudipti kể lại, “Thế là tôi đã ngồi với bà năm phút. Rồi bà chỉ dẫn cho tôi cách thiền mặc dù tôi có nói là tôi không có thời giờ. Bằng cách nào đó, mỗi ngày tôi tìm được năm phút để thiền và tu tập theo sự chỉ dẫn của bà. Và từ năm phút, tôi đã phấn khởi, tìm được thêm thời gian mỗi lúc một lâu hơn để thiền. Không lâu, tôi có thể ngồi thiền suốt mấy giờ đồng hồ, ngồi thiền đến đêm khuya, có khi suốt đêm cho đến sáng hôm sau, sau khi làm những bốn phận trong nhà. Tôi khám phá mình có năng lượng và thời giờ mà trước đây tôi không nghĩ tôi có được.”

Một học trò khác cũng người Ấn Độ là anh Dipak. Anh còn nhớ bà Dipa Ma đã có ý châm chọc khi nói với anh trong lần gặp gỡ đầu tiên, “À, anh là người làm việc trong văn phòng, đầu óc anh chắc bận rộn lắm.” Nhưng rồi bà nói quyết liệt hơn, như yêu cầu anh phải thay đổi cách suy nghĩ của mình. “Tôi nói với bà rằng tôi làm việc trong ngân hàng và đầu óc rất bận rộn tính toán những con số, và đầu óc tôi không thể ngưng nghĩ. Tôi không thể nào thiền; tôi quá bận rộn.” Bà Dipa Ma đã trả lời rất nghiêm nghị, “Nếu anh bận rộn, thì bận rộn chính là thiền của anh. Khi anh phải tính toán, thì hãy biết mình đang tính toán. Thiền luôn luôn là chuyện có thể làm được, bất cứ lúc nào. Nếu anh đang phóng tới văn phòng, thì hãy tỉnh giác là mình đang phóng tới.”

Thiền trong lúc làm việc nội trợ, theo cách dạy của bà Dipa Ma, cũng rất nghiêm túc như đối với một người tu trong thiền viện. Với lòng thương yêu nhưng rất cứng rắn, bà Dipa Ma yêu cầu các học trò của bà phải giữ năm giới luật và chỉ được ngủ bốn tiếng mỗi đêm, giống như bà. Các học trò phải thiền nhiều giờ trong ngày, đến gặp bà mấy lần trong tuần, và theo sự thúc đẩy của bà họ phải tự tạo những khóa tu tĩnh tâm cho riêng mình.

Ông Joseph Goldstein kể lại lần cuối ông được gặp bà Dipa Ma, rằng bà nói ông phải ngồi thiền hai ngày - không phải là thiền trong khóa tu dài hai ngày mà ngồi thiền suốt hai ngày. “Tôi cười lên, vì tôi nghĩ rằng điều đó vượt ra ngoài khả năng của mình. Thế

nhưng bà đã nhìn tôi với lòng từ bi sâu đậm, và rồi nói, Anh đừng có lười biếng!”

Giáo pháp của bà Dipa Ma không vương mắc vào một địa điểm, một vị thầy, một cách sống, hay một kiểu mẫu tu thiền. Thế gian là thiền viện của bà; nuôi con và dạy học là sự tu tập của bà. Bà ôm lấy gia đình và thiền như là một, quyết tâm không tạo sự phân biệt trong cuộc sống. Bà Sharon Kreider, một người mẹ và từng tu học với bà Dipa Ma, kể, “Bà từng nói với tôi, kinh nghiệm làm vợ, làm mẹ chính là những vị thầy đầu tiên của tôi. Bà dạy tôi rằng bất cứ việc gì chúng ta làm, trong vai trò một người thầy, một người vợ, một người mẹ, tất cả đều cao quý. Tất cả đều bình đẳng.”

Không chỉ là “một vị thánh của những bà nội trợ,” như một học trò đã gọi, bà Dipa Ma là hiện thân của sự tu hành chứ không chỉ là người tu hành. Đối với Dipa Ma, sự tu tập chỉ đơn giản là có mặt trong hiện tại, sống trong sự tỉnh thức hoàn toàn, lúc nào cũng vậy, trong mọi tình huống; bà là một minh chứng sống động cho thấy chân tâm chính là hiện tại. Joseph Goldstein nói rằng với Dipa Ma thì không có người tìm cách sống trong tỉnh thức; chỉ có sự tỉnh thức đang là chính nó.

“Tâm của bà không có sự phân biệt,” bà Jacqueline Mandell, một thầy dạy thiền, nói về Dipa Ma. “Thiền, làm mẹ, và tu tập, tất cả đều quyện vào nhau một cách tự nhiên. Tất cả đều như nhau. Không có một chỗ đặc biệt để tu hành, không có một trường hợp đặc biệt nào, không có gì đặc biệt. Tất cả đều là pháp.” Bà Dipa Ma khuyên các học trò hãy trân trọng từng khoảnh khắc và nhấn mạnh sự tỉnh giác trong lúc nấu ăn, ủi quần áo, nói chuyện, hoặc làm bất cứ một việc gì trong sinh hoạt hàng ngày. Bà thường nói trợn vện con đường tu tập chánh niệm chỉ đơn giản là biết nhận thức việc gì mình đang làm. “Luôn luôn biết mình đang làm gì,” bà thường nói. “Bạn không thể nào tách rời thiền ra khỏi cuộc sống.”

Bà Dipa Ma qua đời vào năm 1989 và được kể rằng bà mất trong khi đang cúi mình đánh lễ Đức Phật. Năm ấy bà được 78 tuổi và đã có hàng trăm học trò ở Calcutta cùng rất nhiều người ngưỡng mộ ở Tây Phương. Lúc sinh thời, mặc dù tuổi cao, bà tiếp khách đến viếng thăm căn chung cư của bà từ sáng sớm đến tối khuya. Bà không bao giờ từ chối một ai. Khi nghe cô con gái khẩn khoản khuyên mẹ hãy dành một chút thời giờ cho riêng mình, bà nói, “Họ khao khát được nghe pháp, cứ để họ đến.”

Bà Sharon Salzberg, một giảng sư nổi tiếng của trung tâm IMS, kể lại buổi gặp đầu tiên, “Bà Dipa sống trong một khu xóm nghèo tại Calcutta. Cầu thang đi lên tầng bốn không được sạch sẽ cho lắm, tối tăm và ẩm ướt. Thế nhưng khi cửa phòng vào chung cư của bà được mở, ánh sáng đã tràn ngập hành lang. Ánh sáng này là từ bà Dipa Ma. Bà là người chan chứa tình thương nhiều nhất mà tôi từng gặp trong đời, và tấm lòng trong sáng của bà đã lan tỏa khắp mọi nơi chung quanh bà. Ngồi với bà, tình thương không là một mục tiêu trừu tượng, mà là một trải nghiệm sống thực.”



Dipa Ma và con gái Dipa

Dipa Ma không chỉ được tưởng nhớ là người luôn luôn sống trong tỉnh giác và chỉ dạy trực tiếp, mà còn được biết là người truyền pháp bằng sự chúc lành. Từ lúc thức dậy từ sáng sớm, bà thường chúc lành cho tất cả những gì bà tiếp xúc, kể cả thú vật và ngay cả đồ vật. Bà chúc lành những người bà gặp, từ đầu xuống đến chân của họ, thổi vào họ, tụng niệm cho họ, và vuốt tóc họ. Các học trò đều nhớ tình thương tràn đầy mà bà dành cho mọi người. Ai cũng cảm nhận được tình thương đó khi ở gần bà, cảm nhận thật sâu sắc đến nỗi họ không muốn nó chấm dứt. Cho đến ngày hôm nay, một trong các học trò của bà là anh Sandip Mutsuddi. Anh có một tấm hình của bà cất trong túi áo bên trái tim của anh. Nhiều lần trong ngày, anh thường lấy hình ra xem để nhớ lại những bài học và để bày tỏ sự tôn kính. Anh đã làm vậy từ ngày bà Dipa Ma mất.

Hàng cư sĩ thường bị ray rứt giữa sự tu tập tâm linh và bốn phận đối với gia đình, việc làm, và xã hội. Họ biết rằng vấn đề khó khăn này không thể giải quyết bằng cách tách rời thành hai lãnh vực riêng biệt, hoặc so sánh giữa cái này với cái kia. Có lẽ hình ảnh của Dipa Ma nên được cất giữ bên trong trái tim của chúng ta, như một sự nhắc nhở rằng chúng ta không bắt buộc phải chọn một trong hai. Mỗi một vấn đề gây trở ngại có thể nên xem như một món quà, thách đố chúng ta cố gắng tìm ra một con đường trung đạo bằng không ngoài gì khác là lòng từ bi. Trong tiến trình đi tìm như vậy có lẽ sẽ giúp đưa đến một cách hành trì Phật pháp ngay trong cuộc sống gia đình, phù hợp với hoàn cảnh và thời đại của chúng ta. ♦

Niềm tin trong tâm khảm

Bài HT KIM TRIỆU KHIPPA PANNO

Sự hiện diện của Dipa Ma trong đời tôi là một duyên lành mang nhiều ý nghĩa sâu đậm. Nhờ Bà, tôi đã tăng trưởng đức tin nơi Giáo Pháp và hun đúc lòng cương quyết hành thiền. Mỗi khi tôi tiếp xúc với Bà, Bà giúp tôi bằng sức mạnh của tâm từ trong ánh mắt và bằng năng lượng của tuệ giác trong từng lời nói. Những điều đó, đối với tôi, không hề chìm vào quá khứ mà vẫn là sự thật linh động trong thực tại hiện tiền. Dipa Ma sống mãi trong tim tôi.

Vào khoảng giữa thập niên 1960, tôi nhận học bổng sang Ấn Độ du học tại Viện Cổ Ngữ Nalanda thuộc Đại Học Maghadh. Người ở chung phòng với tôi trong cư xá sinh viên là Đại Đức Rastrapal, sau này sáng lập viện Thiền Định Quốc Tế (International Meditation Center) tại Bồ Đề Đạo Tràng. Trong những dịp bãi trường, Sư Rastrapal mời tôi tham dự các khóa Thiền Minh Sát.

Tôi hành thiền dưới sự hướng dẫn của Thiền Sư Munindra đầu tiên, rồi vài năm sau đó với Thiền Sư Goenka. Tôi được gặp Bà Dipa Ma trong một khóa thiền mười ngày của ông Goenka tại Calcutta vào năm 1969. Những kinh nghiệm sâu sắc và mãnh liệt của tôi về khổ đế trong khi thực tập thiền quán cảm thọ (vedananupassana) đã gây nên nhiều xúc động tâm lý, gần như khủng hoảng. Quá mệt mỏi vì những xúc động này, tôi xin phép rời trường thiền và trở về Nalanda hai ngày trước khi mãn khóa.

Một thời gian sau, Sư Rastrapal trở về, tôi rất hoan hỷ khi gặp lại Sư vì tôi nhận thấy sắc diện của Sư trong sáng khác thường. Khi tôi hỏi cảm tưởng của Sư về khóa thiền vừa qua, Sư nói, “Lúc mãn khóa thiền, tôi không thấy kết quả rõ ràng mấy. Tôi quyết định ở lại Calcutta thêm vài tuần để hành thiền dưới sự hướng dẫn của bà Dipa Ma. Sau cùng, tôi đã thành công.”

Và Sư nói thêm, “Dipa Ma tỏ ý tiếc là ông đã phải trở về sớm. Bà nói rằng chánh niệm của ông đã đến lúc vững chãi và thường trực, cho nên chỉ cần cố gắng dụng công thêm một chút nữa thôi là vượt qua được những khó khăn như ông đã gặp phải. Dipa Ma cũng chia sẻ nhận xét với tôi là trong tương lai ông sẽ đạt được nhiều kinh nghiệm dễ dàng trong pháp hành thiền.”

Khi nghe lời nhắn nhủ ấy, tôi cảm thấy một niềm biết ơn sâu đậm. Điều đó đã trở nên nguồn kích lệ thường xuyên cho tôi.

Bài viết này được trích từ cuốn Dipa Ma, Cuộc Đời và Di Huấn (The Life and Legacy of a Buddhist Master) của bà Amy Schmidt do thầy Thiện Nhứt dịch trong ấn bản được ấn tống bởi Thích Ca Thiền Viện.

Vài tháng sau, Sư Rastrapal mời Dipa Ma đến viếng Nalanda. Một buổi chiều, tôi đến thăm Bà nơi nhà tri khách của viện đại học, lúc ấy Bà mới vừa xả thiền. Diện mạo của Bà tràn đầy từ bi, và có điều gì đáng kính phục toát ra một cách tự nhiên từ oai nghi của Bà. Tôi nhẹ nhàng nói chuyện với Bà bằng tiếng Hindi.

Trong dịp trao đổi này, Dipa Ma hướng dẫn tôi thêm về pháp hành Thiền Minh Sát và kiểm nhận các kinh nghiệm của tôi. Bà cũng cho tôi biết vài sự kiện tương lai liên hệ tới thành quả của tôi. Hơn mười bốn năm sau, khi có cơ hội hành thiền dưới sự hướng dẫn của hai vị Cổ Trưởng Lão Mahasi Sayadaw và Shwe Oo Min Sayadaw, tôi đã nhận xét những điều tiên đoán của Dipa Ma tại Nalanda là đúng.

Khi còn ở Ấn Độ, thỉnh thoảng tôi có đi xe lửa sang Calcutta để hành thiền dưới sự hướng dẫn của Dipa Ma. Vào năm 1981, tôi sang Hoa Kỳ định cư tại Washington, D.C. Nơi đây, tôi trụ trì Kỳ Viên Tự do các Phật tử đồng hương thành lập. Tôi gặp lại Dipa Ma vào năm 1984 khi Bà ghé thăm Kỳ Viên Tự trong chuyến hoằng pháp tại Insight Meditation Society ở Massachusetts. Bà ân cần thăm hỏi tôi, và tôi trình bày những kinh nghiệm thiền quán. Bà lắng nghe chăm chú, rồi nói với nỗi vui sướng pha lẫn niềm hãnh diện của một người mẹ thương con, “Thật đáng mừng cho ông!”

Tôi gặp Dipa Ma lần cuối cùng vào năm 1988 tại Sarnath (Vườn Nai hay Lộc Uyển ở Varanasi) khi tôi trở lại Ấn Độ trong một chuyến hành hương Phật tích. Bà đang dạy một khóa thiền cho người ngoại quốc ở đó.

Từ ngày sang Hoa Kỳ cho đến khi Dipa Ma vĩnh viễn ra đi vào năm 1989, tôi vẫn thường xuyên liên lạc với Bà bằng thư điện, phần lớn là qua thư từ của con gái Bà là Dipa Barua. Cô thân mật mở đầu mỗi lá thư bằng câu “Dear Brother Bhante” (Sư huynh quý kính) và ký tên là “Sister Dipa” (em Dipa).

Tôi không có diễm phúc được mục kích thân thông của Dipa Ma, nhưng bấy lâu nay, tôi vẫn sống trong phép lạ của niềm tin mà Bà đã trao tặng tôi. ♦



Hòa Thượng Kim Triệu

Cõi thơ của *Zukui Jifu*

một thiền sư ni Trung Hoa vào thế kỷ 17

Bài BEATA GRANT

Tỳ kheo ni Liên Hòa chuyển ngữ

Một trong những yếu tố kế cơ bản của đạo Phật là giáo lý được truyền bá dưới mọi hình thức. Một vị thầy giỏi là người có thể xác định chính xác, thiện xảo phương thức tu tập phù hợp cho mình và đệ tử ở mọi lúc, mọi nơi. Ở Trung Quốc, Chan hay Thiền (Nhật Bản gọi là Zen) rất nổi tiếng và được nhấn mạnh là sự giải thoát chỉ có thể được tìm thấy vượt ngoài ngôn từ, lời nói. Các thiền giả Phật giáo cho rằng lời nói, ngôn ngữ xuất phát từ cái hồ trí năng hiểu biết nông cạn không như đại dương trí tuệ sâu thẳm.

Mặt khác, những thiền giả này đã khéo dùng lời nói ngôn ngữ, đặc biệt là những lời thơ hay sử dụng lối đối từ, đối ngữ một cách sáng tạo để làm bật lên niềm hoài vọng ra khỏi hồ nông cạn, thể hội vào biển trí tuệ sâu rộng kia. Cũng giống như cách dùng một cái gai nhọn để lể cái gai kia, họ cố gắng dùng ngôn từ để vượt ra khỏi ngôn từ.

Trong Thiền tông Phật giáo, thi ca nếu không được chuyển hóa thì có thể là một chướng ngại cho hành giả, vì thi ca có thể chuyển tải và khơi dậy tâm tham ái với cõi dục giới này. Tuy nhiên thi ca cũng là một phương tiện quyền xảo có thể diễn bày, hâm nóng trí tuệ giác ngộ. Thật khó hiểu, thi ca do các thiền sư sáng tác nhưng tất cả đều được dành cho các thế hệ sau này, vì vậy các pháp thoại, tác phẩm được kết tập và truyền bá khai thị cho thế nhân sau khi họ đã qua đời.

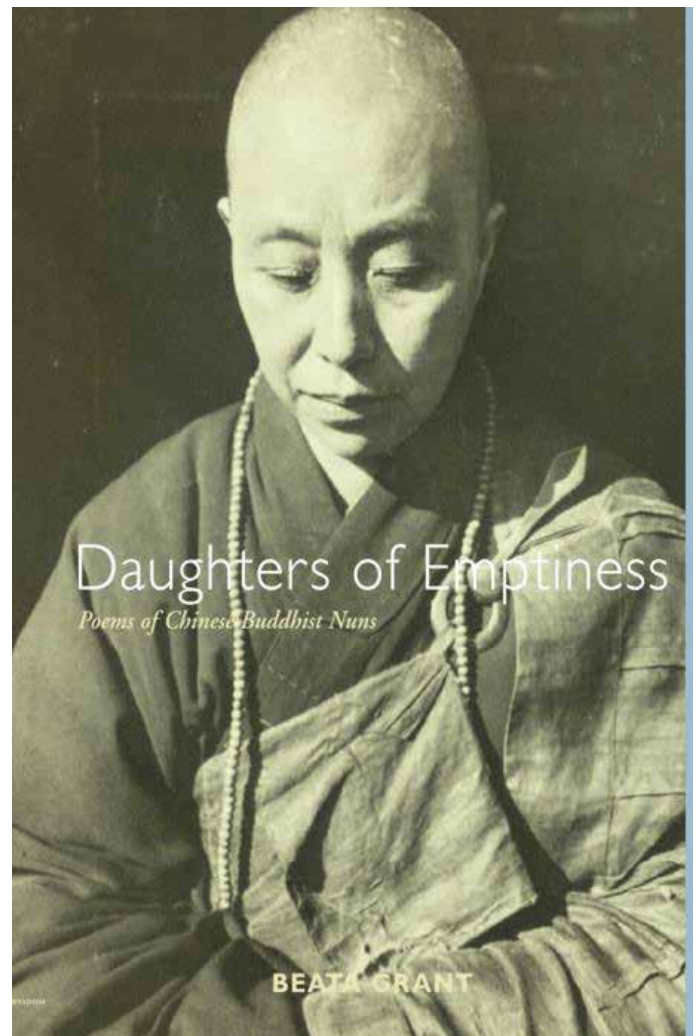
Trong lịch sử Phật giáo Trung Hoa, phần lớn các thiền sư đều là chư Tăng. Song từ thế kỷ thứ 12 trở về sau xuất hiện một vài thiền sư Ni. Cũng như chư thiền sư tiền bối, họ để lại pháp bảo trong các bài thuyết giảng, các tác phẩm văn chương, kệ tán tụng và dĩ nhiên là trong đó bao hàm cả thi ca. Ở đây, tôi xin được giới thiệu thi phẩm của một trong những vị thiền sư Ni, đó là Ni Sư Zukui Jifu (Tổ Quý Tế Phù).

Thật kỳ lạ, mặc dù Ni Sư Zukui lưu lại ba tác phẩm, nhiều hơn những vị Ni khác của Trung Hoa thời cận đại, song chúng tôi lại thu thập được rất ít sự kiện về tiểu sử của Người. Ai cũng biết Ni Sư sinh trưởng tại thành phố Giang Châu vào đầu thế kỷ thứ 17.

Lúc nhỏ, gia đình thường gọi Người là Lý và tuy còn rất bé, Người vẫn nổi tiếng vì thông minh và có tài thi phú. Điều này cũng không có gì gọi là đặc biệt vì lúc bấy giờ có nhiều phụ nữ rất giỏi về lãnh vực

này, họ xuất thân từ gia đình quý phái, nhất là ở về phía Nam Trung Hoa như Giang Nam (phía Nam sông Dương Tử), nơi chôn nhau cắt rốn và đó cũng là nơi Người được dạy dỗ, học hành, thành đạt, sáng tác và giới thiệu thơ thiền cho đời.

Thời ấy, chuyện phụ nữ xuất gia cũng là chuyện thường tình, đặc biệt đối với những phụ nữ góa bụa hay gia đình rơi vào hoàn cảnh khó khăn. Nhưng chuyện gì mới được gọi là khác biệt nổi bật ở đây, đó là một phụ nữ có thể trở thành một thiền sư lỗi lạc được mọi người ngưỡng phục. Ni Sư Zukui Jifu thuộc trong trường hợp điển hình ấy, Người là một trong số ít những Ni Sư thành công trong lãnh vực truyền bá



Bìa sách nghiên cứu của bà Beata Grant

giáo pháp như Thiên sư dòng Lâm Tế nổi tiếng - Túy Ông Hồng Châu (1605 - 1672).

Ni Sư trụ trì hai ni viện lớn ở Hàng Châu (Hangzhou), trong thời gian phụng sự ở đây, Người đã sáng tác năm tuyển tập nhỏ gồm những bài viết, pháp thoại, thi kệ. Ngoài ra Ni Sư và một Sư Tỷ - Thiên Sư Ni Bảo Tích Kế Tông - đã cho ra đời một tập thi kệ gồm 40 bài và kết hợp với những thi kệ của vị Ni nổi tiếng đời nhà Tống - Ni Sư Diệu Tông (1095 - 1170), vị đã để lại nhiều pháp thoại cho đệ tử của người trong đó bao gồm chư Ni và cư sĩ.

Ba trong số những tuyển tập này được in và giới thiệu rộng rãi trong quần chúng. Các tuyển tập này đều được kiết tập trong Ngụy Tạng, một biệt bản của kinh điển Phật giáo. Nếu như các nhà biên tập kinh điển - hàng thức giả thời bấy giờ không quyết định kiết tập các tác phẩm của Ni Sư Zukui Jifu cùng với các tác phẩm của sáu thiên sư Ni khác cũng trong thời điểm ấy, rất có thể chúng đã bị thất lạc. Nhờ vào những tài liệu này mà người đời sau được biết đến công trạng của Ni Sư.

Các sáng tác của Ni Sư Zukui Jifu được người đương thời đánh giá rất cao. Nam cư sĩ Lý Mặc (1600 - 1679) đồng thời cũng là một nhà văn khi viết lời tựa cho tác phẩm đầu tiên trong số các tác phẩm này đã so sánh Ni Sư như “một nữ tướng xuất binh giương ngọn cờ gấm thêu, vạch chiến lược, quán sát rõ đường đi nước bước trước sau của đối phương và động viên quân sĩ tả hữu.” Lời nói mạnh mẽ này là đặc tính của Thiên, một khi thành tựu pháp môn tu tập này của đạo Phật, dầu là nữ giới, nam giới hay bất cứ ai, đều đòi hỏi phải có sự kiên định tuyệt vời và lòng nhẫn nại, quả cảm như vị tướng ra trận vậy. Tuy nhiên, theo nhãn quan của Li Mo, Ni Sư Zukui Jifu là một phụ nữ rất thành công, đã “tóm được đầu hổ và cả đuôi nó.”

Một vị khác cũng rất ngưỡng phục Ni Sư, đó là cư sĩ Trương Vôu Nhã, trong lời tựa tác phẩm thứ hai của Ni Sư đã tán thán rằng: “Chúng sinh ngày nay dừng lại trước bản nguyên của giáo pháp, họ chỉ quan tâm đến những đợt sóng và lớp bọt trên bề mặt. Tuy nhiên, Ni Sư Zukui Jifu đã xén ngang thớ thịt để chạm vào phần xương tủy của dòng Thiên.”

Hẳn còn rất nhiều ngôn từ tán thán, đánh giá các tác phẩm của Ni Sư rất cao. Vào thời ấy, Ni Sư Zukui Jifu được nổi tiếng là người sử dụng ngôn ngữ hết sức điêu luyện, thiện xảo, không đơn thuần như lối trau chuốt thể thường mà là những biểu tượng pháp luân vận chuyển giáo pháp. Sự thật, phần lớn thi phẩm của Người dành cho những nhân vật khá đặc biệt và nhiều tựa bài thơ nhắc đến chữ “thị”, trong trường hợp

này có nghĩa là hướng dẫn bằng cách chỉ ra cho thấy, dùng minh họa để chỉ rõ một chân lý vi diệu, điều này không có nghĩa là hoàn toàn mang phong cách mô phạm. Ngược lại, thông điệp từ những bài thơ, đặc biệt là thơ thể loại tứ cú, chúng ta sẽ được đọc sau đây đã được dệt thật khéo léo, tinh xảo trong thớ lụa ngôn ngữ nên thơ, gợi cảm.

Việc vá may là một phép ẩn dụ mà Ni Sư Zukui Jifu thường sử dụng trong thơ của mình. Điều này không có gì ngạc nhiên cho lắm, việc thêu thùa là một công việc truyền thống và thuần túy của phái nữ. Cũng không bất ngờ khi hai câu thơ dưới đây được xem như viết cho một phụ nữ mang họ Vương, bà là một nữ cư sĩ và bối cảnh nội dung hoàn toàn dễ hiểu. Trong những bài thơ này, Ni Sư không chỉ ca ngợi bà Vương thiên về lãnh vực nghệ thuật của bà mà còn nhấn mạnh ở điểm nghệ thuật có thể được phát sinh từ nhận thức tâm linh và hướng đến nó:

*Kim vàng chỉ ngọc lượn thêu,
Đôi tay tiên nữ kết lều lá hoa.
Ta về sống lại với ta,
Chân nguyên hiển lộ lụa là khó chi.
Một ngày ý pháp huyền vi,
Thấu đạt bốn tánh xuân thì muôn phương.
Tiên nhân may áo mùa xuân,
Vờn đưa tay kéo giữa rừng lá xanh.
Ô kìa! Một chám hồng anh,
Ẩn hiện trong lá hương thanh ngạt ngào.
Đắm say hương sắc hư hao?!
Hư không lãng đãng xưa sau muôn đời.*

Chúng ta vẫn biết rằng, những nhà thơ Trung Hoa thường hướng đến thiên nhiên để cảm hứng tự tuôn trào. Cây mận ra hoa cũng là nguồn cảm hứng đặc biệt, nhất là đối với những thiên giả và các nữ sĩ. Hình ảnh cây mận kết hoa rất được lưu tâm, không chỉ vì nó tặng đời màu sắc xinh tươi, mùi hương thơm ngọt mà bởi vì trong các loài hoa nở vào mùa xuân, hoa mận nở trước tiên, đôi khi tuyết đông còn chưa tan hết, hoa mận đã ngát hương. Chính vì điểm này, nó thường được dùng như một biểu tượng, không phải vì vẻ đẹp mong manh dễ vỡ, mà đó là sức sống kiên cường. Nó trở thành kẻ báo hiệu mùa xuân đến, đẩy sự mệt mỏi của những ngày đông dài tối tăm lạnh buốt đi. Cũng thế, nó được dùng làm ẩn dụ cho kinh nghiệm chứng ngộ tâm linh, có những lúc tu tập gặp nhiều trở ngại khó khăn như tiết lạnh giá, mùi hương dịu ngọt ấy bất ngờ lan tỏa, hương thơm khôn cùng, mặc cho kỷ niệm thường sống lại. Thiên sư Zukui Jifu ngộ tư tưởng này trong hai câu thơ có tựa đề là “Khám phá nụ hoa mận” và câu đầu tiên tạm dịch như dưới đây:

*Bảy mươi đỉnh núi trong mây,
Vượt đỉnh cao nhất vui này sánh chi?!
Mây bạc lãng đãng huyền vi,
Đâu che chân tướng lưu ly sáng ngời.
Hư không đấy, pháp toàn chân,
Hương thiền... đây cõi an thần dưỡng tâm.*

Trong một bài thơ khác cũng cảm khái từ nụ hoa mận, Ni Sư đã giúp chúng ta nhận thức rõ những nụ



hoa mạn cưu mang ý nghĩa thâm trầm:

*Lẻ loi, băng giá nào hay,
Để mưa gió cuốn bóng mây muộn sâu.
Chân tâm thay đổi được đâu,
Như cội thông cũ thiên thâu diệu kỳ.*

Hình ảnh lá thông vẫn xanh mượt vào mùa đông được thấy bằng bạc trong thơ ca Trung Hoa để nói lên nam nhi nghị lực kiên cường, dù gặp khó khăn thử thách thế nào vẫn không lay chuyển. Ở đây, một độc giả sau khi đọc xong thơ của Ni Sư Zukui Jifu đã phát biểu rằng trong đời vẫn có những phụ nữ rất đặc biệt đã dâng trọn cuộc đời cho việc tu tập, bất chấp mọi thử thách để tìm cầu giác ngộ giải thoát.

*...Mây bạc lãng đãng huyền vi,
Đâu che chân tướng lưu ly sáng ngời...*

Là vị trụ trì hai ni viện lớn, Ni Sư không có nhiều thời gian tịnh cư, mặc dù Người rất thích đời sống tĩnh mặc này, song nhiều bài thơ đã phản chiếu trạng thái thiên lự sâu lắng và lòng từ bi bao la của Người.

Cũng có vài bài thơ như “Bài Học Bát Ngờ” dưới đây đã soi lại giây phút tuệ giác và niềm hỷ lạc bất tận không đến bằng cách trực tiếp cho bất cứ ai hay trong một hoàn cảnh đặc thù.

*Thông reo gió quện nhạc trời,
Đâu cần đàn phách tiếng lời nhịp đưa.
Sông trắng soi bóng rèm thưa,
Đâu cần đóm lửa cho vừa lòng ai.
Thấy nghe trải tận bông lai,
Trời cao đất rộng ai ngoài Sư Ni.*

Trong khi thiền sư Ni Zukui Jifu trải nghiệm được những phút giây an lạc, Người biết một cách trọn vẹn những giây phút ấy cũng chỉ là phù du không có nghĩa gì cả. Điều đó cho thấy Người đã đạt đến một trạng thái tâm chứng ngộ thật sự. Trong một bài thơ với tựa đề “Trở về đỉnh đồi, ta cười với ta,” Người nói đến sự tỉnh thức của tâm linh. Ni Sư Zukui Jifu đã tiến xa khỏi ngọn núi tuệ tri bất động, núi vẫn luôn hiện hữu dù những đám mây luôn hoá hiện kia làm nó khi tỏ khi mờ:

*Lối nào dẫn đến Độc Cư
Tuyệt chân vi diệu, như như an bình.
Vọng tâm tro bụi hư vinh,
Cười cho mây trắng
huyền hình lang thang.*

Bàn về những bài thơ vượt ra khỏi văn cảnh, không đề cập chủ đề trong khi dịch thuật như thế này cũng giống như là xem những tác phẩm tôn giáo trong viện bảo tàng. Hơn thế nữa, thật khó mà chọn lựa một vài bài thơ từ vườn thơ mênh mông. Song mong rằng ít ra tôi cũng đã gửi đến mọi người một chút hương vị thơ thiền của Thiền sư Ni - Ni Sư Zukui Jifu, một thi nhân nổi danh



Tỳ kheo ni Liên Hòa
(Hình: Quangduc.com)

vào thế kỷ 17, Người là một vị đạo sư và trên hết là Người đang tìm về chân tánh.

Ni Sư Zukui Jifu không là người đơn độc, đã có rất nhiều phụ nữ tài năng, kiệt xuất gồm cả hàng xuất gia và tại gia không chỉ là những độc giả mến mộ những vần thơ của chư Thiền sư mà chính họ còn sáng tác nhiều bài thơ hay tặng nhân sinh.

Tôi kết thúc bài viết này với đoạn thơ Ni Sư Zukui Jifu gửi cho một nữ đệ tử, sư cô ấy cũng là một thiền sư Ni đã sống cách Người khá xa nhưng Người vẫn cảm thấy có một sợi dây liên hệ sâu sắc. Hội thảo Sakyadhita - Những người con gái của dòng họ Thích tạo cho chúng ta cơ hội tuyệt vời để hội ngộ với các Phật tử nữ trên khắp thế giới, sau khi mỗi chúng ta đi về mỗi ngã, hy vọng rằng chúng ta vẫn bên nhau bởi có cùng hoài vọng và điểm hướng đến.

*Cỏ xanh, vách núi cũng xanh,
Sông xanh cây lá thiên thanh dịu hòa.
Hoa đồng đón nắng ven đê,
Đó đây muôn dặm, chưa hề xa nhau.
Đâu cần trông mặt thấy nhau,
Hòa cảm làn gió, xua sau mỉm cười. ♦*



Giáo sư Beata Grant (Hình: Washington University)

- Bà Beata Grant sinh năm 1954, là giáo sư môn Nghiên Cứu Trung Hoa và Tôn Giáo thuộc phân khoa Ngôn Ngữ và Văn Hóa Đông Á tại trường Washington University ở thành phố St. Louis, Missouri. Bà tốt nghiệp Tiến Sĩ trường Stanford. Thiền Sư Ni Zukui Jifu là một trong 48 vị Ni Sư Trung Hoa từ thế kỷ thứ 3 đến đầu thế kỷ 20 mà bà Beata Grant đã viết trong cuốn *Daughters of Emptiness: Poems of Chinese Buddhist Nuns* phát hành năm 2003.

- Tỳ kheo ni Thích Nữ Liên Hòa sinh năm 1969 tại Pleiku, Gia Lai, quê quán Bình Định, xuất gia 1987, tốt nghiệp Tiến Sĩ Phật Học năm 2006 tại Delhi University, Ấn Độ, hiện là Ủy Viên Thường Trực Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam. Bài chuyển ngữ đã được đăng trên mạng Đạo Phật Khất Sĩ năm 2013.

Hành trình tâm đạo của Ni Sư Satomi Myodo



Hoa Trôi Trên Sóng Nước được xuất bản tại Nhật năm 1956, thuật lại câu chuyện đời đầy sóng gió và cũng là chuyện tâm sư học đạo đầy gian nan của Ni Sư Satomi Myodo, một trong những Ni Sư lỗi lạc nhất của Thiền Tông Nhật Bản. Cuốn sách kể về hành trình đi tìm đạo, chân lý giải thoát những nỗi thống khổ của Ni Sư Satomi Myodo trong hơn 40 năm. Ni Sư Satomi Myodo, thế danh Satomi Matsuno, sinh năm 1896, mất năm 1978, đã đào tạo nhiều thế hệ học trò và có ảnh hưởng đến giới tì kheo ni Nhật Bản đến tận ngày nay.

Hoa Trôi Trên Sóng Nước bản tiếng Việt là tác phẩm được Giáo Sư Nguyễn Phong (John Vũ) phóng tác từ cuốn hồi ký mang tựa đề tiếng Anh *Passionate Journey: The Spiritual Autobiography of Satomi Myodo* (Hành Trình Đam Mê: Hồi Ký Tâm Linh của Satomi Myodo) do Shambhala phát hành đầu tiên tại Mỹ năm 1987, và sau này mang tựa ngắn gọn hơn là *Journey in Search of The Way* (Hành Trình Tâm Đạo) kể về cuộc đời và hành trình tu học đầy lý kỳ đưa đến sự giác ngộ của Ni Sư Satomi Myodo.

Ni Sư Satomi Myodo vốn xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo tại Hokkaido. Bên cạnh nguồn gốc bản cố nông, Ni Sư cũng lớn lên trong một thời đại mà việc tu học của phụ nữ chưa được xã hội khuyến khích và coi trọng. Tuy vậy, vượt qua những nghịch cảnh, những định kiến, lễ lối cũ, Satomi Myodo giữ vững niềm tin mãnh liệt và quyết tâm tu đạo.

Thời thơ ấu, Ni Sư Satomi Myodo nhận thấy mình có nhiều đức tính không tốt như “độc đoán, ích kỷ và hay nóng giận.” Tới khi trưởng thành gặp nhiều trắc trở trong cuộc sống gia đình, trải qua những cuộc nổi loạn, những dằn vặt đau khổ trong tâm hồn đã đưa bà đến ước mong được tu tập để “tìm kiếm con đường thoát khổ.”

Trong thời gian đầu tìm đến với Thần Đạo (gọi là Shinto, một tôn giáo của dân tộc Nhật), Ni Sư Satomi Myodo đã tìm gặp hết thầy này đến thầy kia, hết chùa này đến chùa kia để xin làm đệ tử, siêng năng rèn luyện những gì được chỉ dạy. Để được học, bà thậm chí còn chấp nhận làm đầy tớ trong nhà một lão sư.

Đã có lúc Ni Sư tưởng như đã tìm được đến đích.

Sau nhiều năm kiên trì tu tập, bà khám phá bản thân có khả năng “tiếp xúc được với vong linh thuộc thể giới siêu hình,” trở thành một cô đồng (Miko) của Thần Đạo. (Trong Thần Đạo, cô đồng được xem là “công cụ trung gian giữa thần linh và con người,” chứ thần sẽ nhập vào họ, dùng xác thân của họ để tiếp xúc với thế giới loài người).

Nhưng dù trở thành một cô đồng nổi tiếng và đạt đến trình độ rất cao của Thần Đạo, Ni Sư nhận ra việc làm cô đồng không đưa đến sự “giải thoát,” sự an nhiên thanh thoi Ni tìm kiếm ban đầu là hoàn toàn khác nhau, và rồi Ni Sư quyết định chấm dứt ngay việc hành nghề cô đồng, cắt đứt mối liên hệ với Thần Đạo.

Đến tuổi trung niên, Ni Sư tìm đến Phật giáo như một giải pháp cuối cùng. Ni Sư kiên trì tham gia các khóa tu thiền, gặp nhiều thầy ở các chùa khác nhau ở các thành phố khác nhau trên khắp Nhật Bản. Nhưng cũng chính vì “đi hết môn phái này đến môn phái khác, học hết lý thuyết này đến lý thuyết kia, theo hết thầy này đến thầy nọ” một cách lan man, nên mấy chục năm lang thang tìm đạo của Ni Sư vẫn không có nhiều tiến bộ.

Hành trình tâm đạo nhiều gian khổ và đầy cố gắng nhưng chưa có nhiều kết quả khiến Ni Sư nhiều lúc rơi vào tuyệt vọng, thậm chí từng có ý định tự tử.

Cho đến khi gặp giáo sư Shibata Sensei ở thành phố Sapporo, cùng học đạo với một nữ đạo hữu trẻ tuổi tên là Minamikawa, Ni Sư mới nhận ra sai lầm của mình:

“Bà cảm thấy phải tu, phải đi theo con đường tâm linh, phải làm thế này hay thế khác không thực sự nắm vững mục đích con đường của mình nên cứ trôi dạt từ nơi này đến nơi khác, từ lý thuyết này đến lý thuyết khác, từ thầy này đến thầy nọ.”

Giáo sư Shibata Sensei nhấn mạnh việc tìm đến với Phật giáo cũng là một quá trình học hỏi, cần có óc hoài nghi, sự phân tích, chứ không nên phụ thuộc vào bất cứ ai, đó là “học trong tinh thần tự do tuyệt đối.”

Vị giáo sư mà cũng là một cư sĩ uyên thâm đạo Phật đã nhắc nhở Satomi Myodo, “Sự tu hành mà thiếu yếu tố học hỏi này dễ đưa người ta đến sự cuồng tín, mù quáng, hẹp hòi, cố chấp và như thế là không đúng với giáo lý đề cao việc phát triển trí tuệ của Đức Phật.”

Sau khi học đạo với giáo sư Shibata Sensei, Ni Sư gặp Thiền Sư Yasutani Roshi (Bạch Vân), thầy trụ trì chùa Taiheiji. Ở tuổi đã lớn mà được một thầy trụ trì cho phép ở lại để tu tập là điều may mắn cho Ni Sư. Vị thầy này đã giúp Ni Sư Satomi Myodo có những tiến bộ rõ rệt trong đường tu hành, chỉ ra những chướng ngại trong việc tu thiền của riêng Ni Sư, giúp bà có ý thức rõ rệt về những sai lầm do sự tu tập thiếu phương hướng trước đây.

Dưới sự hướng dẫn của Thiền Sư Yasutani Roshi, Ni Sư Satomi Myodo đã trở thành một trong những thiền sư lỗi lạc nhất của Nhật Bản trong cuối thế kỷ



Ni Sư Satomi Myodo và Thiền Sư Yasutani Hakuun Ryoko năm 1967. (Photo by Anne Aitken)

thứ 20. Nhưng quan trọng hết, Ni Sư đã đạt được sự mong muốn là có được sự an lạc, thanh thản cho bản thân mà bà đã đi tìm trong suốt cuộc đời, như bà viết sau khi được tu tập với ngài Yasutani:

“Tôi cảm thấy trong lòng bình an, thanh thản chứ không có gì khác lạ. Tôi cảm thấy như vừa nuốt trôi được cái gì đó vướng mắc trong cổ họng từ bấy lâu nay và từ đó mọi thứ trở nên thông suốt, một sự an lạc thâm kín, nhẹ nhàng không thể diễn tả.”

Hoa Trôi Trên Sóng Nước được viết khi Ni Sư Satomi Myodo đã 60 tuổi, gần như một tự truyện được viết khi bà đã tìm được nơi nương tựa để tu tập và bắt đầu nhớ lại những gì đã xảy ra cho mình trong hơn bốn thập niên của 60 năm ấy. Con đường đi đến sự giác ngộ của bà đã cống hiến cho người đọc một câu chuyện tâm linh rất ly kỳ không thua một tiểu thuyết kể lại những chuyện phiêu liêu mạo hiểm của một người mẹ đơn thân nuôi con, một môn sinh, một diễn viên, và một cô đồng bóng. Thời mới lớn và còn đang học trung học, bà đã quyến rũ một người đàn ông để phản đối tục lệ con gái phải trở thành “một người vợ ngoan và một người mẹ tốt.” Đến khi đã lớn tuổi, bà nhất quyết tu học đến nỗi gia đình phải thốt lên, “Ở tuổi của bà ư? Tuổi bà ngoại mà đi tu cái gì? Bà có sao không vậy?”

Ở mỗi giai đoạn của cuộc đời, trong từng cuộc phiêu lưu, bà Satomi Myodo đều phân tích tỉ mỉ

những cảm xúc, nhận thấy rằng giác ngộ mới là con đường đưa đến sự giải thoát, và đó là một ước mong của mọi con người, kể cả một kẻ còn đầy tham sân như bà.

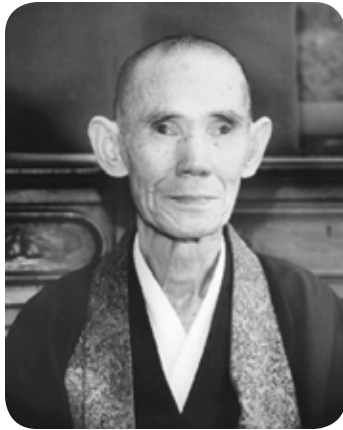
Chẳng hạn như đoạn bà kể lại mối tình với Ryo, một tay anh chị giang hồ nhưng lại có thân hình ẻo lả. Khi ấy bà đã bỏ việc làm của một diễn viên để sống với Ryo và cứu mạng anh ta, với hy vọng bà sẽ giúp cho Ryo trở lại con đường lương thiện. Thế nhưng như trong mọi sự mạng cứu độ tình cảm khác, sự mạng này của bà đã thất bại. Bà viết:

“Tôi mau chóng nhận ra những tật xấu của chính mình. Sự tức giận, ghen tuông, và tất cả những cảm xúc xấu xa khác đều như từng tiềm ẩn từ đáy lòng nay bỗng trỗi lên thường xuyên hơn. Tôi muốn nói cho Ryo biết tội của hắn và đuổi hắn ta đi. Tôi đã nghĩ rằng, cố gắng kìm chế những cảm nghĩ của mình, nhưng rồi trong mười lần thì hết chín lần tôi đã thua cuộc. Ngay cả khi tôi bắt ngờ nhận thấy mình đã chiến thắng trong cuộc giảng co trong tâm hồn, thì sự thành công đó chỉ tạm thời mà thôi, và rồi không lâu tôi lại trở về với bản chất khó chịu của mình... Đối với tôi thì sự việc tìm cách cứu Ryo là một nỗ lực không thể đạt được và hoàn toàn mang tính chất tự cao của mình. Mỗi khi nổi giận lên, tôi đã hoàn toàn đánh giá mình quá cao. Tôi đã không dừng lại để suy nghĩ. Trong vô thức, tôi đã quyết định mình đã làm đúng, là một người thanh cao. Thật đáng xấu hổ!”

Ở mấy chữ “Thật đáng xấu hổ!” người đọc có thể thấy bà Satomi Myodo đang mỉm cười với chính mình. Hồi ký của Ni Sư như ghi lại một sự thật mà Đức Phật đã chỉ dạy cho chúng ta trong Đế đầu tiên của Tứ Diệu Đế. Đó là Khổ Đế. Khổ là điều hiển nhiên trong thế gian này, chúng ta cần phải nhận ra và hiểu nó trên con đường đi đến sự giải thoát cuối cùng.

Ở một đoạn khác, Ni Sư Myodo giải thích tại sao bà đã chọn con đường tu hành theo đạo Phật. Trong một lúc tìm đạo, bà đã dự những buổi giảng của người Cơ Đốc Giáo và nghe rằng “một khúc gỗ xấu cần phải được đốn chặt và ném vào lửa ở Gehenna.” Bà tự thấy rằng “tôi là một khúc gỗ xấu đó, chắc chắn là vậy.” Nhưng rồi bà đi đến kết luận, “Tôi sẽ không thể nào trở thành một Ki Tô hữu” vì bà không mong muốn được sống ở “Nước Thiên Đàng.” Mục tiêu của bà không phải là tẩy sạch tội lỗi và tự cứu mình, nhưng để hiểu tại sao con người phải chịu khổ. Bà viết, “Tôi muốn biết tại sao tôi đã là một khúc gỗ xấu.”

Sự trần trở, dày vò trong quá khứ đã thúc đẩy bà đi tiếp trên hành trình tìm sự giải thoát, để rồi bà chứng ngộ được sự vô thường như trong những đoạn sau:



Thiền Sư Yasutani Hakuun Ryoko (1885-1973)

“Tôi càng thực hành thiền thì lại càng thấy những điều xảy ra không đúng như mình tưởng.” Thiền không phải là để giải tỏa sự căng thẳng của trí óc, một phương pháp tạm thời gác qua một bên những gánh nặng của cuộc sống, mà để nhìn thấy sự việc đúng như nó là. Sự nhận xét này liên kết với một nhận xét khác mà bà đã trải qua sau đó: “Bây giờ tôi đã thức tỉnh từ một giấc mộng và thấy sự việc rất rõ ràng. Tôi hiểu câu nói Bạn không thể nào có một kinh nghiệm đến hai lần là đúng sự thật.”

Khả năng nhận thấy mỗi khoảnh khắc là một kinh nghiệm mới chính là yếu tố then chốt trong giáo lý của đạo Phật. Yếu tố đó là Anicca theo tiếng Pali, tức là Vô Thường. Thế nên qua lời tường thuật trong cuốn hồi ký Hoa Trời Trên Sóng Nước, Ni Sư Satomi Myodo cho thấy rằng càng tu hành thì bà càng nhận ra cuộc đời không như mình tưởng, tức là chính bản thân bà được trải nghiệm mỗi lúc một nhiều hơn tính chất vô thường của cuộc sống. Từng kinh nghiệm trong mỗi phút giây sẽ không bao giờ có lại. Thế nên vô số những khổ đau, thất vọng mà một người phải từng trải trong đời sẽ không là điều tối hậu của đời họ, mà chính là yếu tố đưa họ đến sự giác ngộ như Phật đã chỉ dạy, và như Ni Sư Satomi Myodo đã chứng ngộ cho chính mình.

(Lấy ý từ bài viết “Hành Trình 40 năm tìm đạo gian khổ của vị Ni Sư nổi tiếng Nhật Bản” của Thanh Tâm (?) và bài “B-Sides: Satomi Myodos Journey In Search of the way” của bà Theo Davis) ♦

Về dịch giả Nguyễn Phong tức Giáo Sư John Vũ, ông là một khoa học gia nổi tiếng và có uy tín của Hoa Kỳ. Tuy vậy, ông lại làm việc công việc dịch thuật sách tâm linh với sự thâm lặng, cống hiến cho đời mà không đòi hỏi nhuận bút. Ông từng là kỹ sư lãnh đạo của hãng Boeing tại Seattle,



là Viện Trưởng Viện Nghiên Cứu Nhu Liệu của Đại Học Carnegie Mellon ở Pittsburgh. Dưới bút hiệu Nguyễn Phong, Giáo Sư John Vũ đã dịch và phóng tác cuốn Hành Trình Về Phương Đông được Nhật Báo Người Việt xuất bản lần đầu tiên vào cuối thập niên 1980. Tác phẩm này ngay lập tức nhận được sự hưởng ứng nồng nhiệt của người Việt tại hải ngoại và đã được tái bản rất nhiều lần qua các nhà sách khác nhau mà sau này là tại Việt Nam.

Từ sự thành công của Hành Trình Về Phương Đông, độc giả hải ngoại đã liên tục đón nhận những tác phẩm tâm linh phóng tác khác của Nguyễn Phong như Ngọc Sáng Trong Hoa Sen, Bền Rạng Tuyết Sơn, Huyền Thuật và Các Đạo Sĩ Tây Tạng, Trở Về Từ Cõi Sáng, Minh Triết Trong Đời Sống, Đường Mây Qua Xứ Tuyết, và Hoa Trời Trên Sóng Nước. Cuốn cuối cùng nói về hành trình tâm đạo của Ni Sư Satomi Myodo.

Khi Thiền Ni Chiyono chứng ngộ

Anh dịch: **Anne Dutton** / Việt dịch: **Nguyễn Giác**

(Dịch theo bản Anh dịch “The Enlightenment of Chiyono” của Anne Dutton, từ các trang 173-179 của sách “Zen Sourcebook: Traditional Documents from China, Korea, and Japan” - ấn bản 2008 của nhà xuất bản Hackett Publishing Company. Thiền ni Mugai Nyodai (?-1298), thường được gọi theo thế danh là Chiyono, là một trong những phụ nữ Nhật Bản đầu tiên nhận ấn khả tâm truyền từ một dòng Thiền; trường hợp của bà là nhận ấn khả từ Thiền sư Trung Hoa Wu-hsueh Tsu-yuan sang Nhật hoàng pháp. Thiền ni Chiyono sau đó trở thành một bậc thầy dạy Thiền nổi tiếng, lập ra nhiều trung tâm dạy Thiền tại Kyoto, trong đó có Chùa Keiai-ji, nơi được xem là Thiền viện hàng đầu cho các Thiền ni trong thời trung cổ Nhật Bản. Chuyện kể dưới đây cho thấy bà sinh từ giai cấp quý tộc, nhưng đã vào một chùa Thiền làm việc cực nhọc, nhiều phân hết như Lục Tổ Huệ Năng. Chuyện về Thiền ni được kể qua nhiều thế kỷ, và xuất hiện trong nhiều ấn phẩm Phật học, kể cả các lời dạy về công án. Chuyện kể cho thấy đây là tổng hợp từ nhiều mẫu chuyện trước đó về Thiền ni Chiyono.)

Trong ngôi làng Hiromi ở huyện Mugi, có ba vị Ni Sư xây lên một Thiền tự, và tận lực tu học Phật pháp. Cùng với một số vị ni khác từ nhiều nơi khác tới, và trong một số sự kiện, cùng với nhiều đệ tử cư sĩ, họ xây dựng được một cộng đồng tu hành theo Thiền Tông.

Lúc đó có một thiếu nữ khoảng 24 hay 25 tuổi đã nhiều năm vào tự viện này làm những việc nặng nhọc. Tên cô là Chiyono. Người ta kể rằng cô là con gái của một gia đình quý tộc. Khi khát vọng giải thoát tràn ngập trong lòng cô, tức khắc cô rời nhà ba mẹ và vào tự viện này, nhận công việc công quả nặng nhọc, kể cả chẻ củi và xách nước.

Chiyono quan sát các Ni Sư thực tập Thiền. Cô nghe và trân trọng tất cả những lời dạy và đối thoại của các Ni Sư. Cô thường nhìn ngắm các Ni Sư xuyên qua các kẽ hở từ các tấm màn treo nơi lối vào cửa, và rồi trở về phòng cô, bắt chước bằng cách ngồi nhìn vào vách - nhưng chưa thấy ích lợi nào.

Một hôm, Chiyono tới hỏi một Ni Sư trẻ. Cô nài



Tranh của Tsukioka Yoshitoshi về Thiền Ni Chiyono.

ni, “Xin làm ơn dạy cho cốt tủy của pháp tọa thiền.”

Ni Sư trả lời cô, “Pháp hành của người chỉ đơn giản là phục vụ các Ni Sư trong tự viện này ở mức có thể, mà đừng nghĩ ngợi gì về khó nhọc hay mở lời than van. Đó là pháp tọa thiền của người.”

Chiyono tự suy nghĩ, “Thiệt là đau đớn! Mình bước vào thế giới này như một người thấp kém và bất tài, sống trong đau đớn và khổ não. Nếu mình tiếp tục thế này, mình cũng sẽ đau khổ trong kiếp sau vậy. Thời gian sẽ trôi qua, nhưng khi nào sẽ có cơ duyên cho mình đạt được giải thoát? Hành động xấu nào đã dẫn tới nghiệp quả này vậy?” Nỗi đau đớn của cô là vô cùng tận.

Đêm về, ẩn dưới ánh trăng mờ, cô tới gần thiền đường và nhìn vào trong. Cô quan sát thấy nhiều người ngồi thiền, cả các Ni Sư và người đời thường, cả nam và nữ cư sĩ, cả già và trẻ. Rồi bỏ hoàn toàn những quan tâm chuyện đời, họ ngồi miên mật tọa thiền. Hình ảnh thực sự là trang nghiêm.

Chiyono suy nghĩ, trong khi nước mắt tự nhiên ràn

rửa, “Ngay cả các cô gái trẻ cũng biết dị biệt giữa chơn và vọng trong việc tu theo nội quy tự viện để xả bỏ chuyện đời. Họ có khát vọng vĩ đại là muốn xả bỏ thế giới si mê này. Tự khép mình tu tập gian nan hơn, họ ngồi suốt đêm trong tịch lặng nhất tâm mà không ngủ gục. Làm sao mình có thể thiếu những quyết tâm như thế để làm như họ? Nơi đây là những cư sĩ tự vui với chính họ ngày và đêm, không vương bận gì về các thứ, và rồi họ ngồi trên các tấm đệm đó, rời bỏ tất cả các niệm về thế giới, không bao giờ ngẩng đầu lên gối. Thân của họ gầy yếu, tinh thần của họ cạn kiệt, nhưng họ không bận tâm rằng sinh mạng của họ đã gặp nguy hiểm. Họ có tâm nguyện rất mực thâm sâu. Họ xứng đáng được gọi là đệ tử của Đức Phật.”

Bấy giờ, có một Thiên ni già trong tự viện rất mực từ bi. Một hôm, Chiyono tới gặp Thiên ni già và nói, “Con có khát vọng tu pháp tọa Thiền, nhưng con sinh ra đã bất hạnh. Con không biết đọc hay viết. Con cũng không thông minh. Nếu con có mang tâm nguyện [giải thoát], có thể nào con thành tựu Phật pháp cho dù con không có kỹ năng nào?”

Thiên ni già trả lời Chiyono, “Tuyệt vời đó, con ơi! Thực sự, có cái gì nơi đó đâu mà thành tựu? Trong Phật pháp, không hề phân biệt gì giữa một người nam và một người nữ, giữa một cư sĩ đời thường và một tu sĩ. Cũng thế, không hề có dị biệt nào giữa quý tộc và thường dân, giữa già và trẻ. Chỉ có thế này thôi - mỗi người phải giữ chặt lấy đại nguyện và bước theo đường Bồ Tát Hạnh. Không có con đường nào cao hơn đường này.

“Con đừng có lý thuyết hóa về lời dạy hay về giáo pháp của chư Phật và của các Thiên sư. Theo kinh điển, mục tiêu là thành tựu cõi Phật nơi chính con. Giáo pháp dạy rằng tọa thiền nghĩa là tìm Phật trong chính tâm của con. Theo lời cổ đức, lời dạy trong kinh điển y hệt ngón tay chỉ vào mặt trăng. Lời của các tổ chỉ là chìa khóa để mở cổng. Nếu con nhìn trực tiếp vào mặt trăng, sẽ không cần tới ngón tay nữa. Nếu cửa đã mở xong, chìa khóa sẽ không cần nữa. Một tu sĩ quen thuộc với mười triệu bản kinh thực sự không xài tới một chữ nào trong tọa thiền. Kiến thức rộng và học nhiều chỉ là chướng ngại cho việc vào cửa pháp; chúng dẫn tới việc triết lý hóa và chữ thôi. Nếu con biết được tâm của con, lời dạy nào trong kinh mà con cần nữa chớ? Trong việc vào Đạo, chúng ta phải dựa riêng toàn thân của chúng ta thôi.

“Thêm nữa, những người muốn tu tập tọa thiền hãy khởi đại bi tâm với ước nguyện cứu tất cả chúng sinh. Đừng tìm giác ngộ cho riêng mình. Hãy tới một nơi vắng lặng, ngồi theo tư thế hoa sen, đặt bàn tay này trên bàn tay kia. Thân không nghiêng về phía nào, hai tai thẳng với hai vai. Mở mắt he hé, chú ý vào đầu mũi. Đặt lưỡi thoải mái nơi hàm miệng trên.

Buông xả hết toàn bộ thân tâm và toàn bộ những gì trong đời người. Nhìn từ bên trong, sẽ thấy chính người không có tâm nào hết. Hãy quên tất cả những gì liên hệ của người với mọi người, mọi chuyện khác. Nhìn từ bên ngoài, sẽ thấy không có tâm nào ở bất kỳ đâu để được tìm ra. Khi bất chợt có niệm nào khởi lên, hãy để niệm đó trôi đi. Chớ đi theo các niệm. Đó là kỹ thuật cốt yếu của tọa thiền. Hãy tin lời dạy này, và làm theo như thế, cứ y như thế chờ đợi.” Vị Ni Sư từ bi giải thích chi tiết như thế.



Chiyono đón nhận lời dạy với tín tâm, và hạnh phúc quý lạ vị Thiên ni. “Khi con mới bắt đầu tọa thiền, nhiều thứ con đã thấy và đã nghe trong quá khứ cứ hiện trở lại trong tâm con. Khi con tìm cách ngăn chặn, chúng cứ tăng thêm. Lời Sư Bà mới dạy mà con vừa nghe, cho con hiểu rằng khi niệm khởi bất chợt trong tâm, con nên để chúng tự tịch lặng. Con không nên làm nỗ lực nào để ngăn cản các niệm.”

Vị Ni Sư già đáp, “Đúng vậy. Nếu không, thì chỉ y như dùng máu để rửa vết máu. Lời dạy cổ đức là, Đốn ngộ là thuốc chữa trị các chứng bệnh bất tận của chúng ta.”

Chiyono nói, “Nếu con tiếp tục tu theo lời dạy này, kết quả thiện lành chắc chắn sẽ tới. Chắc chắn rằng con sẽ thấy tánh Phật rõ ràng và sẽ chân thực thành tựu quả Phật trong một khoảnh khắc.”

Vị Ni Sư trả lời bằng giọng mạnh mẽ, “Con bây giờ đã hiểu rằng tất cả chúng sinh đều là Phật đã thành. Thế giới sinh và tử (sinh diệt), và Niết Bàn (vô sinh diệt) thực ra y hệt như một giấc mơ.”

Chiyono nói, “Con đã nghe rằng Đức Phật phóng quang từ tướng lông trắng giữa hai chân mày, chiếu sáng khắp mười phương. Nhìn ngắm vào chúng y hệt như nhìn vào lòng bàn tay của Ni Sư. Con có thể tự chỉ vào thân thấp hèn của con và nói rằng con có Phật tánh hay là con tự ảo tưởng về chính mình?”

Vị Ni Sư trả lời, “Hãy nghe kỹ nhé. Các Thiên sư cổ thời đã nói rằng tất cả mọi người đều đã hoàn hảo y hệt như quý Thầy. Mỗi người đều đã hoàn hảo; không hề cách biệt dù là một sợi lông mày chia cắt ai ra khỏi toàn thiện này. Tất cả chúng sinh đều đã có đầy đủ trí tuệ và giới đức của Đức Phật. Nhưng vì người ta bị tràn ngập bởi vọng niệm và dính mắc, họ không thể hiển lộ [các phẩm tính đó] ra.”

Chiyono hỏi, “Những vọng niệm này là gì?”

Ni Sư trả lời, “Sự kiện là, khi con chạy theo các niệm khởi lên trong tâm là đã che lấp Phật tánh của con. Đó là lý do vì sao chúng ta nói về vọng niệm. Y hệt như mình lấy vàng và dùng vàng làm nón hay đôi giày, gọi cái con che đầu là nón và gọi cái con mang nơi chân là giày. Cho dù con dùng tên gọi khác nào cho sản phẩm, vàng vẫn là vàng. Cái con mang trên đầu không phải là cao quý. Cái con mang dưới chân

không phải là thấp hèn. Khi dùng ẩn dụ này cho Phật pháp, vàng là biểu tượng cho Đức Phật - tức là, nhận ra bản tánh cốt tủy của con. Những ai bị sai lạc về bản tánh cốt tủy này của họ, thì chúng ta gọi là chúng sanh. Khi chúng ta gọi ai đó là một Đức Phật, bản tánh cốt tủy đó của họ không tăng thêm. Khi chúng ta gọi ai đó là chúng sanh, bản tánh cốt tủy của họ không suy giảm. Phật hay chúng sanh - chỉ vì vọng niệm, người ta chọn điểm nhìn rằng có hai thứ khác nhau. Nếu con không rơi vào vọng niệm, sẽ không có Phật và cũng không có chúng sanh. Chỉ có duy một bản tánh, y hệt như thế chỉ có một thế giới hoàn hảo, mặc dù chúng ta nói là thế giới của mười phương.”

“Đức Phật một lần nói, Khi con xa lìa tất cả sở duyên [dính mắc], thì con sẽ thấy Đức Phật. Ngài cũng nói, Con phải buông bỏ ngay cả pháp. Cái gì gọi là pháp như thế? Nếu con thực sự muốn biết tự tánh của con, con phải tự hướng mình về tận cội nguồn vọng niệm và nhìn thấu tận đáy nguồn. Khi con nghe một âm thanh, đừng hướng tâm về cái đang được con nghe, mà thay vào đó, hãy chú tâm vào tận nguồn chính cái [năng lực] nghe của con. Nếu con thực tập cách này với tất cả mọi thứ, con chắc chắn sẽ hiển lộ minh bạch tự tánh chân thực của con.”

Chiyono hỏi, “Cái gì là tâm thấu suốt cội nguồn các pháp?”

Vị Ni Sư trả lời, “Câu con vừa hỏi ta - đó là một điển hình về cách suy nghĩ của con. Hãy quan sát về nơi khi niệm đó chưa khởi dậy. Hãy tận lực tự sách tấn chính con. Đừng dính theo cho dù một chút may mắn của niệm - đó là cái chúng ta gọi là thấu suốt cội nguồn.”

Chiyono nói, “Có nghĩa là, bất kể mình đang làm cái gì, khi chúng ta làm mọi việc trong đời sống hàng ngày, chúng ta không nên chạy theo vật, nhưng hãy tự quay ngược về quan sát tận nguồn tâm niệm của mình, và liên tục cố gắng nhìn cho thấu suốt?”

Vị Ni Sư nói, “Đúng vậy. Đó gọi là tọa thiền.”

Chiyono nói, “Những lời con vừa được dạy mang cho con hạnh phúc lớn vô cùng. Con không thể nào ngồi tọa thiền ngày và đêm được, vì con cứ luôn luôn phải lượm củi và xách nước về, và nhiệm vụ công quả của con nhiều lắm. Nhưng như con vừa được nghe dạy, không có gì bất khả để thành tựu trong 12 giờ đó (ghi chú: 1 giờ thời xưa là 2 giờ bây giờ). Quan sát tận nguồn tâm niệm của con, cả về phía phải và về phía trái (thiện/ác), tùy theo thời gian và tùy theo hoàn cảnh, làm sao con xao nhãng bốn phận của con được? Với cách thực tập như thế, con có thể làm như thế trong mọi việc trong ngày. Khi con thức dậy là thực tập, và khi đi ngủ là thực tập, trở ngại nào có thể có nữa?” Cô Chiyono vui mừng bước đi.

Vị Ni Sư già gọi tên cô trong khi cô bước đi. Chiyono đáp, và quay trở lại. Vị Ni Sư nói, “Khát vọng tu tập của con rõ ràng là rất sâu và không dời đổi.”

Chiyono trả lời, “Khi nói về tu tập, con chưa bao giờ quan tâm về chuyện tổn thương hay mất mạng. Con chưa bao giờ tự nêu câu hỏi như thế. Nếu như Sư Bà nói, con không được để một khoảnh khắc nào chệch ra khỏi pháp thực tập đó. Tất cả mọi hành động đều là một hình thức của thực tập pháp. Làm sao con xao nhãng được?”

Vị Ni Sư già nói, “Như vừa rồi, khi ta gọi ra tiếng Chiyono, tại sao con dính vào âm thanh [cách nói] của giọng ta nói? Con hãy nên chỉ lắng nghe và trở về trực tiếp tận nguồn tâm niệm. Đừng bao giờ quên: sinh tử là chuyện lớn. Tất cả mọi thứ trôi qua nhanh vô cùng. Đừng chờ đợi - với từng hơi thở vào, với từng hơi thở ra, trong mọi thời hãy dựa vào pháp tu tập của con. Khi có chuyện gì tới với con, con chớ nắm giữ đau đớn hay dính vào nó, ngay cho dù con có thể sau đó sẽ ân hận. Hãy kiên tâm tu mãi pháp này.”

Sau khi thọ nhận bài học này, Chiyono thở dài và im lặng. Cô chưa đi quá xa, trước khi vị Ni Sư một lần nữa gọi tên cô. Chiyono quay đầu lại một chút, nhưng không còn để tâm dính mắc vào giọng của Ni Sư, cô quay trở về trực tiếp tận nguồn tâm niệm của cô. Với cách này, cô tiếp tục tu tập như thế, ngày qua ngày, tháng qua tháng. Có ngày, cô về nhà và quên ăn. Đôi khi, cô đi lấy nước và quên múc nước vào thùng. Đôi khi cô đi lượm củi và quên rằng cô đã vào trong một thung lũng dốc. Đôi khi cô đi trọn ngày mà không ăn hay nói gì, và đi cả đêm mà không ngủ nằm xuống. Mặc dù cô có mắt, cô không thấy; và cho dù cô có tai, cô không nghe. Cử động của cô y hệt như một người gỗ. Các vị ni trong chùa bắt đầu nói về cô, nói rằng cô sắp đạt ngộ.

Vị Ni Sư già nghe chuyện như thế, liền lặng lẽ tới nhìn từ bên ngoài phòng ngủ của cô Chiyono. Phía sau tấm màn tre, cô Chiyono, với tóc búi cao trên đầu, ngồi nhìn vào vách. Trông cô như đã quen với việc ngồi thiền, ngó hệt như một vị tọa thiền lâu năm. Cô ngồi trong khi mở ra thế giới của sự thật lớn, trong đó tất cả hư vọng đã bị xả bỏ. Hướng tâm tự nhìn vào mình, cô Chiyono thực hành việc quan trọng nhất trong hoàn cảnh khi đó, quan sát tâm không dừng nghỉ. Thân của cô là thân của một phụ nữ chân thực hiển lộ sức mạnh của một bậc chân tu. Ngay cả trong thời xa xưa, một người như thế rất là hiếm hoi. Những ai thiếu vắng sức tu khẩn cấp như thế nên tự thấy xấu hổ.

Vị Ni Sư hỏi cô Chiyono, “Nơi nào con đang hướng mặt như thế?” Chiyono quay nhìn về vị Ni Sư, rồi quay trở lại, ngồi nhìn vào vách y hệt như một cội cây. Vị Ni Sư hỏi cô Chiyono tiếp, “Cái gì? Cái gì?” Lần này, cô Chiyono không quay đầu lại. Như thế, cô





Chùa Kinkaku-ji (Kim Tự Viện) có tên gọi chính thức là Rokuon-ji (Chùa Lộc Uyển) tọa lạc tại cố đô Tây Kinh (Kyoto) và được xây lại năm 1955 sau khi bị đốt cháy năm 1950. Chùa này đã có liên hệ với Thiền Ni Chiyono từ thế kỷ thứ 13. (Hình của Jaycangel / Wikipedia)

đã [vào định sâu] không thấy chính cô nữa trong việc tọa thiền.

Trong tháng thứ 8 âm lịch năm kế tiếp, vào buổi tối ngày rằm, mặt trăng tròn chiếu sáng. Nhân dịp bầu trời đêm không mây, cô Chiyono đi ra giếng xách nước. Trong khi như thế, đáy thùng nước của cô đột nhiên thủng, và ánh của mặt trăng phản chiếu biến mất theo nước. Khi thấy như thế, cô đột nhiên đạt ngộ hoàn toàn. Mang thùng theo, cô trở về chùa.

Trước đó [trước khi đạt ngộ], cô đã tới gặp vị Ni Sư già, người dạy cô Thiền, và nói, “Bệnh của con là hết chữa, và con sẽ chết trong đêm. Con muốn cạo đầu và chết trong hình thức này. Con được cho phép như thế không?”

Vị Ni Sư già đã cạo trọc cho cô Chiyono.

Thêm nữa, vị Ni Sư già trước đó từng nghe Thiền sư Wu-hsueh nói, “Cô Chiyono tuy có vị trí thấp trong chùa, nhưng cá tính cô không bình thường đâu. Tâm nguyện của cô rất sâu - vượt xa hơn những người khác.” Vị Ni Sư nghĩ rằng Thầy Wu-hsueh nghĩ đúng.

Khi về gặp vị Ni Sư già, cô Chiyono đứng chấp tay và nói, “Ni Trưởng đã dạy con với tâm từ bi và rất

mục tử tế. Nhờ đó, trong canh ba của đêm, mặt trăng tự tánh đã chói sáng một ngàn cửa pháp.” Khi cô nói xong, cô quỳ lạy ba lạy trước vị Ni Sư già, và rồi đứng kính cẩn.

Vị Ni Sư già nói, “Con đã đạt được cái chết lớn, thực sự cái chết đó nó làm chúng ta sống sinh động. Từ bây giờ trở đi, con sẽ theo học Thầy Wu-hsueh - con phải đi tìm gặp Thiền sư đó.”

Sau đó, Chiyono được gọi là Ni Trưởng Nyodai. Khi người ta tới hỏi pháp, Thiền ni này luôn luôn trả lời, “Đức Phật người có khuôn mặt là mặt trăng.” Thiền ni Chiyono đã gặp Thiền sư Wu-hsueh và đã nhận ấn khả truyền tâm, trở thành người nối pháp Thầy này. Pháp danh của Thiền ni là Mujaku Nyodai. Thiền ni là người tài trợ cho ngôi chùa Rokuon-ji tại thị trấn Kitayama ở kinh đô Kyoto, trong tỉnh Yamashiro, nơi bây giờ được gọi là Kinkakujoi.

Bài thơ của Thiền ni Chiyono khi bừng ngộ là:

*Với này và kia, tôi đã tận lực
Và rồi đáy thùng bể văng ra
Khi nước chảy tuôn trào
Mặt trăng không nơi để trụ. ♦*

Thiền sư Ni Liên Nguyệt Otagaki Rengetsu

(1791-1875)

Bài Ni Sư THUẦN BẠCH

Thế danh là Otagaki Nobu, mồ côi từ nhỏ, được gia giáo tốt, hai lần kết hôn, sanh con nhưng không nuôi lớn được. Xuất gia tu Tịnh Độ, học Thiền và làm thơ.

Kết hôn lần đầu với một võ sĩ đạo, bà bị chồng hành hạ tàn nhẫn, có ba đứa con đều qua đời từ tấm bé. Chồng mất, bà tái giá lúc đó ba mươi ba tuổi, và người chồng thứ hai cũng mất sớm. Bà trở về sống với cha nuôi là một vị tăng Tịnh Độ trong vòng chùa Chionji, với một đứa con chẳng bao lâu cũng qua đời. Ở đây bà tìm được sự bình an, xuất gia pháp danh là Liên Nguyệt.

Khi vị tăng cha nuôi qua đời, ni Liên Nguyệt không được ở chùa nữa, phải ra ngoài tự kiếm sống. Lúc đầu làm nghề chỉ dạy chơi cờ “go,” nhưng dần ông không muốn làm học trò một người đàn bà nên Ni chọn nghề bán đồ gốm. Ni gom đất và nhồi nắn bằng tay không dùng máy quay, và viết trên mỗi món hàng một bài thư pháp bằng chữ hiragana mặc dù biết Hán tự.

Người nghệ sĩ khi thai nghén tác phẩm không ai mà không phơi trải ít nhiều cuộc đời của mình. Thúy Kiều sẽ đánh đàn không hay nếu không kinh qua kiếp hồng nhan đa truân. Nếu chỉ dừng ngang chỗ thương cảm thường tình đó, có thể vẫn có tuyệt tác nhưng chưa hẳn thoát ra số mệnh nghiệp dĩ. Ni Liên Nguyệt thì không như thế, Ni đã vượt lên và lực đẩy chính là sức tu thâm thâm, cho dù Ni không tu học với vị thiền sư nào, cũng không biểu lộ tiến trình và kinh nghiệm tu chứng như thế nào.

Có thể không đợi đến xuất gia ở chùa Ni mới bắt đầu tu tập, mỗi lần biến động nghịch cảnh giáng xuống đời mình là mỗi lần Ni tỉnh thức và quay về. Những đợt tỉnh thức từng chập như thế đã đưa đẩy một thiếu phụ tận cùng đau khổ xa lìa chốn đoạn trường, bước vào cõi thành thang với gốm sứ làm bạn, với thư pháp làm nhà.

Mở đầu với dòng chữ “Gửi các con yêu quý,” Liên Nguyệt đã viết:



Ni Sư Otagaki Rengetsu năm 78 tuổi.

*Lời cuối của mẹ
Hoa đào nở rộ
Hết cả tấm lòng
Thương quá Sakurai.*

Thương con nhớ con vẫn không quên hoa đào trước mắt; cho dù nghịch duyên vẫn biết ơn và một mực thân thương cuộc đời. Phải chăng đây là tình mẹ của Bồ-tát chan rải khắp nơi? Bài thơ ít lời mà chi tiết phong nhiêu đã lưu lại khung cửa mở cho người đọc riêng mình lắng sâu cảm xúc.

Có rồi không, thấy rồi mất, đối với Ni là Phật pháp, là bài thơ “Tâm,” không phải trong kinh điển hay pháp tu mà trong những mảnh đời diễn biến trước mắt, giữa con người với con người:

*Việc đến rồi đi,
Không đâu không cuối,
Luôn luôn đổi thay
Như mây trắng bay
Là tâm vạn hữu.*

Thơ và lời dạy của Liên Nguyệt như những đám mây, thăng hoa những tác phẩm gia dụng, ấm tách trà, và thổi tan hình chất khô cứng để đọng lại từng giọt bình an, từng giọt hạnh phúc. Thông điệp của Ni không phải là bộ sưu tập gốm sứ tự gán là “giáo pháp,” mà chỉ là đào, là mây, là màu đỏ lá thu, và tất cả qua đi và qua đi.

Đối với chúng ta, Ni đang có mặt ngay đây và bây

giờ, và mỗi nhịp đập con tim là một nguồn cảm hứng tuôn trào trước mắt chúng ta, dù bão táp mưa sa, như bài thơ khắc trên một ấm trà vẽ hình sóng nước vịnh Katada trên hồ Tỳ Bà:

*Ngọn gió thổi qua
Vịnh Katada
Thuyền côi vô chủ
Đứng im
Trên băng
Giá lạnh.*

Chiếc thuyền đơn côi vẫn hiên ngang đứng một mình, dù tịnh dù động, không gì khác hơn là ý nghĩa cuộc đời mà hoàn cảnh nghiệt ngã đã thúc đẩy Ni sớm nhận ra.

Về sau khi tác phẩm được nhiều người biết đến, Ni luôn thay đổi chỗ ở để tránh đám đông hiếu kỳ. Khi gần tịch vào năm 1875, thọ 84 tuổi, nước Nhật tuyên bố Ni là bậc thánh tổ nghệ thuật. Ni được mọi tầng lớp xã hội mến chuộng không hẳn chỉ nhờ tác phẩm để đời, mà nghĩa cử cho tiền người nghèo và giúp những nghệ sĩ khác, bằng cách hợp tác với họ để tác phẩm của họ bán chạy, đã thực sự đóng góp vào phúc lạc nhân sinh.

Sống bình dị không màng danh và lợi là cuộc đời của Ni Liên Nguyệt. Hình ảnh cuối cùng ấn tượng trong lòng người viết bài này là chung trà Ni đã trao cho tên trộm một đêm lên vào nhà, sau khi đã bật đèn sáng cho y thấy rõ mọi đồ vật. Không sợ hãi, không tiếc của, không căm ghét kẻ gian, bình đẳng và tự tại.

Người xưa như thế, người nay, con gái của Phật, có chùn bước trước thử thách chướng duyên? Trên đường từ chúng sanh chuyển mình thành Phật, chắc chắn

chúng ta không thể ngồi mát ăn bát vàng.

Từ chiếc nôi Viên Chiếu qua đến chốn này, tôi đặt một cái tên mỹ miều là Lộc Khê, có nai kêu chim hót xuân hạ và gió gấm mưa thét thu đông, con đường huynh đệ chúng tôi đang bước đi không thiếu gì chông gai thử thách. Phước duyên vùng này có nhiều ngôi chùa đã tổ chức chu đáo những sinh hoạt có tính xã hội và dân tộc, nên chúng tôi chỉ còn một việc chuyên tu, cho mình và hướng dẫn Phật tử. Với một số lớn người đến chùa hiện nay chưa quen và chưa có nhu cầu nghe Pháp, chúng tôi gần như bắt đầu từ con số không. Riêng người xuất gia trên một đất nước tiện nghi dồi dào lại càng khan hiếm. “Già rồi mới đi tu” là công thức khá phổ biến, vì chẳng phải lo sanh kế, lại có “tiền già,” một mình một “housing,” tức nhà chính phủ trợ cấp cho người già lợi tức thấp. Do đó xuất gia nhưng ít khi ở chùa, và “nhất nhân nhất tự” vẫn là nét chung.

Một lần nữa hình ảnh Tổ Đạt-ma sang Trung Hoa “cứu niên diện bích” lại ứng hợp ở đây trong bước đầu gây dựng. Bao mùa thay lá, bao mùa đào nở, từng bước ni chúng hình thành, từng bước gây nhóm học Phật và tọa thiền với những lớp học Việt, Mỹ, giới trẻ. Tập khí ở đâu cũng có, bất đồng chỗ nào chẳng không. Chính những chông gai nội tâm này suốt cuộc hành trình về nguồn là cấp cao để cá hóa rồng, vượt qua được chúng tôi sẽ xứng đáng làm “đứa con yêu quý” của Ni Liên Nguyệt để đón nhận:

*Lời cuối của mẹ:
Hoa đào nở rộ
Hết cả tấm lòng
Thương quá Diệu Nhân. ♦*



Một chiếc ấm trà với một bài thơ do Ni Sư Otagaki Rengetsu làm bằng tay trong thế kỷ 19. (Wikipedia)



Sách mang tựa đề ‘Thơ và những tác phẩm nghệ thuật từ một mái tranh mộc mạc của Otagaki Rengetsu’



Bài ‘Thiền Sư Ni Liên Nguyệt’ được trích từ tuyển tập ‘Bóng Tùng Rừng Hạc’ của Ni Sư Thích Nữ Thuần Bạch xuất bản năm 2013, đăng trên trang nhà của Thiền Viện Diệu Nhân ở Rescue, Bắc California. Ni Sư Thuần Bạch phó trụ trì Thiền Viện Diệu Nhân. Hình Ni Sư trích từ bài giảng ‘Thiền Trà và Nỗ Bộ’ đăng trên Youtube.



Tâm *bình thường*

Bà Ni Sư THUẦN TUỆ

Trong đời sống hàng ngày, có lúc đang đi bình thường thông thả, chợt thấy người quen lâu ngày không gặp mấy mươi năm nay. Bây giờ tình cờ gặp, nghĩa là lúc đó không thấy ai nữa, chỉ thấy người phía trước mà mình muốn chạy tới thôi. Hoặc là khi chúng ta đi xe gặp người tài xế muốn chạy đua với xe khác thì rất dễ xảy ra tai nạn. Lúc đó tâm thế nào? Khi bình thường thì mọi việc đang hoàng, ổn định; còn khi không bình thường sẽ có nhiều vấn đề không ổn. Trong tu tập, chữ Tâm bình thường rất quen, đó chính là Đạo! Thế nào là không bình thường?

Trước khi nói về bình thường, nói về không bình thường trước. Sao gọi là không bình thường? Tất cả chúng ta ở đây đều tự thấy mình đang tỉnh táo đang hoàng, có gì đâu mà không bình thường? Nhưng trong đời sống, đôi khi hơi căng thẳng, lo âu suy nghĩ, hoặc trầm uất buồn phiền, hoặc vui mừng quá, kích động. Những điều đó chúng ta từng trải qua nhưng không hề thấy đó là không bình thường, vẫn chấp nhận

một cách tự nhiên. Nhưng nếu những trạng thái căng thẳng, lo âu, phiền muộn kéo dài từ tháng này qua tháng nọ, thì quả là không bình thường.

Người trẻ tuổi thường nói, “Nhưng đời sống nó vẫn phải vậy thôi, nếu nó cứ đều một nhịp thì chán chết, nó phải lúc này lúc kia mới vui.” Trong các khu vui chơi, có những trò chơi tạo cảm giác sợ hãi, kích động mà chỉ có thanh niên trẻ mới dám chơi. Nhưng nếu không có dịp để nhìn lại thì sẽ không biết và cứ nghĩ đó là tự nhiên thôi. Những cái nao động tạo cho tâm mình một cảm giác thích thú, thỏa mãn tạm thời, nhưng không thể lâu bền được. Và nó sẽ để lại một cảm trạng trống rỗng hơn nữa, hoặc là chán nản về sau.

Trong một bài phỏng vấn, một ca sĩ nổi tiếng trả lời là sau những buổi trình diễn, trở về lại căn phòng mình thì cảm thấy rất trống rỗng. Anh sợ cái khoảng trống một mình vô cùng. Đó là một vài cái không bình thường trong đời sống, nếu không có dịp nhìn trở lại thì sẽ không thấy.

Lại có một cái không bình thường khác rất dễ thấy, đó là khi tâm bị tham, sân chi phối, nhất là tâm sân. Hậu quả của một tích tắc sân giận có thể khó lấy lại. Chúng ta trong cuộc sống có lẽ cũng từng có đôi lần lầm lỗi vì những cơn giận không làm chủ được. Đây chính là tâm bất bình thường. Hoặc như tâm tham, khi đang túng quẫn mà có người đem tới những khoản lợi lớn cho mình, tâm lúc đó ổn định không?

Chúng ta sống trong đời thường thấy mình rất tỉnh, nhưng trong mắt người giác ngộ, chúng ta như người mộng, kẻ say. Mình lấy cái mê, cái giả làm đời sống của mình. Tâm luôn lăng xăng như con rối chứ không bình thường.

Đối với người giác ngộ, các Ngài nhìn mình y như là mình nhìn những người trong bệnh viện tâm thần. Nói như vậy mình có chịu không? Mình không chịu. Sao mà kêu mình là người tâm thần được!

Thông thường chúng ta thấy mình rất tỉnh, còn người kia mới thiệt là u mê, khó mà tự thấy mình u mê. Đó là một vài nét dễ thấy trong đời sống, thường khi, hoặc là đôi khi mình đã không bình thường. Bây giờ thử tìm hiểu xem thế nào là một cái tâm bình thường.

Chúng ta đều muốn sống một đời sống bình thường với tâm bình thường, nhưng mà cái tâm này ra sao? Chẳng hạn hôm nay mình có nhớ tới cái răng của mình không? Có gì mà nhớ tới nó chứ! Nhưng nếu đang bị nhức răng thì ai nói gì nói, làm gì thì làm, mình chỉ nhớ tới cái răng đang nhức. Hoặc như cái chân, mới ngồi xếp bằng mười lăm phút chưa mỏi, thì đâu có nghĩ tới cái chân. Nhưng nếu ngồi quá lâu, thì khác. Như vậy, khi nào thân ổn định, mình không nghĩ tới nó. Cũng như hơi thở của mình, chúng ta không ai ý thức là mình đang thở hết, tại vì nó thông. Nhưng ai lên cơn suyễn, hoặc bị nghẹt mũi thì để ý đến hơi thở ngay. Vậy khi cái gì trực trực, mình mới thấy nó. Còn cái bình thường là cái tự nó vận hành thông suốt, nên mình không hề lưu ý tới. Vì không

Bài viết này được trích đoạn từ tuyển tập ‘Tâm Bình Thường’ in năm 2016. Ni Sư Thích Nữ Thuần Tuệ trụ trì Thiền Viện Diệu Nhân ở Rescue, Bắc California. Hình từ bài giảng ‘Chuyển Nghiệp Khai Tâm’ trên Youtube.

lưu ý cho nên mình sẽ không quý nó. Những người bị bệnh lừa mắt hoặc những người mù bẩm sinh, sẽ thấy có con mắt sáng là điều vô cùng quý. Chúng ta cũng biết như vậy, nhưng chúng ta quên bằng cái thấy được của mình. Không hề nhớ mình có mắt là đáng quý!

Như vậy, tâm bình thường là cái không có vấn đề gì cả. Nó bình thường tới nỗi mình không hề để ý tới nó. Đó là một trạng thái thăng bằng, ổn định và vận hành thông suốt. Khi tâm chúng ta không bị những thứ tham sân... chi phối, hoặc khi không có những khuynh hướng, ham muốn thúc đẩy, thì lúc đó nó là bình thường.

Tâm mình như một chiếc gương tròn lớn, chiếu soi đầy đủ tất cả các ảnh tượng. Nếu từng đứng trước một cái gương chất liệu không tốt, mặt mình đôi khi dài ra, hoặc ngắn lại, hoặc nhìn không đúng như thật. Tâm thức mình cũng như cái gương. Một cái tâm bình thường hội đủ hai tính chất: Thứ nhất là rọi hình đúng thật, và thứ hai là không lưu giữ những cái bóng cũ.

Thế nào là một cái gương tâm rọi đúng hình thật? Chúng ta không thấy con người đó của ngày hôm nay, mà vừa thấy họ là dán lên ngay cái hình ảnh của ngày hôm qua. Như vậy là đã lệch lạc rồi. Biết đâu ngày hôm qua họ vậy nhưng ngày hôm nay lại khác. Chúng ta thường nhìn người khác qua cái nhìn chết cứng này; nhưng chính bản thân mình, nếu ai nhìn mình như vậy thì mình không chịu. Chúng ta rất sợ những thành kiến người khác chết cứng lên mình làm mình khó thể thay đổi, khó thể tiến bộ được. Khi đi tới một thành phố lạ, mình thấy rất thoải mái. Không ai biết mình là ai, và mình cũng không cần phải dè dặt như khi đang ở trong thành phố của mình. Khi chúng ta tới một nơi mà người ta nhìn mình bằng một cái nhìn mới mẻ thì rất khỏe. Không có thành kiến. Không có ai biết tới mình hết. Đó là cái nhìn mới mẻ. Cái nhìn đó là cái nhìn bình thường. Còn cái nhìn bị quá khứ chụp lên là cái nhìn không bình thường.

Điều thứ hai làm cho tâm không bình thường là sự lưu giữ những hình bóng cũ. Nhà thiền có một câu rất quen: Phong lai sơ trúc, Phong khứ nhi trúc bất lưu thanh, Nhận quá hàn đàm, Nhận khứ nhi đàm vô lưu ảnh. Có nghĩa là: Gió qua khóm trúc xạc xào, Khi cơn gió lặng trúc nào còn âm, Chim trời rọi bóng trong đầm, Cánh hồng qua mất, nước không lưu hình.

Tâm mình có được như vậy không? Khi con chim bay ngang mặt hồ thì hồ rọi bóng, khi nó bay qua mất rồi thì trong lòng nước có còn cái bóng con chim đó không? Nếu mình có một người thân vừa mất chẳng hạn, nghĩ tới vẫn còn rớt nước mắt, như vậy là hồ tâm của mình lưu giữ cái bóng của người đó. Đôi khi vì lời nói hay cách hành xử của người làm thương tổn mình, giận mà nói không được. Cái tâm của mình có

được như bụi trúc? Khi gió đi qua rồi, tiếng xào xạc còn trong bụi trúc hay đi qua luôn? Còn mình, tiếng nói đó đã hai ba tháng rồi mà bây giờ nó cứ văng vẳng bên tai.

Những chuyện đơn giản đó, vì mình không lưu ý cho nên không nhận ra rằng tâm mình không được bình thường. Vậy thì tâm bình thường là chuyện xa lạ hay là rất quen với chúng ta. Đó là chuyện mỗi ngày. Chúng ta chỉ cần để ý một chút thì đời sống mình nhẹ nhàng hơn rất nhiều. Biết lưu ý những điều nhỏ này sẽ giúp cho tâm mình bình thường. Chúng ta không xa lạ gì với cái tâm bình thường này. Nó luôn ở đây và tự sáng tỏ. Trong nhà thiền gọi là “liễu liễu thường tri,” nghĩa là hằng biết rõ ràng. Nhưng vì chúng ta cứ hay phóng tới theo những duyên này duyên kia, bị các khuynh hướng, ước muốn thúc đẩy cho nên bị mờ đi. Cái bình thường này tại sao chúng ta không duy trì? Nó rất là bình thường, nhưng rất tỉnh sáng! Sự sáng suốt không hề thiếu. Có điều vì mình đang đầy đủ nên không thấy quý. Y hệt như thân mình đang mạnh khỏe nên chúng ta không biết mình đang thờ bình thường.

Ví dụ hôm nào mình đang đi trên đường phố, chợt thấy có một người đang đi mà năm bảy người khác xúm lại mời gọi lôi kéo, xô đẩy, giằng co. Chúng ta sẽ tò mò nhìn: “Ừa, người này sao mà bị người ta xô qua đông, đẩy qua tây, kéo lôi không đi đứng bình thường được?” Mình thấy tội cho người đó.

Nhìn lại tâm thức mình, chúng ta có bị những cơn buồn giận, những ham muốn lôi kéo không? Khi buồn ai, gặp muốn tránh mặt, cái gì lôi mình đi hướng khác. Khi bị hiểu lầm cái gì đẩy sau lưng mình để đi tìm người thanh minh? Hoặc có ai đó nói: “Hôm nay cửa hàng có giảm giá,” mình vội tính đi ngay. Có phải có một cái gì đang đẩy sau lưng mình không? Như vậy chúng ta vẫn thường bị các vọng tưởng vô hình vô tướng xô đẩy, lôi kéo, giằng co mà không tự biết.

Đó là những niệm tưởng trong hiện tại. Trong phút lâm chung, những hình ảnh của quá khứ sẽ quay trở lại. Những tâm tình, cảm trạng ngày thường cường độ chỉ một, thì bấy giờ sẽ gấp bao nhiêu lần. Nó lôi kéo, thúc đẩy, giằng co. Lúc đó chúng ta sẽ đi theo nghiệp thức. Không biết trong sáu nẻo mình sẽ đi nẻo nào? Hôm nay nếu không tự chủ được trước những niệm tưởng, trước những tâm tình thương ghét, ưa muốn, xao động, phải quấy, thì phút lâm chung mình không làm chủ được, sẽ theo thói quen, theo nghiệp thức mà đi!

Tâm bình thường ở đâu? Nó ở ngay đây, không bao giờ thiếu vắng! Nó là cái biết thường trực. Chúng ta đang thấy, đang nghe mà trong tâm không giận, không thương, không lắc lay dao động, thì nó ở đây! Cho nên các Thiền sư nói: Đạo vốn không nhan sắc, Ngày ngày lại mới tươi. Tâm này không màu sắc, nhưng mỗi ngày luôn mới nếu không lưu giữ cái cũ. ♦





Lễ tưởng niệm Sơ Tổ Ni Kiều Đàm Di lần đầu tiên tại Hoa Kỳ

Bài và hình Ni Sư GIỚI HƯƠNG

Cuối tháng 8 năm 2019, thành phố được mệnh danh Thung Lũng Hoa Vàng Miền Bắc California, San Jose, rợp bóng y vàng của ni giới từ nhiều đơn vị, đặc biệt ở miền Nam và miền Bắc Cali, cùng vân tập về Chùa An Lạc do Ni Trưởng thượng Nguyên hạ Thanh trụ trì, để cùng tham dự Đại Lễ Tưởng Niệm Sơ Tổ Kiều Đàm Di Đại Ái Đạo lần đầu tiên được tổ chức tại Hoa Kỳ.

Ba vị Ni Trưởng lớn ở Hoa Kỳ. Từ bên trái là Ni Trưởng Thích Nữ Giác Hương, viện trưởng Chùa Vạn Hạnh, Seattle, Washington; Ni Trưởng Thích Nữ Như Hòa, viện trưởng Chùa Dược Sư, Garden Grove, California; và Ni Trưởng Nguyên Thanh, viện trưởng Chùa An Lạc, San Jose, California.

Chùa An Lạc hôm thứ Bảy, 31 tháng 8, như mang một màu sắc mới, từ trên chánh điện đến nhà tổ, trai đường, ngoài sân được trang trí với nhiều hoa tươi và ngũ quả đẹp mắt. Từ ngoài cổng bước vào, trước hiên chùa tám biểu màu vàng chữ đỏ nổi bật đã ghi dấu sự kiện:

*Lễ Tưởng Niệm
Ai Gia Phong Ngàn Năm Còn Ghi Dấu
Sáng ngời Thánh Tổ Kiều Đàm Di, Trưởng Lão Ni
Tiền Bối.*

Thời gian trôi qua với nhiều thế kỷ, các con cháu nhiều đời của Tổ Kiều Đàm Di hôm nay hiện diện tại San Jose, để cùng nhớ về cội nguồn, để tưởng niệm ngài vì nhờ Sơ tổ mà chư ni chúng ta được đáp y vàng giải thoát và được tu tập trong tăng già thanh tịnh. Ni Sư Hương Thủy, vị MC của buổi lễ đã bắt đầu chương trình với bài thơ như sau:

*Đưa tay giờ từng trang lịch sử
Như thấy người xưa bỗng hiện về
Thánh tổ Ni giới còn lưu lại
Dấu vết ghi ghi để hậu lai.*

Vâng! Cả ngàn năm sau, vết son còn lưu dấu, để hôm nay lần đầu tiên khoảng 50 vị ni như Ni Trưởng Như Hòa (Chùa Dược Sư), Ni Trưởng Nguyên Thanh (Chùa An Lạc), Ni Trưởng Giác Hương (Chùa Vạn Hạnh), Ni Sư Như Thông (Chùa Dược Sư), Ni Sư Minh Phước (Tịnh Thất Phật Bửu), Ni Sư Tâm Nhật (Chùa Đại Bi Quan Âm), Ni Sư Giới Hương (Chùa Hương Sen), Ni Sư Như Ngọc (Chùa A Di Đà), Ni Sư Nguyên Thiện (Chùa Huyền Không), Ni Sư Như Hiếu (Chùa Đức Viên), Ni Sư Nhật Lan (Chùa Giác Minh), Ni Sư Quảng Tịnh (Chùa Phật Quang), Ni Sư Nhật Phúc (Chùa Giác Minh), cùng nhiều chư tôn thiên đức ni khác của từ 30 đơn vị chùa cũng như quý thiện hữu tri thức đã về đây để thấp nén hương tưởng nhớ cội nguồn.

Ni Trưởng thượng Nguyên hạ Thanh, trưởng ban tổ chức buổi lễ, trong bài diễn văn đã nhấn mạnh về cội nguồn như sau:

“Cây có cội mới trở cành xanh lá
Nước có nguồn mới bủa khắp rạch sông.

“Sau khi Di Mẫu xuất gia, nhiều mệnh phụ, thể nữ... cũng xin xuất gia trong giáo đoàn Ni giới. Đã trên 2560 năm lịch sử, Ni giới Phật giáo không chỉ hiện diện giới hạn trong đất nước Ấn Độ, mà đã đi truyền Đạo sang nhiều nước Á Đông. Cho đến nay, Ni giới Phật giáo đã và đang hồng Pháp gần khắp cả năm châu. Thế cho nên, Kiều Đàm Di được xem là Sơ Tổ của Ni giới Phật giáo.”

Trong buổi lễ hôm nay cũng có sự hiện diện chứng minh của Chư tôn thiên đức tăng như Hòa Thượng Nguyên Tú, TT Đồng Phước, Đại Đức Chơn Pháp Cẩn... Thay mặt cho Tăng già, Hòa Thượng Nguyên Tú tán thán việc làm của ni chúng hôm nay, ngài nhấn mạnh rằng, “Ngoài đời thường có lẽ tôn vinh các vĩ nhân, hưởng gì Kiều Đàm Di là Vị Sơ tổ đầy đức hạnh của Ni giới và là Di Mẫu của Thái tử Sĩ Đạt Đa tức Đức Từ Phụ của chúng ta, nên không thể không tôn vinh tưởng nhớ đến ngài.”

Đại Đức Chân Pháp Cẩn, đệ tử của Sư Ông Nhất Hạnh nói rằng, “Đức Phật thúc đẩy nữ quyền, nên cho phụ nữ xuất gia. Nữ giới trong truyền thống của Sư ông Nhất Hạnh cũng được đề cao như vào mỗi năm mới ni lạy tăng 3 lạy, rồi tăng cũng lạy ni 3 lạy đáp trả. Ngoài xã hội, cũng tôn trọng phụ nữ, nên có nhiều quốc gia có phụ nữ giữ chức nguyên thủ, thủ tướng và nhiều chức sắc cao như bà Jacinda Kate là Thủ Tướng nước New Zealand, bà Aung San là nữ chính trị gia nước Miến điện, đoạt giải Hòa Bình Nobel (1991).”

Trong bài đạo từ, Ni Trưởng thượng Như hạ Hòa, Trụ Trì Chùa Dược Sư, miền Nam California, bày tỏ tấm lòng biết ơn đến sơ tổ Đại Ái Đạo đã vì nâng cao mở đầu sự nghiệp giải thoát của ni đoàn mà lặn lội chân trần đi từ xa đến để cầu xin Đức Phật cho Ni giới xuất gia... và hiện nay, thay mặt chư Ni tán thán công đức Ni Trưởng Nguyên Thanh đã đứng ra tiên phong

tổ chức lễ để Chư Ni Việt nam tại hải ngoại có cơ hội được quy tụ về tưởng niệm cội nguồn.

Trong bài Tiểu Sử Thánh Tổ Đại Ái Đạo, Ni Sư TN Quảng Tịnh, Trụ Trì Chùa Phật Quang, San Jose, nói lên ý chí phấn đấu của chư Tổ Ni để Đức Từ Phụ Thế Tôn và Tăng già vui khi thấy các đệ tử ni đã tinh tấn tu tập và chứng quả theo bước chư thánh tăng như sau:

Chư Thánh Tăng và Chư Thánh Ni

1. Trí Tuệ đệ nhất: Tôn giả Xá Lợi Phất và Tôn giả ni Kế Ma

2. Thần Thông đệ nhất: Tôn giả Mục Kiền Liên và Tôn giả ni Liên Hoa Sắc

3. Đầu Đà đệ nhất: Tôn giả Ma Ha Ca Diếp và Tôn giả ni Ma Ha Ba Xà Ba Đề

4. Thiên Nhân đệ nhất: Tôn giả A Nan Luật và Tôn giả ni Cổ Câu La

5. Giải Không đệ nhất: Tôn giả Tu Bồ Đề và Tôn giả ni Tô Na

6. Thuyết Pháp đệ nhất: Tôn giả Phú Lâu Na và Tôn giả ni Pháp Dữ

7. Luận Nghĩa đệ nhất: Tôn giả Ca Chiên Diên

Tín Tâm đệ nhất: Tôn giả ni Chỉ Già La Ma Đa

8. Trì Luật đệ nhất: Tôn giả Ưu Bà Li và Tôn giả ni Ba Sát Già La

9. Đa Văn đệ nhất: Tôn giả A-nan

Tiếp Tuệ đệ nhất: Tôn giả ni Bạt Đà Nhã Đà La

10. Mật Hạnh đệ nhất: Tôn giả La Hưu La và Tôn giả ni Nan Đà

Đến phần nghi lễ dâng hoa quả lên cúng Sơ tổ, chủ sám Ni Sư Nguyên Thiện, Trụ Trì Chùa Huyền Không, San Jose, cùng ban kinh sư ni tiến cúng cung thỉnh Thánh Tổ lai lâm đàn tràng Chùa An Lạc như sau:

“Hạnh nguyện lưu phương thế thế truyền, Tùy cơ cảm ứng tục miền viên. Kiều Đàm nhơn khởi ân lưu bố, Hỷ kiến công viên chiếu đại thiên. Nhuận trạch Ni lưu triêm đức hóa, Thanh lương hải chúng phát tâm điền. Cung thừa thoại khí Kiều Di Mẫu, Bất xả từ bi giảng pháp điền.”

Cả hội trường vô cùng cảm xúc khi lần đầu tiên được lắng nghe từng lời tha thiết thỉnh tổ kèm với nhạc khí và chiêm ngưỡng nghi lễ cúng tổ thật chánh niệm, thật trang nghiêm lắng đọng cả cõi trời và người.

Tiếp theo là phần cúng tiểu tường mãn tang của Cố Ni Trưởng Tâm Hoa, sư phụ của Ni Trưởng Chùa An Lạc. Đến phần đọc tiểu sử hạnh nguyện của Cố Sư phụ, Ni Trưởng Chùa An Lạc đã rơi nước mắt nhớ lúc sanh tiền được tu học với sư phụ, khiến cả hội trường cũng không cầm được nước mắt. Ôi! Ân nghĩa nghìn trùng, văn hóa tình người thấm đẫm trong buổi lễ hôm nay.

Sau buổi cơm trưa là phần tiệc trà thân mật giữa chư ni cùng ôn về Cuộc đời của Sơ tổ và các trưởng lão Ni tiền bối dưới sự điều phối của Ni Sư Giới Hương và Ni Sư Nguyên Thiện.



Ni Trưởng Giác Hương, Trụ Trì Chùa Vạn Hạnh, Seattle, đã mong muốn chư ni trẻ giữ nghiêm túc Bát Kính Pháp vì đó là phẩm hạnh của một nữ tu sĩ khiêm cung và đạo hạnh.

Ni Sư Như Ngọc, Trụ Trì Chùa A Di Đà, miền Nam Cali, đã cảm thán rằng: Rất vui từ miền Nam California về đây tham dự lễ tưởng niệm. Đây là bước nối kết để bảo bọc và hỗ trợ ni giới với nhau, nhất là khi chúng ta ở hải ngoại.

Ni Sư Tâm Nhật cũng bày tỏ lòng cảm kích khi về tham dự lễ hôm nay. Mong quý Ni Trưởng tiếp tục duy trì lễ tưởng niệm mỗi năm.

Sau khi lấy ý kiến chung của tập thể, Ni Trưởng Nguyễn Thanh đức kết rằng năm 2020 vào khoảng tháng 7 mùa hạ, chư Ni sẽ tổ chức an cư tại Chùa An Lạc 6 ngày từ thứ Hai đến thứ Bảy và ngày cuối giải hạ cũng là ngày Tưởng Niệm Sơ Tổ và Hội Thảo.

Ni Sư Nguyên Thiện đề nghị: trong hội thảo sẽ có ít nhất hai vị thuyết trình về đức hạnh của một, hai vị ni tiên bối nổi bật để làm bước thúc đẩy cho ni trẻ tu tập theo.



Hoàng hôn đã chuyển, trời về chiều. Thời gian trôi qua nhanh, cuộc vui nào rồi cũng đến hồi kết thúc. Đến giờ này, buổi lễ Tưởng Niệm Sơ Tổ Kiều

Đàm Di Đại Áo Đạo và Chư Tôn Trưởng Lão Ni tiên bối do Ni Trưởng thượng Nguyên hạ Thanh, Trụ trì Chùa An Lạc, San Jose, California, làm trưởng ban tổ chức đã kết thúc với những thành tựu mỹ mãn. Thay mặt ban tổ chức, Ni Sư TN Giới Hương, Trụ Trì Chùa Hương Sen, miền Nam California, đã cảm tạ qua những lời tri ân như sau:

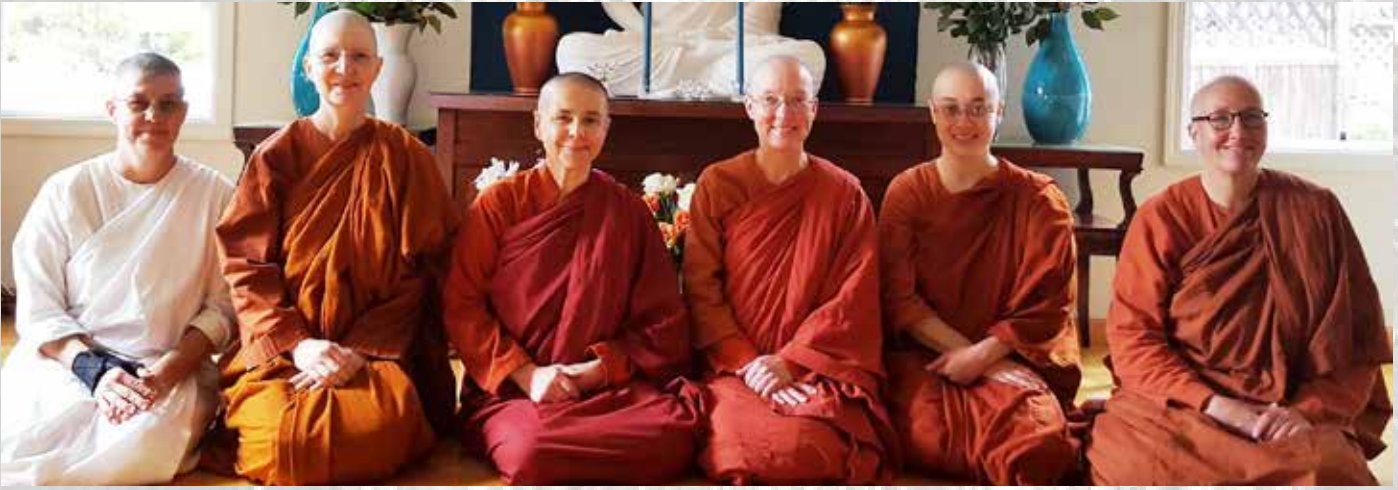
“Những thành tựu của buổi tưởng niệm này có được là nhờ tình thương quang lâm của Hòa Thượng Nguyên Tú, Thượng Tọa Đồng Phước, Đại Đức Chơn Pháp Cẩn, Ni Trưởng Như Hòa, Ni Trưởng Giác Hương, Ni Sư Như Ngọc, cùng nhiều chư tôn đức thiện đức tăng ni khác cũng như quý thiện hữu tri thức, phật tử đồng hương đã nhớ ngày giỗ mà cùng về đốt nén tâm hương tưởng niệm. Chúng con nguyện duy trì mỗi năm, mỗi làm lễ tưởng niệm nhớ về Sơ Tổ Ni, để tạo cơ hội cho chư tôn thiện đức ni từ các nơi cùng tụ về, cùng khuyến khích nhau tu học, chia sẻ tình thân và kinh nghiệm thực hành lời chư Phật và thánh tổ dạy, theo bước chân Sơ Tổ Kiều Đàm Di Đại Ái Đạo, để xứng đáng là con cháu của các ngài trên bước đường xuất thế hiển dương chánh pháp, trì giữ mạng mạch Như Lai.”

*Tri âm điệu nhạc lời ca
Về đây sum họp một nhà bên nhau
Tình thương ân nghĩa cao sâu
Kiều Đàm kết tụ, Đạo màu lan xa.*

Nam Mô Sơ Tổ Ni - Kiều Đàm Di - Đại Ái Đạo tác đại chứng minh.

*Thung lũng hoa vàng San Jose, ngày 31/8/2019
Kính tường,
Thích Nữ Giới Hương* ♦

Ni Sư Thích Nữ Giới Hương là viện chủ Chùa Hương Sen, địa chỉ 19865 Seaton Avenue, Perris, CA 92570. Tel: 951-657-7272 | Cell: 951-616-8620 | Email: huongsentemple@gmail.com | thichnugioihuong@yahoo.com | Web: www.huongsentemple.com



Những người con gái Phật

Bài TIỂU LỤC THÂN PHONG

Thế là hơn hai mươi lăm thế kỷ đồng hành cùng nhân loại. Đạo Phật đem lại lợi lạc cho con người trên khắp thế gian: Cổ vũ lòng từ bi, yêu thương; cổ vũ hoà bình, vị tha, khoan dung; soi sáng cho mọi người nhận ra chân lý thật của cuộc đời, chỉ ra con đường thoát khổ và giác ngộ. Ngày xưa đạo Phật chỉ có mặt ở châu Á, ngày nay thì có lẽ có mặt ở khắp năm châu.

Đạo Phật và giáo pháp tự thân có một sức hút mạnh mẽ đối với những người tìm hiểu về tâm linh, về con đường giác ngộ, về bản chất thật sự của cuộc đời này. Có những người sinh ra và lớn lên trong một môi trường tín ngưỡng khác biệt nhưng đôi khi chỉ tình cờ biết đến Phật pháp ấy vậy mà lại đem lòng say mê và quy ngưỡng. Nếu dùng dùng ngữ nhà Phật thì có lẽ là cái duyên thuận tiện đã khơi dậy chủng tử Phật pháp tiềm ẩn trong tâm thức họ vậy.

Hiện nay có bốn vị Ni Sư rất uyên bác và tinh tấn đang hoằng dương Phật pháp ở California. Các vị này đến với Phật pháp cũng rất tình cờ, ấy vậy mà giờ trở thành những

người con gái ưu tú của đức Phật.

Ni Sư Anandabodhi Bhikkhuni

Bà vốn là người Anh, sinh năm 1968, khi lên mười, tình cờ biết đến đạo Phật. Bà đem lòng say mê, ngưỡng mộ và tìm đọc các tài liệu về Phật giáo. Phật pháp đã kích thích mạnh mẽ và ảnh hưởng sâu đậm trong tâm hồn bà. Những năm tháng sau đó bà đã quyết định tu học theo Phật pháp, khi đủ tuổi trưởng thành thì bà đã sống và tu tập như một nữ tu sĩ Phật giáo.

Từ 1992 - 2009 thì bà tu ở tu viện Amaravati và Chithurst. Bà đã tu tập theo truyền thống tu trong rừng của dòng thiền nguyên thủy Thái Lan, với sự hướng dẫn của các thiền sư Thái Lan. Bà đã đọc tụng và nghiên cứu những bộ kinh sơ kỳ của Phật giáo. Sau đó bà được giới thiệu sang Mỹ và đã thành lập tu viện Aloka Vihara Forest Monastery ở Placerville, Bắc California.

Nơi này là tu viện dành riêng cho nữ giới, ở đây mọi người sống rất đơn giản, gần gũi với thiên nhiên và hành trì nghiêm nhặt. Năm 2011 bà thọ nhận đầy đủ các giới của một tỳ kheo ni, được ấn chứng như là một người con gái Phật đã trưởng thành và đi theo con đường mà Thế Tôn đã khai phá.

Ni Sư Santacitta Bhikkhuni

Bà sinh ra năm 1958 và lớn lên ở nước Áo. Bà đã lấy bằng cử nhân

ngành văn hóa nhân chủng học (Cultural Anthropology), chuyên môn chính: múa, nghệ thuật sân khấu trong nghi lễ. Bà làm việc tạo mẫu quần áo cũng như trang phục biểu diễn.

Năm 1988 bà đi Thái Lan, tình cờ tiếp xúc với vị sư Ajahn Buddhadasa. Qua trao đổi và tìm hiểu đời sống của tu sĩ Phật giáo trong tu viện. Việc này đã kích thích mạnh mẽ đến tâm tư bà. Sau đó bà đã tìm tòi, nghiên cứu về Phật giáo.

Năm 1993 bà đã là nữ tu sĩ Phật giáo. Bà tu theo cả hai truyền thống Đông và Tây nhưng chính yếu vẫn tuân thủ theo dòng thiền của thiền sư Ajahn Chah. Đến năm 2002 bà cũng được công nhận bởi dòng thiền Dilgo Khyentse Rinpoche.

Bà cũng là người đồng sáng lập tu viện Aloka Vihara ở California. Năm 2009 bà thọ cụ túc giới của một tỳ kheo ni, từ khi chuyển đến Mỹ, được sự hướng dẫn của Khenmo Drolma và Bhikkhu Analayo. Bà nhận được lợi ích lớn lao của Phật pháp. Bà đặc biệt hứng thú trong việc tu tập một nơi linh thiêng gần với tự nhiên.

Ni Sư Ahimsa Bhikkhuni

Bà sinh ra năm 1959 ở Vancouver, Canada với tên Robyn Anne Church, là một tay kèn clarinet của một dàn nhạc. Bà có năng khiếu âm nhạc bẩm sinh nhưng từ khi sanh con thì bà ở

Trong bức hình ở trên từ tu viện Aloka Vihara Forest Monastery, Ni Sư Anandabodhi ở bên phải, Ni Sư Santacitta thứ ba từ trái, và Ni Sư Dhammadipa thứ nhì từ trái.

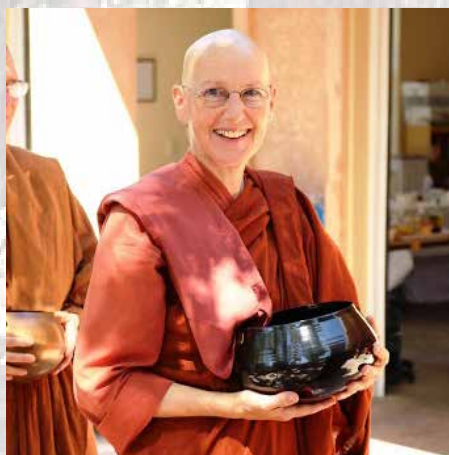
nhà. Sau khi con vào tiểu học thì bà trở lại đại học và lấy được bằng cử nhân ngôn ngữ bệnh lý học. Điều này giúp bà làm việc với trẻ em có những bước phát triển khác nhau. Năm 2006 bà bắt đầu thực hành thiền, bà dành hết cuộc đời cho việc điều phục ý và thanh tịnh tâm. Năm 2008, bà được giới thiệu với thiền sư Ajahn Sona ở tu viện Briken Forest Monastery. Năm 2012 bà thọ giới Anagarika từ thầy Ayya Ahinsa.

Năm 2013 bà thọ giới Samaneri từ thầy Ayya Medhanandi ở tu viện Satisaraniya Hermitage gần Perth, tỉnh bang Ontario, Canada. Tháng Sáu năm 2016 bà gia nhập cộng đồng tu nữ ở tu viện Aloka Vihara và thọ đầy đủ giới của một ti kheo ni, thầy truyền giới là Ayya Guanasari.

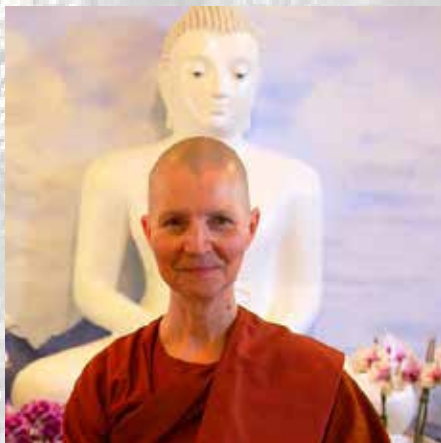
Ni Sư Dhammadipa Samaneri

Ni Sư Dhammadipa Samaneri có thể danh Konin Cardenas, thực hành Phật pháp từ năm 1987, trở thành thành viên của tu viện Aloka Vihara từ năm 2017 và bắt đầu tu thiền theo truyền thống trong rừng. Năm 2018 bà thực hành Metta và nghiên cứu Suttas. Trong suốt thời gian dài bà cũng là người hướng dẫn tu thiền cho các học viên trên internet cũng như trên toàn thế giới. Thực hành thiền theo nguyên thủy là ưu tiên hàng đầu.

Bà được thọ phong hòa thượng theo truyền thống Soto Zen. Năm 2007, sau hai mươi năm hành thiền. Bà được nối pháp dòng thiền Suzuki Roshi. Ngoài việc dạy và hướng dẫn bằng tiếng Anh, bà còn dạy bằng tiếng Tây Ban Nha, điều ấy biểu



Ni Sư Ahimsa (Aloka Vihara)



Ni Sư Dhammadipa Samaneri (Dhammadipa.com)

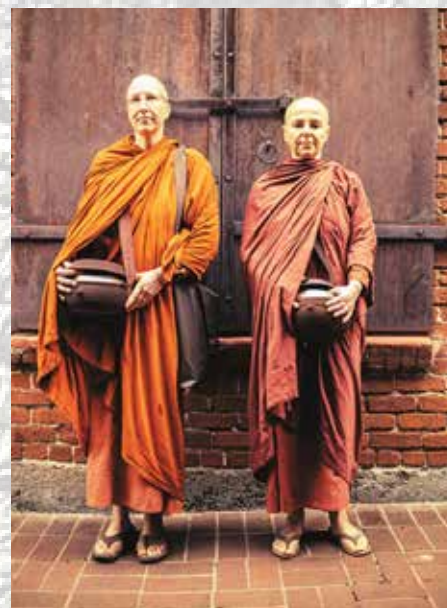
lộ sự quan tâm đến truyền thống La Tinh của bà. Ni Sư còn trợ giúp tâm lý ở bệnh viện, nhà chờ chết (hospice), v.v.. Bà gia nhập Aloka Vihara năm 2018.

Bốn vị ti kheo ni này là trụ cột chính ở tu viện Aloka Vihara, ngoài ra còn có những vị ti kheo ni khác cũng đến tu tập nhưng không thường trực. Thời gian tu tập và thọ giới khác nhau, người có thâm niên hành thiền lâu nhất là ba mươi năm, nhưng tất cả cùng chung lý tưởng và sống với tinh thần lục hòa mà Phật pháp đã nêu cao.

Bốn vị ti kheo ni này ở tu viện Aloka Vihara đã lập nên cộng đồng nữ tu sĩ Phật giáo (Aloka Vihara sisters). Là một ni viện, mọi người chung sống và tu học theo truyền thống Nam truyền (nguyên thủy), nhấn mạnh sự đơn giản, buông bỏ theo truyền thống phương Đông, học tiến về trước, gần gũi với môi trường tự nhiên.

Họ tu học và gìn giữ văn ngôn chỉ dạy của đức Phật, tinh thần tử - muội của những người con gái Phật. Họ giữ lấy truyền thống nhưng hòa hợp với thử thách của xã hội đương đại. Họ giữ giới luật nghiêm nhặt, đúng thời khóa, ngày ăn một bữa... Các vị Ni Sư ở Aloka Vihara đang giữ gìn một đạo Phật nguyên chất và gần với đạo Phật thời sơ kỳ. Họ là người da trắng từ Anh, Áo, Canada... họ có trình độ, địa vị và có cùng chung một lý tưởng giác ngộ. Họ đã buông xuống tất cả để đi theo con đường giác ngộ mà năm xưa Thế Tôn đã khai phá.

Tu viện Aloka Vihara có chương trình ở lại cho những người tại gia muốn thực hành thiền, ngoài khu nhà cho nữ giới còn có một trailer cho người nam. Tất cả đến với Aloka Vihara đều phải tuân thủ nghiêm ngặt giờ giấc, thọ tám giới... thời gian tối thiểu để ở lại tu tập tại tu viện phải là một tuần, phải tuân theo nội quy của tu viện, ví như lên chánh điện hay rời đi đều phải cung kính chấp tay xá ba lần, ra ngoài sân vườn phải luôn luôn ăn mặc quần dài và áo dài tay, không dùng điện thoại cá nhân, có điện thoại của tu viện để liên lạc việc cần thiết. Mọi người phải cẩn thận và theo hướng dẫn của tu viện vì rừng ở khu vực này có nhiều rắn, con tích (deer tick), sư tử núi, và gấu, v.v..



Ni Anandabodhi, bên trái, và Ni Santacitta khát thực mỗi tuần một lần tại Placerville. (Tricycle Magazine)

Đất California mênh mông, núi đồi cũng chập cùng, kinh tế phồn vinh, cư dân đông đúc. Người bốn phương tụ về với bao nhiêu truyền thống văn hóa khác nhau. Ngày hôm nay có một ngôi chùa nữ, đang hằng ngày tu tập theo truyền thống trúc lâm Thái Lan, ngày ngày đang hoàng pháp, nói pháp, dạy pháp... cho những ai hữu duyên. Những người con gái Phật đã và đang âm thầm làm cho trời đất California ngày càng phong quang và rộng đường giải thoát.

(Ất Lăng thành, 11, 2019) ♦

Hoa Sen trên đất tuyệt

Bài TIỂU LỤC THÂN PHONG

Đạo Phật ban đầu chỉ có tăng mà không có ni, giáo pháp của đức Phật rất từ bi, bình đẳng nhưng vì ngài nhận biết nếu để người nữ xuất gia sẽ có những bất ổn. Đức Phật đã ba lần từ chối lời khẩn cầu xuất gia của di mẫu Kiều Đàm Di. Di mẫu cũng quyết tâm không kém, bà luôn tìm cách để xin xuất gia cho bằng được.

Có lần biết tin đức Phật và các tăng chúng trở về tịnh xá, bà cùng năm trăm người nữ vốn là những phu nhân quý tộc, cùng nữ đi chân trần hơn năm trăm dặm đến nơi Phật trú để xin xuất gia, ngài A Nan thương xót bà cùng năm trăm người nữ, vì hạnh nguyện xuất gia mà đi bộ đến rách cả bàn chân nên cũng vào xin Thế Tôn cho các bà được xuất gia. Lần này Thế Tôn chấp nhận nhưng đặt ra Bát Kinh Pháp để sau này làm điều kiện cho việc xuất gia của người nữ, hầu giảm đi những bất ổn trong tăng đoàn.

Kiều Đàm Di xuất gia với danh xưng là Mahaprajapati, đã trở thành một ni trưởng đầu tiên trong Phật giáo.

Đạo Phật truyền đến đâu thì hòa hợp với bản sắc văn hoá của địa phương. Dòng Phật giáo Bắc truyền ở các nước: Trung Hoa, Nhật Bản, Việt Nam... sau này cũng có rất nhiều vị Ni Trưởng vô cùng xuất sắc, mẫn tiệp. Các vị Ni Trưởng tu hành tinh tấn, giới luật tinh nghiêm, để lại cho đời nhiều trước tác tinh hoa có giá trị trong Phật pháp cũng như giá trị về văn chương... Ở Nhật Bản, có lẽ tám gương Ni Sư Ryonen là vô cùng đặc biệt. Vì lúc trẻ quá xinh đẹp nên xin xuất gia không một vị thầy nào nhận cả. Bà phải lấy bàn ủi áp lên mặt hủy hoại nhan sắc đi để được xuất gia. Thiền lâm Nhật Bản còn lưu truyền bài thơ của bà:

*“...Khi ta hầu hạ hoàng hậu, ta đã đốt hương để ướp áo quần tuyệt đẹp của ta
Bây giờ ta là tên ăn mày không nhà
Ta đốt mặt ta để vào thiền viện...”*

Tác giả Tiểu Lục Thân Phong là một nhà thơ, nhà văn sống tại tiểu bang Georgia. Anh thường xuyên viết bài cho báo Chánh Pháp và trang mạng Thư Viện Hoa Sen.



Ni Sư Thích Nữ Tịnh Quang viết trên Facebook: “Đây là bức hình cũ từ năm 2013, được chụp lúc đang đợi cáp treo để lên Trúc Lâm Thiền Viện ở Đà Lạt, Việt Nam.” Năm nay, 2020, Ni Sư được 73 tuổi, viện chủ đạo tràng Little Heron Zen Hermitage ở thành phố Hamilton, Ontario, Canada.

Khi sắp tịch bà viết bài thơ khác:

“...Sáu mươi sáu lần đôi mắt này nhìn thu thay đổi

*Ta nói đến ánh trăng đã đủ rồi
Hãy lắng nghe âm điệu của thông ngàn và tùng bách khi gió động.”*

Mẹ của thiền sư Ikkyu vốn là hoàng hậu, bà cũng đã xuất gia tu hành tinh tấn và trở thành một thiền sư ni lỗi lạc. Trước khi tịch bà đã viết di thư cho thiền sư, trong ấy có đoạn:

“Mẹ đã làm xong việc của mẹ... Mẹ muốn con trở thành một đệ tử xuất sắc và chứng ngộ được Phật tánh của chính con.”

Ở Việt Nam ta thời cận đại có thể hai tám gương Ni Sư lỗi lạc nhất đó là: Sư Bà Hải Triều Âm và Ni Trưởng Thích Nữ Trí Hải.

Khi Phật giáo bắt đầu truyền đến phương Tây, nhiều người da trắng tiếp xúc và mến mộ đạo Phật và đã có không ít người xuất gia. Trong số họ có nhiều người chỉ tình cờ biết hay tiếp xúc với đạo Phật mà hùng tâm tráng khí khởi dậy và quyết tâm học Phật, từ bỏ cả đức tin truyền thống bao đời nay của họ. Có lẽ những chứng tử Phật Pháp trong tạng thức của họ khởi lên khi gặp điều kiện tốt.

Những người da trắng Âu-Mỹ xuất gia tu học theo Phật giáo này phần nhiều tu theo Thiền tông và Mật tông Tây Tạng, ít có người tu theo Tịnh độ tông, có lẽ căn cơ và trình độ của họ thích hợp vậy. Có một trường hợp này khá đặc biệt, một Ni Sư da trắng người Canada gốc Anh. Bà tu học và thọ giới theo Tịnh độ tông nhưng cũng học và hành cả thiền tông, nói như người mình thường nói là: thiền - tịnh song tu.

Ni Sư Thích Nữ Tịnh Quang, 73 tuổi, chào đời tại



Ni Sư Thích Nữ Tịnh Quang từ thành phố Hamilton được mời đến chứng minh Trại Ca Diếp mùa đông của Áo Lam Gia Đình Phật Tử Chánh Kiến ở thủ đô Ottawa, cách xa khoảng 500 cây số. Nhân dịp này Ni Sư cũng nhận lời làm bốn sư truyền Tam Quy Ngũ Giới cho một số trại sinh. Hình đăng Facebook ngày 26 tháng 2, 2020. (Gia Đình Phật Tử VN Trên Thế Giới)

Canada (Gia Nã Đại), có sống một thời gian tại Anh Quốc. Bà đã có bằng Cử Nhân Triết Học, tốt nghiệp bằng Phục Vụ Cho Nhân Quyền chuyên về Sức Khỏe Tinh Thần và Điều Trị Bệnh Nghiện, sau đó được huấn luyện chuyên môn cao cấp hậu cử nhân đại học ở viện Gestalt Institute, Toronto.

Theo lời thuật lại thì năm lên sáu, bà đã có sự thích thú và say mê mãnh liệt với đạo Phật, tuy nhiên lúc ấy cũng chỉ là với cái nhìn và kinh nghiệm của một đứa trẻ nhưng rất thiêng liêng. Năm hai mươi tuổi thì bà chính thức nghiêm túc học và nghiên cứu phát triển tâm linh.

Bà bắt đầu học và nghiên cứu ở Advaita Vedanta. Bà học Phật theo truyền thống Phật giáo Việt và cả thiền Đại Hàn. Từ năm 2009 bà đã sang Việt Nam thọ giáo và tu học ở Chùa Bửu Tích. Sư phụ của bà là Ni Trưởng Thích Nữ Nhật Liên, pháp danh của bà có lẽ do Ni Trưởng ban cho.

Ni Sư Thích Nữ Tịnh Quang đã sống nhiều năm ở hai tỉnh Đồng Nai và Bà Rịa-Vũng Tàu. Ngoài việc tu học, còn dạy tiếng Anh cho cô, chú tiểu ở Chùa Bửu Tích. Các cô, chú tiểu này vốn là những đứa trẻ mồ côi, hoặc bị bỏ rơi nhà chùa nhận nuôi và giáo dưỡng. Bà còn liên lạc với các mối quen biết để quyên góp làm từ thiện...

Ở Canada bà còn dạy và hướng dẫn tu tập ở ngôi chùa Little Heron Hermitage và chùa Wat Khmer Kron

Buddhist Temple. Bà được mời đứng đầu và hướng dẫn các khóa trị liệu tâm lý ở các địa phương. Bà là phó chủ tịch hội đồng điều hành của hội Sakyadhita.

Ở ngôi chùa Little Heron Hermitage, Ni Sư Thích Nữ Tịnh Quang vẫn ngày đêm tinh tấn tu học, tụng kinh, hành thiền và hướng dẫn cho những Phật tử đa dạng ở địa phương. Little Heron Hermitage còn có chương trình cho những Phật tử hay người mến mộ đạo Phật ở lại chùa để học Pháp, thực hành thiền. Bà nhấn mạnh đến trách nhiệm bản thân và sự tỉnh thức. Ngoài việc tu học và thực hành ngay thực tại, bà còn giảng pháp và hướng dẫn Phật pháp trên mạng xã hội.

Tuy Canada là quê hương nhưng thì khéo ni Thích Nữ Tịnh Quang cũng nhận Việt Nam làm quê hương mới. Người con gái Phật có quê cha đất tổ ở Anh, cội nguồn tinh thức ở Ấn Độ, thọ giáo và thọ giới ở quê hương sư phụ là Việt Nam, hành hoạt và hồng pháp ở quê hương hiện tại là Canada.

Đất tuyết nở hoa sen, hoa sen dâng cho đời hương thơm tinh khiết. Hoa sen mọc từ bùn nhưng vươn lên khỏi bùn để tỏa hương. Hoa sen có thể mọc lên từ bùn nhơ, từ biển lửa. Hoa sen đã mọc lên từ sa mạc nắng gió ngút ngàn, giữ hoa sen lại nở hoa trên tuyết. Nguyện cho hoa sen mọc lên khắp thế gian này.

(Ất lãng thành, tháng 11, 2019) ♦



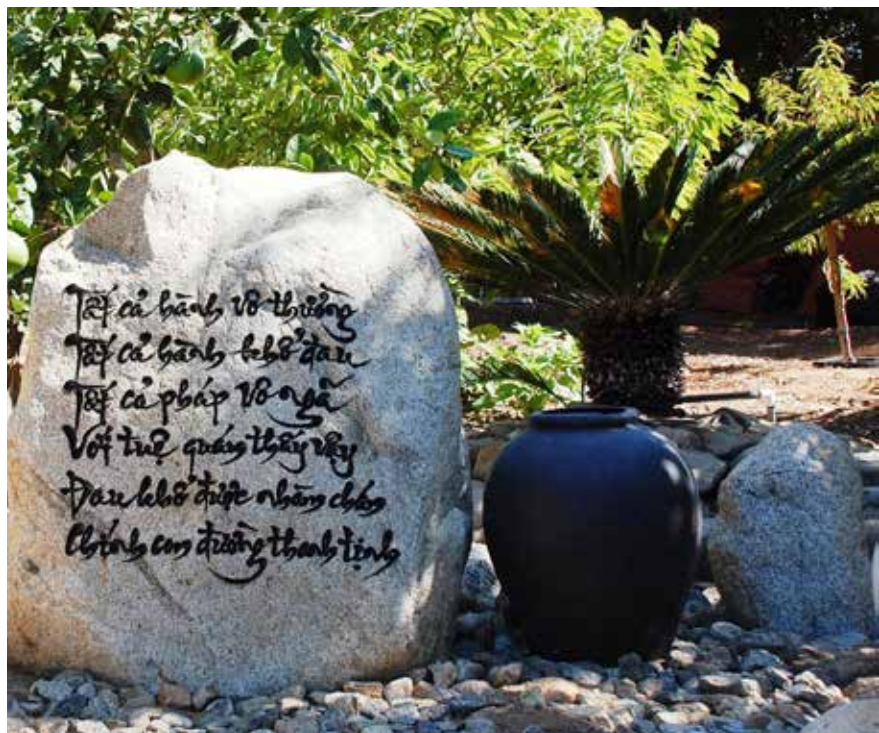
Ngã lời Đức Thế Tôn ở Chùa Phật Tuệ, Riverside

Hình ĐỒNG PHÚC

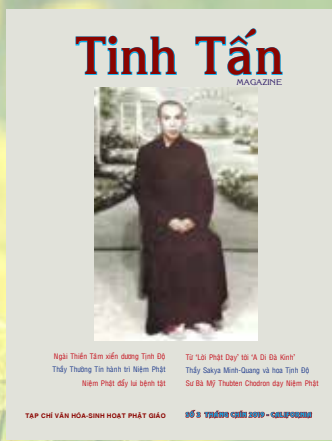
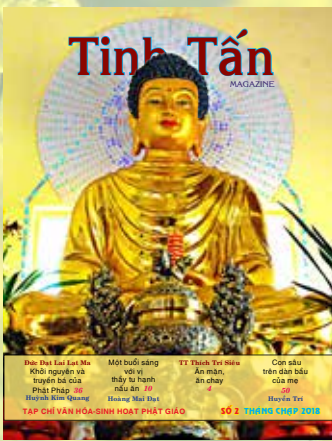
Một buổi sáng thứ Bảy của mùa Thu năm 2019, chúng tôi viếng thăm Chùa Phật Tuệ ở thành phố Riverside, Nam California. Hôm ấy thầy viện chủ là Thượng Tọa Thích Quảng Trí đã vắng mặt vì đang lo tu học ở Tích Lan, còn Ni Sư Thích Nữ Minh Hòa và Sư Cô Thích Nữ Nghiêm Tuệ thì đang bận tay với rất nhiều việc của chùa ở trong bếp, ngoài hiên.

Tướng sân chùa vắng lặng vì không thấy một bóng người nào khác, nhưng thật ra Phật đã hiện hữu ở mọi nơi, mọi chốn, sống động với âm vang của diệu pháp từ mấy ngàn năm trước qua những nét thư pháp ghi Lời Phật Dạy được khắc trên các bia đá đặt ở ngoài sân, và tỏa ra từ các hình tượng nghệ thuật của Đức Thế Tôn trong ngôi chánh điện tuy đơn sơ khiêm tốn nhưng đầy tôn nghiêm thanh tịnh. Nét mỹ thuật của Chùa Phật Tuệ chính là do bàn tay khéo léo và trí óc sáng tạo của Ni Sư Minh Hòa.

Xin đăng lại mấy bức ảnh ở đây như thể chia sẻ niềm vui của khách lữ hành bất chợt được hưởng bóng mát giữa trời nắng hạn của mùa đại dịch. ♦







Quý đạo hữu cũng có thể đọc Tinh Tấn Magazine trên mạng

<https://tinhtan.org>

Mọi hỗ trợ cho báo Tinh Tấn số 5 sắp tới xin liên lạc

9082 Jennrich Ave., Westminster, CA 92683

hoặc email

tinhtan2018@yahoo.com

Ân nhân của Tinh Tấn số 4

theo thứ tự thời gian nhận được

Sư Ông Huệ Quang – HT Thích Minh Mẫn

(Chùa Huệ Quang, Santa Ana, California)

Sư Ông Chân Nguyên – HT Thích Đăng Pháp

(Chân Nguyên Thiền Viện, Adelanto, California)

Thượng Tọa Thích Thường Tín

(Trang Nghiêm Tịnh Độ Đạo Tràng, Garden Grove)

*

ĐH Diệu Minh – Hoàng Thị Kiểm

(Phật Quan Âm Thiền Tự, Stanton, California)

ĐH Nguyên Giác- Phan Tấn Hải

(Westminster, California)

Nhà văn Nhã Ca

(Chủ Nhiệm Việt Báo, Westminster, California)

Kiều Mỹ Duyên

(Ana Funding, Inc, Garden Grove, California)

ĐH Phạm Châu

(Westminster, California)

ĐH Bùi Kính

(Chùa Hương Tích, Santa Ana, California)

ĐH Lâm Ngọc Chiêu

(Stanton, California)

ĐH Như Hoa-Nguyễn Thị Hoa

(Santa Ana, California)

ĐH Nguyễn Kim Hương

(Westminster, California)

Hai họa sĩ Nguyễn Đồng-Nguyễn Thị Hợp

(Huntington Beach, California)

Dr Đồng Sĩ Nam

(Westminster, California)

ĐH Diệu Kiến – Hoàng Thị Hạnh

(Chùa Phật Tổ, Long Beach, California)

ĐH Diệu Đức

(Trang Nghiêm Tịnh Độ Đạo Tràng, Garden Grove)

ĐH Viên Tánh

(Trang Nghiêm Tịnh Độ Đạo Tràng, Garden Grove)

ĐH Minh Tánh – Nguyễn Cầu Hải

(Westminster, California)

Dr Suong Vu & Dr David Vu

(Hội Từ Bi Phụng Sự, Anaheim, California)

Tạ Thái

(Garden Grove, California)

Lê Q. Nga

(Nhật Báo Viễn Đông, Westminster, California)

Trần Nhân

(San Jose, California)

Ana Real Estate

Professional Real Estate Services

10900 Westminster Ave. #10 - Garden Grove, CA 92843 (714) 636-2299



3331 E Stearns Dr, Orange 92869

4 Bedrooms | 3 Bathrooms | 2,814 SF Living | 15,100 SF Lot

The entrance will wow you! A Large Family Room with Cathedral Ceilings, a Cozy Fireplace and opens to the kitchen. The newly remodeled kitchen features all stainless-steel appliances, and granite countertop. The Ground floor, Mother-in-Law Suite Downstairs has a large Private Living Room and its own full bath adjacent to it. Beautiful & Serene yard offers privacy & tranquility with well-manicured garden areas! Huge Spacious Private Lot is 15,100 sq. ft Entire house has been remodeled with hard wood floors, modern light fixtures and recessed lighting add touches of elegance.



AN NGUYEN

R.E. BROKER | BRE#: 00847066

(714) 260-5884

Email: kieuemyduyen1@yahoo.com

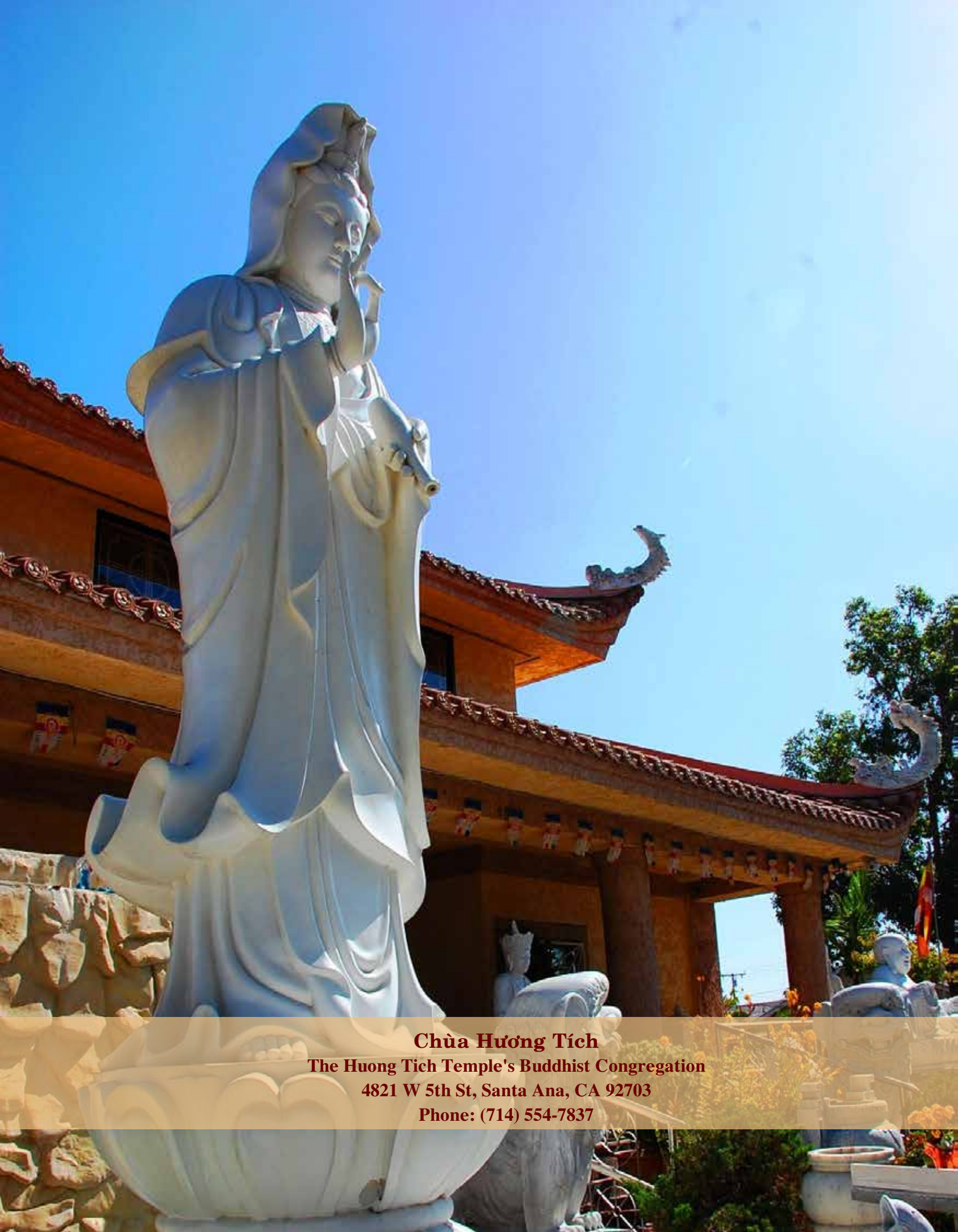
Asking Price: **\$1,050,000**

DON'T MISS THIS GREAT BUY!!

Information deemed reliable but not guaranteed to be accurate



‘Bình tĩnh thì sẽ sáng suốt, nhờ sáng suốt nên duy trì sự bình tĩnh, và do đó chúng ta sống trên thế gian này có thể tắm được những dòng nước nóng-lạnh, gọi là tắm nước của Bát Hải Long Vương mà vẫn không bị sứt mẻ gì. Một vị Phật được ra đời là như vậy!’ Ni Trưởng Như Thủy



Chùa Hương Tích

The Hương Tích Temple's Buddhist Congregation

4821 W 5th St, Santa Ana, CA 92703

Phone: (714) 554-7837

**DINH DƯỠNG ĐẦY ĐỦ
THÂN THỂ KHỎE MẠNH
TRÍ ÓC MINH MẮN**

Là Châm Ngôn của Phòng Mạch

Bác Sĩ Đồng Sĩ Nam

Tốt Nghiệp Chuyên Khoa Nhi Đồng Tại Hoa Kỳ

Khám Định Kỳ, Tổng Quát, Chích Ngừa

Trị các bệnh về Trẻ Sơ Sinh, Trẻ Em Thanh Thiếu Niên



NHẬN BẢO HIỂM MEDI-CAL, CALOPTIMA, HMO, PPO

ĐỊA CHỈ PHÒNG MẠCH

14082 Magnolia St, Phòng 111, Westminster, CA 92683

Điện Thoại (714) 898-0424